

NGUYỄN THỊ MINH HƯƠNG - THÚY ANH  
HOÀNG VŨ LUÂN - NGUYỄN THÙY AN VÂN

# HỌC TỐT TIẾNG ANH 10



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN THÙY AN VÂN – HOÀNG VŨ LUÂN  
NGUYỄN THỊ MINH HƯƠNG – THÚY ANH

# HỌC TỐT TIẾNG ANH 10

*(Tái bản lần thứ hai)*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



## UNIT 1: A DAY IN THE LIFE OF...

### PART A. VOCABULARY

|                                     |                                                                                  |       |                                                                                       |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Daily routine</b>                | /ˈdeɪli//ruːˈtiːn/                                                               | (n)   | thói quen hàng ngày                                                                   |
| <b>The alarm goes off at 5 a.m.</b> |                                                                                  |       | Đồng hồ báo thức reng lên lúc 5 giờ sáng.                                             |
| <b>To boil</b>                      | /bɔɪl/                                                                           | (n)   | sự sôi; điểm sôi                                                                      |
|                                     |                                                                                  | (v.t) | đun sôi, nấu sôi; luộc                                                                |
|                                     | <i>Boil plenty of salted water, then add the spaghetti.</i>                      |       |                                                                                       |
|                                     |                                                                                  | (v.i) | sôi; sục sôi                                                                          |
| <b>To lead</b>                      | /liːd/                                                                           | (v.t) | dẫn, dắt, dẫn đến                                                                     |
|                                     | <i>I lead my buffalo to the field.</i>                                           |       |                                                                                       |
|                                     | <i>Eating too much sugar can lead to health problems.</i>                        |       |                                                                                       |
| <b>Buffalo</b>                      | /ˈbʌfəloʊ/                                                                       | (n)   | con trâu                                                                              |
| <b>Field</b>                        | /fiːld/                                                                          | (n)   | đồng ruộng, cánh đồng                                                                 |
|                                     | <i>People were working in the fields.</i>                                        |       |                                                                                       |
| <b>To plough</b>                    | /plau/                                                                           | (v.t) | cày (một thửa ruộng, một luống cày)<br>xới (một đường)                                |
| <b>To harrow</b>                    | /ˈhærou/                                                                         | (v.t) | bừa (ruộng...)                                                                        |
| <b>Plot of land</b>                 |                                                                                  |       | thửa đất                                                                              |
| <b>To take a rest</b>               |                                                                                  |       | nghỉ ngơi                                                                             |
| <b>Break</b>                        | /breɪk/                                                                          |       | làm gãy, gãy                                                                          |
|                                     | <i>All the windows broke with the force of the blast.</i>                        |       |                                                                                       |
| <b>To pump</b>                      | /pʌmp/                                                                           | (v.i) | bơm, điều khiển máy bơm                                                               |
| <b>Transplanting</b>                | /trænsˈplɑːntɪŋ/                                                                 | (v.t) | cấy (lúa...)                                                                          |
|                                     | <i>Surgeons have successfully transplanted a liver into a four-year-old boy.</i> |       |                                                                                       |
| <b>Neighbour</b>                    | /ˈneɪbə/                                                                         | (n)   | người hàng xóm, người láng giềng,<br>người ở bên cạnh; vật ở cạnh;<br>người đồng loại |
|                                     | <i>Britain's nearest neighbour is France.</i>                                    |       |                                                                                       |
| <b>To chat</b>                      | /tʃæt/                                                                           | (v.i) | nói chuyện phiếm, tán gẫu                                                             |
|                                     |                                                                                  | (n)   | cuộc nói chuyện phiếm, tán gẫu                                                        |
|                                     | <i>I had a long chat with her.</i>                                               |       |                                                                                       |
| <b>Crop</b>                         | /krɒp/                                                                           | (n)   | vụ, mùa; thu hoạch của một vụ                                                         |
|                                     |                                                                                  | (v.i) | thu hoạch                                                                             |
|                                     | <i>The crops are regularly sprayed with pesticides.</i>                          |       |                                                                                       |
| <b>To Content with</b>              | /kənˈtent/                                                                       |       | hài lòng với                                                                          |
|                                     | <i>The crowd contented themselves with shouting insults.</i>                     |       |                                                                                       |
| <b>Occupation</b>                   | /ˌækjˈpeɪʃn/                                                                     | (n)   | sự chiếm giữ, sự chiếm đóng                                                           |
|                                     | <i>Her main occupation seems to be shopping.</i>                                 |       |                                                                                       |
| <b>Tenth-grade student</b>          |                                                                                  |       | học sinh lớp 10                                                                       |
| <b>Timetable</b>                    | /ˈtaɪmtəbl/                                                                      | (n)   | kế hoạch làm việc; lịch trình,<br>bảng giờ giấc, biểu thời gian                       |

*We have a new timetable each term (= showing the times of each class in school).*

**Civic education** /'sivik/ /,edju:'keɪn/ giáo dục công dân

**Technology** /tek'nɒlədʒi/ (n) kỹ thuật học; công nghệ học  
thuật ngữ chuyên môn (nói chung)

*The company has invested in the latest technology.*

**Physical education** /'fɪzɪkl/ /,edju:'keɪn/ giáo dục thể chất

**Activity** /æk'tɪvɪti/ (n) sự tích cực, sự hoạt động, sự nhanh nhẹn,  
sự linh lợi

*Muscles contract and relax during physical activity.*

**District** /'dɪstrɪkt/ (n) địa hạt, khu vực, quận, huyện, Khu, vùng, miền

**Pedal** /'pedl/ (n) bàn đạp (xe đạp)

*She pressed her foot down sharply on the brake pedal.*

**Purchase** /'pɜ:tʃəs/ (n) sự mua, tậu; vật mua được, vật tậu được  
thu hoạch hằng năm, hoa lợi hằng năm, lợi  
tức hằng năm (của đất đai...)  
(v.t) mua, sắm, tậu

*The company has just announced its £27 million purchase of Park Hotel.*

**Passenger** /'pæsɪndʒə/ (n) hành khách (đi tàu xe...)

*a passenger train (= carrying passengers, not goods)*

**To continue** /kən'tɪnju:/ (v) tiếp tục, làm tiếp; giữ, duy trì, vẫn cứ, tiếp diễn

*The exhibition continues until 25 July.*

**Immediately** /ɪ'mi:dʒətli/ (adv) ngay lập tức, tức thì; trực tiếp

*She answered almost immediately.*

**To take turns** thay phiên

*They take turns to take care of the sick mother.*

**Stare** /steə/ (n) sự nhìn chòng chọc, sự nhìn chăm chăm  
cái nhìn chòng chọc, cái nhìn chăm chăm  
(v) nhìn chòng chọc, nhìn chăm chăm  
rõ ràng, rành rành, lồ lộ ra

*I screamed and everyone stared.*

**Air-hostess** /'eə,həʊstɪs/ (n) nữ tiếp viên hàng không

**To serve** /sə:v/ (v) phục vụ, phụng sự

*Breakfast is served between 7 a.m and 10 a.m.*

**To shake (plane)** /ʃeɪk/ (n) sự rung, sự lắc, sự giữ

**To shake** (v) rung, lắc, làm rung, lúc lắc, lung lay, lay

*The whole house shakes when a train goes past.*

**To fasten (seat belt)** /'fɑ:sn/ (v.t) buộc chặt, trói chặt

*Fasten your seatbelts, please.*

**To dip** /dɪp/ (v.t) nhúng, ngâm, nhận chìm, chìm xuống

*He dipped the brush into the thick white paint.*

**To realize** /'rɪəlaɪz/ (v.t) nhận ra

*The moment I saw her, I realized something was wrong.*



|                                                                   |                 |       |                                                                                             |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Danger</b>                                                     | /ˈdeɪndʒə/      | (n)   | nguy hiểm, mối hiểm nghèo, nguy cơ, mối đe dọa                                              |
| <b>Scream</b>                                                     | /skri:m/        | (n)   | tiếng hét, tiếng hét                                                                        |
|                                                                   |                 | (v.i) | gào hét, hét lên, kêu thất thanh (vì sợ hãi, đau đớn...)                                    |
| <i>He covered her mouth to stop her from screaming.</i>           |                 |       |                                                                                             |
| <b>Panic</b>                                                      | /ˈpænik/        | (n)   | sự hoảng loạn, sự kinh hoàng; sự hoang mang, hốt hoảng                                      |
|                                                                   |                 | (v.t) | làm hoảng sợ, làm hoang mang, sợ hãi                                                        |
| <i>There's no point getting into a panic about the exams.</i>     |                 |       |                                                                                             |
| <b>In panic</b>                                                   |                 |       | hoảng sợ, hoảng loạn                                                                        |
| <b>To give up (hope)</b>                                          |                 |       | không còn hy vọng                                                                           |
| <b>To announce</b>                                                | /əˈnaʊns/       | (v.t) | báo, loan báo, thông tri; công bố, tuyên bố                                                 |
|                                                                   |                 | (v.i) | đọc bản giới thiệu tin tức, đọc chương trình (ở đài phát thanh)                             |
| <i>A ring at the doorbell announced the late arrival of Jack.</i> |                 |       |                                                                                             |
| <b>To land</b>                                                    | /lənd/          | (v.i) | hạ cánh (máy bay)                                                                           |
| <b>Safely</b>                                                     | /ˈseɪfli/       | (adv) | an toàn, chắc chắn                                                                          |
| <i>The plane landed safely.</i>                                   |                 |       |                                                                                             |
| <b>Climax (story)</b>                                             | /ˈklaɪmæks/     | (n)   | điểm cao nhất (kịch, truyện)                                                                |
|                                                                   |                 | (v)   | đưa lên đến điểm cao nhất; lên đến điểm cao nhất                                            |
| <i>2000 was the climax of his political career.</i>               |                 |       |                                                                                             |
| <b>Comfortable</b>                                                | /ˈkʌmfətəbl/    | (adj) | tiện lợi, đủ tiện nghi; ấm cúng dễ chịu, thoải mái, khoan khoái đầy đủ, sung túc, phong lưu |
| <i>These new shoes are not very comfortable.</i>                  |                 |       |                                                                                             |
| <b>Fire</b>                                                       | /ˈfaɪə/         | (n)   | lửa, ánh lửa; sự cháy, hỏa hoạn, sự cháy nhà; ánh sáng                                      |
| <i>Most animals are afraid of fire.</i>                           |                 |       |                                                                                             |
| <b>Choke</b>                                                      | /tʃoʊk/         | (n)   | sự làm nghẹt, sự làm kẹt, sự tắc lại, sự làm ngột, sự làm tắt (tức) thở                     |
|                                                                   |                 | (v.t) | làm nghẹt, làm tắc (tức) thở làm chết ngạt                                                  |
|                                                                   |                 | (v.i) | nghẹt thở, ngạt thở, tắc (tức) thở uất, uất lên                                             |
| <i>He was choking on a piece of toast.</i>                        |                 |       |                                                                                             |
| <b>Fire brigade</b>                                               | /ˈfaɪəbriːgeɪd/ | (n)   | đội chữa cháy                                                                               |
| <b>Fireman</b>                                                    | /ˈfaɪəməŋ/      | (n)   | đội viên chữa cháy, công nhân đốt lò                                                        |
| <b>Hit</b>                                                        | /hɪt/           | (v.t) | đánh, đâm trúng, bắn trúng                                                                  |
| <i>My parents never used to hit me.</i>                           |                 |       |                                                                                             |
| <b>Kick</b>                                                       | /kɪk/           | (v.i) | đá, đá hậu (ngựa)                                                                           |
| <i>She was punched and kicked by her attackers.</i>               |                 |       |                                                                                             |
| <b>Click</b>                                                      | /kɪk/           | (v.i) | kêu lách cách                                                                               |
| <i>The door clicked shut.</i>                                     |                 |       |                                                                                             |

|                                                              |                |       |                                                                   |
|--------------------------------------------------------------|----------------|-------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>Beat</b>                                                  | /bi:t/         | (n)   | sự đập; tiếng đập                                                 |
|                                                              |                | (v)   | đánh đập, nện, đấm                                                |
| <i>He beat me at chess.</i>                                  |                |       |                                                                   |
| <b>Heat</b>                                                  | /hi:t/         | (n)   | hơi nóng, sức nóng; sự nóng                                       |
| <i>He could feel the heat of the sun on his back.</i>        |                |       |                                                                   |
| <b>Bean</b>                                                  | /bi:n/         | (n)   | đậu; hột (cà phê)                                                 |
| <b>Pea</b>                                                   | /pi:/          | (n)   | cây đậu Hà-lan; hạt đậu Hà-lan                                    |
| <b>Rubbish</b>                                               | /rʌbɪʃ/        | (n)   | vật bỏ đi, rác rưởi                                               |
| <i>The streets were littered with rubbish.</i>               |                |       |                                                                   |
| <b>Camp fire</b>                                             | /kæmp,faɪə/    | (n)   | lửa trại                                                          |
| <b>To put out (fire)</b>                                     | /ˈput aut/     | (n)   | dập lửa                                                           |
| <b>To creep</b>                                              | /kri:p/        | (v)   | bò, trườn, leo                                                    |
| <b>To creep/ crept/ crept</b>                                |                |       |                                                                   |
| <i>House prices are creeping up again.</i>                   |                |       |                                                                   |
| <i>I crept up the stairs, trying not to wake my parents.</i> |                |       |                                                                   |
| <b>Sleeping-bag</b>                                          | /ˈsli:piŋˈbæg/ | (n)   | chăn chui; túi ngủ (túi có lót ấm để ngủ nhất là khi đi cắm trại) |
| <b>To sleep soundly</b>                                      |                |       | ngủ ngon                                                          |
| <b>To leap</b>                                               | /li:p/         | (v.t) | nhảy qua, vượt qua; bắt nhảy qua                                  |
| <i>To lead / leaped / leapt</i>                              |                |       |                                                                   |
| <i>A dolphin leapt out of the water.</i>                     |                |       |                                                                   |
| <b>Stream</b>                                                | /stri:m/       | (n)   | dòng suối                                                         |
| <i>We waded across a shallow stream.</i>                     |                |       |                                                                   |
| <b>Flow</b>                                                  | /flou/         | (n)   | sự chảy; lượng chảy, lưu lượng                                    |
| <i>She tried to stop the flow of blood from the wound.</i>   |                |       |                                                                   |

## PART B. GRAMMAR

### I. THE SIMPLE PRESENT

#### 1. Cách chia

| STATEMENTS             |                  |                      |
|------------------------|------------------|----------------------|
| SUBJECT                | MAIN VERB (S/ES) |                      |
| I<br>You<br>We<br>They | teach            | English in Viet Nam. |
| He<br>She              | teaches          |                      |
| It                     | works            | in my situation.     |

| NEGATIVE               |                                      |           |       |
|------------------------|--------------------------------------|-----------|-------|
| SUBJECT                | AUXILIARY VERB<br>(DO NOT/ DOES NOT) | MAIN VERB |       |
| I<br>You<br>We<br>They | do not<br>(don't)                    | like      | cats. |
| He<br>She<br>It        | does not<br>(doesn't)                |           |       |

| SHORT ANSWERS |                        |       |
|---------------|------------------------|-------|
| AFFIRMATIVE   |                        |       |
| Yes,          | I<br>you<br>we<br>they | do.   |
|               | he<br>she<br>it        | does. |

| SHORT ANSWERS |                        |          |
|---------------|------------------------|----------|
| NEGATIVE      |                        |          |
| No,           | I<br>you<br>we<br>they | don't.   |
|               | he<br>she<br>it        | doesn't. |

| WH-QUESTIONS |                              |         |           |                  |
|--------------|------------------------------|---------|-----------|------------------|
| WH-WORD      | AUXILIARY VERB<br>(DO/ DOES) | SUBJECT | MAIN VERB |                  |
| Why          | do                           | you     | like      | English?         |
| What         | does                         | she     | eat       | for breakfast?   |
| When         | do                           | they    | get up    | to go to school? |

## 2. Quy tắc thêm “s”, “es” đối với động từ có chủ từ ở ngôi thứ ba số ít.

### a. Ta thêm “s” vào hầu hết các động từ có chủ từ ở ngôi thứ ba số ít.

I work ----- He works You buy ----- She buys  
They ride ----- He rides We return ----- She returns

### b. Ta thêm “es” vào các động từ tận cùng bằng ch, sh, x, s, o và z.

I watch ----- He watches You pass ----- She passes  
We rush ----- He rushes They relax ----- She relaxes  
We go ----- He goes

### c. Ta đổi “y” thành “i” và thêm “es” khi động từ tận cùng bằng “y” đứng trước một phụ âm.

I study ----- She studies  
We hurry ----- He hurries

Ta chỉ thêm “s” vào sau động từ tận cùng bằng “y” nếu “y” đứng trước một nguyên âm.

I play ----- He plays  
We enjoy ----- She enjoys

d. Có một số động từ khi được chia với chủ từ ở ngôi thứ ba số ít bất quy tắc và ta phải học thuộc.

Be ----- am/ is/ are : I am/ You (We, They) are/ He (She, It) is.  
They have ----- She has

### 3. Quy tắc phát âm chữ cái ‘s’ đối với động từ ở ngôi thứ ba số ít.

Có ba cách khác nhau để phát âm chữ cái “s” khi nó được thêm vào một động từ ở ngôi thứ ba số ít.

|       |       |        |
|-------|-------|--------|
| /s/   | /z/   | /ɪz/   |
| talks | loves | dances |

a. “S” được đọc là /s/ khi động từ tận cùng bằng các âm /p/, /t/, /k/, and /f/

Ví dụ: gets, tops, takes, laughs

b. “S” được đọc là /z/ sau các âm /b/, /d/, /g/, /v/, /m/, /n/, /l/

Ví dụ: describes, spends, hugs, lives...

c. “S” được đọc là /ɪz/ sau tất cả các nguyên âm.

Ví dụ: agrees, tries, stays

d. “S” phải chuyển thành “es” và phát âm là /ɪz/ sau các âm /s/, /z/, /ɪz/ /dʒ/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/

Ví dụ: Relaxes, freezes, rushes, watches...

e. Các động từ “do” và “say” khi thêm “es” và “s” vào cách đọc thay đổi.

Say /sei/ ----- says /sez/

Do /du:/ ----- does /dʌz/

### 4. Cách dùng

a. Thì hiện tại đơn (The Simple Present tense) dùng để chỉ các hiện tượng thiên nhiên, các quy luật vật lý.

Ví dụ: The sun rises in the East and sets in the West.

Mặt trời mọc ở phía Đông và lặn ở phía Tây.

Yellow leaves fall in Autumn: Lá vàng rơi vào mùa thu.

Flowers come out abundantly in Spring: Hoa nở rộ vào mùa xuân.

b. Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả thói quen ở hiện tại. Nó được dùng với các trạng từ: often (thường), generally (thường thường), every day (hàng ngày), always (luôn luôn), sometimes (thỉnh thoảng).

Ví dụ: I get up at 5 a.m every morning.

They go abroad every year.

He often goes to school at 6.30 a.m

c. Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả chân lý lúc nào cũng đúng.

Ví dụ: Two and two are four: Hai với hai là bốn.

Poverty is no vice: Nghèo không phải là cái tội.

d. Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một hành động trong tương lai xảy ra theo thời khóa biểu.

Ví dụ: The train leaves at 4 p.m: Tàu sẽ khởi hành vào lúc 4 giờ chiều.

We leave Ha Noi at 8 p.m next Saturday and arrive at Ho Chi Minh City at 10 p.m.

e. Thì hiện tại đơn dùng trong các mệnh đề chỉ thời gian (time clauses) bắt đầu bằng when, as soon as, before, after.

Ví dụ: When I come here, I see nothing.

When it rains, you should take an umbrella.



f. **Thì hiện tại đơn được dùng trong câu điều kiện loại I trong mệnh đề “if”.**

*Ví dụ:* If you come, I will let you know.

If it rains, I will stay at home

If you are sick, we will come to see you.

## II. ADVERBS OF FREQUENCY

1. Các trạng từ chỉ tần suất dùng để mô tả mức độ dày (đều đặn) hay thưa (không đều đặn) của hành động. Các trạng từ này trả lời cho câu hỏi “**How often ...?**” : (Làm gì đó) thường xuyên đến mức nào? hoặc Có hay (làm gì đó) không?

2. Với mức độ:

always (100%) : luôn luôn

usually (99% - 90%) : thường thường

often (90% - 75%) : thường

sometimes (75% - 25%) : thỉnh thoảng, đôi khi

seldom (25% - 10%) : hiếm khi

rarely (10% - 1%) : hiếm

never (0%) : không bao giờ

3. Ngoài các trạng từ chỉ tần suất trên, ta còn có các cụm trạng ngữ chỉ tần suất như:

**every day / week / month ...**

(hàng (mỗi) ngày / tuần / tháng..).

**once a (per) week / twice a (per) week / a (per) month / a (per) year ...**

(mỗi tuần một lần / hai lần, mỗi tháng / mỗi năm hai lần)

**Lưu ý:**

a. Các trạng từ chỉ tần suất **đứng sau** động từ **TO BE** và **trước** động từ thường.

I am never late for class. *Tôi không bao giờ đi học muộn.*

He always gets up at 7 o'clock in the morning.

*Sáng nào anh ấy cũng thức dậy lúc 7 giờ.*

b. “Usually” và “Sometimes” có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

Sometimes I go to the cinema.

I sometimes go to the cinema.

I go to the cinema sometimes.

c. Riêng các cụm từ chỉ tần suất thì thường đứng cuối câu.

We go to the movies once a month. *Chúng tôi đi xem phim một tháng một lần.*

I do morning exercise every day. *Tôi tập thể dục mỗi sáng.*

4. **Nếu các trạng từ như never, rarely, seldom... đứng đầu câu thì ta phải đảo ngữ.**

Never does he go to the cinema. *Không bao giờ anh ấy đi xem chiếu bóng.*

Seldom did he sing. *Anh ấy ít khi hát.*

Rarely do we agree with each other. *Hiếm khi chúng tôi đồng ý với nhau.*

## III. THE SIMPLE PAST

1. **Cấu tạo:**

|                            |
|----------------------------|
| <b>SUBJECT + PAST FORM</b> |
|----------------------------|

Cấu tạo của PAST FORM

a. Đối với động từ hợp quy tắc : **V-ed**

to start → started

**b.** Đối với động từ bất quy tắc ta phải học thuộc ở cột thứ hai.

To come/ **came**/ come

To go/ **went**/ gone

To write/ **wrote**/ written

## 2. Cách chia

| AFFIRMATIVE STATEMENTS              |           |                       |
|-------------------------------------|-----------|-----------------------|
| SUBJECT                             | PAST FORM |                       |
| I<br>You<br>He<br>She<br>We<br>They | went      | to a party yesterday. |
| It                                  | rained    | all day yesterday.    |

| NEGATIVE STATEMENTS                 |                              |             |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------|
| SUBJECT                             | DID NOT + BARE INFINITIVE    |             |
| I<br>You<br>He<br>She<br>We<br>They | did not go<br>(didn't go)    | to a disco. |
| It                                  | did not start (didn't start) | snow.       |

| YES/ NO QUESTIONS |                                     |                 |             |
|-------------------|-------------------------------------|-----------------|-------------|
| DID               | SUBJECT                             | BARE INFINITIVE |             |
| Did               | I<br>you<br>he<br>she<br>we<br>they | go              | to a disco? |
| Did               | it                                  | rain            | yesterday?  |

| SHORT ANSWERS |                                           |      |
|---------------|-------------------------------------------|------|
| AFFIRMATIVE   |                                           |      |
| Yes,          | I<br>you<br>he<br>she<br>it<br>we<br>they | did. |

| SHORT ANSWERS |                                           |         |
|---------------|-------------------------------------------|---------|
| NEGATIVE      |                                           |         |
| No,           | I<br>you<br>he<br>she<br>it<br>we<br>they | didn't. |

| WH-QUESTIONS |     |         |                 |            |
|--------------|-----|---------|-----------------|------------|
| WH-WORD      | DID | SUBJECT | BARE INFINITIVE |            |
| Where        | did | you     | meet            | her?       |
| When         | did | she     | move            | to london? |
| Why          | did | they    | leave           | her?       |

### 3. Cách dùng:

**a.** Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động (action), một sự kiện (event) hoặc một tình huống (situation) đã xảy ra và kết thúc tại một điểm thời gian hoặc khoảng thời gian xác định trong quá khứ.

He arrived here yesterday.

She was married 2 years ago.

I lost my key yesterday morning.

**b.** Động từ chia ở thì quá khứ đơn có 2 dạng: Nếu là động từ có quy tắc (regular) ta thêm **-ed** vào động từ nguyên mẫu. Nếu là động từ bất quy tắc (irregular) phải xem và học thuộc lòng ở cột thứ 2 trong bảng động từ bất quy tắc.

to learn - learned                      to study - studied

to come - came                          to spend - spent

**c.** Thì quá khứ đơn thường được dùng với các cụm từ chỉ thời gian xác định ở quá khứ như: **last** week / month / year... (*tuần / tháng / năm ngoái (trước)*), a week / 2 days / 5 months / 3 years **ago**.

I was born in 1990.

She flew to Paris last summer.

He studied Spanish last year.

### 4. Cách thành lập thì quá khứ đối với động từ hợp quy tắc.

**a.** Nếu động từ tận cùng là một phụ âm, ta thêm **"ed"**.

To return ----- returned                      To help ----- helped

**b.** Nếu động từ tận cùng bằng **"e"**, ta chỉ thêm **"d"** vào sau động từ đó.

To live ----- lived

To create ----- created

To die ----- died

**c.** Đối với động từ đọc lên có một âm tiết ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm **"ed"** nếu đứng trước phụ âm cuối là một nguyên âm.

To hop ----- hopped

To rub ----- rubbed

Tuy nhiên, ta không gấp đôi phụ âm cuối đối với những phụ âm : w, x hoặc y.

To bow ----- bowed

To mix ----- mixed

To play ----- played

**d.** Đối với từ đọc lên có hai âm tiết tận cùng bằng một phụ âm đứng trước là nguyên âm thì ta chỉ gấp đôi phụ âm khi từ đó được nhấn vào âm hai.

To prefer ----- preferred (ta nhấn vào âm sau của động từ)

To visit ----- visited (ta nhấn vào âm đầu của động từ vì vậy ta không gấp đôi phụ âm "t")

e. Nếu động từ tận cùng là "y" đứng sau một phụ âm, ta đổi "y" thành "i" và thêm "ed".

To worry ----- worried

To carry ----- carried

f. Nếu động từ tận cùng là "y" đứng sau một nguyên âm thì ta thêm "ed" vào sau động từ đó mà không đổi "y" thành "i".

To play ----- played

To annoy ----- annoyed

## 5. Cách phát âm động từ ở quá khứ đối với các động từ hợp quy tắc.

Có ba cách phát âm động từ ở quá khứ:

/t/

/d/

/id/

raced

lived

attended

a. Âm cuối của động từ quá khứ được đọc là /t/ sau những âm /p/, /k/, /f/, /s/, /ʃ/ and /tʃ/

to hop ----- hopped to work ----- worked

to laugh ----- laughed to address ----- addressed

to publish ----- published to watch ----- watched

b. Âm cuối được đọc là /d/ sau các âm /b/, /g/, /v/, /z/, /ʒ/, /dʒ/, /m/, /n/, /l/, /r/ ...

to rub ----- rubbed to hug ----- hugged

to live ----- lived to surprise ----- surprised

to change ----- changed to bathe ----- bathed

c. Âm cuối được đọc là /d/ sau tất cả các nguyên âm.

To agree ----- agreed To play ----- played

To enjoy ----- enjoyed

d. Âm cuối được đọc là /id/ sau các âm /t/ và /d/.

To start ----- started To decide ----- decided

To need ----- needed

## II. THE SIMPLE PAST TENSE WITH "WISH"

1. Ta dùng "wish" với thì quá khứ đơn để diễn tả một mong muốn không thể thực hiện được ở hiện tại mà chỉ là điều tưởng tượng.

Ví dụ:

I wish I knew how to fly an airplane. (In this case, I don't know how to fly an airplane.)

I wish I had a lot of friends at school. (I don't have many friends at school at all.)

2. Ta dùng "wish" với các động từ khiếm khuyết "could" để chỉ khả năng không có được ở hiện tại.

Ví dụ: I wish I could drive a car. (In reality, I can't drive a car.)

I wish I could speak Chinese and Spanish. (In reality, I can speak neither Chinese nor Spanish.)

3. Ta dùng "wish" với động từ "would" để chỉ sự phàn nàn về một thói quen không tốt.

Ví dụ: I wish he wouldn't talk so much! (He talks a lot and I don't like it.)

I wish mum would do something to help me. (Mum seldom does anything to help me.)

## PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

### A. READING

#### \* Before you read

Theo cặp, hãy hỏi và trả lời về những hoạt động thường ngày dựa vào các gợi ý dưới đây.

▪ Câu hỏi và câu trả lời gợi ý:

+ A: What time do you often go to school?

B: I often go to school at 6.30 / 6.45.

+ A: What time do you often have breakfast?

B: I often have breakfast at 6.00 / 6.15.

+ A: What time do you often have lunch?

B: I often have lunch at 11.30 / 12.00.

+ A: What time do you often have dinner?

B: I often have dinner at 5.00 / 6.00 / 7.00.

+ A: What time do you often go to bed?

B: I often go to bed at 10.30 / 11.00.

+ A: What do you often do in the morning?

B: I often do my homework.

+ A: What do you often do in the afternoon?

B: I go to school.

+ A: What do you often do in the evening?

B: I often do my homework, watch TV, read books or listen to music.

#### \* While you read

**Ông Vy:** Chuông đồng hồ báo thức reo lúc 4:30. Tôi thức dậy và đi xuống bếp đun nước sôi để pha trà. Tôi uống vài tách trà, ăn sáng nhanh rồi dắt trâu ra đồng. Tôi mất 45 phút để chuẩn bị mọi thứ. Tôi rời nhà lúc 5 giờ 15 và ra tới đồng đúng 5 giờ rưỡi. Tôi cày, bừa trên thửa ruộng của mình và nghỉ giải lao lúc 8 giờ kém 15. Trong lúc nghỉ tôi thường uống trà và hút thuốc láo với các bạn nông dân khác. Tôi tiếp tục làm việc từ 8 giờ 15 đến 10 giờ rưỡi. Sau đó tôi về nhà, nghỉ ngơi và ăn trưa cùng gia đình lúc 11 giờ rưỡi. Sau bữa trưa tôi thường nghỉ 1 tiếng.

**Bà Tuyết:** 2 giờ rưỡi chiều chúng tôi lại ra đồng. Chúng tôi đắp bờ cho thửa ruộng. Trong khi tôi cấy lúa, chồng tôi bơm nước vào đồng. Chúng tôi làm việc khoảng hai tiếng rồi nghỉ. Chúng tôi kết thúc công việc lúc 6 giờ chiều. Chúng tôi ăn tối lúc 7 giờ, xem ti-vi và đi ngủ lúc 10 giờ. Thành thạo chúng tôi sang nhà hàng xóm uống trà. Chúng tôi trò chuyện về công việc, con cái và về kế hoạch cho vụ mùa tới. Dẫu ngày có dài nhưng chúng tôi hài lòng với công việc. Chúng tôi yêu lao động và yêu con cái của mình.

• **Task 1.** Hãy chọn từ hay cụm từ trong số các lựa chọn A, B hoặc C sao cho sát nghĩa với từ in xiên nhất.

1 – C

2 – C

3 – A

4 – A



☞ **Task 2.** *Trả lời các câu hỏi sau.*

1. He's a farmer / peasant.
2. He gets up at 4:30 and then he goes down to the kitchen to boil some water for his morning tea.
3. He ploughs and harrows his plot of land, drinks tea with his fellow peasants and smokes local tobacco during his break.
4. They go to the field again: They repair the banks of their plot of land. Mr. Vy pumps water into it while his wife, Mrs. Tuyet, does the transplanting.
5. Yes, they are. Because they love working and they love their children.

☞ **Task 3.** *Em hãy đọc lướt qua đoạn văn và ghi chú ngắn gọn về những hoạt động hàng ngày của ông Vy và bà Tuyết, sau đó so sánh ghi chú của em với bạn em.*

- in the morning      4:30: Mr. Vy gets up, goes down to the kitchen, boils water for tea, drinks tea, has a quick breakfast, leads the buffalo to the field.  
5:15: leaves the house  
5:30: arrives in the field, ploughs and harrows the plot of land  
7:45: takes a short rest  
10:30: goes home  
11:30: has lunch with his family
- in the afternoon      2:30: Mr. Vy and Mrs. Tuyet go to the field again, repair the banks of the plot of land. Mr. Vy pumps water into the plot of land. Mrs. Tuyet does the transplanting.  
6:00 p.m: finish work  
7:00 p.m: have dinner
- after dinner      watch T.V, go to bed, sometimes visit neighbours and chat with them

\* **After you read**

*Theo nhóm, hãy nói về những hoạt động hàng ngày của ông Vy và bà Tuyết.*

**B. SPEAKING**

☞ **Task 1.** *Quân là một học sinh lớp 10. Cậu ấy đi học mỗi ngày. Dưới đây là thời khóa biểu hàng tuần của Quân. Hãy cùng bạn em hỏi và trả lời câu hỏi dựa vào thông tin ở thời khóa biểu.*

\* Câu hỏi và câu trả lời gợi ý:

- + A: What time does Quan have Civic Education lesson on Monday?  
B: (He has Civic Education lesson) at 7:15 a.m on Monday.
- + A: What lesson does Quan have at 7:15 a.m on Tuesday?  
B: Physics lesson.
- + A: What time does Quan have English lesson on Thursday?  
B: He has English lesson at 7:15 a.m on Thursday.
- + A: What lesson does Quan have at 7:15 a.m on Friday?  
B: Maths lesson.
- + A: What time does Quan have Literature lesson on Tuesday?  
B: He has Literature lesson at 8:05 a.m on Tuesday.
- + A: What lesson does Quan have at 8:05 a.m on Wednesday?  
B: Literature lesson.

...

☞ **Task 2.** *Hãy mô tả các hoạt động của Quân dựa vào những hình ảnh dưới đây.*

▪ *Mô tả gợi ý:*

Quan gets up at 2:00 p.m. He reads books at 2:15 p.m. At 4:30 p.m, he watches TV. At 5:00 p.m., he rides to the stadium. He plays football with his friends at 5:15 p.m. At 6:30 p.m, he rides home. He takes / has a bath at 6:45 p.m. At 7:00 p.m, he has dinner with his family. At 8:00 p.m, he does his homework.

☞ **Task 3.** *Hãy nói cho bạn em biết về hoạt động hàng ngày của em.*

▪ *Gợi ý làm bài:*

I usually get up at 5:00 a.m. I go jogging in the park with my friends at 5:15 a.m. At 6:00 a.m, I have breakfast and then I ride to school at 6:30 a.m. I have the first lesson at 7:00 a.m. At 11: 20 a.m, I ride home. At 12: 00 a.m, I have lunch with my family. Then I take a snap until 1:30 p.m. I go to extra classes at 1:45 and get home at 4:00 p.m. I watch TV, listen to music, read books or go out with my friends at 5:00 p.m. I have dinner with my family at 7:00 p.m. From 8:00 p.m. to 10:00 p.m, I do my homework. Then I watch TV until 10:45 p.m. I go to bed at 11:00 p.m.

### C. LISTENING

\* **Before you listen**

*Theo cặp, em hãy hỏi và trả lời những câu hỏi sau.*

- Bạn đã bao giờ đi lại bằng xích lô chưa?
- Đó là lúc nào?
- Đi xích lô có thú vị không?
- Bạn thích đi bằng xe đạp hay đi bằng xích lô hơn? Hãy chỉ ra lý do cho câu trả lời của bạn?

*Câu trả lời gợi ý:*

- Yes, I have.
- When I was in Nha Trang last year.
- Yes, it is.
- I prefer going by bicycle because it's interesting and helps me to strengthen my muscles.

\* **While you listen**

☞ **Task 1.** *Em sẽ nghe ông Lâm, một người đạp xích lô, nói về các hoạt động trong buổi sáng của ông. Hãy nghe ông Lâm nói và đánh số tranh theo trật tự đúng.*

a. 3                      b. 5                      c. 4                      d. 6                      e. 1                      f. 2

☞ **Task 2.** *Em hãy nghe băng một lần nữa và quyết định xem những lời phát biểu sau đúng (T) hay sai (F).*

**Đáp án:**      1. F      2. T                      3. F      4. F                      5. F                      6. F

\* **After you listen**

*Em hãy cùng với bạn em luân phiên nhau hỏi và trả lời về những hoạt động của ông Lâm dựa vào các gợi ý dưới đây, sau đó hãy kể lại cho cả lớp nghe về ông.*

*Ví dụ:* + What's his name?

- His name's Lam.

+ What's his job? / What does he do?

- He's a cyclo driver.

+ What time does he start work?

- He starts work at 6:00 a.m. / At 6:00 a.m.

- + Who's his first passenger?
- An old man.
- + How many passengers does he usually have in the morning?  
Who are they?
- He usually has 4 passengers a day. They are an old man, a lady and two school pupils.
- + What time does he have lunch?
- He has lunch at twelve.
- + Does he take a long rest?
- No, he doesn't. He only takes a short rest.

■ *Lời trong băng:*

Hello everyone, my name is Lam. I'm a cyclo driver in Ho Chi Minh City. I usually have a busy working day. I get up at five thirty in the morning. I start work at six. My first passenger is usually an old man. I take him from District 5 to District 1. After I drop him at a café near Ho Chi Minh Teachers' Training College, I pedal to Thai Binh Market. My next passenger is a lady who does shopping there every two days. I help her put all her purchases into the cyclo and then take her to her shop in Tran Hung Dao Street. At about ten thirty I ride off toward Nguyen Thi Minh Khai School. There I park my cyclo, chat with some of my fellows and wait for my third passengers. They are two school pupils, a girl and a boy. I take them home. At twelve I have lunch at a food stall near Ben Thanh Market. After lunch, I park my cyclo under a tree, take a short rest and then continue my afternoon's work.

**D. WRITING**

☛ **Task 1.** *Em hãy đọc đoạn văn sau và tìm ra các động từ được dùng ở thì quá khứ đơn và các từ nối (các từ diễn đạt về thời gian) trong câu chuyện.*

■ *Bài dịch:*

Ngày 14 tháng 7 năm 1995 là một ngày tôi sẽ không bao giờ quên - Ngày tôi đối mặt với tử thần.

Chuyến bay của chúng tôi theo kế hoạch sẽ cất cánh lúc 11 sáng; tôi đến sân bay rất sớm. Chúng tôi lên máy bay lúc 10:30 và máy bay cất cánh đúng giờ. Cô chiêu đãi viên vừa bắt đầu phục vụ bữa trưa thì máy bay bỗng nhiên chao đảo. Thoạt đầu chúng tôi tưởng chúng tôi đang bay trong thời tiết xấu. Chúng tôi được yêu cầu ngồi yên và thắt dây an toàn. Bỗng nhiên chiếc máy bay dường như lao xuống. Chúng tôi nhận thấy mình đang gặp nguy hiểm. Nhiều người kêu lên hoảng sợ. Tất cả chúng tôi đều nghĩ rằng mình chỉ còn sống thêm ít phút nữa.

Rồi ngay khi chúng tôi hoàn toàn mất hy vọng, chúng tôi lại cảm thấy máy bay đang dần dần lấy lại độ cao. Vài phút sau anh phi công thông báo rằng mọi việc đã đâu vào đó. Tất cả chúng tôi đều vui mừng. Một giờ sau máy bay hạ cánh an toàn. Đó là một điều khủng khiếp nhất trong đời tôi.

1/ Các động từ được dùng ở thì quá khứ đơn:

|           |          |           |        |          |
|-----------|----------|-----------|--------|----------|
| stared    | was      | arrived   | got    | took off |
| began     | thought  | were told | seemed | realized |
| were      | screamed | thought   | had    | felt     |
| announced | was      | were      | landed | was      |

2/ Các từ nối (các từ diễn đạt về thời gian):

when; at first; then; just when; a few minutes later; one hour later

# **Task 2.** Theo nhóm, các em hãy chỉ ra các sự kiện, đỉnh điểm của câu chuyện và kết thúc câu chuyện, sau đó tường thuật lại kết quả của nhóm.

1/ Các sự kiện:

got on the plane, the plane took off, the air-hostesses were just beginning to serve lunch when the plane began to shake, the plane seemed to dip, many people screamed in panic

2/ Đỉnh điểm của câu chuyện:

We all thought we had only minutes to live.

3/ Kết thúc câu chuyện:

A few minutes later the pilot announced that everything was all right. We landed safely one hour later.

# **Task 3.** Em hãy dùng các gợi ý dưới đây để xây dựng chuyện kể về một vụ cháy ở một khách sạn.

▪ Bài viết gợi ý:

Last year, I spent my summer holidays at a seaside town. The hotel was modern and comfortable. I had a wonderful holiday until the fire.

It was Saturday evening and everybody was sitting in the discotheque (which was) on the ground floor. It was crowded with people. They were dancing and singing happily. Suddenly we smelt smoke. Then black smoke began to fill the room. Everybody started to scream in panic. People ran toward the fire exits. One door was blocked. Many people began coughing and choking.

Then, just as we thought we had only a few minutes to live, the fire brigade arrived. The firemen fought their way into the room and soon everyone was safely out of the building. Luckily nobody was seriously hurt. It was the most frightening experience of my life.

## E. LANGUAGE FOCUS

\* **Pronunciation:** /ɪ/ - /i:/

\* **Grammar and vocabulary**

**Exercise 1.** Em hãy điền vào chỗ trống động từ thích hợp ở thì hiện tại đơn trong đoạn văn dưới đây. (Số động từ cho nhiều hơn số động từ cần dùng và em sẽ phải dùng một vài động từ hơn một lần.)

- |            |          |             |        |
|------------|----------|-------------|--------|
| 1. is      | 2. fish  | 3. worry    | 4. are |
| 5. catch   | 6. am    | 7. catch    | 8. go  |
| 9. give up | 10. says | 11. realize | 12. am |

**Exercise 2.** Em hãy điền trạng ngữ chỉ tần số vào vị trí đúng trong những câu dưới đây. Câu trả lời gợi ý:

1. He always / usually / never / often / normally / occasionally gets up early.  
He sometimes gets up early. / Sometimes he gets up early. / He gets up early sometimes.  
As a rule, he gets up early.
2. She is always / usually / never / often / normally / occasionally late for school.  
She is sometimes late for school. / Sometimes she is late for school. / She is late for school sometimes.  
As a rule, she is late for school.

3. Lan always / usually / never / often / normally / occasionally practises speaking English.  
 Lan sometimes practises speaking English. / Sometimes Lan practises speaking English. / Lan practises speaking English sometimes.  
 As a rule, Lan practises speaking English.
4. Thao is always / usually / never / often / normally / occasionally / sometimes a hard-working student.

**Exercise 3.** Em hãy chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn.

**Đáp án:**

- |             |            |             |           |
|-------------|------------|-------------|-----------|
| 1. was done | 2. cooked  | 3. were     | 4. smelt  |
| 5. told     | 6. sang    | 7. began    | 8. felt   |
| 9. put out  | 10. crept  | 11. slept   | 12. woke  |
| 13. was     | 14. leapt  | 15. hurried | 16. found |
| 17. wound   | 18. flowed |             |           |

## UNIT 2: SCHOOL TALKS

### PART A. VOCABULARY

**Entertainment** /,entə'teinmənt/ (n) sự giải trí, sự tiêu khiển, sự vui chơi; cuộc biểu diễn văn nghệ

*Local entertainments are listed in the newspaper.*

**Biology** /baɪ'ɒlədʒi/ (n) sinh vật học

*They are studying the biology of marine animals.*

**Geography** /dʒi'ɒɡrəfi/ (n) khoa địa lý; địa lý học

*Are you interested in geography lessons?*

**International** /,ɪntə'næʃənl/ (adj) quốc tế, (thuộc) quốc tế

*He is a pianist with an international reputation.*

**Communication** /kə,mjuː.ni'keɪʃn/ (n) sự truyền đạt, sự thông tri, sự thông tin; tin tức truyền đạt; thông báo

*Speech is the fastest method of communication between people.*

**Profession** /prə'feɪʃn/ (n) nghề, nghề nghiệp, (the profession) những người trong nghề, giới.

*She was at the very top of her profession.*

**Traffic** /træfɪk/ (n) sự đi lại, sự giao thông (của xe cộ) sự chuyển động (của tàu, máy bay theo một tuyến) sự vận tải, sự chuyên chở (hàng hoá, hành khách...)

*There's always a lot of traffic at this time of day.*

**Worry** /'wʌri/ (v.i) lo lắng, lo nghĩ

*He's worried himself sick (= become extremely anxious) about his daughter.*

*Don't worry about me. I'll be all right.*

**Kind** /kaɪnd/ (adj) tử tế, ân cần, có lòng tốt

*It's very kind of you to help me.*

(n) loại, thứ



*Exercises of this kind are very popular.*

**Crowded** /'kraudid/ (adj) đông đúc, đầy, tràn đầy, chật ních  
*London was very crowded.*  
*We have a very crowded schedule.*

**Means** /mi:nz/ (snh) (thường dùng như số ít) phương tiện, kế, biện pháp, cách  
*Television is an effective means of communication.*

**Appropriate** /ə'proupriit/ (adj) (+to, for) thích hợp, thích đáng  
*Jeans are not appropriate for a formal party.*

**Heading** /'hedɪŋ/ (n) đề mục nhỏ; tiêu đề  
*The company's aims can be grouped under three main headings.*

**Common** /'kɒmən/ (adj) chung, công, công cộng, thường, thông thường, bình thường, phổ biến, phổ thông, tầm thường; thô tục  
*Jackson is a common English name.*

**Relax** /ri'læks/ (v.i) giải trí, nghỉ ngơi  
*When I get home from work I like to relax with a glass of wine.*

**Imagine** /i'mædʒɪn/ (v) tưởng tượng, hình dung; tưởng rằng, ngỡ rằng, cho rằng; đoán được  
*I can't imagine life without the children now.*

**To greet** /gri:t/ (v.t) chào, chào hỏi, đón chào; chào mừng, hoan hô; bày ra (trước mắt); đập vào (mắt, tai); vang đến, vọng đến (tai)  
*She greeted us with a smile.*

**Situation** /ˌsɪtʃu'eɪʃn/ (n) vị trí, địa thế; tình hình, hoàn cảnh, trạng thái; chỗ làm; việc làm  
*He could see no way out of the situation.*

**To complain** /kəm'pleɪn/ (v.i) kêu ca, kêu, phàn nàn, than phiền; oán trách; kêu nài, thưa thưa kiện  
*She never complains, but she's obviously exhausted.*

**Semester** /sɪ'mestə/ (n) học kỳ, lục cá nguyệt (đặc biệt trong các trường đại học và trung học Mỹ)

**Beach** /bi:tʃ/ (n) sỏi cát ở bãi biển; bãi biển  
 (v.t) cho (tàu thuyền) lên cạn

**To advertise** /'ædvətaɪz/ (v) báo cho biết, báo cho ai biết trước; quảng cáo (hàng); đăng báo; yết thị; thông báo (cho mọi người biết)

*If you want to attract more customers, try advertising in the local paper.*

**Director** /dɪ'rektə/ (n) giám đốc, người điều khiển, người chỉ huy  
*He's on the board of directors.*

**Difference** /'dɪfrəns/ (n) sự khác nhau, tình trạng khác nhau; tính khác nhau; sự chênh lệch

*There's no difference in the results.*

|                        |                   |       |                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------|-------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Experience</b>      | /iks'piəriəns/    | (n)   | kinh nghiệm; điều đã kinh qua<br><i>Do you have any previous experience of this type of work?</i>                                                                                                                          |
| <b>Package holiday</b> |                   | (n)   | kỳ nghỉ trọn gói                                                                                                                                                                                                           |
| <b>Seafood</b>         | /si:fud/          | (n)   | hải sản                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Laundry</b>         | /lo:ndri/         | (n)   | chỗ giặt là quần áo; hiệu giặt; quần áo đưa giặt; quần áo đã giặt là xong<br><i>The hotel has a laundry service.</i>                                                                                                       |
| <b>Enthusiastic</b>    | /in,θju:zi'æstik/ | (adj) | hăng hái, nhiệt tình; say mê<br><i>You don't sound very enthusiastic about the idea.</i>                                                                                                                                   |
| <b>Guide</b>           | /gaɪd/            | (n)   | người chỉ dẫn; người chỉ đường, người hướng dẫn (cho khách du lịch)<br>bài học, điều chỉ dẫn, điều tốt, điều hay (cần noi theo), sách chỉ dẫn, sách chỉ nam<br><i>Let's have a look at the TV guide and see what's on.</i> |
| <b>Inconvenience</b>   | /,ɪnkən'vi:njəns/ | (n)   | sự bất tiện, sự phiền phức<br><i>I have already been put to considerable inconvenience.</i>                                                                                                                                |
| <b>To suffer</b>       | /sʌfə/            | (v.t) | chịu, bị; trải qua; cho phép; dung thứ, chịu đựng                                                                                                                                                                          |
|                        |                   | (v.i) | đau, đau đớn, đau khổ; chịu thiệt hại, chịu tổn thất; bị xử tử<br><i>I hate to see animals suffering.</i>                                                                                                                  |
| <b>To organize</b>     | /ˈɔ:gənaɪz/       | (v.t) | tổ chức, cấu tạo, thiết lập<br><i>Modern computers can organize large amounts of data very quickly.</i>                                                                                                                    |
| <b>Journey</b>         | /dʒə:ni/          | (n)   | cuộc hành trình (thường là bằng đường bộ)<br>chặng đường đi, quãng đường đi (trong một thời gian nhất định)<br><i>They went on a long train journey across India.</i>                                                      |
| <b>Disaster</b>        | /di'za:stə/       | (n)   | tai hoạ, thảm hoạ, tai ách; điều bất hạnh                                                                                                                                                                                  |
| <b>Lobby</b>           | /lɒbi/            | (n)   | hành lang<br><i>She is walking along the hotel lobby.</i>                                                                                                                                                                  |
| <b>Expect</b>          | /iks'pekt/        | (v.t) | mong chờ, chờ đợi, ngóng chờ, trông mong<br><i>You can't expect to learn a foreign language in a few months.</i>                                                                                                           |
| <b>Charge</b>          | /tʃa:dʒ/          | (n)   | tiền phải trả, giá tiền, tiền công, tiền thù lao<br><i>We have to make a small charge for refreshments.</i>                                                                                                                |
| <b>Tour</b>            | /tuə/             | (n)   | cuộc đi du lịch, chuyến đi du lịch; cuộc đi dạo, cuộc đi thăm ngắn tới một địa điểm, qua một địa điểm; cuộc kinh lý<br><i>The band is currently on a nine-day tour of France.</i>                                          |
| <b>Improve</b>         | /ɪm'pru:v/        | (v.i) | được cải tiến, được cải thiện, trở nên tốt hơn; tiến bộ<br><i>The doctor says she should continue to improve (= after an illness).</i>                                                                                     |
| <b>To satisfy</b>      | /sætɪsfaɪ/        | (v.t) | làm thoả mãn, làm hài lòng<br><i>Nothing satisfies him - he's always complaining.</i>                                                                                                                                      |
| <b>Quality</b>         | /kwɒliti/         | (n)   | chất lượng                                                                                                                                                                                                                 |

*Their quality of life improved dramatically when they moved to France.*

**Ugly** /'ʌgli/ (adj) xấu xí; khó chịu (khi nhìn, nghe thấy)  
xấu xa, đáng sợ, gờ; thù địch, đe dọa

*There were ugly scenes in the streets last night as rioting continued.*

**To march** /ma:tʃ/ (v.i) đi, bước đều; điều hành; (quân sự) hành quân  
*They marched 20 miles to reach the capital.*

**Marvellous** /'ma:vɪləs/ (adj) kỳ lạ, kỳ diệu, tuyệt diệu, phi thường  
*This will be a marvellous opportunity for her.*

**Target** /'ta:git/ (n) bia; mục tiêu; đích (đề bắn); kết quả nhắm tới, mục tiêu

*The university will reach its target of 5000 students next September.*

**Dark** /da:k/ (adj) tối, tối tăm, tối mò; mù mịt, u ám; ngăm  
ngăm đen, đen huyền; thâm sẫm (màu)

*What time does it get dark in summer?*

(n) bóng tối, chỗ tối; lúc đêm tối, lúc trời tối

*They are dancing in the dark.*

**Acceptable** /ək'septəbl/ (adj) có thể chấp nhận, có thể thừa nhận  
đáng hoan nghênh, đáng tán thưởng

*Children must learn socially acceptable behaviour.*

**Appropriate** /ə'prəʊpriət/ (adj) (+to, for) thích hợp, thích đáng

**Customary** /'kʌstəməri/ (adj) thông thường, theo lệ thường,

*Is it customary to tip hairdressers in this country?*

**Polite** /pə'lait/ (adj) lễ phép, có lễ độ; lịch sự, lịch thiệp  
tạo nhã (văn...); (thuộc ngữ) có học thức

*We were all too polite to object.*

**Address sb** /ə'dres/ (n) địa chỉ; bài nói chuyện, diễn văn  
cách nói năng; tác phong lúc nói chuyện

*I'll give you my address and telephone number.*

**Embrace** /im'breɪs/ (v.t) ôm, ôm chặt, ghì chặt; nắm lấy (thời cơ...)  
đi theo (đường lối, đảng phái, sự nghiệp...)

*They embraced, wept and promised to keep in touch.*

**Compliment** /'kɒmplɪmənt/ (v.t) khen ngợi, ca ngợi, ca tụng

*She complimented him on his excellent German.*

**Appearance** /ə'piərəns/ (n) sự xuất hiện, sự hiện ra sự lộ ra  
(pháp) sự trình diện, sự ra hầu toà  
sự xuất bản (sách)

*When she lost all her money, she was determined to keep up appearances (= hide the true situation and pretend that everything was going well).*

**Nervous** /'nɜ:vəs/ (adj) (thuộc) thần kinh; dễ bị kích thích; nóng  
nảy, bức dọc; hay hoảng sợ; hay lo lắng,  
hay bồn chồn; có dũng khí, có khí lực,  
mạnh mẽ

*He had been nervous about inviting us.*

**Trouble** /'trʌbl/ (n) điều lo lắng, điều phiền muộn; sự làm phiền, sự quấy rầy; điều phiền hà; sự chịu khó, sự cố gắng; sự khó nhọc

*The trouble with you is you don't really want to work.*

**Memory** /'meməri/ (n) sự nhớ, trí nhớ, ký ức; kỷ niệm, sự tưởng nhớ

*He had a long memory for people who had disappointed him.*

**Guess** /ges/ (v) đoán, phỏng đoán, ước chừng

*I'd guess that she's about 30.*

**Guy** /gai/ (n) bù nhìn; ngáo ộp; người ăn mặc kỳ quái

*At the end of the film the bad guy gets shot.*

**To consider** /kən'sidə/ (v) cân nhắc, xem xét, suy xét, suy nghĩ  
đề ý đến, quan tâm đến, lưu ý đến  
xem như, coi như

*He was considering an appeal.*

## PART B. GRAMMAR

### I. WH-QUESTIONS

Câu hỏi bắt đầu bằng Wh (What, Who, Whom, When, Where, Why...) và How thường được hỏi theo những cách dưới đây:

#### 1. Đối với câu có động từ TO BE

Question word + be + subject + complement?

*Ví dụ:* What are you interested in?  
Who is he looking for?  
Where was she?  
Why was he silent?  
When were you back?

#### 2. Đối với câu có các modal verbs (may, might, can, could, must, ought to...)

Question word + modal verb + subject + main verb?

*Ví dụ:* How can you behave like that?  
Why must you go?  
Where can I find you?  
When may you come back?

#### 3. Đối với thì tương lai với will và shall

Question word + will/ shall + subject + main verb?

*Ví dụ:* Where will you go?  
How will you get there?  
What shall we do?  
When will you leave?

#### 4. Đối với câu có động từ thường (ordinary verbs).

Question word + do/ does/ did + subject + main verb?

Ví dụ: Where do you live?  
When did you get married?  
How do you spell this word?  
What do you like best?

#### 5. Đối với các thì hiện tại hoàn thành hoặc quá khứ hoàn thành.

Question word + have/ has/ had + subject + past participle?

Where have you studied so far?  
Who has he been in contact with?  
How have they come here?  
Why have you been so sad?

## II. GERUND AND TO - INFINITIVE

| GERUNDS                                  | TO - INFINITIVES                       |
|------------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Learning</b> English is interesting.  | It is fun <b>to learn</b> English.     |
| He suggested <b>going</b> to the cinema. | He told me <b>to go</b> to the cinema. |
| I am tired of <b>listening</b> to him.   | I started <b>to take up</b> badminton. |
| He remembered <b>locking</b> the door.   | It's time <b>to take</b> action.       |
| Don't be <b>shocked</b> at his shouting. | We were surprised <b>to hear</b> that. |

### 1. Danh động từ làm chủ ngữ:

Going to the cinema is fun. (*Đi xem chiếu phim thì thật là thích.*)

Behaving like that is not good. (*Cư xử như thế thì không tốt.*)

Thinking carefully helps us do things well.

(*Suy nghĩ cẩn thận giúp chúng ta làm nhiều việc được tốt.*)

Cách dùng trên tương đương với cấu trúc

**It is + adj. + to-infinitive**

Going to the cinema is fun. = It is fun to go to the cinema.

Behaving like that is not good. = It is not good to behave like that.

### 2. Danh động từ đứng sau giới từ.

I am thinking about going camping in the mountain.

(*Tôi đang nghĩ đến việc đi cắm trại trên núi.*)

She is afraid of going there. (*Cô ấy sợ phải việc phải đi đến đó.*)

Các em hãy học thuộc những giới từ đi theo các tính từ dưới đây:

To look forward to : trông mong

To insist on : khẳng khẳng, cố nài

Surprised at : ngạc nhiên

Interested in : thích thú

Busy with : bận rộn



### 3. Danh động từ làm tân ngữ sau một số động từ.

He likes swimming. (*Cậu ấy thích bơi lội.*)

I stopped smoking two years ago. (*Tôi bỏ thuốc cách đây hai năm rồi.*)

**Dưới đây là danh sách những động từ theo sau là danh động từ (gerund)**

|                    |                   |               |                |
|--------------------|-------------------|---------------|----------------|
| to acknowledge     | to admit          | to appreciate | to avoid       |
| can't help         | can't stand       | to celebrate  | to consider    |
| to delay           | to deny           | to detest     | to discontinue |
| to discuss         | to dislike        | to endure     | to enjoy       |
| to escape          | to explain        | to feel like  | to finish      |
| to forgive         | to give up (stop) | to imagine    | to justify     |
| to keep (continue) | to mention        | to mind       | to miss        |
| to postpone        | to practice       | to prevent    | to prohibit    |
| to propose         | to quit           | to recall     | to recommend   |
| to report          | to resent         | to resist     | to risk        |
| to suggest         | to support        | to tolerate   | to understand  |

**Ta có thể sử dụng tính từ sở hữu (my, his, her, our, their,...) trước danh động từ lúc cần thiết.**

I dislike her shouting at me.

I detest your looking at me.

He suggested our going to the cinema with him.

**Trong văn nói chúng ta có thể sử dụng đại từ làm tân ngữ trước danh động từ thay vì dùng tính từ sở hữu.**

I dislike him shouting at me.

He suggested us going to the cinema with him.

### 4. Một số động từ theo sau bằng động từ nguyên mẫu. Có hai cách dùng:

#### a. Main verb + to - infinitive

We hope to see you again.

He swore not to come back.

#### b. Main verb + object + to - infinitive

He asked me to go with him.

She told me to keep silent.

### 5. Ta dùng động từ nguyên mẫu để đưa ra lý do (aim).

She keeps a knife to protect herself from danger.

He gave her money to help her finish her study.

### 6. Ta dùng danh động từ với các động từ hoặc tính từ theo sau bằng một giới từ.

She is afraid of going out alone at night.

We approve of studying hard.

He is sad at doing housework all day.

### 7. Ta dùng động từ nguyên mẫu theo sau các tính từ. Nhiều tính từ được dùng để diễn tả tình cảm hoặc thái độ về hành động trong tương lai.

I am eager to go to America.

She is glad to help him.

We are ready to leave.

### 8. Động từ nguyên mẫu cũng được dùng sau danh từ.

It's time to go.

We have the right to vote.

He made a decision to wait.

It's a small price to pay for freedom.

Do you have permission to use a gun in your country?

**9. Một số động từ có thể được theo sau vừa danh động từ vừa động từ nguyên mẫu.**

to begin

can't stand

to continue

to forget

to hate

to intend

to like

to love

to prefer

to remember

to start

to stop

to try

She started to learn English when she was 5 years old.

(She started learning English when she was 5 years old.)

**10. Sự khác nhau về ý nghĩa giữa cách dùng danh động từ và động từ nguyên mẫu sau động từ.**

**REMEMBER, FORGET AND REGRET**

\* To remember to do something = Nhớ phải làm gì (lời dặn dò)

To remember doing sth = Nhớ lại đã làm gì rồi

\* To forget to do sth = Quên (không nhớ) phải làm gì

To forget doing sth = Quên đã làm việc gì rồi

\* To regret to do sth = lấy làm tiếc để làm gì

To regret doing sth = lấy làm tiếc vì đã làm gì rồi.

Ta dùng danh động từ sau các động từ này để chỉ một việc thuộc về quá khứ, một việc đã xảy ra trước và dùng động từ nguyên mẫu sau các động từ này để chỉ tương lai.

*Ví dụ:* He regrets shouting at her when she was sick.

(Anh ấy lấy làm tiếc là đã quát cô khi cô bị ốm.)

He regreted to shout at her when she was sick.

(Anh ấy lấy làm tiếc là phải quát cô khi cô bị ốm.)

I remember locking the door before I went to bed.

(Tôi nhớ là tôi đã khoá cửa trước lúc đi ngủ rồi.)

I remember to lock the door.

(Tôi nhớ khoá cửa = Tôi không quên khoá cửa.)

She forgot meeting me in London last year.

(Cô ấy quên là đã gặp tôi ở Luân Đôn năm trước.)

She forgot to meet me in London last year.

(Cô ấy quên đến gặp tôi ở Luân Đôn năm trước. = Cô ấy không nhớ đến gặp tôi ở Luân Đôn năm trước.)

**ALLOW AND PERMIT**

To allow/ permit doing something: cho phép làm điều gì

To allow/ permit somebody to do something: cho phép ai làm điều gì

*Ví dụ:* We don't allow/ permit talking in class.

(Chúng tôi không được phép nói chuyện trong lớp.)

We don't allow students to talk in class.

Chúng tôi không cho phép học sinh nói chuyện trong lớp.)

**STOP**

To stop to do something: dừng lại để làm gì

To stop doing something: thôi làm gì, bỏ làm gì

*Ví dụ:* He stopped to smoke. (Ông ấy dừng lại để hút thuốc.)

He stopped smoking. (Ông ấy thôi không còn hút thuốc lá.)

## TRY

To try to do something: cố gắng làm gì

To try doing something: thử làm gì

*Ví dụ: He tried sending her flowers and writing letters to her but it had no effect.  
(Anh ấy thử gửi hoa và viết thư cho cô nhưng điều đó chẳng có hiệu quả.)*

He tried to climb the mountain but the weather was too cold.

*(Nó gắng leo lên ngọn núi đó nhưng thời tiết lạnh quá.)*

## SEE, HEAR, WATCH and FEEL.

Sau các động từ “see, hear, watch and feel” ta dùng danh động từ để chỉ một việc đang còn tiếp diễn và dùng động từ nguyên mẫu không có “to” để chỉ một việc đã hoàn thành.

*Ví dụ: I saw him crossing the street. (Tôi thấy hắn đang băng qua đường.)*

I saw him cross the street. *(Tôi thấy hắn băng qua đường. Khi tôi thấy thì hắn đã ở bên kia đường. Hắn đã băng qua đường rồi.)*

## PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

### A. READING

#### \* Before you read

*Khi gặp bạn, em thường nói về các chủ đề nào dưới đây?*

- thể thao và các trò chơi
- các ngày nghỉ
- trò giải trí
- phim ảnh
- các vấn đề sức khỏe
- thời tiết
- sở thích riêng
- công việc và việc học

#### \* While you read

1. Xin chào. Mình tên là Nguyễn Hồng Phong, 16 tuổi. Mình là học sinh trường phổ thông trung học Chu Văn An. Mình học lớp 10A cùng với bốn mươi lăm bạn nữa. Mình học nhiều môn học như Toán, Lý, Hóa, Sinh, Văn, Sử, Địa... Nhưng mình muốn học tiếng Anh vì đây là ngôn ngữ quốc tế. Thực sự mình không muốn dậy sớm nhưng đành phải vậy thôi vì mình thường vào học lúc 7 giờ 15.
2. Xin chào. Tôi tên là Nguyễn Lan Phương. Tôi dạy tiếng Anh ở trường Phổ thông Trung học Chu Văn An. Đây là một trong những ngôi trường lớn nhất ở Hà Nội. Dạy học là một nghề vất vả, nhưng tôi yêu nghề bởi vì tôi thích làm việc cùng với các em học sinh.
3. Tôi tên là Nguyễn Hồng Hà, cha của Phong. Chúng tôi sống trong một căn hộ nhỏ phía trên cửa hiệu ở góc phố Tây Sơn. Căn hộ cách xa trường của Phong vì thế nó thường đến trường bằng xe đạp. Tôi lo lắng chuyện đi lại của con trai tôi. Nó phải đạp xe tới trường trên những con đường chật hẹp và đông đúc vì có quá nhiều xe ô tô, xe máy, xe đạp lưu thông trên đường.

☞ **Task 1.** Em hãy điền vào chỗ trống một trong những từ cho trong khung. Số từ cho nhiều hơn số từ cần dùng.

1. Young children *enjoy* helping with household tasks.
2. We were stuck in heavy *traffic* for more than an hour.
3. You've really got no need to *worry* about your weight.
4. It was two weeks before Christmas and the mall was *crowded* with shoppers.
5. If two people speak the same *language*, they usually have similar attitudes and opinions

**Task 2.** Theo cặp, em hãy đọc lại các bài nói chuyện và tìm ra ai thích nghề dạy học, v.v ...

- enjoys teaching profession.
- has to get up early.
- lives far from school.
- loves working with children.
- loves learning English.
- rides a bike to school every day.
- studies at a high school.
- teaches English at a high school.
- worries about someone else's travelling.

**Name**  
Miss Phuong  
Phong  
Phong  
Miss Phuong  
Phong  
Phong  
Miss Phuong  
Mr. Hong Ha

**Task 3.** Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

1. He studies at Chu Van An High School.
2. He studies many subjects such as Maths, Physics, Chemistry, Biology, Literature, History, Geography and so on.
3. He wants to learn English because it is an international language.
4. She says that teaching is hard work, but she enjoys it because she loves working with children.
5. He worries about his son because his son has to ride his bike in narrow and crowded streets on the way to school.

\* **After you read**

Theo nhóm, các em hãy nói về:

- môn học em thích học nhất, tại sao?
  - em thích làm gì ở trường nhất?
  - em lo lắng về điều gì ở trường?
- (Học sinh tự trả lời.)

## B. SPEAKING

**Task 1.** Những từ ngữ sau thường được dùng trong các bài nói chuyện. Em hãy xếp chúng theo tiêu đề thích hợp, sau đó luyện tập với bạn em.

| Starting a conversation                                                                                                                                                                                           | Closing a conversation                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Good morning. / Hi.</li> <li>• How's everything at school?</li> <li>• Hello. How are you?</li> <li>• Hello. What are you doing?</li> <li>• Hi. How is school?</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sorry, I've got to go. Talk to you later.</li> <li>• Well, it's been nice talking to you.</li> <li>• Goodbye. See you later.</li> <li>• Great. I'll see you tomorrow.</li> <li>• Catch up with you later.</li> </ul> |

**Task 2.** Em hãy sắp xếp các câu sau thành hội thoại hợp lý, rồi luyện nói với bạn em.

1. D      2. F      3. B      4. H      5. E      6. C      7. G      8. A

1. Quan: Hi, Minh. Did you have a nice weekend?
2. Minh: Hello, Quan. Yes, I did. It was great.
3. Quan: What did you do?
4. Minh: I went to Lan's birthday party. The food was good and the people were interesting. What did you do, Quan?
5. Quan: Oh, I stayed at home and did my homework. Nothing special.
6. Minh: Where are you going now?
7. Quan: I'm going to the library to borrow some books. Sorry, I've got to go. Talk to you later.
8. Minh: Bye. See you later.

☞ **Task 3.** Em hãy hoàn thành các hội thoại sau bằng từ, cụm từ hay câu thích hợp cho trong khung, sau đó luyện nói với bạn em.

A: Hello, Hoa. You don't look very happy. *What's the matter with you?*

B: Hi, Nam. I feel *awful / tired / sick*. I've got *a cold / a headache / a backache / a toothache*.

A: Oh, I'm sorry. *You should / You'd better go home and have a rest.*

B: Yes. That's a great idea. Goodbye, Nam.

A: See you later.

☞ **Task 3.** Theo cặp, các em hãy dùng những cách bắt đầu và kết thúc cuộc nói chuyện về các chủ đề sau:

- thời tiết
- các chương trình truyền hình đêm qua
- bóng đá
- các kế hoạch cho ngày nghỉ cuối tuần sắp tới  
(Học sinh tự thực hiện theo cặp.)

## C. LISTENING

### \* Before you listen

Em hãy đọc và ghép câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B.

Đáp án: 1 - c 2 - e 3 - a 4 - b 5 - d

### \* While you listen

☞ **Task 1.** Em hãy nghe các hội thoại sau và ghép với những bức tranh thích hợp.

Đáp án: Conversation 1: picture b

Conversation 2: picture c

Conversation 3: picture d

Conversation 4: picture a

☞ **Task 2.** Em hãy nghe lại các hội thoại và trả lời câu hỏi.

Câu trả lời: 1. She takes English.

2. She's in Miss Lan Phuong's class.

3. He is at a party now.

4. He stays there for a week.

5. No, she doesn't. She travels alone.

☞ **Task 3.** Em hãy nghe lại hội thoại cuối và điền vào chỗ trống thông tin còn thiếu.

A: Hoa. How do you like (1) *it here*?

B: It's (2) *very nice*. The hotel is (3) *big* and my room is (4) *comfortable*.

A: Are you (5) *travelling* with your friends?

B: (6) *No*. I'm travelling (7) *alone*.

A: Would you like to go to somewhere (8) *for a drink*?

B: That's great.

### ■ Lời trong băng:

#### Conversation 1:

A: So, what are you taking this semester, Lan?

B: Well, I'm taking English.

A: Me too. Whose class are you in?

B: Miss Lan Phuong's.

A: How do you like the class?

B: I really enjoy it.

#### Conversation 2:

A: Are you enjoying yourself, Nam?

B: Yes, I am.

A: Would you like me to get you something to drink?

B: Not right now, thanks.

**Conversation 3:**

A: Son, How do you like the weather in Nha Trang?

B: Oh, it's great.

A: So, when did you get here?

B: I arrived yesterday.

A: How long are you going to stay?

B: For a week.

A: Do you want to go for a swim?

B: Sure.

**Conversation 4:**

A: Hoa, How do you like it here?

B: It's very nice. The hotel is big and my room is comfortable.

A: Are you travelling with your friends?

B: No, I'm travelling alone.

A: Would you like to go somewhere for a drink?

B: That's great.

**\* After you listen**

*Theo nhóm, hãy nói về những vấn đề mà các em từng trải qua ở trường.*

Một số câu hỏi gợi ý:

+ What problem(s) have you experienced at school?

+ Have you had any difficulties in your studying?

+ How have you solved your problem(s)?

**D. WRITING**

**\* Filling in a form (Điền vào mẫu đơn)**

**Task 1.** *Em hãy trả lời các câu hỏi sau theo cặp.*

1. On what occasions do you have to fill in a form? (*Em phải điền đơn vào những dịp nào?*)  
When you ask for a job or a scholarship, open an account in a bank, deposit your money or receive a national or international money order in a bank, ....

2. What sort of information do you often have to provide when you fill in a form?  
(*Em thường phải cung cấp thông tin gì khi em điền đơn?*)

Your name, address, date of birth, occupation, nationality, language, marital status, ....

**Task 2.** *Các mẫu đơn không đơn thuần hỏi các câu hỏi mà chỉ để lấy thông tin.*

*Em hãy ghép một dòng ở cột A với một câu hỏi ở cột B.*

Đáp án:      1 - d                      2 - f                      3 - e                      4 - g  
                    5 - b                      6 - c                      7 - a

**Task 3.** *Các mẫu đơn yêu cầu các em làm một số điều. Em hãy làm theo yêu cầu:*

1. Viết hoa tên của em: NGUYEN TRUONG AN

2. Ký tên:

3. Xóa phần không thích hợp.

I am a student / an employee / an employer.

4. Hãy đánh dấu nhân (×) nếu em là nam.

5. Hãy đánh dấu (✓) nếu em là nữ.



**Task 4.** Em hãy điền vào mẫu đơn sau.

Đáp án gợi ý:

### THE OAK TREE SCHOOL OF ENGLISH ENROLMENT FORM

PLEASE WRITE IN CAPITAL LETTERS

Mr / Mrs / Miss\*

Surname (Họ):

Nguyen

First name (Tên):

Thanh

Date of birth (Ngày tháng năm sinh): January 1, 1987

Nationality (Quốc tịch):

Vietnamese

Language (s) (Ngôn ngữ):

Vietnamese, English

Address in your country:

130 Bach Dang Street, Da Nang

(Địa chỉ trong nước)

Occupation (Nghề nghiệp):

Student

Reason for learning English (Lý do học tiếng Anh):

Business / Pleasure / Exams / Others\*

(If others, please specify) .....

How many hours a day do you want to stay at the school?

(Bạn muốn ở trường bao nhiêu giờ một ngày?)

2 hours

What day do you want to start?

September 5, 2007

(Bạn muốn bắt đầu lúc nào?)

\* Delete where not applicable

(Hãy xóa thông tin không thích hợp)

### E. LANGUAGE FOCUS

\* **Pronunciation:** /ʌ/ - /a:/

\* **Grammar and vocabulary**

**Exercise 1.** Hãy đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau.

Đáp án gợi ý:

1. When did you come?

2. How long did you stay here?

3. Who did you come with?

4. Where do you live?

5. Why do you like learning English?

6. What time do you often start work? / What time is it now?

7. How many children do they have?

**Exercise 2.** Hãy điền vào chỗ trống dạng to + infinitive hay dạng -ing của động từ trong ngoặc.

Đáp án: 1. to hear

2. going

3. remembering

4. doing

5. worrying

6. to pay

7. to go

8. visiting

9. seeing

10. hearing

**Exercise 3.** Hoàn thành câu dùng -ing hoặc to + infinitive cho động từ trong ngoặc.

Đáp án:

1. to go

2. waiting

3. having

4. to find

5. living

6. making

7. to call

8. to lend

9. talking

10. to post

## UNIT 3: PEOPLE'S BACKGROUND

### PART A. VOCABULARY

**Scientist** /ˈsaɪəntɪst/ (n) nhà khoa học; người nghiên cứu khoa học  
*His father is a nuclear scientist.*

**scientific** /ˌsaɪənˈtɪfɪk/ (adj) (thuộc) khoa học; có tính khoa học  
 có kỹ thuật; đòi hỏi kỹ thuật cao  
*He took a very scientific approach to management.*

**Specialization** /ˌspeʃəlaɪˈzeɪʃn/ (n) sự chuyên môn hoá

**Training** /ˈtreɪnɪŋ/ (n) sự dạy dỗ, sự huấn luyện, sự rèn luyện,  
 sự đào tạo; quá trình huấn luyện, quá  
 trình đào tạo

*Few candidates had received any training in management.*

**Train** /treɪn/ (v.t) dạy, dạy dỗ, rèn luyện, huấn luyện; đào tạo  
*Steve can't get a job, he's not trained in anything.*

**Brilliant** /ˈbrɪljənt/ (adj) sáng chói, chói lòa; rực rỡ; tài giỏi, lỗi lạc  
*The play was a brilliant success.*

**Mature** /məˈtʃʊə/ (v.i) trở nên chín chắn, trưởng thành  
*This particular breed of cattle matures (becomes fully grown) early.*

**Rare** /reə/ (adj) hiếm, hiếm có, ít có  
*This weekend, visitors will get a rare chance to visit the private apartments.*

**Gift** /ɡɪft/ (n) quà tặng, quà biếu; tài năng, năng khiếu  
*Thank you for your generous gift.*

**Concentrate** /ˈkɒnsəntreɪt/ (v) tập trung  
*I can't concentrate with all that noise going on.*

**Concentration** /ˌkɒnsənˈtreɪʃn/ (n) sự tập trung; nơi tập trung  
*Stress and tiredness affect your powers of concentration.*

**Harbor (the dream)** /ˈhɑːbə/ (n) bến tàu, cảng; <bóng> nơi an toàn; nơi  
 ẩn náu  
 (v.t) chứa chấp; che giấu, cho ẩn náu  
 nuôi dưỡng (ý nghĩ xấu...)

*Police believe someone must be harbouring (hiding and protecting) the killer.*

(v.i) bỏ neo ở cảng, đậu ở cảng (tàu thủy)  
**Career** /kəˈrɪə/ (n) nghề, nghề nghiệp  
*What made you decide on a career as a vet?*

**To care** /keə/ (v.t) trông nom, chăm sóc, nuôi nấng  
 chú ý đến, để ý đến, quan tâm đến,  
 lo lắng đến; cần đến; thích, muốn

**Impossible** /ɪmˈpɒsəbl/ (adj) không thể làm được; không thể có được,  
 không thể xảy ra được, không thích hợp,  
 không tiện, không dễ dàng

*It's impossible for me to be there before eight.*

|                                                                              |                       |       |                                                                                             |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Shy</b>                                                                   | /ʃai/                 | (adj) | nhút nhát, bẽn lẽn, e thẹn (về người)<br>rụt rè                                             |
| <i>She was too shy to ask anyone for help.</i>                               |                       |       |                                                                                             |
| <b>To live on (money)</b>                                                    |                       |       | sống nhờ vào (tiền)                                                                         |
| <i>She lived on the money her mother left.</i>                               |                       |       |                                                                                             |
| <b>Living condition</b>                                                      |                       |       | điều kiện sống                                                                              |
| <b>Degree</b>                                                                | /di'gri:/             | (n)   | mức độ, trình độ; địa vị, cấp bậc (trong xã hội); độ                                        |
| <i>I agree with you to a certain degree.</i>                                 |                       |       |                                                                                             |
| <b>With flying colors</b>                                                    |                       |       | xuất sắc                                                                                    |
| <i>She passed the exam with flying colours.</i>                              |                       |       |                                                                                             |
| <b>Research</b>                                                              | /ri'sə:tʃ, 'ri:sə:tʃ/ | (n)   | sự nghiên cứu                                                                               |
| <i>He has carried out extensive research into renewable energy sources.</i>  |                       |       |                                                                                             |
| <b>To devote</b>                                                             | /di'vout/             | (v.t) | hiến dâng, dành hết cho                                                                     |
| <i>She devoted herself to her career.</i>                                    |                       |       |                                                                                             |
| <b>Laboratory</b>                                                            | /lə'bɒrətəri/         | (n)   | phòng thí nghiệm; phòng pha chế                                                             |
| <i>He sent the specimen to the laboratory for analysis.</i>                  |                       |       |                                                                                             |
| <b>Tragic</b>                                                                | /ˈtrædʒɪk/            | (adj) | (thuộc) bi kịch, như bi kịch, theo kiểu bi kịch                                             |
| <i>He was killed in a tragic accident at the age of 24.</i>                  |                       |       |                                                                                             |
| <b>To take charge of</b>                                                     | /tʃa:dʒ/              |       | chịu trách nhiệm, phụ trách                                                                 |
| <b>To educate</b>                                                            | /ˈedju:keɪt/          | (v.t) | giáo dục, cho ăn học; dạy (súc vật...);<br>rèn luyện (kỹ năng...)                           |
| <i>He was educated at his local comprehensive school and then at Oxford.</i> |                       |       |                                                                                             |
| <b>Thus</b>                                                                  | /ðʌs/                 | (adv) | theo cách đó, như vậy, như thế<br>do đó, theo đó, vì thế, vì vậy<br>đến như thế, tới mức độ |
| <i>He is the eldest son and thus heir to the title.</i>                      |                       |       |                                                                                             |
| <b>Fight</b>                                                                 | /fait/                | (v)   | đấu tranh, chiến đấu                                                                        |
| <b>Fight/ fought/ fought</b>                                                 |                       |       |                                                                                             |
| <i>She's fighting for a place in the national team.</i>                      |                       |       |                                                                                             |
| <i>She gradually fought her way to the top of the company.</i>               |                       |       |                                                                                             |
| <b>Prejudice</b>                                                             | /ˈpredʒudɪs/          | (n)   | định kiến, thành kiến, sự thiên kiến;<br>trường hợp có định kiến<br>mối hại, điều tổn hại   |
| <i>Their decision was based on ignorance and prejudice.</i>                  |                       |       |                                                                                             |
| <b>Hatred</b>                                                                | /ˈheɪtrɪd/            | (n)   | lòng căm thù, sự căm hờn, sự căm ghét                                                       |
| <i>He looked at me with intense hatred.</i>                                  |                       |       |                                                                                             |
| <b>Foreigner</b>                                                             | /ˈfɔːrɪnə/            | (n)   | người nước ngoài; tàu nước ngoài<br>con vật nhập từ nước ngoài; đồ nhập từ nước ngoài       |
| <b>foreign</b>                                                               | /ˈfɔːrɪn/             | (adj) | (thuộc) nước ngoài, từ nước ngoài, ở nước ngoài; xa lạ; ngoài                               |
| <i>The fact that I was a foreigner was a big disadvantage.</i>               |                       |       |                                                                                             |

|                                                                                           |                     |        |                                                                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>To prevent sb from</b>                                                                 | /pri'vent/          |        | ngăn không cho                                                                                    |
| <i>Nothing would prevent him from speaking out against injustice.</i>                     |                     |        |                                                                                                   |
| <b>Academy</b>                                                                            | /ə'kædəmi/          | (n)    | học viện; viện hàn lâm, trường chuyên nghiệp                                                      |
| <b>Award</b>                                                                              | /ə'wɔ:d/            | (n)    | phần thưởng, tặng thưởng                                                                          |
| <i>He was nominated for the best actor award.</i>                                         |                     |        |                                                                                                   |
|                                                                                           |                     | (v.t)  | tặng, tặng thưởng, trao tặng                                                                      |
| <b>To determine</b>                                                                       | /di'tə:min/         | (v.t)  | định, xác định, định rõ; quyết định, định đoạt làm cho quyết định, làm cho có quyết tâm thôi thúc |
|                                                                                           |                     | (v.i)  | quyết định, quyết tâm, kiên quyết                                                                 |
| <i>An inquiry was set up to determine the cause of the accident.</i>                      |                     |        |                                                                                                   |
| <b>Atom</b>                                                                               | /ætəm/              | (n)    | nguyên tử                                                                                         |
| <i>Two atoms of hydrogen combine with one atom of oxygen to form a molecule of water.</i> |                     |        |                                                                                                   |
| <b>Atomic</b>                                                                             | /ə'tɒmɪk/           | (adj)  | (thuộc) nguyên tử                                                                                 |
| the post-war atomic programme                                                             |                     |        |                                                                                                   |
| <b>Radium</b>                                                                             | /ˈreɪdiəm/          | (n)    | nguyên tố kim loại phóng xạ                                                                       |
| <b>Institute</b>                                                                          | /ˈɪnstɪtju:t/       | (n)    | viện, học viện                                                                                    |
| <i>The new management intends to institute a number of changes.</i>                       |                     |        |                                                                                                   |
| <b>Humane</b>                                                                             | /hju:'meɪn/         | (adj)  | nhân đạo, nhân đức; nhân văn                                                                      |
| <i>These regulations ensure the humane treatment of all refugees.</i>                     |                     |        |                                                                                                   |
| <b>Humanitarian (wish)</b>                                                                | /hju:,mæni'teəriən/ | (adj.) | nhân đạo                                                                                          |
|                                                                                           |                     | (n)    | người theo chủ nghĩa nhân đạo                                                                     |
| <i>They are calling for the release of the hostages on humanitarian grounds.</i>          |                     |        |                                                                                                   |
| <b>Nobel Prize</b>                                                                        | /nou,bel'praɪz/     | (n)    | giải thưởng Nô-ben                                                                                |
| <b>Joy</b>                                                                                | /dʒɔɪ/              | (n)    | sự vui mừng, sự hân hoan, sự vui sướng niềm vui                                                   |
| <i>He felt the sheer joy of being with her again</i>                                      |                     |        |                                                                                                   |
| <b>Strong willed</b>                                                                      |                     | (adj)  | có ý chí mạnh mẽ                                                                                  |
| <b>Ambitious</b>                                                                          | /æm'bɪʃəs/          | (adj)  | có nhiều tham vọng, có nhiều khát vọng                                                            |
| <i>They were very ambitious for their children (= they wanted them to be successful).</i> |                     |        |                                                                                                   |
| <b>Humane</b>                                                                             | /hju:'meɪn/         | (adj)  | nhân đạo, nhân đức; nhân văn (các ngành học thuật)                                                |
| <i>These regulations ensure the humane treatment of all refugees.</i>                     |                     |        |                                                                                                   |
| <b>Journalist</b>                                                                         | /ˈdʒɔ:nəlist/       | (n)    | nhà báo, ký giả                                                                                   |
| <b>Champion</b>                                                                           | /ˈtʃæmpjən/         | (n)    | người vô địch, nhà quán quân                                                                      |
| <i>He has always championed the cause of gay rights.</i>                                  |                     |        |                                                                                                   |
| <b>Romantic</b>                                                                           | /rou'mæntɪk/        | (adj)  | lãng mạn; như tiểu thuyết                                                                         |
| <i>I'm not interested in a romantic relationship.</i>                                     |                     |        |                                                                                                   |
| <b>Curriculum vitae</b>                                                                   | /kə'rikjʊləm/       |        | lý lịch                                                                                           |
| <b>Form</b>                                                                               | /fɔ:m/              | (n)    | đơn, lá đơn, hình thức                                                                            |

*He filled in a form to apply for the job.*

*Music is not like most other art forms.*

**Detail** /'di:teɪl/ (n) chi tiết, tiểu tiết; điều tỉ mỉ, điều vụn vặt

*Tell me the main points now; leave the details till later.*

**Attend** /ə'tend/ (v.t) dự, có mặt

**Attendance** (n) sự có mặt, sự tham dự

*Attendance at these lectures is not compulsory.*

**to pass (an exam)** /pa:s/ thi đỗ; trúng tuyển hạng thứ

**previous jobs** /'pri:vɪəs//dʒɒb/ (n) công việc trước đây

**tourist guide** /'tuərɪst//gaɪd/ (n) hướng dẫn viên du lịch

**interest** /'ɪntrɪst/ (n) sở thích

**address** /ə'dres/ (n) địa chỉ; bài nói chuyện, diễn văn cách nói năng; tác phong lúc nói chuyện  
(v.t) đề địa chỉ; gửi; xưng hô, gọi

**Breath** /breθ/ (n) hơi thở, hơi; cơn gió nhẹ; làn hương thoảng, tiếng thì thào

*Playing the violin has been the breath of life to her for over 20 years.*

*We had to stop for breath before we got to the top.*

**Stove** /stəʊv/ (n) bếp lò; lò đồ gốm; lò sấy; lò sưởi

*Most people don't want to spend hours slaving over a hot stove (= cooking).*

**Terrible** /'terəbl/ (adj) khủng khiếp; gây ra khiếp sợ, gây ra đau khổ, gây kinh hoàng

*It was a terrible thing to happen to someone so young.*

**Mess** /mes/ (n) tình trạng hỗn độn, tình trạng lộn xộn, tình trạng bừa bộn; tình trạng bẩn thỉu

*The kids made a mess in the bathroom.*

**To break in (a house)** đột nhập vào nhà

**Carpet** /'kɑ:pɪt/ (n) tấm thảm; thảm (cỏ, hoa, rêu...)

**Thief** /θi:f/ (n) kẻ trộm, kẻ cắp

**To climb into** /klaɪm/ leo vào

**Torch** /'tɔ:tʃ/ (n) đuốc; ngọn đuốc

*Shine the torch on the lock while I try to get the key in.*

**Parrot** /'pærət/ (n) con vẹt

## **PART B. GRAMMAR**

### **THE PAST PERFECT**

#### **I. Cấu tạo**

#### **HAD + PAST PARTICIPLE**

Cấu tạo của past participle (quá khứ phân từ)

a. Đối với động từ hợp quy tắc: V-ed

b. Đối với động từ bất quy tắc quá khứ phân từ nằm ở cột thứ ba.

*Ví dụ:* To go/ went/ gone  
 To come/ came/ come  
 To drive/drove/driven  
 To teach/ taught/ taught

## II. Cách chia:

| STATEMENTS                                 |                             |                       |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| SUBJECT                                    | HAD (NOT) + PAST PARTICIPLE |                       |
| I<br>you<br>he<br>she<br>we<br>you<br>they | had (not) chosen            | a place by then.      |
| it                                         | had (not) been              | a difficult question. |

| YES/ NO QUESTIONS |                                            |                 |                       |
|-------------------|--------------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| HAD               | SUBJECT                                    | PAST PARTICIPLE |                       |
| Had               | I<br>You<br>He<br>She<br>We<br>You<br>They | had chosen      | a place by then?      |
| Had               | it                                         | had been        | a difficult question? |

| SHORT ANSWERS |                                           |         |
|---------------|-------------------------------------------|---------|
| NEGATIVE      |                                           |         |
| Yes,          | I<br>you<br>he<br>she<br>it<br>we<br>they | hadn't. |

| SHORT ANSWERS |                                           |      |
|---------------|-------------------------------------------|------|
| AFFIRMATIVE   |                                           |      |
| Yes,          | I<br>you<br>he<br>she<br>it<br>we<br>they | had. |

| WH-QUESTIONS |     |         |                 |              |
|--------------|-----|---------|-----------------|--------------|
| WH-WORD      | HAD | SUBJECT | PAST PARTICIPLE |              |
| Why          | had | you     | decided         | to go?       |
| What         | had | he      | chosen          | by then?     |
| How          | had | she     | got             | to know him? |



| CONTRADICTIONS |          |
|----------------|----------|
| I had          | = I'd    |
| You had        | = you'd  |
| He had         | = he'd   |
| She had        | = she'd  |
| It had         | = it'd   |
| We had         | = we'd   |
| They had       | = they'd |
| Had not        | = hadn't |

### III. Cách dùng:

#### 1. Ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành để nói về một việc xảy ra trước một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

*Ví dụ:* By 2000 I had graduated from University.  
 Vào khoảng năm 2000 thì tôi đã tốt nghiệp đại học.  
 By 1900 my father had become famous.  
 Vào khoảng năm 1900 bố tôi đã trở nên nổi tiếng.

#### 2. Ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành với thì quá khứ đơn để chỉ một hành động xảy ra trước và một hành động xảy ra sau. Hành động dùng ở thì quá khứ hoàn thành xảy ra trước hành động ở thì quá khứ đơn.

*Ví dụ:* He had had dinner before he went to bed. (He first had dinner. Then he went to bed.) Trước khi đi ngủ anh ấy đã ăn tối.  
 She had acted in many films before she got her own TV show. (She first acted in many films. Then she got her own TV show.)

#### 3. Ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành để nói về những hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ trước một hành động khác trong quá khứ.

He had travelled to many countries before he set up his business.  
 She had spoken in public on many occasions before she got the TV job offer.

#### 4. Chúng ta thường sử dụng thì quá khứ hoàn thành với "by".

By 1970 we had moved our house to London.  
 By the time I got home, my husband had cooked dinner.

#### 5. Khi mối quan hệ về thời gian giữa hai hành động trong quá khứ rõ ràng (như trong cách dùng với before, after, as soon as) thì ta có thể dùng thì quá khứ đơn cho cả hai động từ.

Ta có thể dùng:  
 After she had appeared in the film, she got a part in another movie.  
 Hoặc After she appeared in the film, she got a part in another movie.

#### 6. Lưu ý sự khác nhau giữa các câu sau đây khi thì quá khứ hoàn thành được dùng với When.

When the show ended, I left.  
 Câu này có nghĩa tương đương là: As soon as the show ended, I left.  
 (First the show ended. Then I left.)  
 When the show ended, I had left.  
 Câu này có nghĩa tương đương với câu: By the time the show ended, I had left.  
 (First I left. Then the show ended.)

7. Already, yet, ever, và never thường được dùng với thì quá khứ hoàn thành để nhấn mạnh hành động xảy ra trước.

I ate spaghetti. I had never eaten it before.

Mary didn't go to Paris with us. She had already gone there.

## **PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY**

### **A. READING**

#### **\* Before you read**

*Theo cặp, các em hãy hỏi và trả lời các câu hỏi sau.*

1. Can you name some scientists and their specializations?  
(*Bạn có thể kể tên một vài nhà khoa học và chuyên ngành của họ không?*)
2. Have you ever heard of Marie Curie?  
(*Bạn đã từng nghe nói về Marie Curie chưa?*)
3. What do you know about her?  
(*Bạn biết gì về Marie Curie?*)

#### **\* While you read**

Marie Curie sinh tại Warsaw ngày 07/11/1867. Bà học phổ thông ở các trường địa phương và được cha dạy khoa học.

Là một học sinh xuất sắc và chín chắn, Marie ấp ủ ước mơ trở thành nhà khoa học mà vào thời bấy giờ đối với phụ nữ điều này là không thể. Để dành dụm tiền đi học nước ngoài, bà phải làm gia sư và việc học của bà bị gián đoạn.

Cuối cùng vào năm 1891, với số tiền ít ỏi Marie đến Paris để thực hiện giấc mơ của mình tại trường đại học Sorbonne. Dù điều kiện sống khó khăn, bà vẫn tích cực làm việc. Bà tốt nghiệp đại học ngành Vật lý với kết quả xuất sắc và tiếp tục lấy bằng đại học Toán. Bà gặp Pierre Curie ở trường Đại học Vật lý năm 1894 và năm sau thì họ kết hôn. Kể từ đó trở đi họ cùng nhau nghiên cứu. Năm 1903, Marie trở thành người phụ nữ đầu tiên nhận bằng tiến sĩ của trường Sorbonne.

Sau cái chết bi thảm của Pierre Curie năm 1906, bà đảm nhận chức vụ của chồng tại trường Sorbonne. Vì thế bà là người phụ nữ đầu tiên ở Pháp trở thành giáo sư đại học. Không lâu sau bà được trao giải thưởng Nobel về Hóa học vì xác định được trọng lượng nguyên tử của nguyên tố radi. Nhưng niềm vui thực sự của bà là "làm vui đi nỗi khổ của con người". Việc thành lập Viện nghiên cứu Radi năm 1914 đã biến ước mơ nhân đạo của bà thành sự thực.

☞ **Task 1.** Em hãy ghép từ hay cụm từ cho ở cột A với nghĩa của chúng ở cột B.

**Đáp án:** 1 - c      2 - e      3 - a      4 - d      5 - b

☞ **Task 2.** Em hãy quyết định xem những lời phát biểu sau đúng (T) hay sai (F), rồi sửa thông tin sai lại cho đúng.

- Đáp án:**
1. T
  2. F → Her dream was to become a scientist.
  3. T
  4. F → She married Pierre Curie in 1895.
  5. T

☞ **Task 3.** Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

Câu trả lời:

1. She was born in Warsaw on November 7, 1867.
2. She was a brilliant and mature student.
3. She worked as a private tutor to save money for a study tour abroad.
4. She was awarded a Nobel Prize in Chemistry for determining the atomic weight of radium.
5. No, it wasn't. Her real joy was "easing human suffering".

\* **After you read**

Hãy làm việc theo nhóm. Dưới đây là năm tính từ mà chúng ta có thể dùng để miêu tả Marie Curie. Hãy tìm ra dẫn chứng ở đoạn văn để minh họa cho mỗi tính từ.

Đáp án gợi ý:

- + strong-willed (a): có ý chí mạnh mẽ, có nghị lực  
In spite of her difficult living conditions, she worked extremely hard.
- + ambitious (a) : có nhiều tham vọng  
As a brilliant and mature student, Marie harboured the dream of a scientific career which was impossible for a woman at that time.
- + hard-working (a) : chăm chỉ, siêng năng  
To save money for a study tour abroad, she had to work as a private tutor.
- + intelligent (a) : thông minh  
She earned a physics degree with flying colours, and went on to take another degree in mathematics.  
She became the first woman to receive a PhD from the Sorbonne.
- + humane (a) : nhân đạo, nhân đức  
Her real joy was "easing human suffering".

**B. SPEAKING**

☞ **Task 1.** Theo cặp, hãy quyết định xem thông tin nào có thể cho em biết về thành phần xuất thân của một người.

Đáp án gợi ý:

- family
- education
- experience

☞ **Task 2.** Hãy tưởng tượng em là một nhà báo. Hãy dùng các gợi ý dưới đây để phỏng vấn một người bạn học về thành phần xuất thân của bạn ấy hay của một người mà bạn ấy biết rõ. Khi em đã phỏng vấn xong, hãy đổi vai với bạn mình.

(Học sinh làm việc theo cặp.)

☞ **Task 3.** Theo nhóm, hãy nói về người mà em đã biết qua cuộc phỏng vấn ấy.

(Học sinh làm việc theo nhóm.)

**C. LISTENING**

\* **Before you listen**

- Theo cặp, em hãy trả lời câu hỏi.
  1. Bạn có biết nhà vô địch thế vận hội nào không?
  2. Bạn muốn biết gì về một nhà vô địch thế vận hội?

(Câu trả lời của học sinh.)

- Nghe và lặp lại.

Olympic champion

love story

sports teacher

romantic

teacher's diploma

\* **While you listen**

- # **Task 1.** *Em hãy nghe hội thoại giữa Bob và Sally và quyết định xem những lời phát biểu sau đúng (T) hay sai (F).*

*Đáp án:*

1. T
2. T
3. F (I don't have much free time.)
4. T
5. F (I want to be a sports teacher.)

- # **Task 2.** *Em hãy nghe lại hội thoại và điền vào chỗ trống.*

*Đáp án:*

1. Sally got *a general education* at local schools.
2. She *lives* in Manchester with her *family*.
3. She likes *different* sports - basketball and *swimming* for example.
4. She likes to read *love stories* - romantic books.
5. She wants to get her *teacher's diploma*.

- *Lời trong băng:*

Bob: Congratulations! You are now the Olympic Champion.

Sally: Thanks. Yes, I'm very happy.

Bob: Our readers want to know all about you.

Sally: That's nice! Well, ask me your questions.

Bob: First of all, tell me something about yourself.

Sally: Well, I was born in 1980. I got a general education at local schools and when I was 15, I joined the Star Sports Club near my home.

Bob: Where is your home?

Sally: In Manchester.

Bob: I see. And do you live alone?

Sally: No, I live with my family, my parents and two brothers.

Bob: What do you like to do in your free time?

Sally: Well, I don't have much free time, but I like different sports - basketball and swimming for example and just sitting at home and reading.

Bob: What sorts of books do you like?

Sally: Oh, love stories - romantic books.

Bob: And what do you want to be in the future?

Sally: I want to be a sports teacher. I'm a student at college. I want to get my teacher's diploma.

Bob: I see. Now tell me ...

\* **After you listen**

*Theo cặp, hãy hỏi và trả lời câu hỏi về Sally.*

## D. WRITING

### Viết về thành phần xuất thân của một người

☞ **Task 1.** Em hãy đọc sơ yếu lý lịch của ông Brown. (Sơ yếu lý lịch là một mẫu đơn với các chi tiết về học vấn và công việc trong quá khứ của một người.)  
Bây giờ hãy viết một đoạn văn về ông Brown, dùng các gợi ý dưới đây.

▪ Bài viết gợi ý:

Mr Brown was born on November 12th, 1969 in Boston. He went to Kensington High School and passed exams in English, French and Mathematics. He worked as a tourist guide from June 1991 to December 1998. And from March 1999 to May 2002, he was a telephonist in a hotel. He likes music and dancing.

☞ **Task 2.** Theo cặp, hãy hỏi bạn em thông tin về bố hoặc mẹ của bạn ấy và hoàn thành mẫu đơn sau.

(Học sinh làm theo cặp.)

☞ **Task 3.** Hãy viết một đoạn văn về bố hoặc mẹ của bạn em, sau đó nhờ bạn ấy đọc lại để kiểm tra xem thông tin có chính xác hay không.

## E. LANGUAGE FOCUS

• **Pronunciation:** /e/ - /æ/

• **Grammar**

### The past perfect

**Exercise 1.** Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ hoàn thành.

- |                                  |                          |
|----------------------------------|--------------------------|
| 1. had broken                    | 6. had been              |
| 2. had done                      | 7. had left              |
| 3. had met                       | 8. had moved             |
| 4. had not (hadn't) returned off | 9. had not (hadn't) seen |
| 5. had ever seen                 | 10. had broken in        |

**Exercise 2.** Chia động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn hoặc quá khứ hoàn thành.

- |                                |                                        |
|--------------------------------|----------------------------------------|
| 1. had just finished – came    | 4. Did ... manage - had ... gone - got |
| 2. had seldom travelled – went | 5. had just got - phoned - had been    |
| 3. went - had already taken    |                                        |

**Exercise 3.** Có năm lỗi về cách dùng thì trong câu chuyện sau. Em hãy tìm ra các lỗi ấy rồi sửa lại cho đúng.

While George was reading in bed, two thieves **had climbed** into his kitchen. When they had entered the house, they went into the dining room. It was very dark, so they **had turned** on a torch. Suddenly, they heard a voice behind them.

"What's up? What's up?" someone **had called**. The thieves dropped the torch and ran away as quickly as they could.

George **had heard** a noise and came downstairs quickly. He turned on the light but he couldn't see anybody. The thieves **already went**. But George's parrot, Henry, was still there.

"What's up? he called.

"Nothing, Henry!", George said and smiled. "Go back to sleep."

**Đáp án:**

|              |   |                  |
|--------------|---|------------------|
| had climbed  | → | climbed          |
| had turned   | → | turned           |
| had called   | → | called           |
| had heard    | → | heard            |
| already went | → | had already gone |

# TEST YOURSELF A

## I. Listening.

*Nghe và hoàn thành bảng.*

*Đáp án:*

- |                                                          |                                   |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1. On 15 <sup>th</sup> January 1929                      | 2. In 1951                        |
| 3. for four years                                        | 4. he met                         |
| 5. they got married                                      | 6. a minister at a                |
| 7. the black freedom movement                            |                                   |
| 8. walked to Washington to hear his famous speech at the |                                   |
| 9. In 1964                                               | 10. On 4 <sup>th</sup> April 1968 |

### ▪ *Lời trong băng:*

Martin Luther King was born on 15<sup>th</sup> January 1929 in Atlanta, Georgia. In 1951, he went to Boston University, where he studied for four years. In 1952, he met Coretta Scott, and as soon as he saw her, he fell in love. They got married in 1953, and they had four children. In 1954, the Kings left Boston, and Martin became a minister at a Baptist Church in Montgomery, Alabama. Then he started working for the black freedom movement. Thousands of people walked to Washington to hear his famous speech at the Lincoln Memorial in 1963, and he won the Nobel Peace Prize in 1964. He died on 4<sup>th</sup> April 1968 in Memphis, Tennessee, from a gunshot wound.

## II. Reading.

*Em hãy đọc đoạn văn sau rồi chọn cụm từ thích hợp trong khung cho mỗi chỗ trống. Số cụm từ cho nhiều hơn số cụm từ cần dùng.*

*Đáp án:* 1. F                      2. C                      3. A                      4. D                      5. B

## III. Grammar.

*Hãy dùng hình thức đúng cho các động từ trong ngoặc để hoàn thành bức thư xin việc sau.*

*Đáp án:* 1. to apply    2. am                      3. attended                      4. passed                      5. got  
6. can                      7. reading                      8. know                      9. am able                      10. hearing

## IV. Writing.

### ▪ *Bài viết gợi ý:*

120 Tran Hung Dao  
Hue  
Viet nam  
10<sup>th</sup> October, 2006

Dear Sally,

I am glad to be your pen-friend. I'm one year younger than you and I am 1.60 meters tall. I have got dark short hair and brown eyes. I live in Hue with my parents and my older brother. He is a university student.

I am studying at Quoc Hoc, which is one of the oldest and most beautiful high schools in Hue. I go to school every day except for Sunday. My classes begin at 7 a.m and finish at 11.20 a.m. I like most subjects, but not all of them - English is my favourite subject at school. In the evenings, I sometimes listen to music or watch TV, and at weekends I often go swimming or play football with my friends. I'm looking forward to hearing from you soon!

Love,

Phong

P.S: Please send my best regards to your parents and two sisters.



## UNIT 4: SPECIAL EDUCATION

### PART A. VOCABULARY

|                                                                           |               |       |                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------|-------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>Blind</b>                                                              | /blaɪnd/      | (adj) | đui mù, mù                                                            |
| <i>Doctors think he will go blind.</i>                                    |               |       |                                                                       |
| <b>Deaf</b>                                                               | /def/         | (adj) | điếc; làm thính, làm ngơ                                              |
| <i>Television subtitles for the deaf and hard of hearing.</i>             |               |       |                                                                       |
| <b>Braille Alphabet</b>                                                   | /breɪl/       | (n)   | hệ thống chữ Bray (chữ nổi cho người mù)                              |
| <i>All the exhibits are labelled in Braille.</i>                          |               |       |                                                                       |
|                                                                           |               | (v.t) | in bằng hệ thống chữ Bray (người mù)                                  |
| <b>Disabled</b>                                                           | /dis'eɪbld/   | (n)   | người tàn tật                                                         |
|                                                                           |               | (v.t) | làm cho bất lực, làm cho không đủ năng lực, làm tàn tật, làm què quặt |
| <i>He was disabled in a car accident.</i>                                 |               |       |                                                                       |
| <b>Commune</b>                                                            | /ˈkɒmjʊ:n/    | (n)   | xã; công xã                                                           |
| <b>Stuck</b>                                                              |               | (adj) | bị mắc, bị kẹt, bị tắc, bị sa lầy, bị cản trở                         |
| <i>The wheels were stuck in the mud.</i>                                  |               |       |                                                                       |
| <b>Dumb</b>                                                               | /dʌm/         | (adj) | câm, không nói                                                        |
| <i>She was born deaf and dumb.</i>                                        |               |       |                                                                       |
| <b>Lisp</b>                                                               | /lɪsp/        | (n)   | sự nói ngọng, tật nói ngọng                                           |
| <i>She spoke with a slight lisp.</i>                                      |               |       |                                                                       |
| <b>Mentally retarded</b>                                                  | /ˈmentəli/    | (adv) | thâm, nhầm, trong óc, trong ý nghĩ, trong lòng                        |
| <b>To force sb to do sth</b>                                              |               |       | bắt ai làm gì                                                         |
| <i>The man forced me to take him to the bank.</i>                         |               |       |                                                                       |
| <b>To rob sb of a chance</b>                                              |               |       | lấy đi của ai cơ hội                                                  |
| <i>The accident robbed her of a chance to become a dancer.</i>            |               |       |                                                                       |
| <b>Opposition</b>                                                         | /ˌɒpə'zɪʃn/   | (n)   | sự đối lập, sự đối nhau<br>sự chống lại, sự chống cự, sự phản đối     |
| <i>We cannot back down at the first sign of opposition.</i>               |               |       |                                                                       |
| <b>Gradually</b>                                                          | /ˈɡrædʒuəli/  | (adv) | dần dần, từ từ                                                        |
| <i>Gradually, the children began to understand.</i>                       |               |       |                                                                       |
| <b>To send sb to</b>                                                      |               |       | đưa ai đến đâu                                                        |
| <i>The children were sent to school although their parents were poor.</i> |               |       |                                                                       |
| <b>To try one's best</b>                                                  |               |       | gắng hết sức mình                                                     |
| <i>The boy tried his best to catch up with his sister.</i>                |               |       |                                                                       |
| <b>Time-consuming</b>                                                     | /kən'sjuːmɪŋ/ | (adj) | mất thời gian                                                         |
| <i>It is a difficult and time-consuming process.</i>                      |               |       |                                                                       |
| <b>To raise</b>                                                           | /reɪz/        | (v.t) | nâng lên, đỡ dậy; giơ lên, đưa lên, cạo lên; ngược lên, ngẩng lên     |
| <i>She raised the gun and fired.</i>                                      |               |       |                                                                       |

|                                                                                      |                    |                |                                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>To hide'</b>                                                                      | <b>hid/ hidden</b> | (v.i)<br>(v.t) | trốn, ẩn nấp, náu<br>che giấu, che đậy, giấu giếm; giữ kín<br>(một điều gì)         |
| <i>I keep my private papers hidden.</i>                                              |                    |                |                                                                                     |
| <b>Demonstration</b>                                                                 | /,deməns'treɪʃn/   | (n)            | sự thể hiện, sự biểu hiện, sự minh họa<br>sự chứng minh, sự thuyết minh             |
| <i>to take part in / go on a demonstration</i>                                       |                    |                |                                                                                     |
| <b>To add</b>                                                                        | /æd/               | (v)            | thêm vào, làm tăng thêm                                                             |
| <i>A new wing was added to the building.</i>                                         |                    |                |                                                                                     |
| <b>To subtract</b>                                                                   | /səb'trækt/        | (v.t)          | trừ                                                                                 |
| <b>To drop by</b>                                                                    |                    |                | tạt vào thăm                                                                        |
| <b>Proud</b>                                                                         | /praʊd/            | (adv)          | kiêu hãnh, tự hào; hãnh diện                                                        |
| <i>Your achievements are something to be proud of.</i>                               |                    |                |                                                                                     |
| <b>To pronounce</b>                                                                  | /prə'naʊns/        | (v.t)          | tuyên bố, thông báo                                                                 |
| <i>He walked with a pronounced limp.</i>                                             |                    |                |                                                                                     |
| <b>Particular (age)</b>                                                              | /pə'tɪkjʊlə/       | (adj)          | (lứa tuổi) nào đó                                                                   |
| <i>Is here a particular type of book he enjoys?</i>                                  |                    |                |                                                                                     |
| <b>Period</b>                                                                        | /ˈpiəriəd/         | (n)            | kỳ, thời kỳ, thời gian                                                              |
| <i>The factory will be closed down over a 2-year period / a period of two years.</i> |                    |                |                                                                                     |
| <b>Oral test</b>                                                                     | /ˈɔ:rəl/           | (n)            | kỳ thi nói, kỳ thi vấn đáp                                                          |
| <i>It is a test of both oral and written French</i>                                  |                    |                |                                                                                     |
| <b>Honest</b>                                                                        | /ˈɒnɪst/           | (adj)          | lương thiện; trung thực, chân thật<br>kiếm được một cách lương thiện; chính đáng    |
| <b>Professional photographer</b>                                                     |                    |                | nhiếp ảnh gia chuyên nghiệp                                                         |
| <b>Surroundings</b>                                                                  | /sə'raʊndɪŋz/      | (n)pl.         | vùng phụ cận, vùng xung quanh<br>môi trường xung quanh                              |
| <i>to work in pleasant surroundings</i>                                              |                    |                |                                                                                     |
| <b>Sorrow</b>                                                                        | /ˈsɒrəʊ/           | (n)            | (+at/for/over) sự đau khổ, sự buồn phiền; nỗi đau buồn (do mất mát. .)              |
| <i>He expressed his sorrow at the news of her death.</i>                             |                    |                |                                                                                     |
| <b>Passion</b>                                                                       | /ˈpæʃn/            | (n)            | cảm xúc mạnh mẽ, tình cảm nồng nàn<br>sự giận dữ, sự đam mê                         |
| <i>He's a man of violent passions.</i>                                               |                    |                |                                                                                     |
| <b>Mute</b>                                                                          | /mju:t/            | (adj)          | câm, thắm lặng, lặng thinh, ngậm, không nói<br>được nên lời, im hơi lặng tiếng      |
|                                                                                      |                    | (n)            | người câm; (sân khấu) vai tuồng câm                                                 |
| <i>The child sat mute in the corner of the room.</i>                                 |                    |                |                                                                                     |
| <b>Exhibition</b>                                                                    | /,eksɪ'biʃn/       | (n)            | cuộc triển lãm, cuộc trưng bày<br>sự phô bày, sự trưng bày<br>sự bày tỏ, sự biểu lộ |
| <i>Have you seen the Picasso exhibition?</i>                                         |                    |                |                                                                                     |

|                                                                                 |                                           |        |                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>Labour</b>                                                                   | /ˈleɪbə/                                  | (n)    | lao động, công việc, công việc nặng nhọc tầng lớp lao động, nhân công |
| <i>The price will include the labour and materials.</i>                         |                                           |        |                                                                       |
|                                                                                 |                                           | (v.i.) | gắng công, nỗ lực, dốc sức                                            |
| <b>To stimulate</b>                                                             | /ˈstimjuleɪt/                             | (v.t)  | kích thích, kích động; khuyến khích; khuấy động ai/cái gì             |
| <i>The exhibition has stimulated interest in her work.</i>                      |                                           |        |                                                                       |
| <b>Member</b>                                                                   | /ˈmembə/                                  | (n)    | thành viên, hội viên                                                  |
| <b>Disability</b>                                                               | /ˌdɪsəˈbɪlɪti/                            | (n)    | sự bất tài, sự bất lực, sự ốm yếu tàn tật                             |
| <b>Escape</b>                                                                   | /ɪsˈkeɪp/                                 | (n)    | sự trốn thoát; phương tiện để trốn thoát, con đường thoát, lối thoát  |
|                                                                                 |                                           | (v.t)  | trốn thoát, tránh thoát, thoát khỏi                                   |
|                                                                                 |                                           | (v.i)  | trốn thoát, thoát; thoát ra (hơi...)                                  |
| <i>They were caught trying to escape.</i>                                       |                                           |        |                                                                       |
| <b>Feature</b>                                                                  | /ˈfi:tʃə/                                 | (n)    | nét đặc biệt, điểm đặc trưng                                          |
| <i>An interesting feature of the city is the old market.</i>                    |                                           |        |                                                                       |
| <b>Colour photos feature daily life.</b>                                        | Các bức ảnh màu mô tả cuộc sống hàng ngày |        |                                                                       |
| <b>Bank of Hoan Kiem Lake</b>                                                   | Bờ hồ Hoàn Kiếm                           |        |                                                                       |
| <b>Occasion</b>                                                                 | /əˈkeɪʒn/                                 | (n)    | dịp, cơ hội                                                           |
| <i>I've met him on several occasions.</i>                                       |                                           |        |                                                                       |
| <b>To fill in a form</b>                                                        | điền vào tờ đơn                           |        |                                                                       |
| <b>To provide</b>                                                               | /prəˈvaɪd/                                | (v.t)  | cung cấp, kiếm cho                                                    |
| <i>The hospital has a commitment to provide the best possible medical care.</i> |                                           |        |                                                                       |
| <b>To sign (name)</b>                                                           | /saɪn/                                    | (v)    | ký tên                                                                |
| <i>Headaches may be a sign of stress.</i>                                       |                                           |        |                                                                       |
| <b>To delete</b>                                                                | /dɪˈli:t/                                 | (v.t)  | gạch đi, xóa đi, bỏ đi                                                |
| <i>Your name has been deleted from the list.</i>                                |                                           |        |                                                                       |
| <b>To enrol</b>                                                                 | đăng ký                                   |        |                                                                       |
| <b>Top</b>                                                                      | /tɒp/                                     | (n)    | chóp, đỉnh, ngọn, đầu; phần cao nhất, điểm cao nhất                   |
| <i>She was standing at the top of the stairs.</i>                               |                                           |        |                                                                       |
| <b>Socks</b>                                                                    | /sɒks/                                    | (n)    | vớ ngắn                                                               |
| <b>Wrong</b>                                                                    | /rɒŋ/                                     | (adj)  | sai, bậy, trái lẽ, không đúng đắn                                     |
| <i>I got all the answers wrong.</i>                                             |                                           |        |                                                                       |
| <b>Boss</b>                                                                     | /bɒs/                                     | (n)    | ông chủ, thủ trưởng                                                   |
| <i>I'll ask my boss if I can have the day off.</i>                              |                                           |        |                                                                       |
| <b>To injure</b>                                                                | /ˈɪndʒə/                                  | (v.t)  | làm tổn thương, làm hại, làm bị thương xúc phạm                       |
| <i>He injured his knee playing hockey.</i>                                      |                                           |        |                                                                       |
| <b>Unemployed</b>                                                               | /ˌʌnɪmˈplɔɪd/                             | (adj)  | không dùng, không được sử dụng không có việc làm, thất nghiệp         |
| <i>How long have you been unemployed?</i>                                       |                                           |        |                                                                       |

|                                                            |                     |       |                                                         |
|------------------------------------------------------------|---------------------|-------|---------------------------------------------------------|
| <b>Ambulance</b>                                           | <i>/ˈæmbjʊləns/</i> | (n)   | xe cứu thương, xe cấp cứu                               |
| <b>Scene</b>                                               | <i>/si:n/</i>       | (n)   | lớp (của bản kịch), cảnh, phòng                         |
| <i>Firefighters were on the scene immediately.</i>         |                     |       |                                                         |
| <b>Rarely</b>                                              | <i>/ˈreəli/</i>     | (adv) | hiếm, hiếm có, ít có                                    |
| <i>She is rarely seen in public nowadays.</i>              |                     |       |                                                         |
| <b>Station</b>                                             | <i>/ˈsteɪʃn/</i>    | (n)   | trạm, điểm, đồn, đài                                    |
|                                                            |                     | (v.t) | đặt vào vị trí, để vào vị trí; đóng (quân) ở một vị trí |
| <i>I get off at the next station</i>                       |                     |       |                                                         |
| <b>Party</b>                                               | <i>/ˈpa:ti/</i>     | (n)   | đảng                                                    |
| <i>She belongs to the Labour Party.</i>                    |                     |       |                                                         |
| <b>To delay</b>                                            | <i>/diˈlei/</i>     | (n)   | sự chậm trễ; sự trì hoãn                                |
| <i>Commuters will face long delays on the roads today.</i> |                     |       |                                                         |
| <b>Contact</b>                                             | <i>/ˈkɒntækt/</i>   | (n)   | sự chạm, sự tiếp xúc                                    |
| <i>I don't have much contact with my uncle.</i>            |                     |       |                                                         |
|                                                            |                     | (v.t) | tiếp xúc, cho tiếp xúc                                  |

## PART B. GRAMMAR

### I. THE + ADJECTIVE

a. Ta có thể thành lập danh từ tập hợp bằng cách thêm “the” vào trước tính từ.

**The + adjective = common noun**

|                              |       |                                            |
|------------------------------|-------|--------------------------------------------|
| Poor (adj) nghèo             | ----- | the poor (n) những người nghèo             |
| Rich (adj) giàu              | ----- | the rich (n) những người giàu              |
| Sick (adj) ốm                | ----- | the sick (n) những người ốm                |
| Unemployed (adj) thất nghiệp | ----- | the unemployed (n) những người thất nghiệp |
| Injured (adj) bị thương      | ----- | the injured (n) những người bị thương      |
| Wrong (adj) sai trái         | ----- | the wrong (n) những điều sai trái          |
| Right (adj) đúng, đúng đắn   | ----- | the right(n) những điều đúng đắn           |

b. Danh từ tập hợp được dùng như danh từ số nhiều nên động từ theo sau nó được chia ở số nhiều.

The unemployed are suffering from hunger.

The poor need help from the rich.

The sick are taken care of by the doctors.

The wrong are to be avoided.

The right need to be enhanced.

## 2. USED TO + INFINITIVE

| AFFIRMATIVE STATEMENTS              |                      |                    |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| SUBJECT                             | USED TO + INFINITIVE |                    |
| I<br>You<br>He<br>She<br>We<br>They | used to go           | to school on foot. |
| It                                  | used to work         | very well.         |

| NEGATIVE STATEMENTS                 |                                          |                    |
|-------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|
| SUBJECT                             | DID NOT USE TO + INF.                    |                    |
| I<br>You<br>He<br>She<br>We<br>They | did not use to go<br>(didn't use to go)  | to school on foot. |
| It                                  | did not use to work (didn't use to work) | very well.         |

| YES/ NO QUESTIONS |                                     |                   |              |
|-------------------|-------------------------------------|-------------------|--------------|
| DID               | SUBJECT                             | USE TO + INF.     |              |
| Did               | I<br>you<br>he<br>she<br>we<br>they | use to go dancing | at weekends? |
| Did               | it                                  | use to rain       | in summer?   |

| SHORT ANSWERS |                                     |      |
|---------------|-------------------------------------|------|
| AFFIRMATIVE   |                                     |      |
| Yes,          | I<br>you<br>he<br>she<br>we<br>they | did. |

| SHORT ANSWERS |                                     |         |
|---------------|-------------------------------------|---------|
| NEGATIVE      |                                     |         |
| No,           | I<br>you<br>he<br>she<br>we<br>they | didn't. |

| WH-QUESTIONS |     |         |             |             |
|--------------|-----|---------|-------------|-------------|
| WH-WORD      | DID | SUBJECT | INF.        |             |
| What         | did | you     | use to do   | as a child? |
| Where        | did | he      | use to go?  |             |
| Why          | did | she     | use to cry? |             |

### Cách dùng

1. **Used to** được dùng để diễn tả một thói quen trong quá khứ, thường là để chỉ sự tương phản với hiện tại. Trong trường hợp này không nhất thiết phải dùng trạng từ chỉ thời gian.

*Ví dụ:* I used to smoke 20 cigarettes a day, but now I don't smoke.

2. **Used to** cũng có thể dùng để chỉ tình trạng trong quá khứ.

*Ví dụ:* I used to own a house. (I owned a house once.)

**Lưu ý dạng phủ định và nghi vấn của "used to":**

He didn't use to go out at night with friends.

Did your mother use to do morning exercises?

3. **Phân biệt giữa cách dùng USED TO AND TO BE USED TO**

**a. USED TO + BARE - INFINITIVE :**

chỉ một thói quen hay việc thường làm trong quá khứ

*Ví dụ:* He used to cry for candies. (*Nó thường khóc đòi kẹo.*)

We used to get up late. (*Chúng tôi thường thức dậy muộn.*)

She didn't use to be patient. (*Cô ấy thường không kiên nhẫn lắm.*)

**b. TO BE USED TO + GERUND/ NOUN:**

chỉ một việc ta quen làm ở hiện tại hoặc tương lai.

*Ví dụ:* Are you used to driving on the left hand side?

(*Bạn có quen lái xe bên trái không?*)

We are used to the noise from the factory.

(*Chúng tôi quen với tiếng ồn phát ra từ nhà máy.*)

Ngoài động từ TO BE, ta có thể dùng với các động từ như TO GET, TO BECOME... với "used to" để diễn tả việc bắt đầu quen với.

*Ví dụ:* I have become used to driving on the left.

(*Tôi đã quen với việc lái xe bên trái.*)

She is getting used to working from morning till night.

(*Cô ấy đã trở nên quen với việc làm việc từ sáng đến tối.*)

### III. "WHICH" AS A CONNECTOR

Ở trong phạm vi bài này, WHICH được dùng để thay thế cho một mệnh đề đứng trước nó.

Chúng ta hãy quan sát hai câu dưới đây:

She can't speak English. It is a disadvantage.

Từ hai câu này chúng ta có thể viết lại thành một câu dùng Which như sau:

She can't speak English, which is a disadvantage.

(*Cô ấy không nói được tiếng Anh và điều đó là một sự bất tiện.*)

"Which" trong câu này thay thế cho "She can't speak English."

Tương tự, ta có các câu sau.

Sheila couldn't come to the party, which was a pity.

(*Sheila không đến dự buổi tiệc được, và điều đó thật là đáng tiếc.*)

Jill isn't on the phone, which makes it difficult to contact her.

(*Jill không có điện thoại và điều đó thật khó mà liên lạc được với cô ta.*)

Our flight was delayed, which meant we had to wait for hours at the airport.

(*Máy bay chúng tôi bị hoãn lại, điều đó có nghĩa là chúng tôi phải đợi hàng giờ ở phi trường.*)



## PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

### A. READING

#### \* Before you read

- Em hãy liệt kê các hoạt động mà em làm hằng ngày, sau đó thảo luận với bạn em xem hoạt động nào khó khăn với người mù và người điếc.

Gợi ý:

do morning exercise, go to school, play badminton, play the organ, listen to music, go shopping, read books, watch TV, sing karaoke, draw, ....

- Theo cặp, các em hãy nhìn bảng chữ cái Braille dành cho người mù, sau đó dịch thông điệp kèm theo.

Đáp án:

WE ARE THE WORLD

#### \* While you read

#### CÔ GIÁO Ở MỘT LỚP HỌC ĐẶC BIỆT

Cũng giống như các giáo viên khác, Phạm Thu Thủy yêu nghề dạy học. Mặc dù lớp của cô khác hẳn các lớp khác. Hai mươi lăm học sinh học đọc và viết trong lớp là trẻ khuyết tật. Các em bị câm, điếc hoặc chậm phát triển trí tuệ. Phần lớn các em là con của những gia đình nghèo khó khiến các em không được học hành tới nơi tới chốn.

Ban đầu cha mẹ các em rất phản đối chuyện cho con đi học. Họ vốn tin rằng các em chẳng thể học được điều gì. Trong tuần đầu tiên chỉ có năm em đến lớp. Dần dần bọn trẻ đi học đông hơn. Cha mẹ chúng nhận ra rằng cô giáo trẻ nỗ lực rất lớn để giúp trẻ em nghèo.

Nhìn cô Thủy đứng lớp, người ta dễ nhận thấy việc dạy của cô tốn nhiều thời gian. Trong giờ toán, cô đưa cả hai cánh tay ra, giơ lên từng ngón tay một cho đến đủ cả mười ngón. Sau đó cô cụp từng ngón tay lại. Cô tiếp tục biểu diễn (dạy) cho đến khi bọn trẻ nhận ra rằng chúng đã học được cách cộng trừ. Các em có lý do để tự hào về nỗ lực của mình. Các em biết rằng một thế giới mới đang mở ra cho các em.

- ☛ **Task 1.** Các từ ở cột A có trong bài đọc. Em hãy ghép chúng với định nghĩa thích hợp ở cột B.

Đáp án: 1. c 2. e 3. a 4. b 5. d

- ☛ **Task 2.** Em hãy đọc lại đoạn văn và hoàn thành các câu sau bằng cách khoanh tròn chữ cái tương ứng A, B, C hoặc D.

Đáp án: 1. D 2. B 3. A 4. C 5. D

#### \* After you read

Em hãy điền vào mỗi chỗ trống trong bản tóm tắt dưới đây một từ thích hợp từ đoạn văn.

Đáp án:

- |               |                   |          |            |
|---------------|-------------------|----------|------------|
| 1. disabled   | 2. read           | 3. write | 4. efforts |
| 5. opposition | 6. time-consuming | 7. maths | 8. arms    |
| 9. fingers    | 10. proud         |          |            |

## B. SPEAKING

- # **Task 1.** Các câu hỏi trong cuộc phỏng vấn dưới đây đã bị xóa đi. Hãy cùng với bạn em điền vào chỗ trống câu hỏi đúng.

Đáp án:      A. 4                      B. 1                      C. 2                      D. 6  
                    E. 3                      F. 5                      G. 7

- # **Task 2.** Hãy phỏng vấn bạn em, dùng các câu hỏi cho ở bài tập 1.  
(Học sinh tự làm.)

- # **Task 3.** Em hãy cho cả lớp biết những gì em biết về người bạn mà em phỏng vấn.  
(Học sinh tự làm.)

## C. LISTENING

### \* Before you listen

Theo cặp, các em hãy điền vào chỗ trống từ cho trong khung.

Đáp án:      1. photographic                      2. photography                      3. photographer  
                    4. photograph                      5. photogenic

### \* While you listen

- # **Task 1.** Hãy nghe thông tin về một câu lạc bộ nhiếp ảnh và quyết định xem những lời phát biểu sau đúng (T) hay sai (F).

Đáp án: 1. T                      2. F                      3. T                      4. F                      5. T

- # **Task 2.** Hãy nghe lại đoạn băng và điền vào chỗ trống từ thích hợp.

Đáp án:

1. photographic      2. 19                      3. exhibition      4. 50                      5. beauty  
6. simple                      7. peaceful      8. chickens      9. stimulated      10. escape

### ■ Lời trong băng:

If you ask any member of the Vang Trang Khuyet Club which time of day they enjoy most, they will all agree: their photograph lesson.

The Vang Trang Khuyet Club's members come from the Nhan Chinh School for Deaf Children, Xa Dan Secondary School for Deaf and Mute Children, and the Hanoi Literature and Art Club for Mentally Retarded Children.

"Whenever we hold a camera, wandering around and taking in our surroundings through a lens, we can forget the sorrow of our disabilities," says club member Nguyen Minh Tam.

The six-month-old photographic club, which comprises 19 deaf, mute or mentally retarded children, is now having its first exhibition in Hanoi.

More than 50 colour photos are on display at the exhibition room featuring the beauty of daily life seen through the eyes of these disabled children. The subjects are simple and peaceful: old men reading books on the banks of Hoan Kiem Lake, labourers hard at work, or chickens looking for food.

The children's passion for taking the pictures has stimulated them and helped them escape their sorrow.

### \* After you listen

Theo nhóm, các em hãy kể lại câu chuyện viết về Câu lạc bộ nhiếp ảnh Vàng Trăng Khuyết.

## D. WRITING

☞ **Task 1.** Sau hai tuần học ở "Trung Tâm Tiếng Anh Cho Ngày Nay", em thấy rằng mọi thứ tệ hơn những gì đã quảng cáo. Bạn em muốn biết về Trung tâm, em hãy cho bạn biết các sự việc ấy.

Theo cặp, em hãy hoàn thành hội thoại sau.

A: Are you happy with your study at English for Today Centre?

B: No, (1) *I'm not happy with it at all.*

A: Are the teachers native ones only?

B: No, (2) *not all of them are native teachers.*

A: The advertisement says there are no more than 20 students in a class. Is that true?

B: No, (3) *that's not true. My class has over 30 students.*

A: Do you get free books and cassette tapes?

B: No, (4) *I don't. I have to pay for them.*

A: What about the classrooms? Are they air-conditioned?

B: No, (5) *only some of them. Mine is not.*

A: What don't you like most about the centre?

B: It's the time. They say the class time is from 5:30 p.m. to 8:30 p.m, but (6) *in reality, classes often start late and finish early.*

A: Well, everything is different from what the advertisement says. What are you going to do?

B: I'm going to write a letter of complaint to the director of the centre.

☞ **Task 2.** Dựa vào hội thoại ở bài tập 1, em hãy hoàn thành bức thư phàn nàn dưới đây.

▪ Bài viết gợi ý:

53 Ho Xuan Huong Street

Hanoi - Vietnam

The Director

English for Today Centre

731 Van Xuan Street

Hanoi - Vietnam

22 February 2006

Dear Sir,

I am writing to complain about the poor quality of the service at your center. Everything seems to be worse than what you say in the advertisement.

*You say that there are only native teachers, but my class has two Vietnamese teachers and only a native teacher. You also say that each class has no more than 20 students, but there are over 30 students in my class. This is not ideal for a language class at all. In the advertisement, you say we can have books and cassette tapes free of charge, but in reality, we had to pay for them. To make the matter worse, the classroom is not air-conditioned. This is not quite acceptable. Finally,*

*what I do not like most about your centre is the time. The class time is not the same as what the advertisement says. Classes not only start late but also finish early.*

To resolve the problem, I require you to give me a refund. Enclosed is a copy of the receipt.

I look forward to hearing from you and to a resolution of this problem. Please contact me at the above address or by phone (04) 7.222999.

Yours truly,

Do An Duc

## E. LANGUAGE FOCUS

• **Pronunciation:** /v/ - /ɔ:/

• **Grammar and vocabulary**

**Exercise 1.** Em hãy hoàn thành câu, dùng **the** và một trong trong những tính từ sau:

Đáp án:

- |                   |                |                        |
|-------------------|----------------|------------------------|
| 1. The young      | 2. the injured |                        |
| 3. the unemployed | 4. the sick    | 5. the rich - the poor |

**Exercise 2.** Em hãy hoàn thành câu bằng **used to** và một động từ thích hợp.

Đáp án:

- |                                |                                       |
|--------------------------------|---------------------------------------|
| 1. used to smoke               | 5. used to be                         |
| 2. used to ride / used to have | 6. used to take                       |
| 3. used to live                | 7. used to be                         |
| 4. used to like / used to eat  | 8. used you to go / did you use to go |

**Exercise 3.** Em hãy dùng **which** để nối một câu ở cột A với một câu ở cột B thành một câu nói.

Đáp án:

1. Sheila couldn't come to the party, which was a pity.
2. Jill isn't on the phone, which makes it difficult to contact her.
3. Neil has passed his examinations, which is good news.
4. Our flight was delayed, which meant we had to wait for hours at the airport.
5. Ann offered to let me stay in her house, which was very nice of her.
6. The street I live in is very noisy at night, which makes it difficult to sleep.
7. Our car has broken down, which means we can't go away tomorrow.

## UNIT 5: TECHNOLOGY AND YOU

### PART A. VOCABULARY

|                                                                                               |                  |       |                                                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|------------------------------------------------------|
| <b>Illustration</b>                                                                           | /,iləs'treɪfɪn/  | (n)   | sự minh hoạ                                          |
| <i>The statistics are a clear illustration of the point I am trying to make</i>               |                  |       |                                                      |
| <b>System</b>                                                                                 | /ˈsɪstəm/        |       | hệ thống                                             |
| <i>You have to wait until the drugs have passed out of your system.</i>                       |                  |       |                                                      |
| <b>Keyboard</b>                                                                               | /ˈki:bɔ:d/       | (n)   | bàn phím                                             |
| <b>Computer screen</b>                                                                        |                  | (n)   | màn hình vi tính                                     |
| <b>Mouse</b>                                                                                  | /maʊsmaʊz/       | (n)   | con chuột                                            |
| <b>Floppy disk</b>                                                                            | /ˈflɒpi/         | (n)   | đĩa mềm                                              |
| <b>print</b>                                                                                  | /prɪnt/          | (v.t) | xuất bản, đăng báo, viết vào sách in, in dấu, in vết |
| <b>Printer</b>                                                                                | /ˈprɪntə/        | (n)   | thợ in; chủ nhà in; máy in                           |
| <b>Miraculous</b>                                                                             | /mɪˈrækjʊləs/    | (adj) | thần diệu, huyền diệu, kỳ lạ                         |
| <i>She's made a miraculous recovery.</i>                                                      |                  |       |                                                      |
| <b>Device</b>                                                                                 | /dɪˈvaɪs/        | (n)   | thiết bị, dụng cụ                                    |
| <i>This portable device enables deaf people to telephone the hospital by typing a message</i> |                  |       |                                                      |
| <b>Capable of</b>                                                                             | /ˈkeɪpəbl/       |       |                                                      |
| <i>He's quite capable of lying to get out of trouble.</i>                                     |                  |       |                                                      |
| <b>To speed up</b>                                                                            |                  |       | tăng tốc                                             |
| <b>To add</b>                                                                                 | /æd/             | (v)   | thêm vào, làm tăng thêm                              |
| <b>To subtract</b>                                                                            | /səbˈtrækt/      | (v.t) | trừ                                                  |
| <b>To multiply</b>                                                                            | /ˈmʌltɪplaɪ/     | (v.i) | nhân lên, làm bội lên, làm tăng lên                  |
| <i>The children are already learning to multiply and divide.</i>                              |                  |       |                                                      |
| <b>To divide</b>                                                                              | /dɪˈvaɪd/        | (v.t) | chia, chia ra, chia cắt, phân ra                     |
| <i>The cells began to divide rapidly.</i>                                                     |                  |       |                                                      |
| <b>Lightning speed</b>                                                                        | /ˈlaɪtnɪŋ/       | (n)   | tốc độ ánh sáng                                      |
| <b>Accuracy</b>                                                                               | /ˈækjʊrəsi/      | (n)   | sự đúng đắn, sự chính xác; độ chính xác              |
| <i>They questioned the accuracy of the information in the file.</i>                           |                  |       |                                                      |
| <b>Collection</b>                                                                             | /kəˈlekʃn/       | (n)   | sự tập hợp, sự tụ họp, sự sưu tầm                    |
| <i>The painting comes from his private collection.</i>                                        |                  |       |                                                      |
| <b>Data</b>                                                                                   | /ˈdeɪtə/         | (n)   | số liệu, dữ liệu, dữ kiện                            |
| <i>This data was collected from 69 countries.</i>                                             |                  |       |                                                      |
| <b>Magical</b>                                                                                |                  | (adj) | có phép kỳ diệu, có phép thần diệu                   |
| <i>Her words had a magical effect on us.</i>                                                  |                  |       |                                                      |
| <b>Communicator</b>                                                                           | /kəˈmju:nikeɪtə/ | (n)   | người truyền tin, người truyền đạt                   |
| <b>To interact</b>                                                                            | /ˌɪntərˈækt/     | (v)   | ảnh hưởng lẫn nhau, tác động với nhau, tương tác     |

*Teachers have a limited amount of time to interact with each child.*

|                  |                   |     |                                                                   |
|------------------|-------------------|-----|-------------------------------------------------------------------|
| <b>Software</b>  | <i>/ˈsɒftweə/</i> | (n) | phần mềm (của máy tính)                                           |
| <b>Hardware</b>  | <i>/ˈhɑːdweə/</i> | (n) | phần cứng                                                         |
| <b>Invention</b> | <i>/inˈvenʃn/</i> | (n) | sự phát minh, sự sáng chế; vật phát minh, vật sáng chế; sáng kiến |

*Fax machines were a wonderful invention at the time.*

|                 |                    |       |                                                                                             |
|-----------------|--------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Transmit</b> | <i>/trænzˈmit/</i> | (v.t) | truyền, phát (một tín hiệu, chương trình...)<br><i>signals transmitted from a satellite</i> |
|-----------------|--------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|

|                 |               |       |                                                                                           |
|-----------------|---------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>To store</b> | <i>/stɔː/</i> | (v.t) | tích trữ, để dành<br><i>You can store coffee beans in the freezer to keep them fresh.</i> |
|-----------------|---------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|

|                |                |       |                                                                 |
|----------------|----------------|-------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>To hold</b> | <i>/hould/</i> | (v.t) | cầm nắm, giữ, ôm<br><i>He was holding the baby in his arms.</i> |
|----------------|----------------|-------|-----------------------------------------------------------------|

|                   |                   |       |                                                                                            |
|-------------------|-------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>To process</b> | <i>/ˈprəʊses/</i> | (v.t) | chế biến, gia công, sang (phim)<br><i>I sent three rolls of film away to be processed.</i> |
|-------------------|-------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|

|                  |                  |     |                                                                                                                           |
|------------------|------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>To design</b> | <i>/diˈzain/</i> | (n) | đề cương, bản phác thảo, phác hoạ, đồ án<br><i>The basic design of the car is very similar to that of earlier models.</i> |
|------------------|------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                      |  |     |           |
|----------------------|--|-----|-----------|
| <b>Long distance</b> |  | (n) | đường dài |
|----------------------|--|-----|-----------|

|                                   |  |     |                      |
|-----------------------------------|--|-----|----------------------|
| <b>a long-distance phone call</b> |  | (n) | điện thoại đường dài |
|-----------------------------------|--|-----|----------------------|

|                      |  |     |                   |
|----------------------|--|-----|-------------------|
| <b>Central store</b> |  | (n) | lưu trữ trung tâm |
|----------------------|--|-----|-------------------|

|                  |                    |      |                                                      |
|------------------|--------------------|------|------------------------------------------------------|
| <b>Camcorder</b> | <i>/ˈkæmkɔːdə/</i> | (n.) | máy quay video xách tay có kèm theo bộ phận ghi hình |
|------------------|--------------------|------|------------------------------------------------------|

|                |                   |       |                           |
|----------------|-------------------|-------|---------------------------|
| <b>Helpful</b> | <i>/ˈhelpful/</i> | (adj) | giúp đỡ; giúp ích; có ích |
|----------------|-------------------|-------|---------------------------|

|                          |  |  |                  |
|--------------------------|--|--|------------------|
| <b>To make an excuse</b> |  |  | kiếm cớ, viện cớ |
|--------------------------|--|--|------------------|

*What excuse is he going to make now?*

|                  |                   |       |                                                                          |
|------------------|-------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------|
| <b>To retell</b> | <i>/ˌriːˈtel/</i> | (v.t) | kể lại, thuật lại (một câu chuyện...)<br>theo cách khác, bằng tiếng khác |
|------------------|-------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------|

|                    |                     |     |                                                                                         |
|--------------------|---------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Instruction</b> | <i>/inˈstrʌkʃn/</i> | (n) | sự dạy, kiến thức truyền cho<br><i>Follow the instructions on the packet carefully.</i> |
|--------------------|---------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|

|                     |  |  |         |
|---------------------|--|--|---------|
| <b>To make sure</b> |  |  | đảm bảo |
|---------------------|--|--|---------|

|                   |                   |       |                                   |
|-------------------|-------------------|-------|-----------------------------------|
| <b>To operate</b> | <i>/ˈɒpəreɪt/</i> | (v.i) | hoạt động; đang làm việc (máy...) |
|-------------------|-------------------|-------|-----------------------------------|

*Most domestic freezers operate at below -18 Degree Celsius.*

|  |  |       |                                                   |
|--|--|-------|---------------------------------------------------|
|  |  | (v.t) | làm cho hoạt động, cho chạy (máy...);<br>thao tác |
|--|--|-------|---------------------------------------------------|

|                |               |       |                             |
|----------------|---------------|-------|-----------------------------|
| <b>To lift</b> | <i>/lift/</i> | (v.t) | giơ lên, nhấc lên, nâng lên |
|----------------|---------------|-------|-----------------------------|

*He stood there with his arms lifted above his head.*

|                 |                   |     |                                                                        |
|-----------------|-------------------|-----|------------------------------------------------------------------------|
| <b>Receiver</b> | <i>/riˈsiːvə/</i> | (n) | ống nghe<br><i>to pick up / lift / put down / replace the receiver</i> |
|-----------------|-------------------|-----|------------------------------------------------------------------------|

|                |                 |  |         |
|----------------|-----------------|--|---------|
| <b>To dial</b> | <i>/ˈdaɪəl/</i> |  | quay số |
|----------------|-----------------|--|---------|

*He dialled the number and waited.*

|                  |                  |  |                            |
|------------------|------------------|--|----------------------------|
| <b>To insert</b> | <i>/ˈinsɜːt/</i> |  | đưa vào, đút vào, chèn vào |
|------------------|------------------|--|----------------------------|

*Insert coins into the slot and press for a ticket.*



|                                                                                   |                     |        |                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------|--------------------------------------------|
| <b>Slot</b>                                                                       | /slɒt/              | (n)    | chỗ, vị trí                                |
| <i>He has a regular slot on the late-night programme.</i>                         |                     |        |                                            |
| <b>To press</b>                                                                   | /pres/              |        | đí vào, ấn vào                             |
| <i>She pressed her face against the window.</i>                                   |                     |        |                                            |
| <b>Your call has been through.</b> Cuộc gọi của bạn đã được kết nối.              |                     |        |                                            |
| <b>Emergency</b>                                                                  | /i'mə:dʒensi/       | (n)    | tình trạng khẩn cấp, trường hợp cấp cứu    |
| <i>The government has declared a state of emergency following the earthquake.</i> |                     |        |                                            |
| <b>Fire Service</b>                                                               |                     | (n)    | dịch vụ cứu hoả                            |
| <b>To obtain (help)</b>                                                           | /əb'tein/           | (v.t)  | đạt được, giành được, thu được             |
|                                                                                   |                     | (v.i.) | đang tồn tại, hiện hành, thông dụng        |
| <b>Remote control</b>                                                             | /ri'məʊt,kən'trəʊl/ | (n)    | thiết bị điều khiển từ xa                  |
| <b>To select</b>                                                                  | /si'lekt/           | (v.t)  | lựa chọn, chọn lọc, tuyển                  |
| <i>He hasn't been selected for the team.</i>                                      |                     |        |                                            |
| <b>To adjust</b>                                                                  | /ə'dʒʌst/           | (v.t)  | sửa lại cho đúng, điều chỉnh               |
| <i>Adjust your language to the age of your audience.</i>                          |                     |        |                                            |
| <b>Man-made satellite</b>                                                         | /ˈsætəlaɪt/         | (n)    | vệ tinh; vệ tinh nhân tạo                  |
| <i>man-made fibres such as nylon and polyester</i>                                |                     |        |                                            |
| <b>To destroy</b>                                                                 | /di'strɔɪ/          | (v.t)  | phá, phá hoại, phá huỷ, tàn phá, tiêu diệt |
|                                                                                   |                     |        | làm mất hiệu lực, triệt phá                |
| <i>The building was completely destroyed by fire.</i>                             |                     |        |                                            |
| <b>Earthquake</b>                                                                 | /ˈə:θkweɪk/         | (n)    | sự động đất, sự địa chấn                   |
| <i>damage caused by a powerful earthquake</i>                                     |                     |        |                                            |
| <b>Towel</b>                                                                      | /ˈtauəl/            | (n)    | khăn lau; khăn tắm                         |
| <i>Help yourself to a clean towel.</i>                                            |                     |        |                                            |
| <b>To spill</b>                                                                   | /spɪl/              | (v.t)  | làm tràn, làm đổ                           |
| <b>spilled, spilt</b>                                                             |                     |        |                                            |
| <i>Water had spilled out of the bucket onto the floor.</i>                        |                     |        |                                            |
| <b>To look after</b>                                                              |                     |        | chăm sóc                                   |

## PART B. GRAMMAR

### I. THE PRESENT PERFECT

| AFFIRMATIVE STATEMENTS |                             |                          |
|------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| SUBJECT                | HAVE/ HAS + PAST PARTICIPLE |                          |
| I<br>You<br>We<br>They | have worked                 | very hard since<br>1999. |
| It<br>He<br>She        | has worked                  |                          |

| NEGATIVE STATEMENTS    |                                     |                          |
|------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| SUBJECT                | HAVE/ HAS + NOT + PAST PARTICIPLE   |                          |
| I<br>You<br>We<br>They | have not worked<br>(haven't worked) | very hard since<br>1999. |
| It<br>He<br>She        | has not worked<br>(hasn't worked)   |                          |

| YES/ NO QUESTIONS |                        |                 |                          |
|-------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|
| HAVE/ HAS         | SUBJECT                | PAST PARTICIPLE |                          |
| Have              | I<br>You<br>We<br>They | worked          | very hard since<br>2001? |
| Has               | He<br>She<br>It        | worked          | very hard since<br>2001? |

| SHORT ANSWERS |                        |       |
|---------------|------------------------|-------|
| AFFIRMATIVE   |                        |       |
| Yes,          | I<br>you<br>we<br>they | have. |
|               | he<br>she<br>it        | has.  |

| SHORT ANSWERS |                        |          |
|---------------|------------------------|----------|
| NEGATIVE      |                        |          |
| No,           | I<br>you<br>we<br>they | haven't. |
|               | he<br>she<br>it        | hasn't.  |

| WH-QUESTIONS       |                     |                   |                        |                                 |
|--------------------|---------------------|-------------------|------------------------|---------------------------------|
| WH-WORD            | HAVE/ HAS           | SUBJECT           | P.PARTICIPLE           |                                 |
| What<br>Why<br>How | have<br>has<br>have | you<br>he<br>they | done<br>learned<br>got | so far?<br>spanish?<br>to work? |

### Cách dùng:

1. Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả một hành động vừa mới xảy ra. Trong trường hợp này thường có chữ "just" đặt giữa "have" và past participle.

*Ví dụ:*

I have just come: Tôi vừa mới đến.

He has just finished his homework: Anh ta vừa mới làm xong bài tập ở nhà.

**2. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra tại một thời điểm không xác định trong quá khứ.**

*Ví dụ: I have met him somewhere: Tôi đã gặp anh ấy ở đâu rồi ấy.*

*She has lost her key: Cô ấy đã mất chìa khóa rồi.*

**3. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã hoàn thành trong khoảng thời gian bây giờ chưa qua.**

*Ví dụ: I have seen him this morning: Sáng hôm nay tôi thấy nó. (Bây giờ vẫn đang còn trong buổi sáng.)*

*We've been to the cinema twice this month: tháng nay chúng tôi đã đi xem bộ phim ấy hai lần. (Bây giờ vẫn còn trong tháng.)*

**4. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động bắt đầu từ trong quá khứ và còn tiếp tục đến hiện tại.**

*Ví dụ: We have learned English for three years: Chúng tôi đã học tiếng Anh được ba năm (cách đây ba năm chúng tôi bắt đầu học và hiện nay chúng tôi vẫn còn đang học.)*

*My family have lived in Hue for more than 20 years: Gia đình tôi đã sinh sống ở Huế hơn 20 năm nay.*

**5. Thì hiện tại hoàn thành cũng diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ và dừng lại ở lúc nói.**

*Ví dụ: I haven't seen you for ages: lâu rồi tôi không gặp anh.*

*Sorry I haven't written to you for such a long time: Thành thật xin lỗi là bấy lâu nay tôi không viết thư cho bạn được.*

**6. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ, còn tiếp tục đến hiện tại và vẫn chưa hoàn thành ở hiện tại. Thì này thường dễ được nhận thấy qua cách dùng của các trạng từ chỉ (khoảng) thời gian "for" và "since".**

*Ví dụ: We have learned English for 5 years.*

*Chúng tôi đã học tiếng Anh được 5 năm. (Bây giờ vẫn còn học.)*

*They have been abroad for 10 years.*

*Họ đã ở nước ngoài được 10 năm. (Bây giờ vẫn còn ở.)*

*We have lived in Hue since 1968.*

*Chúng tôi đã ở Huế từ năm 1968. (Bây giờ vẫn còn ở.)*

**7. Cách dùng "for" và "since" trong thì hiện tại hoàn thành.**

- *For dùng trước một khoảng thời gian (a period of time): trong (trong khoảng)*  
*She has been out for three hours: Cô ấy đã đi ra ngoài trong ba giờ nay rồi.*  
*I have studied laws for two weeks: Tôi đã học luật được hai tuần nay rồi.*
- *Since dùng trước một điểm thời gian (point of time, date): từ*  
*She has been here since 12am: Cô ấy đã có mặt ở đây từ lúc 12 giờ trưa.*  
*We have been in Hanoi since 1968: Chúng tôi đã ở Hà nội từ năm 1968.*

## II. THE PRESENT PERFECT PASSIVE

| AFFIRMATIVE STATEMENTS |                                 |              |
|------------------------|---------------------------------|--------------|
| SUBJECT                | HAVE/ HAS + BEEN + P.PARTICIPLE | AGENT        |
| I<br>You<br>We<br>They | have been served                | by the lady. |
| He<br>She              | has been served                 |              |
| It                     | has been fed                    |              |

| NEGATIVE STATEMENTS    |                                               |             |
|------------------------|-----------------------------------------------|-------------|
| SUBJECT                | HAVE/ HAS + NOT + BEEN + P.PARTICIPLE         | AGENT       |
| I<br>You<br>We<br>They | have not been served<br>(haven't been served) | by the man. |
| He<br>She              | has not been served<br>(hasn't been served)   |             |
| It                     | has not been fed<br>(hasn't been fed)         |             |

| YES/ NO QUESTIONS |                        |              |             |
|-------------------|------------------------|--------------|-------------|
| HAVE/HAS          | SUBJECT                | P.PARTICIPLE | AGENT       |
| Have              | I<br>you<br>we<br>they | been served  | by the boy? |
| Has               | he<br>she              |              |             |
| Has               | it                     | been fed     |             |

| WH-QUESTIONS |          |         |                 |                  |
|--------------|----------|---------|-----------------|------------------|
| WH-WORD      | HAVE/HAS | SUBJECT | BEEN + P.P      | (AGENT)          |
| Where        | have     | you     | been brought up | by your parents? |
| What         | has      | she     | been given      | by her father?   |
| Why          | have     | we      | been treated    | so well by him?  |

### Cách dùng của thể thụ động

1. Câu được dùng ở thể chủ động và câu được dùng ở thể thụ động có nghĩa tương tự nhau nhưng chúng có những điểm nhấn chủ ngữ khác nhau.

Ví dụ: Millions of people read the magazine. (Điểm nhấn ở đây là "people".)

The magazine is read by millions of people. (Điểm nhấn ở đây là "magazine".)

2. Ta sử dụng thể thụ động khi không cần thiết phải đề cập ai đã làm ra hành động.

The house was built in 2000. (Tôi không biết ai đã xây ngôi nhà này và tôi cũng không cần đề cập đến việc ai đã xây nó.)

3. Ta sử dụng thể thụ động khi người/ chủ thể làm ra hành động rõ ràng trong ngữ cảnh.

The magazine is printed in many languages. (Rõ ràng trong ngữ cảnh này là máy in in ra tờ tạp chí vì vậy không cần phải đề cập đến điều đó.)

4. Ta sử dụng thể thụ động khi không muốn đề cập đến việc ai đã làm nên hành động.

Some mistakes were made in that article. (Tôi biết ai đã phạm lỗi nhưng tôi không muốn đề cập đến việc ai đã phạm lỗi.)

### III. WHO, WHOM, WHICH, THAT

Đại từ liên hệ là từ đứng liền sau một danh từ để thay thế cho danh từ làm chủ từ, làm bổ túc từ hoặc sở hữu cách cho mệnh đề sau. Danh từ đứng trước đại từ liên hệ gọi là danh từ đứng trước.

Đại từ liên hệ có những hình thức như sau:

| Danh từ đứng trước | Chủ từ      | Từ bổ túc   |
|--------------------|-------------|-------------|
| Người              | Who, that   | Whom, that  |
| Vật                | Which, that | Which, that |

1. **WHICH**: dùng cho vật hoặc con vật làm chủ ngữ hoặc bổ túc từ.

The dog is ill. The dog is mine.

The dog which is ill is mine.

I lent you the book. The book is expensive.

The book which I lent you is expensive.

2. **WHO**: dùng cho người làm chủ ngữ hoặc bổ túc từ.

The man is standing over there. He is my brother.

The man who is standing over there is my brother.

3. **WHOM**: dùng cho người làm bổ túc từ. Ngày nay người ta có xu hướng dùng "who" thay cho "whom".

I like the man. The man is wearing a green sweater.

I like the man who is wearing a green sweater.

Nam is the only man. She likes Nam.

Nam is the only man who(m) she likes

4. **THAT**: dùng cho cả người và vật, làm chủ từ cũng như bổ túc từ.

I like the man that is wearing a green sweater.

Nam is the only man that she likes.

The dog that is ill is mine.

The book that I lent you is expensive.

Lưu ý:

1. "that" không được dùng với mệnh đề quan hệ không giới hạn (*non-restrictive relative clause*). *Non-restrictive relative clauses* là loại mệnh đề quan hệ được tách khỏi câu bằng hai dấu phẩy có thể lược bỏ đi được.

Nam, who is wearing a green sweatert, is my friend.

"Tom and Jerry", which is a famous cartoon in the world, is my favourite one.

2. Bắt buộc phải dùng "that" khi nó thay thế cho danh từ có tính từ so sánh ở bậc nhất (*the best, the most interesting, the hottest...*), everybody, anybody, nobody, somebody, everything, anything, nothing, something...

He's the best doctor that I have ever known.

I like anyone that lives in the suburb.

3. Ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ khi đại từ quan hệ đó thay thế cho một túc từ.

This is the CD (which) I bought yesterday.

She often writes letters to the man (whom) she loves.

## PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

### A. READING

#### \* Before you read

Theo cặp, các em hãy nhìn minh họa về các bộ phận khác nhau của hệ thống máy tính, sau đó ghép số với từ hay cụm từ cho trong khung.

Đáp án: 1. D 2. E 3. G 4. C  
5. A 6. F 7. B 8. H

#### \* While you read

Máy tính đã trở thành một phần trong đời sống hàng ngày của chúng ta. Nhờ có máy tính, chúng ta có thể ghé thăm cửa hàng, công sở, các danh lam thắng cảnh. Máy tính làm hóa đơn thanh toán tiền. Chúng ta có thể đọc báo, tạp chí xuất bản trên mạng máy tính. Nhờ có máy tính, chúng ta có thể nhận và gửi thư (điện tử) đến mọi miền trên thế giới. Và thậm chí chúng ta có thể học tiếng Anh bằng máy tính.

Điều gì đã khiến máy tính trở thành một công cụ kỳ diệu đến như vậy? Mỗi lần chúng ta bật máy tính có cài đặt phần cứng và phần mềm thích hợp, nó có khả năng thực hiện bất cứ điều gì mà bạn yêu cầu. Nó là một chiếc máy có thể thực hiện nhanh các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong nháy mắt với độ chính xác đến hoàn hảo.

Máy tính là một thiết bị lưu trữ điện tử quản lý những nhóm dữ liệu lớn. Nó là một chiếc máy chữ thần diệu cho phép bạn đánh máy hay in bất kỳ loại văn bản nào – thư từ, bản ghi nhớ hay đơn xin nghỉ phép. Máy tính là công cụ giao tiếp của cá nhân giúp bạn tương tác với các máy tính khác và con người trên khắp thế giới. Và nếu bạn muốn giải trí, bạn có thể thư giãn bằng các trò chơi cài trong máy hoặc nghe nhạc được chơi từ máy tính.

☞ **Task 1.** Các từ cho ở cột A có trong bài đọc. Em hãy ghép những từ ấy với định nghĩa của chúng ở cột B.

Đáp án: 1. c 2. e 3. a 4. b 5. d

☞ **Task 2.** Em hãy quyết định xem cái nào trong số những lựa chọn dưới đây là đầu đề tốt nhất cho đoạn đọc.

Đáp án: C. What Can the Computer Do?

☞ **Task 3.** Theo cặp, em hãy trả lời câu hỏi dựa vào gợi ý bên dưới.

1. What can the computer do to help us in our daily life?

(Máy tính có thể làm gì để giúp chúng ta trong đời sống hàng ngày?)

- It can help us to visit shops and places of interest, pay bills, read books, newspapers, magazines or stories, receive e-mails or even orders, send e-mails, learn and so on.



2. Why is a computer a miraculous device?

(Tại sao máy tính là một công cụ huyền diệu?)

- It's a miraculous device because it is capable of doing anything you ask. It's an accurate calculating machine, an electronic store, a magical typewriter, a personal communicator and a popular means of entertainment.

**\* After you read**

Theo cặp, các em hãy bàn về các công dụng khác của máy tính trong đời sống hàng ngày của chúng ta.

Một số gợi ý:

A computer can help us to compose music, write plays, keep track of sale trends and production needs, mail dividend checks, makes out company payrolls, keep bank accounts up to date and so on.

**B. SPEAKING**

☞ **Task 1.** Theo cặp, em hãy hỏi và trả lời về công dụng của các phát minh hiện đại.

Ví dụ: A: Can / Could you tell me what the cell phone is used for?

B: Well, it is used to talk to people when you are away from home.

(Học sinh nhìn gợi ý và làm theo mẫu.)

☞ **Task 2.** Theo cặp, em hãy hoàn thành các câu dưới đây, dùng từ cho trong khung. (Em sẽ phải dùng một vài động từ hơn một lần.)

Đáp án:

|             |         |            |
|-------------|---------|------------|
| 1. store    | 4. send | 7. send    |
| 2. transmit | 5. hold | 8. receive |
| 3. process  | 6. make | 9. design  |

☞ **Task 3.** Em hãy xem các ý kiến ở bài tập 2, sau đó xếp chúng theo trật tự từ quan trọng nhất cho đến ít quan trọng nhất và cho biết lý do tại sao.

(Học sinh tự trả lời.)

☞ **Task 4.** Theo nhóm, các em hãy nói về công dụng của công nghệ thông tin dựa vào thông tin cho ở trên.

(Học sinh tự trả lời.)

**C. LISTENING**

**\* Before you listen**

Em thường dùng các vật dụng sau ở mức độ nào? Hãy đánh dấu (✓) vào cột đúng, rồi so sánh câu trả lời của em với một người bạn.

(Học sinh tự trả lời.)

**\* While you listen**

☞ **Task 1.** Em hãy nghe một giám đốc lớn tuổi của một công ty nói về kinh nghiệm học cách sử dụng máy tính của ông và quyết định xem những lời phát biểu dưới đây đúng (T) hay sai (F).

Đáp án: 1. F 2. T 3. T 4. F 5. F 6. F

☞ **Task 2.** Em hãy nghe lại câu chuyện của ông ấy và điền vào chỗ trống các từ còn thiếu.

Đáp án: 1. invited 2. still 3. refused 4. excuse 5. anything

▪ **Lời trong băng:**

Well, I wasn't worried when my son bought a computer. After all lots of children have parents who don't understand computers. But when my secretary asked me for a computer in the office, I really became worried. So I decided to take some

lessons in computing and my son became my teacher. He's very helpful. He invited me to sit down in front of the computer screen which I did not know what to call it. When I asked him what it was, he said that it was VDU. I still didn't know what VDU was, but I was too shy to ask him any more. From that moment my memory refused to learn because he told me a lot of things that I really didn't understand at all. After a few lessons I began to feel tired. I made an excuse, saying that I was having a headache. I suggested we should leave the lesson until another day. Since then I haven't said anything about the computer to my son and my secretary.

\* **After you listen**

*Em hãy nghe lại cuộc nói chuyện ấy và kể lại câu chuyện của ông, bắt đầu như sau:*

The story is about an old man who doesn't know anything about the computer ...

(Học sinh kể tóm tắt câu chuyện.)

**D. WRITING**

**Viết lời hướng dẫn**

☞ **Task 1.** *Em hãy đọc các hướng dẫn sử dụng điện thoại công cộng sau.*

XIN HÃY ĐỌC LỜI HƯỚNG DẪN CẨN THẬN

Để gọi điện bạn phải có một thẻ điện thoại.

Cần nhớ số điện thoại bạn sẽ gọi.

ĐIỀU KHIỂN ĐIỆN THOẠI

Đầu tiên hãy nhắc ông nghe lên và nghe giọng nói trong điện thoại.

Tiếp theo rút thẻ điện thoại vào khe.

Sau đó bấm số bạn cần gọi.

Đợi cho đến khi bạn nghe thấy những tiếng bíp dài.

Điều đó có nghĩa là cuộc gọi của bạn thành công.

NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP

Gọi cảnh sát, quay số 113.

Gọi nhân viên cứu hỏa, quay số 114.

Gọi cấp cứu, quay số 115.

Yêu cầu được giúp đỡ, quay số 116.

☞ **Task 2.** *Theo cặp, em hãy tìm ra từ nối và động từ ở hình thức mệnh lệnh trong các hướng dẫn ấy.*

\* Từ nối: first, next, then, until

\* Động từ ở hình thức mệnh lệnh: lift, listen, insert, press, wait, dial

☞ **Task 3.** *Theo nhóm, các em hãy nhìn ti-vi và điều khiển từ xa dưới đây và trả lời câu hỏi.*

**Đáp án gợi ý:**

1. If you want to operate the TV with the remote control, you have to make sure that the cord is plugged in and the main is turned on.
2. To turn on the TV, press the Power button.  
To turn off the TV, press the Power button again.
3. To select a programme, press the PROGRAMME button.
4. To watch VTV1, press button number 1.  
To watch VTV2, press button number 2.  
To watch VTV3, press button number 3.  
To watch VTV4, press button number 4.

5. To adjust the volume, press the VOLUME button up or down.

6. If you don't want to hear the sound, press the MUTE button.

• **Task 4.** *Em hãy viết lời hướng dẫn cách điều khiển vô tuyến truyền hình bằng điều khiển từ xa. Dùng tranh và các câu hỏi ở trên làm gợi ý. Em có thể bắt đầu như thế này:*

If you want to operate a TV with a remote control, you must make sure that the cord is plugged in and the main is turned on.

To turn on the TV, press ...

(Học sinh tự viết.)

## E. LANGUAGE FOCUS

\* **Pronunciation:** /ʊ/ - /u:/

\* **Grammar and vocabulary**

### • The present perfect

**Exercise 1.** *Tân mời Quang đến nhà chơi. Khi Quang đến, cậu ấy thấy cửa trước mở, .... Hãy viết vào vở bài tập xem em nghĩ Tân đã làm gì trước khi Quang đến.*

*Đáp án:*

1. Tan has opened the door.
2. He has turned on / switched on the TV.
3. He has tidied the house.
4. He has cleaned the floor.
5. He has turned on / switched on the lights.
6. He has laid two bottles of water on the table.

### • The present perfect passive

**Exercise 2.** *Em hãy xây dựng câu theo mẫu.*

*Ví dụ: new / bridge / build / across the river.*

→ *A new bridge has been built across the river.*

*Đáp án:* 1. A new hospital for children has been built in our city.

2. Another man-made satellite has been sent up into space.

3. More and more trees have been cut down for wood by farmers.

4. Thousands of animals have been killed in the forest fire.

5. About one hundred buildings and houses have been destroyed in the earthquake.

6. More than 50 films have been shown in Hanoi since June.

7. Their hands have been washed and dried on a towel.

8. Another book has been read by the students.

9. Some ink has been spilt on the carpet.

10. She has been shown how to do it.

**Exercise 3.** *Hãy điền vào chỗ trống who, which hoặc that.*

*Đáp án:* 1. A clock is a machine *which* tells you the time.

2. A fridge is a machine *which* is used for keeping food fresh.

3. April 1<sup>st</sup> is the day *which* is called April Fool's Day in the West.

4. A nurse is a person *who* looks after patients.

5. A teacher is a person *who* gives lessons to students.

6. A blind person is the one *who* cannot see anything.

7. The man *who(m)* you visited last month is a famous scientist.

8. Please think of a word *which / that* comes from a foreign language into Vietnamese.

9. These are the pictures *which* my son drew when he was young.

10. Can you help me find the man *who* saved the girl?

## UNIT 6: AN EXCURSION

### PART A. VOCABULARY

|                                        |                |       |                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------|----------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Shape</b>                           | /ʃeɪp/         | (n)   | hình, hình dạng, hình thù<br><i>The pool was in the shape of a heart.</i>                                                                       |
| <b>Lotus</b>                           | /ˈləʊtəs/      | (n)   | hoa sen                                                                                                                                         |
| <b>Picturesque</b>                     | /ˌpɪktʃəˈresk/ | (adj) | đẹp, gây ấn tượng mạnh<br><i>a picturesque description of life at sea</i>                                                                       |
| <b>Wonder of the world</b>             |                | (n)   | kỳ quan thế giới                                                                                                                                |
| <b>Resort</b>                          | /rɪˈsɔːt/      | (n)   | khu nghỉ mát<br><i>Lang Co Beach is a popular holiday resort.</i>                                                                               |
| <b>Ideal</b>                           | /aɪˈdiəl/      | (adj) | lý tưởng                                                                                                                                        |
| <b>Pine forest</b>                     | /paɪn/         | (n)   | rừng thông                                                                                                                                      |
| <b>Waterfall</b>                       | /ˈwɔːtəfɔːl/   | (n)   | thác nước                                                                                                                                       |
| <b>To resume</b>                       | /rɪˈzjuːm/     | (v.t) | lấy lại, chiếm lại, giành lại; hồi phục lại<br>bắt đầu lại, lại tiếp tục<br><i>She resumed her career after an interval of six years.</i>       |
| <b>To resume work with a new start</b> |                |       | Tiếp tục lại công việc bằng sự khởi đầu mới                                                                                                     |
| <b>Permission</b>                      | /pəˈmɪʃn/      | (n)   | sự cho phép, sự chấp nhận; giấy phép<br><i>You must ask permission for all major expenditure.</i>                                               |
| <b>To persuade</b>                     | /pəˈsweɪd/     | (v.t) | thuyết phục; làm cho tin<br><i>Try to persuade him to come.</i>                                                                                 |
| <b>Protective towards</b>              |                | (adj) | bảo vệ, che chở                                                                                                                                 |
| <b>To inform sb of</b>                 |                |       | thông báo cho ai                                                                                                                                |
| <b>Destination</b>                     | /ˌdestɪˈneɪʃn/ | (n)   | nơi gửi tới, nơi đưa tới, nơi đi tới<br>sự dự định; mục đích dự định<br><i>There are some popular holiday destinations like Sapa and Dalat.</i> |
| <b>Cave</b>                            | /keɪv/         | (n)   | hang, động<br><i>The area contains vast underground cave systems.</i>                                                                           |
| <b>To get sunburnt</b>                 |                |       | rám nắng                                                                                                                                        |
| <b>To be oneself</b>                   |                |       | khỏe, mạnh khỏe<br><i>I want to sit in the sun and I want to be myself</i>                                                                      |
| <b>Travel sickness</b>                 |                |       | say xe tàu                                                                                                                                      |
| <b>Exit</b>                            | /ˈeksɪt/       | (n)   | lối ra, cửa ra, lối thoát hiểm<br><i>There is a fire exit on each floor of the building.</i>                                                    |
| <b>Occupied</b>                        | /ˈɒkjəpaɪd/    | (adj) | đang sử dụng; đầy (người), bận rộn<br><i>The letter was addressed to the occupier of the house.</i>                                             |

|                                                                  |                       |       |                                                                    |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>To occupy</b>                                                 | <i>/ˈækjpaɪ/</i>      | (v.t) | chiếm đóng, chiếm lĩnh<br>giữ, chiếm giữ; chiếm, choán             |
| <i>The bed seemed to occupy most of the room.</i>                |                       |       |                                                                    |
| <b>Suitable</b>                                                  | <i>/ˈsuːtəbl/</i>     | (adj) | (+for/to) hợp, phù hợp, thích hợp với<br>đúng lúc, đúng trường hợp |
| <i>This programme is not suitable for children.</i>              |                       |       |                                                                    |
| <b>Glorious</b>                                                  | <i>/ˈglɔːriəs/</i>    | (adj) | vinh quang, vẻ vang, vinh dự, huy<br>hoàng, rực rỡ, lộng lẫy       |
| <i>This is a glorious chapter in our country's history</i>       |                       |       |                                                                    |
| <b>To assemble</b>                                               | <i>/əˈseɪbl/</i>      | (v)   | tập hợp, tụ tập, nhóm họp, sưu tập, thu thập                       |
| <i>All the students were asked to assemble in the main hall.</i> |                       |       |                                                                    |
| <b>Punctual</b>                                                  | <i>/ˈpʌŋktʃuəl/</i>   | (adj) | đúng giờ (không chậm trễ)                                          |
| <i>She has been reliable and punctual.</i>                       |                       |       |                                                                    |
| <b>Left-over</b>                                                 |                       | (n)   | thứ còn lại                                                        |
| <b>Delicious</b>                                                 | <i>/diˈlɪʃəs/</i>     | (adj) | thơm tho, ngon ngọt, ngọt ngào                                     |
| <i>Butter is a delicious alternative to cheese.</i>              |                       |       |                                                                    |
| <b>Botanic garden</b>                                            | <i>/bəˈtænik/</i>     | (adj) | (thuộc) thực vật học                                               |
| <b>To pick sb up</b>                                             |                       |       | đón ai                                                             |
| <b>Convenient</b>                                                | <i>/kənˈviːnjənt/</i> | (adj) | tiện lợi, thuận lợi; thích hợp                                     |
| <i>It is very convenient to pay by credit card.</i>              |                       |       |                                                                    |
| <b>Necessary</b>                                                 | <i>/ˈnesɪsəri/</i>    | (adj) | cần, cần thiết, thiết yếu, tất nhiên, tất yếu                      |
| <i>It may be necessary to buy a new one.</i>                     |                       |       |                                                                    |
| <b>To have an early reply</b>                                    |                       |       | trả lời sớm                                                        |
| <b>To come to an end</b>                                         |                       |       | kết thúc                                                           |
| <b>Police station</b>                                            |                       | (n)   | đồn cảnh sát, đồn công an                                          |
| <b>To take sth along</b>                                         |                       |       | mang cái gì theo, mang theo cái gì                                 |

## PART B. GRAMMAR

### I. THE PRESENT PROGRESSIVE (FUTURE MEANING)

#### 1. Cách thành lập

| AFFIRMATIVE STATEMENTS |                      |               |
|------------------------|----------------------|---------------|
| SUBJECT                | AM/ /IS/ ARE + V-ING |               |
| I                      | am working           | in an office. |
| He<br>She<br>It        | is working           |               |
| We<br>You<br>They      | are working          |               |

| NEGATIVE STATEMENTS |                                     |               |
|---------------------|-------------------------------------|---------------|
| SUBJECT             | AM/ /IS/ ARE + NOT + V-ING          |               |
| I                   | am not working                      | in an office. |
| He<br>She<br>It     | is not working<br>(isn't working)   |               |
| We<br>You<br>They   | are not working<br>(aren't working) |               |

| YES/ NO QUESTIONS |                   |                       |  |
|-------------------|-------------------|-----------------------|--|
| AM/ IS/ ARE       | SUBJECT           | V-ING                 |  |
| Am                | I                 | working in an office? |  |
| Is                | he<br>she<br>it   |                       |  |
| Are               | we<br>you<br>they |                       |  |

| WH-QUESTIONS |            |         |         |      |
|--------------|------------|---------|---------|------|
| WH-WORD      | AM/ IS/ARE | SUBJECT | V-ING   |      |
| What         | are        | you     | doing   | now? |
| Where        | is         | he      | staying |      |
| Why          | am         | i       | wearing |      |

## 2. Cách dùng

**a. Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang xảy ra xung quanh tại thời điểm nói.**

I am reading a book.

She is cooking dinner.

My father is gardening.

**b. Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả một kế hoạch tương lai đã được sắp xếp (Tương lai gần – Near future).**

I am flying to London this Friday. (Thứ sáu này tôi sẽ bay sang Luân-đôn. Điều này có nghĩa là tôi đã mua vé máy bay và sắp xếp các thứ cho chuyến bay này.)

*So sánh:*

I am going to fly to London. (Tôi sẽ bay sang Luân-đôn. Điều này có nghĩa việc bay sang Luân-đôn là dự định của tôi chứ chưa nêu rõ là tôi đã sắp xếp mọi thứ cho chuyến bay này.)

## 3. Cách thêm “ing” vào động từ.

**a. Ta thêm “ing” vào sau động từ nguyên mẫu.**

To read ----- reading      To stand ----- standing

To wait ----- waiting

**b. Nếu động từ tận cùng bằng “e” câm, ta bỏ “e” rồi thêm “ing”.**

To leave ----- leaving      To take ----- taking

To come ----- coming



c. Nếu động từ chỉ có một âm tiết tận cùng bằng một phụ âm đứng sau một nguyên âm, ta gấp đôi phụ âm đó trước khi thêm “ing” vào động từ.

To sit ----- sitting                      To cut ----- cutting

To run ----- running

Tuy nhiên, ta không gấp đôi những động từ tận cùng bằng các phụ âm w, x hoặc y.

To sew ----- sewing                      To fix ----- fixing

To enjoy ----- enjoying

d. Nếu động từ có hai âm tiết tận cùng bằng một phụ âm đi sau một nguyên âm ta gấp đôi phụ âm đó khi từ đó được nhấn vào âm tiết cuối.

To admit ----- admitting                      To forget ----- forgetting

Nếu động từ có hai âm tiết tận cùng bằng một phụ âm đi sau một nguyên âm được nhấn âm đầu thì ta không gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm “ing”.

To whisper ----- whispering                      To visit ----- visiting

e. Nếu động từ tận cùng bằng “ie”, ta đổi “ie” thành “y” trước khi thêm “ng”.

To die ----- dying

## II. TO BE GOING TO

### 1. Cách thành lập

| AFFIRMATIVE STATEMENTS |                   |            |
|------------------------|-------------------|------------|
| SUBJECT                | BE GOING TO + V   |            |
| I                      | am going to work  | very well. |
| He<br>She<br>It        | is going to work  |            |
| We<br>You<br>They      | are going to work |            |

| NEGATIVE STATEMENTS |                                                 |         |
|---------------------|-------------------------------------------------|---------|
| SUBJECT             | BE + NOT + GOING TO + V                         |         |
| I                   | am not going to work                            | slowly. |
| He<br>She<br>It     | is not going to work<br>(isn't going to work)   |         |
| We<br>You<br>They   | are not going to work<br>(aren't going to work) |         |

| YES/ NO QUESTIONS |                   |               |            |
|-------------------|-------------------|---------------|------------|
| BE                | SUBJECT           | GOING TO + V  |            |
| Am                | I                 | going to work | very well? |
| Is                | he<br>she<br>it   |               |            |
| Are               | we<br>you<br>they |               |            |

## 2. Cách dùng

Thì tương lai với "to be going to" dùng để chỉ một dự định trong tương lai.

*Ví dụ:* Are you going to visit Dalat this year?

(Năm nay anh có định đi thăm thú Đà Lạt không?)

Are they going to help the poor children?

(Họ có định giúp đỡ những đứa trẻ nghèo đó không?)

We are going to move our house this month.

(Tháng này chúng tôi định sẽ dọn nhà.)

He isn't going to join us this summer.

(Mùa hè này anh ấy không định tham gia với chúng tôi.)

My parents are going to change their jobs after my graduation.

(Bố mẹ tôi định sẽ thay đổi công việc sau khi tôi tốt nghiệp.)

## PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

### A. READING

#### \* Before you read

Theo cặp, các em hãy ghép ảnh với thông tin được cho, rồi nói cho nhau nghe các em thích tham quan địa danh nào và cho biết lý do tại sao.

*Đáp án:*

1. d (Thien Mu Pagoda)

2. b (Ha long Bay)

3. a (The One-Pillar Pagoda)

4. c (Da Lat City)

(Học sinh chọn và nêu lý do tại sao thích tham quan các địa danh trên.)

#### \* While you read

##### ▪ Bài dịch:

Mình thân mến,

Mình viết thư để kể chuyện bạn nghe đây. Học kỳ một sắp kết thúc và trường mình sẽ nghỉ vài ngày. Nhân dịp này lớp mình sẽ đi tham quan một số hang động gần Hà Nội bởi vì mới đây bọn mình được học về sự hình thành của đá. Hơn nữa nhiều bạn chưa bao giờ đi tham quan hang động, vì thế chuyến đi chắc hẳn sẽ rất thú vị.

Đầu tiên bọn mình muốn đi tham quan chùa Thầy vì nó chỉ cách Hà Nội có 20 cây số và có thể đi trong ngày.

Tuy nhiên cho đến hôm nay bọn mình mới biết là mãi đến ra Tết các hang động gần chùa Thầy mới mở cửa trở lại. Vì thế thay vào đó, bọn mình sẽ đi tham quan các hang gần chùa Hương. Một đêm lửa trại trong chuyến thăm quan hai ngày sẽ

là một sự kiện tuyệt vời trong cuộc đời học sinh! Để tiết kiệm, bọn mình mang theo thức ăn và đi cùng xe với các lớp khác.

Hiện nay thời tiết ấm lên nhiều. Mình tin rằng bọn mình sẽ được tận hưởng khí trời nắng đẹp. Chỉ có điều mình phải xin phép bố mẹ đã. Bố mẹ có thể không muốn cho mình ở lại đêm xa nhà. Mình sẽ cố gắng thuyết phục và hy vọng họ sẽ đồng ý.

Thế đã nhé. Cho mình gọi lời thăm bố mẹ và em gái của bạn.

Thân mến,

Lan.

☛ **Task 1.** *Hãy chọn từ hay câu trả lời đúng nhất trong số A, B, C hoặc D để hoàn thành các câu sau.*

Đáp án: 1. C                                      2. D                                      3. A

☛ **Task 2.** *Trả lời các câu hỏi sau.*

Câu trả lời:

1. They are going on a trip when they have some days-off after the first term.
2. They are visiting some caves because they have recently studied rock formations and many of them have never been inside a cave.
3. It's only over 20 kilometres.
4. They are going to make a two-day trip and have a night campfire. They are bringing their own food and sharing buses with some other classes to make the trip cheap.
5. She's anxious about her parents' permission. They may not want to let her stay the night away from home.

\* **After you read**

*Em hãy điền vào chỗ trống trong bức thư tóm tắt bằng một nhóm từ thích hợp cho trong khung.*

Đáp án:

- |                     |                 |                     |
|---------------------|-----------------|---------------------|
| 1. is going to make | 4. have learnt  | 7. to persuade them |
| 2. some caves       | 5. their trip   | 8. her classmates   |
| 3. want to see      | 6. only problem |                     |

## B. SPEAKING

☛ **Task 1.** *Lớp của Tim dự định đi thuyền trên hồ Michigan ở Chi-ca-gô. Em hãy đọc thông tin về một vài thành viên tham gia chuyến đi ấy.*

(Học sinh đọc để nắm thông tin.)

☛ **Task 2.** *Theo nhóm, các em hãy xem sơ đồ chỗ ngồi, rồi chọn chỗ ngồi tốt nhất cho mỗi người theo thông tin cho ở bài tập 1.*

*Bắt đầu hội thoại như thế này:*

A: I think Mary should sit in section B.

B: Yes. Put her in seat 16.

C: No. That's not a good idea because Susan wants to sit near her.

A: OK. Seat 37 would be better.

(Học sinh tiếp tục hội thoại theo nhóm.)

☛ **Task 3.** *Hãy làm việc theo cặp. Theo em, chỗ ngồi nào phù hợp với em nhất? Tại sao? Em hãy dùng thông tin ở bài tập 1 làm gợi ý.*

(Học sinh hình thành hội thoại theo cặp.)

### C. LISTENING

#### \* Before you listen

- *Trả lời câu hỏi.*

1. Em có thường đi dã ngoại không?
2. Thời gian thích hợp nhất để đi dã ngoại là lúc nào?
3. Tại sao người ta đi dã ngoại?

(Học sinh tự trả lời.)

- *Nghe và lặp lại.*

|          |             |            |                |
|----------|-------------|------------|----------------|
| glorious | destination | tour       | delicious      |
| assemble | guitar      | left-overs | Botanic Garden |

#### \* While you listen

- ☞ **Task 1.** *Em hãy nghe băng và đánh số những bức tranh sau theo thứ tự mà em nghe được.*

*Đáp án:* a. 1 b. 3 c. 4 d. 6 e. 2 f. 5

- ☞ **Task 2.** *Em hãy nghe băng một lần nữa và điền vào chỗ trống từ chính xác mà em nghe được.*

*Đáp án:* 1. was just a few 2. to pay a visit 3. at the school gate  
4. a short tour 5. playing some more

- ☞ **Task 3.** *Trả lời câu hỏi.*

*Câu trả lời:*

1. It was very nice.
2. Yes, it was.
3. It was beautiful.
4. They could sleep soundly because it was so peaceful and quiet in the garden.
5. They took pictures, played games, laughed, talked, sang songs and danced.

- *Lời trong băng:*

The weekend picnic I enjoyed most was just a few weeks ago. My class decided to pay a visit to the Botanic Garden.

It was a glorious Sunday. We assembled at the school gate on time and travelled to the Botanic Garden by bus. It was a long way to our destination and we sang merrily all the way.

The Botanic Garden was a very beautiful place. We made a short tour round the garden and took some pictures of the whole class. Then we played a lot of games on a spacious piece of grassland. One of the boys brought along his guitar and we sang our favourite songs. We laughed, talked and danced, too. After a delicious meal with various kinds of food that we brought, we all took a rest. Some of us slept very soundly because it was so peaceful and quiet there. In the afternoon, we went on playing some more games. Then we packed up the left-overs and started home. We all felt happy.

#### \* After you listen

*Hãy làm việc theo nhóm. Nếu lớp em có thể đi dã ngoại vào ngày nghỉ cuối tuần này, vậy kế hoạch của em là gì?*

(Học sinh thảo luận theo nhóm.)

## D. WRITING

☞ **Task 1.** Theo cặp, em hãy đọc hai bức thư dưới đây và tìm ra lời yêu cầu trong thư của Nga và lời đồng ý trong thư của Hoa.

\* Lời yêu cầu:

Can you go shopping with me to buy the things we need for the trip?

I'll pick you up at 2:30 p.m tomorrow.

\* Lời đồng ý:

Certainly, I will help you to prepare everything you need for the trip.

I'll be waiting for you at 2:30 p.m. tomorrow.

☞ **Task 2.** Em hãy đọc các tình huống sau và viết thư đồng ý cho mỗi tình huống.

1. Lan dự định tổ chức sinh nhật vào lúc 8 giờ tối ngày Chủ Nhật. Cô ấy nhờ em mua giúp hai nải chuối, ba ki lô cam, mười quả xoài, và mang đến nhà cô ấy trước khi tiệc bắt đầu một giờ. Em đồng ý giúp cô ấy.

\* Đáp án gợi ý:

Dear Lan,

I'm very happy to join your birthday party this Saturday. Of course, I will help you to prepare everything for the party. I'll buy all the things you need and bring them to your house an hour before the party.

See you later.

Love,

Mai

2. Minh muốn mượn em một quyển sách viết về đời sống hoang dã. Cậu ấy sẽ đến lấy sách lúc 9 giờ tối ngày thứ Bảy này. Em nhận lời cho Minh mượn nhưng muốn đề nghị cậu ấy đến muộn hơn.

\* Đáp án gợi ý:

Dear Minh,

I'm very willing to lend you that book, but I won't be at home until 9:30 a.m this Saturday. Then, can you come to my house after 9:30 a.m? I promise that you'll have the book you need.

See you then.

Love,

Nam

## E. LANGUAGE FOCUS

\* **Pronunciation:** /ə/ - /ɜ:/

\* **Grammar and vocabulary**

**Exercise 1.** Hãy chọn dạng động từ thích hợp cho trong ngoặc.

Đáp án: 1. are you doing                      3. Are you going to                      5. is going to  
2. is getting married                      4. am going to be

**Exercise 2.** Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại tiếp diễn hoặc **be going to**.

Đáp án: 1. are going                      3. is going to catch  
2. are having                      4. are you putting                      5. is not going to give

**Exercise 3.** Hoàn thành các cuộc trao đổi qua điện thoại sau, dùng thì hiện tại tiếp diễn hoặc *be going to*.

Đáp án:

1. There's a football match on TV this afternoon. *Are you going to see it?*  
No, I'm busy. *I'm going to do my homework.*
2. Can you come next weekend?  
Sorry, we'd love to, *but we are attending Mai's birthday party.*
3. I hear Tim has won a lot of money. What *is he going to do with the money?*  
He says *he's going to buy a new bicycle.*
4. Should I leave the umbrella at home?  
It's cloudy and windy. *It's going to rain soon.* Take it long.
5. Do you think the windows are so dirty?  
Oh, yes. *I am going to clean them later.*

## TEST YOURSELF B

### I. Listening.

Nghe và hoàn thành bảng dưới đây.

|            | Reading                                                                              | Oxford                                                                     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Location   | (1) <i>50 miles to the west of London</i>                                            | (6) <i>in central England</i>                                              |
| Population | (2) <i>120,000 inhabitants / people</i>                                              | (7) <i>90,000 people</i>                                                   |
| Noted for  | (3) <i>market town</i><br>(4) <i>biscuit factory</i><br>(5) <i>computer industry</i> | (8) <i>university</i><br>(9) <i>car factory</i><br>(10) <i>Cowley Road</i> |

#### ■ Lời trong băng:

We start our journey in Reading. This town lies about 50 miles to the west of London in the country of Berkshire. It is a medium-sized town about 120,000 inhabitants. In times gone by Reading was just a market town best known for its Huntley and Palmers biscuit factory. Now it is at the heart of the computer industry in the UK and is expanding rapidly. Computer companies everywhere. It's not a very pretty town, but one which says a lot about England.

Oxford is most definitely prettier. It is located in the central England. It has a population of about 90,000 of which a large number work in or for the university. This is obviously what the city is famous for, but in terms of getting to know the country, what is really of interest is the British Leyland car factory at Cowley. This is huge, employing about 20,000 people, yet, because of the university, it is usually forgotten. Spend a day looking round the works, seeing how they make the cars. Fascinating. Or stroll up the Cowley Road and watch the world walk with you.



## II. Reading.

Hãy đọc đoạn văn sau rồi quyết định xem những lời phát biểu sau đúng (T) hay sai (F).

Đáp án: 1. F                      2. F                      3. T                      4. F                      5. T

## III. Grammar.

Hãy đọc đoạn văn sau. Mỗi hàng có một từ thiếu. Hãy đặt dấu (/) vào nơi từ bị bỏ sót và viết từ còn thiếu vào cột bên phải.

Đáp án:

|                                                       |                 |
|-------------------------------------------------------|-----------------|
| Today a lot of important inventions / carried         | 0. are          |
| out / scientists working for large industrial firms.  | 1. by           |
| However, there are still opportunities / other people | 2. for          |
| to invent various things. In Britain, / is a weekly   | 3. there        |
| television programme / attempts to show               | 4. which / that |
| all / various devices which people have recently      | 5. the          |
| invented. The people organizing / programme           | 6. the          |
| receive information about 700 inventions / year.      | 7. a / per      |
| New ideas can still be developed / private inventors. | 8. by           |
| However, / is important to consider these questions:  | 9. it           |
| Will it work? Will it / wanted? Is it new?            | 10. be          |

## IV. Writing.

Lớp em muốn tham quan nhà máy vi tính của chú em ở gần trường. Em hãy viết thư xin phép chú đến tham quan nhà máy. Những gợi ý dưới đây có thể giúp em.

Bài viết gợi ý:

254 Hai Ba Trung Street  
Ho Chi Minh City  
December 7<sup>th</sup>, 2006

Dear Uncle Hung,

Our class is planning to pay a two-hour visit to a factory in the local area to know more about computers. I am writing to ask you for permission to visit your computer factory as it is near our school and it will be convenient for us to go there by bicycle. I and my forty three classmates will arrive at your factory at 2:00 p.m on Saturday, 16<sup>th</sup> December, 2006.

We would like to know how computers are made, so would you please recommend someone who can give us some information about the manufacture of computers and even a tour around the factory? We would also like to talk to the workers there to know more about their work and get some more useful information. We hope that you will allow us to visit your factory and create every favourable condition for us.

We are looking forward to receiving your reply soon.

Yours sincerely,

Tran Minh Quan

## UNIT 7: THE MASS MEDIA

### PART A. VOCABULARY

|                                                                          |                         |           |                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|--------------------------------------------------------|
| <b>Channel</b>                                                           | <i>/ˈtʃænl/</i>         | (n)       | kênh truyền hình                                       |
| <i>What's on Channel 4 tonight?</i>                                      |                         |           |                                                        |
| <b>Comedy</b>                                                            | <i>/ˈkɒmɪdi/</i>        | (n)       | kịch vui, hài kịch                                     |
| <b>Secret</b>                                                            | <i>/ˈsiːkrɪt/</i>       | (adj)     | thầm kín, bí mật; riêng tư                             |
|                                                                          |                         | (n)       | điều bí mật, điều bí ẩn; sự huyền bí                   |
| <i>He tried to keep it secret from his family.</i>                       |                         |           |                                                        |
| <b>Sport comment</b>                                                     |                         | (n)       | bình luận thể thao                                     |
| <b>Headline</b>                                                          | <i>/ˈhedlaɪn/</i>       | (n)       | hàng đầu, dòng đầu (dòng tít); đề mục, đầu đề, tiêu đề |
| <i>They ran the story under the headline 'Home at last!'.</i>            |                         |           |                                                        |
| <b>Road to Olympia Peak</b>                                              |                         |           | Đường lên đỉnh Olympia                                 |
| <b>Portrait of life</b>                                                  |                         |           | Chân dung cuộc sống                                    |
| <b>Documentary</b>                                                       | <i>/ˌdɒkjʊˈmentəri/</i> | (adj)     | (thuộc) tài liệu, (thuộc) tư liệu                      |
|                                                                          |                         | (n)       | phim tài liệu                                          |
| <b>People's artist</b>                                                   |                         | (n)       | nghệ sĩ nhân dân                                       |
| <b>The dream kite</b>                                                    |                         | (n)       | cánh điều mơ ước                                       |
| <b>To recommend</b>                                                      | <i>/ˌrekəˈmend/</i>     | (v.t)     | giới thiệu, tiến cử (người, vật...)                    |
| <b>Medium</b>                                                            | <i>/ˈmiːdiəm/</i>       | (n)       | phương tiện                                            |
| <b>Media (snh.)</b>                                                      | <i>/ˈmiːdiə/</i>        |           |                                                        |
| <b>Mass media</b>                                                        |                         | (n)       | các phương tiện thông tin đại chúng                    |
| <b>On average</b>                                                        | <i>/ˈævərɪdʒ/</i>       |           | trung bình                                             |
| <i>He flies at an average speed of 100 miles per hour</i>                |                         |           |                                                        |
| <b>Whereas</b>                                                           | <i>/ˌweərˈæz/</i>       | (liên từ) | nhưng ngược lại, trong khi                             |
| <i>Some of the studies show positive results, whereas others do not.</i> |                         |           |                                                        |
| <b>Cause</b>                                                             | <i>/kɔːz/</i>           | (n)       | nguyên nhân, nguyên do, căn nguyên                     |
|                                                                          |                         |           | lẽ, cớ, lý do, động cơ                                 |
| <i>Unemployment is a major cause of poverty.</i>                         |                         |           |                                                        |
|                                                                          |                         | (v.t)     | gây ra, gây nên, sinh ra, làm ra, tạo ra               |
|                                                                          |                         |           | bào, khiến, sai (ai làm việc gì)                       |
| <i>What causes you laugh?</i>                                            |                         |           |                                                        |
| <b>To look forward to</b>                                                |                         |           | trông, trông chờ                                       |
| <i>I'm looking forward to the weekend.</i>                               |                         |           |                                                        |
| <b>To climb</b>                                                          | <i>/klaɪm/</i>          | (n)       | sự leo trèo, vật trèo qua; vật phải trèo lên           |
|                                                                          |                         | (v.t)     | leo, trèo, leo trèo                                    |
|                                                                          |                         | (v.i)     | lên, lên cao                                           |
| <i>She climbed up the stairs.</i>                                        |                         |           |                                                        |

|                                                                                  |                             |       |                                                                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>View</b>                                                                      | /vju:/                      | (n)   | sự nhìn; tầm nhìn, tầm mắt<br>cái nhìn thấy, cảnh, quang cảnh<br>dịp được xem, cơ hội được thấy       |
|                                                                                  |                             | (v.t) | thấy, nhìn, xem, quan sát<br>nhìn, xét, nghĩ về                                                       |
| <i>His views on the subject were well known.</i>                                 |                             |       |                                                                                                       |
| <b>Memorable</b>                                                                 | /ˈmemərəbl/                 | (adj) | đáng ghi nhớ, không quên được                                                                         |
| <i>The city is memorable for its fantastic beaches.</i>                          |                             |       |                                                                                                       |
| <b>To present</b>                                                                | /ˈpreznt/                   | (adj) | hiện nay, hiện tại, hiện thời                                                                         |
| <i>This is the list of all club members, past and present.</i>                   |                             |       |                                                                                                       |
|                                                                                  |                             | (n)   | hiện tại, hiện thời, hiện giờ, hiện nay, lúc<br>này, bây giờ, món quà                                 |
| <i>What are you doing at present?</i>                                            |                             |       |                                                                                                       |
| <i>This is your birthday present.</i>                                            |                             |       |                                                                                                       |
|                                                                                  |                             | (v.t) | đưa ra, bày ra                                                                                        |
| <i>What are you going to present? - Protection of environment.</i>               |                             |       |                                                                                                       |
| <b>Effective</b>                                                                 | /ɪˈfektɪv/                  | (adj) | có kết quả, có hiệu lực                                                                               |
| <i>Long prison sentences can be a very effective deterrent for offenders.</i>    |                             |       |                                                                                                       |
| <b>To increase</b>                                                               | /ɪnˈkriːs/                  | (v)   | tăng lên, tăng thêm, lớn thêm                                                                         |
| <i>The population has increased from 1.2 million to 1.8 million.</i>             |                             |       |                                                                                                       |
| <b>Popularity</b>                                                                | /ˌpɒpjʊˈlærəti/             | (n)   | tính đại chúng; tính phổ biến<br>sự nổi tiếng, sự yêu mến của nhân dân;<br>sự ưa thích của quần chúng |
| <i>Her novels have gained in popularity over recent years.</i>                   |                             |       |                                                                                                       |
| <b>Aware of</b>                                                                  | /əˈweə/                     | (adj) | biết, nhận thấy, nhận thức thấy                                                                       |
| <i>I don't think people are really aware of just how much it costs.</i>          |                             |       |                                                                                                       |
| <b>Global responsibility</b>                                                     | /ˈɡləʊbəl/riˌspɒnsəˈbɪləti/ |       | trách nhiệm của toàn cầu                                                                              |
| <i>The commission is calling for a global ban on whaling.</i>                    |                             |       |                                                                                                       |
| <b>Passive</b>                                                                   | /ˈpæsɪv/                    | (adj) | bị động, thụ động                                                                                     |
|                                                                                  |                             | (n)   | (ngữ pháp) dạng bị động, thể bị động                                                                  |
| <i>He played a passive role in the relationship.</i>                             |                             |       |                                                                                                       |
| <b>Brain</b>                                                                     | /breɪn/                     | (n)   | óc, não, đầu óc, trí óc                                                                               |
| <i>She died of a brain tumour.</i>                                               |                             |       |                                                                                                       |
| <b>To encourage</b>                                                              | /ɪnˈkʌrɪdʒ/                 | (v.t) | làm can đảm, làm mạnh dạn<br>khuyến khích, cổ vũ, động viên<br>giúp đỡ, ủng hộ                        |
| <i>My parents have always encouraged me in my choice of career.</i>              |                             |       |                                                                                                       |
| <b>Violent</b>                                                                   | /ˈvaɪələnt/                 | (adj) | mãnh liệt, mạnh mẽ, hung dữ<br>hung tợn, hung bạo, hung dữ<br>trầm trọng, khắc nghiệt, dữ dội         |
| <i>Students were involved in violent clashes with the police.</i>                |                             |       |                                                                                                       |
| <b>To interfere</b>                                                              | /ˌɪntəˈfɪə/                 | (v.i) | gây trở ngại, quấy rầy<br>can thiệp, xen vào, dính vào                                                |
| <i>I wish my mother would stop interfering and let me make my own decisions.</i> |                             |       |                                                                                                       |

|                                                                |                   |           |                                                                           |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>Railway</b>                                                 | <i>/ˈreɪlweɪ/</i> | (n)       | đường sắt, đường xe lửa, đường ray<br>(thường snh) ngành đường sắt        |
| <i>Her father worked on the railways.</i>                      |                   |           |                                                                           |
| <b>Style</b>                                                   | <i>/stɑɪl/</i>    | (n)       | phong cách                                                                |
| <i>This furniture suits your style of living.</i>              |                   |           |                                                                           |
| <b>Coin</b>                                                    | <i>/kɔɪn/</i>     | (n)       | đồng tiền (tiền đồng, tiền kim loại); tiền                                |
|                                                                |                   | (v.t)     | úc (tiền); đúc (kim loại) thành tiền<br>tạo ra, đặt ra                    |
| <b>To destroy</b>                                              | <i>/dɪˈstrɔɪ/</i> | (v.t)     | phá, phá hoại, phá huỷ, tàn phá, tiêu diệt<br>làm mất hiệu lực, triệt phá |
| <i>The building was completely destroyed by fire.</i>          |                   |           |                                                                           |
| <b>Statue of liberty</b>                                       |                   |           |                                                                           |
| <b>To quarrel</b>                                              | <i>/ˈkwɒrəl/</i>  | (v.i)     | cãi nhau<br>bất hoà, giận nhau                                            |
| <i>He did not mention the quarrel with his wife.</i>           |                   |           |                                                                           |
| <b>To cancel</b>                                               | <i>/ˈkænsəl/</i>  | (n) (v.t) | bỏ, xoá bỏ, huỷ bỏ, bãi bỏ                                                |
| <i>All flights have been cancelled because of bad weather.</i> |                   |           |                                                                           |
| <b>Council</b>                                                 | <i>/ˈkaʊnsəl/</i> | (n)       | hội đồng                                                                  |
| <b>To demolish</b>                                             | <i>/dɪˈmɒlɪʃ/</i> | (v.t)     | phá huỷ; đánh đổ                                                          |
| <i>The factory was demolished in 1980.</i>                     |                   |           |                                                                           |
| <b>Beef</b>                                                    | <i>/biːf/</i>     | (n)       | thịt bò                                                                   |
| <b>Shortage</b>                                                | <i>/ˈʃɔːtɪdʒ/</i> | (n)       | sự thiếu; số lượng thiếu                                                  |
| <i>We have to face a shortage of funds.</i>                    |                   |           |                                                                           |
| <b>Crowd</b>                                                   | <i>/ˈkraʊd/</i>   | (n)       | đám đông                                                                  |
| <i>He pushed his way through the crowd.</i>                    |                   |           |                                                                           |
|                                                                |                   | (v.i)     | xúm lại, tụ tập, đổ xô đến                                                |
|                                                                |                   | (v.t)     | làm cho chật ních, chồng chất, nhét đầy                                   |
| <i>The streets were crowded with people.</i>                   |                   |           |                                                                           |

## PART B. GRAMMAR

### I. PRESENT PERFECT

#### COMPARISON BETWEEN THE PRESENT PERFECT TENSE AND THE SIMPLE PAST TENSE

So sánh thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn

1. a. Thì quá khứ đơn diễn tả hành động đã hoàn thành ở quá khứ và có xác định rõ thời gian.

She met him last week.

The plane took off two hours ago.

b. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ mà không xác định rõ thời gian.

I have seen this book somewhere.

She has lost her handbag.

**2. a. Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động đã hoàn thành trong khoảng thời gian trong quá khứ, không còn liên quan đến hiện tại.**

*Ví dụ:* She worked in that factory for 20 years.

They waited for you for a long time.

**b. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã hoàn thành trong khoảng thời gian bây giờ chưa qua.**

*Ví dụ:* She has typed three letters today.

How many times have you been to England?

**3. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động bắt đầu từ trong quá khứ và còn tiếp tục đến hiện tại.**

*Ví dụ:* We have learned English for three years.

My family have lived in Hue for more than 20 years.

**4. Thì hiện tại hoàn thành cũng diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ và dừng lại ở lúc nói.**

*Ví dụ:* I haven't seen you for ages; *Lâu rồi tôi không gặp anh.*

Sorry I haven't written to you for such a long time: *Thành thật xin lỗi là bấy lâu nay tôi không viết thư cho bạn được.*

**5. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động vừa mới xảy ra, trong trường hợp này thường có "just" đi kèm giữa "have/ has" và past participle.**

*Ví dụ:* She has just retired.

They have just finished their homework.

**6. Thì hiện tại hoàn thành thường được dùng với các từ như: ever, never, always, since, for, yet, already. Thì quá khứ thì được dùng với ago, và for.**

She has never listened to me.

She lived here three years ago.

## **II. BECAUSE OF AND IN SPITE OF**

Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ bắt đầu bằng **though, although, even if, despite, in spite of, however, whatever.**

**1. Although, though, even if, even though, despite, in spite of**

**a. Although, though, even if, even though: mặc dù**

|                                                                                                                          |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| $\left\{ \begin{array}{l} \text{although} \\ \text{though} \\ \text{even though} \\ \text{even if} \end{array} \right\}$ | <b>+ clause</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|

Although/ Though it rained heavily, they went out with their friends.

*(Dù trời mưa to nhưng chúng vẫn đi chơi với bạn.)*

Even if you don't like me, I will be here with you.

*(Cho dù bạn không thích mình nhưng mình vẫn ở đây với bạn.)*

**b. Despite and in spite of: mặc dù**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <div style="display: inline-block; vertical-align: middle;"><div style="display: inline-block; vertical-align: middle;">{</div><div style="display: inline-block; vertical-align: middle; text-align: center;">despite<br/>in spite of</div><div style="display: inline-block; vertical-align: middle;">}</div></div> | + noun/ noun phrase |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|

*Ví dụ:* Despite his poverty, he succeeded in his life.

Despite the bad weather, they continued climbing the mountains.

In spite of her illness, she tried her best to complete the assignment.

*In spite of heavy load of work, he managed to go out with friends.*

**2. Because, since, as, for và because of, due to, on account of: vì, do**

**a. Because, since, as, for**

|                         |          |
|-------------------------|----------|
| because<br>since<br>for | + clause |
|-------------------------|----------|

*Ví dụ:* I didn't go to the party because I was tired.

She left home since she was badly treated.

He decided to give up the job for he had got another better one.

**b. because of, due to, on account of**

|                                       |                     |
|---------------------------------------|---------------------|
| because of<br>due to<br>on account of | + noun/ phrase noun |
|---------------------------------------|---------------------|

*Ví dụ:* I didn't go to the party because of my tiredness.

She left home due to being badly treated.

He decided to give up the job on account of having got another better one.

**PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY**

**A. READING**

**\* Before you read**

*Hãy làm việc với bạn bên cạnh, hỏi và trả lời những câu hỏi dưới đây.*

1. Em thường xem ti-vi lúc nào?
2. Đài truyền hình quốc gia của chúng ta có bao nhiêu kênh?
3. Một tuần em xem ti-vi mấy giờ?

(Học sinh tự trả lời.)

**\* While you read**

*Hãy nhìn những chương trình truyền hình đại chúng, sau đó làm phần bài tập bên dưới.*

**VTV 1**

05:35 Thể dục buổi sáng

06:30 Dân số và phát triển

07:20 Hoạt hình: Cuộc phiêu lưu của chú vịt Đô-nan.



08:00 Tạp chí truyền hình: Đường đời  
 09:00 Bản tin  
 09:15 Phim truyện: Khi đàn chim trở về  
 10:15 Hài kịch: Bí mật gia đình  
 11:00 Âm nhạc  
 12:00 Bản tin 15 phút  
 13:00 Phim truyện: Về đẹp cuộc đời.  
 14:20 Quân Đội Nhân Dân  
 16:15 Phim truyện: Trừng phạt  
 19:00 Bản tin  
 20:00 Bình luận thể thao  
 21:30 Dân ca  
 23:00 Bản tin cuối ngày  
 23:30 Dự báo thời tiết

### **VTV2**

15:15 Thế giới động vật  
 17:00 Vòng quanh thế giới  
 18:30 Tài liệu khoa học  
 19:00 Bàn luận kinh doanh  
 20:00 Học tiếng Anh qua bài hát

### **VTV3**

07:30 Đố vui  
 09:15 Kịch nói: Trái tim bị đánh cắp  
 10:00 Âm nhạc dành cho thiếu nhi  
 11:30 Chân dung cuộc sống  
 12:00 Phim truyện:  
 14:30 Sân khấu: Đời tôi  
 15:15 Phim tài liệu: Bản chất ngôn ngữ  
 16:00 Văn hóa – Giáo dục  
 19:00 Bản tin  
 20:00 Thể thao  
 21:30 Phim truyện:  
 23:00 Bóng đá: Trận Liverpool gặp Westham

☞ **Task 1.** *Từ vựng trong cột A có trong bài đọc. Hãy ghép những từ đã với định nghĩa phù hợp ở cột B.*

1 – c                  2 – a                  3 – d                  4 – b

☞ **Task 2.** *Nói xem những câu dưới đây đúng (T) hay sai (F), sau đó hãy sửa lại thông tin sai.*

1. T
2. T
3. F → The Nature of Language is the documentary programme at 15:15 on VTV3.
4. T
5. F → VTV1 starts at 5:35 and the last programme starts at 23:30.

# **Task 3.** *Hãy làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời những câu hỏi dưới đây.*

1. Five films are on.
2. At 9:00 a.m, 12:00 at noon, 7:00 p.m, 11 p.m on VTV1 and 7:00 p.m on VTV3.
3. VTV2.
4. The Quiz Show.
5. You should watch VTV1.
6. The Football.

\* **After you read**

*Theo cặp, hãy nói cho bạn bên cạnh em biết về một chương trình truyền hình em thích xem nhất và giải thích lý do.*

## B. SPEAKING

# **Task 1.** *Hãy làm việc theo cặp. Loại hình nào trong số những từ dưới đây thuộc thông tin đại chúng. Đánh dấu (✓) bên cạnh những từ đó.*

|              |                                     |           |                                     |              |                                     |
|--------------|-------------------------------------|-----------|-------------------------------------|--------------|-------------------------------------|
| dictionaries | <input type="checkbox"/>            | books     | <input type="checkbox"/>            | newspapers   | <input checked="" type="checkbox"/> |
| television   | <input checked="" type="checkbox"/> | magazines | <input type="checkbox"/>            | plays        | <input type="checkbox"/>            |
| films        | <input type="checkbox"/>            | radio     | <input checked="" type="checkbox"/> | the Internet | <input checked="" type="checkbox"/> |

# **Task 2.** *Hãy làm việc theo cặp, chỉ ra đặc điểm chung của các loại hình thông tin đại chúng, và nét chính của mỗi loại.*

|                |                                                                                                                                                                    |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| The mass media | • provide / deliver information and entertainment                                                                                                                  |
| The radio      | • provide information and entertainment orally (through mouth)<br>• receive information aurally (through ears)                                                     |
| Newspapers     | • present information and entertainment visually (through eyes)<br>• receive information visually (through eyes)                                                   |
| Television     | • present information and entertainment orally (through mouth) and visually (through eyes)<br>• get information aurally (through ears) and visually (through eyes) |

- TV presents information and entertainment visually and we receive them through eyes.
- Newspapers present information and entertainment visually and we receive them through eyes.
- The radio provides information and entertainment orally and we receive them through ears.

# **Task 3.** *Theo nhóm, hãy nói về các loại hình thông tin đại chúng khác nhau. Trả lời những câu hỏi dưới đây.*

\* **Phân tóm tắt 3 câu trả lời:**

The mass media includes TV, the radio, newspapers and the Internet. The feature they have in common is that they provide information and entertainment for people. The radio provides information and entertainment orally (through the mouth) and we receive them aurally (through ears).

### C. LISTENING

#### \* Before you listen

Theo cặp, hãy trả lời câu hỏi.

1. Bạn có thường nghe đài không?
2. Bạn thường nghe đài bao nhiêu giờ mỗi tuần?
3. Bạn thích nghe chủ đề nào, tại sao?  
(Học sinh tự trả lời.)

#### \* While you listen

☞ **Task 1.** Hãy nghe hai bản tin trên đài và đánh dấu (✓) vào cột đúng ở cột **News story 1** và **News story 2**.

|           | News story 1 | News story 2 |
|-----------|--------------|--------------|
| healthy   | .....        | ✓            |
| strong    | ✓            | .....        |
| young     | .....        | ✓            |
| cloudy    | ✓            | .....        |
| highest   | .....        | ✓            |
| wonderful | .....        | ✓            |
| fine      | ✓            | .....        |

☞ **Task 2.** Hãy nghe lại các bản tin trên đài và điền vào những từ còn thiếu.

#### ♦ Bài 1:

- |                      |                          |
|----------------------|--------------------------|
| 1. has caused floods | 2. have left their homes |
| 3. have risen        | 4. two metres            |
| 5. has stopped       | 6. cloudy                |
| 7. strong wind       |                          |

#### ♦ Bài 2:

- |                 |              |                      |
|-----------------|--------------|----------------------|
| 1. twenty-third | 2. 4,418     |                      |
| 3. California   | 4. wonderful | 5. young and healthy |

☞ **Task 3.** Theo cặp, hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. Heavy rain during the night has caused floods all over the country during the night.
2. Because rivers have risen.
3. The old woman has climbed Mount Whitney twenty-three times.
4. Because it has kept her young and healthy.

#### ▪ Lời trong băng:

The time is 7 o'clock and here is the news summary.

Heavy rain during the night has caused floods all over the country today. Many people have left their homes because rivers have risen. Some roads in the north-west are under two metres of water. The rain has stopped at the moment, but it's

still cloudy and there's strong wind. Because of the bad weather people can't go out to work.

A ninety-year-old woman has climbed Mount Whitney in California for the twenty-third times. At 4,418 metres, Mount Whitney is the highest mountain in California. The woman says the view from the top is wonderful. She also says that the mountain has kept her young and healthy. In spite of her old age the woman tries to climb the mountain very often.

\* **After you listen**

*Theo nhóm, hãy chọn một trong những bản tin trên và kể lại cho các bạn trong lớp về bản tin đó.*

**D. WRITING**

**Viết về những thuận lợi và bất lợi.**

**Task 1.** *Hãy đọc những điểm thuận lợi và bất lợi của vô tuyến truyền hình dưới đây.*

| Thuận lợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bất lợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>• Vô tuyến truyền hình giúp chúng ta biết nhiều hơn về thế giới, biết và thấy được nhiều điều.</li> <li>• Vô tuyến truyền hình có thể làm cho mọi điều trở nên đáng nhớ hơn vì nó giới thiệu thông tin theo cách có hiệu quả hơn.</li> <li>• Nó làm cho chúng ta được giải trí. Nó là cách thư giãn thú vị.</li> <li>• Nó quảng bá cho các môn thể thao và trò chơi.</li> <li>• Nó giúp chúng ta biết được trách nhiệm của mình đối với thế giới.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Vô tuyến truyền hình làm chúng ta thụ động vì thế mà bộ não của chúng ta lười hoạt động.</li> <li>• Nó khiến chúng ta mua những thứ mà chúng ta không cần.</li> <li>• Nó chiếm hết thời gian của hoạt động đọc sách và chơi trò chơi.</li> <li>• Một số chương trình truyền hình làm cho người ta trở nên hung dữ.</li> <li>• Vô tuyến truyền hình cản trở cuộc sống gia đình và việc giao tiếp.</li> </ul> |

**Task 2.** *Theo nhóm, hãy thảo luận về những thuận lợi và bất lợi của các phương tiện thông tin đại chúng và viết vào các cột bên dưới.*

\* **Phần gợi ý:**

|              | Advantages                                                 | Disadvantages                                                                                                                          |
|--------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Radio        | It makes life enjoyable.                                   | It makes people lazy.                                                                                                                  |
| Newspapers   | It enlarges people's knowledge and understanding.          | It costs time and money.                                                                                                               |
| The Internet | It provides quick access to information and entertainment. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- It has great influence on the way people think.</li> <li>- It harms people's eyes.</li> </ul> |

☞ **Task 3.** *Viết một đoạn về những thuận lợi và bất lợi của một trong những phương tiện thông tin đại chúng đã thảo luận ở Task 2.*

▪ *Bài viết gợi ý:*

Nobody can deny the benefits of the Internet in our life today. However, the Internet has its own advantages and disadvantages.

The Internet makes life easier and enjoyable. It provides quick access to information and entertainment. It broadens people's knowledge and understanding. Besides the advantages above, the Internet has great influence on the way people think and even harms people's eyes.

## E. LANGUAGE FOCUS

\* **Phonetics:** /eɪ/ - /aɪ/ - /ɔɪ/

\* **Grammar and vocabulary:**

**Exercise 1:** *Hoàn thành bức thư dưới đây, sử dụng thì hiện tại hoàn thành của động từ trong khung.*

- |              |               |                 |
|--------------|---------------|-----------------|
| 1. have been | 4. have done  |                 |
| 2. has lived | 5. have had   |                 |
| 3. have met  | 6. have taken | 7. have watched |

**Exercise 2:** *Hoàn thành câu, dùng for, since hay ago.*

- |          |           |
|----------|-----------|
| 1. since | 6. for    |
| 2. ago   | 7. ago    |
| 3. for   | 8. ago    |
| 4. for   | 9. since  |
| 5. Since | 10. since |

**Exercise 3:** *Hoàn thành câu, sử dụng thông tin trong khung.*

- Because of the cold weather, *we kept the fire burning all day.*  
In spite of the cold weather, *we all wore shorts.*
- Because of his illness, *he had to cancel the appointment.*  
In spite of his illness, *he managed to come to school.*
- Because of the large crowds, *we could not see what was going on.*  
In spite of the large crowds, *there were enough seats for everyone.*
- Because of the meat shortage, *everyone is living on beans.*  
In spite of the meat shortage, *we have managed to get some beef.*
- Because of the bad condition of the house, *the council demolished it.*  
In spite of the bad condition of the house, *they enjoyed living there.*

## UNIT 8: THE STORY OF MY VILLAGE

### PART A. VOCABULARY

|                                                                                 |            |       |                                                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>To make ends meet</b>                                                        |            |       | kiếm đủ sống                                                                     |
| <i>My parents work very hard to make ends meet.</i>                             |            |       |                                                                                  |
| <b>To be in need of</b>                                                         |            |       | cần cái gì                                                                       |
| <i>Are you in need of assistance?</i>                                           |            |       |                                                                                  |
| <b>Straw</b>                                                                    | /strɔː/    | (n)   | rơm, rạ                                                                          |
| <b>Mud</b>                                                                      | /'mʌd/     | (n)   | bùn                                                                              |
| <b>Muddy</b>                                                                    | /'mʌdi/    | (adj) | lầy bùn, lầy lội, vấy bùn, đầy bùn, lấm bùn                                      |
| <i>The lanes are muddy in the rainy season.</i>                                 |            |       |                                                                                  |
|                                                                                 |            | (v.t) | làm lầy; làm bẩn, làm nhơ, làm vấy bùn                                           |
| <i>She had muddied her white dress.</i>                                         |            |       |                                                                                  |
| <b>Shortage</b>                                                                 | /'ʃɔːtɪdʒ/ | (n)   | sự thiếu                                                                         |
| <i>In spite of the shortages they try to send their children to school.</i>     |            |       |                                                                                  |
| <b>Farming methods</b>                                                          |            | (n)   | các phương pháp làm nông                                                         |
| <i>They have introduced new farming methods in their village.</i>               |            |       |                                                                                  |
| <b>Bumper crop</b>                                                              |            | (n)   | vụ mùa bội thu                                                                   |
| <b>To result in</b>                                                             |            |       | mang lại kết quả, mang lại, tạo ra                                               |
| <i>The new farming methods resulted in bumper crops.</i>                        |            |       |                                                                                  |
| <b>Proper (road)</b>                                                            | /'prɒpə/   | (adj) | đúng, thích đáng, thích hợp; (thuộc ngữ) theo quy tắc, đúng, đúng đắn, chính xác |
| <i>We should have had a proper discussion before voting.</i>                    |            |       |                                                                                  |
| <b>Frog</b>                                                                     | /frɒg/     | (n)   | con ếch                                                                          |
| <b>Catch</b>                                                                    | /kætʃ/     | (n)   | sự bắt, sự nắm lấy; cái bắt, cái vồ, cái chộp                                    |
| <b>To catch/ caught/ caught</b>                                                 |            | (v.t) | bắt lấy, nắm lấy, tóm lấy, chộp lấy                                              |
| <i>She managed to catch the keys as they fell.</i>                              |            |       |                                                                                  |
| <b>To hand over (money)</b>                                                     |            |       | nộp tiền                                                                         |
| <i>Now I am ready to hand over the money.</i>                                   |            |       |                                                                                  |
| <b>Insect</b>                                                                   | /'ɪnsekt/  | (n)   | sâu bọ, côn trùng                                                                |
| <b>To spread</b>                                                                | /spred/    | (n)   | sự trải ra, sự căng ra, sự giăng ra                                              |
| <b>To spread/ spread/ spread</b>                                                |            | (v.t) | trải, căng, giăng ra, bày ra, rải, truyền bá                                     |
|                                                                                 |            | (v.i) | trải ra, căng ra, truyền đi, lan đi, bay đi                                      |
| <i>Sue spread the map out on the floor.</i>                                     |            |       |                                                                                  |
| <b>Risk</b>                                                                     | /risk/     | (n)   | sự liều, sự mạo hiểm, sự rủi ro                                                  |
| <i>Smoking can increase the risk of developing heart disease.</i>               |            |       |                                                                                  |
| <b>Better (their lives)</b>                                                     | /'betə/    | (adj) | hơn, tốt hơn, khá hơn, hay hơn, đẹp hơn                                          |
| <i>(cấp so sánh của good)</i>                                                   |            |       |                                                                                  |
|                                                                                 |            |       | khỏe hơn, dễ chịu hơn, đỡ đỡ (người ốm...)                                       |
| <i>(cấp so sánh của well)</i>                                                   |            |       |                                                                                  |
|                                                                                 |            | (adv) | hơn, tốt hơn, hay hơn                                                            |
|                                                                                 |            | (v.t) | làm cho tốt hơn, cải tiến, cải thiện                                             |
| <i>They work hard to better their lives.</i>                                    |            |       |                                                                                  |
| <i>The work he produced early in his career has never really been bettered.</i> |            |       |                                                                                  |



|                              |                         |                |                                                                                                                                                            |
|------------------------------|-------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Villager</b>              | <i>/ˈvɪlɪdʒə/</i>       | (n)            | người làng (người sống trong làng)<br><i>Some of the villagers have lived here all their lives.</i>                                                        |
| <b>To widen</b>              | <i>/ˈwaɪdn/</i>         | (v.t)<br>(v.i) | làm cho rộng ra, nói rộng ra, mở rộng<br>rộng ra, mở ra<br><i>We plan to widen the scope of our existing activities by offering more language courses.</i> |
| <b>To resurface</b>          | <i>/ˌrɪːˈsəːfɪs/</i>    | (v.t)          | làm lại bề mặt, đặt lại lớp mới<br><i>All the old hostilities resurfaced when they met again.</i>                                                          |
| <b>Medical care</b>          |                         | (n)            | sự chăm sóc y tế<br><i>The state pays a lot of attention to medical care.</i>                                                                              |
| <b>Football ground</b>       |                         | (n)            | sân bóng                                                                                                                                                   |
| <b>Canal</b>                 | <i>/kəˈnæl/</i>         | (n)            | kênh, sông đào; <phễu> ống                                                                                                                                 |
| <b>To cart</b>               | <i>/ka:t/</i>           | (n)<br>(v.t)   | xe bò, xe ngựa (hai bánh để chở hàng)<br>chở bằng xe bò, chở bằng xe ngựa<br><i>We had to cart our luggage up six flights of stairs.</i>                   |
| <b>To raise</b>              | <i>/reɪz/</i>           | (v.t)          | nâng cấp<br><i>We should raise the roads.</i>                                                                                                              |
| <b>To get around</b>         |                         |                | đi lại<br><i>How can I get around in this city?</i>                                                                                                        |
| <b>Coast</b>                 | <i>/kəʊst/</i>          | (n)            | bờ biển<br><i>We walked along the coast for five miles.</i>                                                                                                |
| <b>Atmosphere</b>            | <i>ˈætməˈsfɪə/</i>      | (n)            | khí quyển<br><i>Use music and lighting to create a romantic atmosphere.</i>                                                                                |
| <b>Suburb</b>                | <i>ˈsʌbəːb/</i>         | (n)            | ngoại ô; ngoại thành<br><i>They live in the suburbs.</i>                                                                                                   |
| <b>To turn into</b>          | <i>/tə:n/</i>           |                |                                                                                                                                                            |
| <b>To replace</b>            | <i>/rɪˈpleɪs/</i>       | (v.t)          | thay thế, thay chỗ của ai/cái gì<br><i>Teachers will never be replaced by computers in the classroom.</i>                                                  |
| <b>To give directions</b>    | <i>/gɪv//dɪˈrekʃnz/</i> |                | chỉ đường                                                                                                                                                  |
| <b>To enclose</b>            | <i>/ɪnˈklaʊz/</i>       | (v.t)          | vây quanh, rào quanh, bỏ kèm theo, gửi kèm theo<br><i>She felt his arms enclose her.</i>                                                                   |
| <b>To follow</b>             | <i>ˈfɒləʊ/</i>          | (v.t)<br>(v.i) | đi theo sau, theo nghề, làm nghề, đi theo một con đường<br>đi theo, đi theo sau<br><i>She followed her mother into the medical profession.</i>             |
| <b>To keep doing</b>         |                         |                | tiếp tục làm gì<br><i>Keep walking for about 5 minutes.</i>                                                                                                |
| <b>To go over (a bridge)</b> |                         |                | đi qua cầu                                                                                                                                                 |
| <b>To walk past</b>          |                         |                | đi ngang qua                                                                                                                                               |
| <b>Couch</b>                 | <i>/kaʊtʃ/</i>          | (n)            | trường kỷ, đi vắng                                                                                                                                         |

|                                                                                  |           |       |                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|--------------------------------------|
| <b>Bone</b>                                                                      | /bəʊn/    | (n)   | xương                                |
| <i>She had a beautiful face with very good bone structure.</i>                   |           |       |                                      |
| <b>Bowl</b>                                                                      | /bəʊl/    | (n)   | cái bát                              |
| <b>To revise</b>                                                                 | /ri'vaiz/ | (v.t) | đọc lại, xem lại, duyệt lại, xét lại |
| <i>The government may need to revise its policy in the light of this report.</i> |           |       |                                      |

## PART B. GRAMMAR

### I. REPORTED SPEECH

#### 1. REPORTED SPEECH WITH STATEMENTS: Câu tường thuật với loại câu phát biểu.

Các em hãy quan sát cách các câu trực tiếp được đổi sang câu tường thuật trong những ví dụ dưới đây:

- I said: "Mum will be home."  
→ I said that mum would be home.  
He said: "I play badminton."  
→ He said that he played badminton.  
She said: "I can play the piano."  
→ She said that she could play the piano.  
He said: " We are going back to our country."  
→ He said that they were going back to their country.  
He said: "I shall come here to take this book tomorrow."  
→ He said that he would go there to take that book the following day.

Từ những ví dụ trên các em khi muốn đổi một câu từ câu phát biểu sang câu tường thuật, phải tuân theo các quy tắc dưới đây:

#### Sequence of tenses (sự hoà hợp các thì)

Khi động từ giới thiệu ở thì hiện tại thì không có vấn đề chuyển thì từ câu nói trực tiếp sang câu nói gián tiếp.

Ví dụ: He says: " she will come tomorrow."

He says that she will come tomorrow.

Nhưng nếu động từ giới thiệu ở thì quá khứ thì các em phải chuyển thì từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp như sau:

| Câu nói trực tiếp                                    | Câu nói gián tiếp                                                       |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| <b>Simple present</b><br><i>am, is</i><br><i>are</i> | → <b>Simple past</b><br>→ <i>was</i><br>→ <i>were</i>                   |
| <b>Simple future</b><br><i>will</i><br><i>shall</i>  | → <b>Simple conditional</b><br>→ <i>would</i><br>→ <i>should, would</i> |
| <b>Others:</b><br><i>can</i><br><i>must</i>          | → <i>could</i><br>→ <i>had to</i>                                       |

- Đặt liên từ "that" trước câu nói gián tiếp thay cho hai chấm ở câu trực tiếp rồi bỏ dấu ngoặc đi.
- Đại từ và tính từ sở hữu thường được đổi từ ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai sang ngôi thứ ba tùy theo chủ ngữ của động từ giới thiệu là gì.

- c. Những từ chỉ định, những trạng từ chỉ thời gian, không gian cũng phải thay đổi theo bảng dưới đây:

| Câu nói trực tiếp   | Câu nói gián tiếp           |
|---------------------|-----------------------------|
| this                | → that                      |
| these               | → those                     |
| now                 | → then                      |
| here                | → there                     |
| today               | → that day                  |
| tomorrow            | → the next day              |
| yesterday           | → the day before            |
| next week/ month... | → the following week/ month |
| last week/ month... | → the week/ month before    |
| to come             | → to go                     |

## 2. REPORTED SPEECH WITH QUESTIONS. Câu tường thuật với câu hỏi.

Các em hãy quan sát những câu dưới đây:

He asked me: "Where do you live?"

→ He asked me where I lived.

(*Not He asked me where did I live?*)

"How are you?" she asked.

→ She asked him how he was.

(*Not She asked him how was he?*)

"When can you start?" she asked me.

→ She asked me when I could start.

(*Not she asked me when could I start?*)

Khi tường thuật một câu hỏi, các em lưu ý những điểm sau:

1. Trong câu hỏi tường thuật, chủ ngữ đi trước động từ. Ở đây ta không còn đảo động từ ra trước chủ từ nữa.

2. Trợ động từ "do" không còn dùng trong câu hỏi tường thuật và dấu hỏi cũng không còn dùng.

3. Các trường hợp chuyển đổi khác được áp dụng giống như câu tường thuật bình thường.

## 3. REPORTED SPEECH WITH "IF" AND "WHETHER". Câu tường thuật với "if" và "whether"

Các em hãy quan sát cách các câu hỏi "yes" "no" được chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp trong bảng dưới đây:

| Direct speech<br>(câu trực tiếp)                    | Indirect speech<br>(câu gián tiếp- câu tường thuật)                    |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| He said to me: "Do you like English?"               | → He asked me if/ whether I liked English.                             |
| She said to him: "Will you leave me alone?"         | → She asked him if/ whether he would leave her alone.                  |
| They said to me: "Are you a student here?"          | → They asked me if/ whether I was a student there.                     |
| We said to her: "Can you come back here next week?" | → We asked her if/ whether she could go back there the following week. |

Từ các ví dụ trên, muốn đổi một câu hỏi dạng "yes - no" sang câu gián tiếp (hay câu tường thuật), các em hãy tuân theo những quy định dưới đây:

a. Đổi "say" ra "ask"

b. Thêm liên từ "if" hoặc "whether (... or not)"

c. Khi đổi sang hình thức gián tiếp câu hỏi không còn mang hình thức câu hỏi nữa: nghĩa là không còn đảo động từ lên trước chủ từ, không phải dùng đến "do" "does" "is" "are" "will" "can"... nữa, cũng không còn dấu chấm hỏi.

## II. CONDITIONAL SENTENCES TYPE 1

| If clause<br>(Simple present) | main clause<br>(will, shall) + verb |
|-------------------------------|-------------------------------------|
|-------------------------------|-------------------------------------|

Câu điều kiện loại I hay còn gọi là câu điều kiện có thật ở hiện tại, chỉ một khả năng có thể có được ở hiện tại hoặc tương lai. Nó được dùng để diễn tả khi một hành động này xảy ra thì hành động khác sẽ xảy ra.

*Ví dụ:* A: Oh, I've lost my handbag. Have you seen it?

B: No, I haven't but *if I find it, I will let you know.*

Việc tìm ra các chìa khoá là một khả năng hiện thực.

A: Have mum and dad come back yet?

B: No, they hasn't. *If they come back, I will phone you right away.*

Việc mẹ trở về nhà là một khả năng hiện thực chứ không phải là điều tưởng tượng. Ngoài ra, ta có thể dùng "can" trong mệnh đề chính thay vì dùng "will", "shall".

*Ví dụ:* If the boxes are too heavy, we can help you to carry them upstairs.

### 2. Câu điều kiện loại I với **unless (if not), provided that, as long as.**

Unless it rains, we can play tennis.

(If it doesn't rain, we can play tennis.)

Provided you go now, you will not be late for the train.

As long as you want me to stay, I won't leave you.

### 3. Câu điều kiện loại I với **thể mệnh lệnh.**

Ta có thể dùng câu mệnh lệnh để thay cho mệnh đề "if" trong câu điều kiện loại I.

*Ví dụ:* Go with me and I will show you my new car.

Don't talk in class and the teacher won't punish you.

### 4. Câu điều kiện loại I với **"should".**

Ta có thể dùng "should" trong mệnh đề "if" để hàm ý chỉ rằng động từ trong mệnh đề "if" không chắc chắn lắm.

*Ví dụ:* If you should see her, can you tell her I am waiting for her?

"Should" có thể được đưa ra đầu câu và ta không cần dùng đến "if".

*Ví dụ:* Should you see her, can you tell her I am waiting for her?

## PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

### A. READING

#### \* Before you read

Làm việc theo cặp. Nhìn tranh và thảo luận theo câu hỏi.

1. They are collecting rice from the field. / They are harvesting.
2. They are working hard.
3. It's good. / It's a bumper crop.
4. Good farming method(s) / People working hard / Using farming machines...

#### \* While you read

Trước đây làng tôi rất nghèo. Dân làng phải làm lụng cực nhọc suốt ngày trên cánh đồng mà hầu như không thể kiếm đủ sống. Cuộc sống của họ đạm bạc và họ cần nhiều nhu cầu. Nhiều người phải sống trong cảnh nhà tranh vách đất. Rất ít gia đình có đài và ti-vi. Tuy cuộc sống còn nhiều thiếu thốn, dân làng vẫn cho con đến trường và đi học đại học. Họ hy vọng rằng với học vấn về khoa học và công nghệ, con cái của họ sẽ tìm cách tạo dựng một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Con cái đã đáp ứng được mong ước của cha mẹ. Khi chúng tốt nghiệp đại học hay trung cấp kỹ thuật trở về làng, chúng đã giới thiệu những phương pháp trồng trọt mới đem lại những vụ mùa bội thu. Chúng cũng giúp dân làng trồng nên những vụ mùa lớn để xuất khẩu. Chẳng bao lâu cuộc sống ở làng tôi đã đổi thay. Giờ đây người dân đã có nhà gạch. Tôi đến họ có thể nghe tin tức trên đài hoặc xem truyền hình để giải trí. Thỉnh thoảng họ đi xe máy ra phố mua sắm hay thăm bạn bè.

“Cuộc sống của chúng tôi đã thay đổi rất nhiều nhờ vào kiến thức của bọn trẻ mang về,” một nông dân có tuổi nói, “và tôi luôn dạy con cháu mình phải học hành chăm chỉ hơn để có thể đóng góp cho xóm làng nhiều hơn cha mẹ chúng đã làm trước đây.”

Hãy đọc đoạn văn rồi làm các bài tập bên dưới.

☞ **Task 1:** Từ vựng trong cột A có trong bài đọc. Hãy ghép những từ đó với định nghĩa phù hợp ở cột B.

1 – b                  2 – d                  3 – a                  4 – e                  5 – c

- make ends meet: kiếm đủ sống
- in need of many things: thiếu thốn nhiều thứ
- bettering one's life; cải thiện cuộc sống (của ai đó)
- bumper crops: mùa màng bội thu
- cash crops: cây trồng thương phẩm

☞ **Task 2:** Bài đọc nói về những đổi thay của làng. Em hãy hoàn thành bảng dưới.

| Areas of change | Before                                  | Now                                      |
|-----------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|
| houses          | made of straw and mud                   | made of bricks                           |
| radio and TV    | few families had a radio or a set of TV | many families had a radio or a set of TV |
| farming methods | old                                     | new                                      |
| crops           | poor                                    | good / bumper                            |
| travel          |                                         | by motorbike                             |

☛ **Task 3:** *Trả lời câu hỏi.*

1. It was poor and simple.
2. Because they hope that with an education of science and technology their children could find a way of bettering their lives.
3. They introduced new farming methods which resulted in bumper crops. They also helped grow cash crops for export.
4. He said their lives had changed a lot thanks to the knowledge their children had brought home.
5. He told his grandchildren: "Study harder so that you can do more for the village than your parents did."

\* **After you read**

*Theo cặp hoặc theo nhóm, hãy thảo luận câu hỏi dưới đây.*

Người ta có thể giúp đời sống cộng đồng tốt hơn bằng việc đi học như thế nào?

**B. SPEAKING**

☛ **Task 1:** *Người dân làng Hà Xuyên đang thảo luận kế hoạch cải thiện cuộc sống ở làng. Hãy ghép mỗi kế hoạch đó với kết quả có thể đạt được.*

- |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|-------|
| 1 – b | 2 – g | 3 – d | 4 – e |
| 5 – f | 6 – c | 7 – a |       |

☛ **Task 2:** *Dân làng đang thảo luận kế hoạch của mình. Hãy đọc và luyện tập hội thoại theo nhóm ba người.*

☛ **Task 3:** *Theo nhóm, hãy tiếp tục hội thoại, sử dụng ý tưởng ở Task 1. Có thể thêm một số kết quả có thể nếu em muốn.*

**C. LISTENING**

\* **Before you listen**

*Theo cặp, hãy nhìn 2 bức tranh của cùng một thị trấn rồi chỉ ra sự khác nhau giữa 2 bức tranh đó.*

- In the past the town used to have only small houses, but now there are tall buildings.
- In the past there weren't any hotels, but now there is a big hotel in the town.
- The roads used to be narrow, but now they are very wide / large.
- There wasn't a carpark in the town, but now there is a carpark.

\* **While you listen**

☛ **Task 1** *Dựa vào nội dung đoạn băng hãy xem thử những câu dưới đây đúng (T) hay sai (F).*

1. F → It's on the south coast of England.
2. F → It used to be a small quiet town.
3. T
4. F → A lot of trees have been cut down for wider streets.
5. F → Some people don't like the changes, they miss the quiet and peaceful life of the old town.



☞ **Task 2:** Nghe lại đoạn băng rồi viết ra những từ còn thiếu.

- |           |            |         |               |
|-----------|------------|---------|---------------|
| 1. houses | 3. widened | 5. car  | 7. department |
| 2. hotel  | 4. cut     | 6. shop | 8. expensive  |

▪ *Lời trong băng:*

Popfferro used to be a small quiet town on the south coast of England. But it has become a crowded and busy tourist resort now. They've completely destroyed its old atmosphere. The small old houses have been pulled down, and tall buildings have been put there instead. They've also built a big hotel in the middle of the town. The narrow streets have been widened and resurfaced, so the big trees on the two sides of the streets have been cut down. The large area of grass land in the suburbs of the town has been turned into an ugly car park. Even the old corner shop isn't there any more. It has been replaced by a big department store. And there is an expensive restaurant where there used to be an old tea shop. Many people in Popfferro are happy with the changes as there are more jobs for them. But some people don't like the changes: they miss the quiet and peaceful life of the old town.

\* **After you listen**

*Theo nhóm, hãy nói về những thay đổi trong thành phố quê hương hay làng quê của em.*

## D. WRITING

### Cách chỉ đường

☞ **Task 1:** Jim quyết định đến chỗ Ann vào kỳ nghỉ. Ann viết thư chỉ đường cho Tim đến chỗ cô ấy. Theo cặp, hãy đọc bức thư đó và nhìn vào bản đồ để tìm ra nhà Ann trên bản đồ.

Jim thân mến,

Mình rất vui khi nghe tin bạn quyết định đến đây nghỉ. Mình viết thư này chỉ cho bạn đường đi từ ga Roston đến nhà mình.

Khi bạn ra khỏi ga hãy rẽ phải. Đi bộ khoảng 5 phút, bạn sẽ thấy một cái cầu nhỏ trước mặt. Đi qua cầu, rồi đi qua trung tâm khám bệnh, sau đó rẽ trái ở chỗ rẽ đầu tiên. Hãy đi đến cuối đường rồi rẽ phải. Đi qua một cửa hàng nhỏ. Nhà mình là ngôi nhà thứ hai sau cửa hàng đó, đối diện với hiệu sách. Đó là ngôi nhà có cổng màu xanh lá cây. Bạn sẽ không thể nhầm được. Mình gửi kèm đây tấm bản đồ để bạn có thể đi theo dễ dàng.

Mong sớm gặp bạn.

Thân,

Ann

\* Nhà Ann: **H**

☞ **Task 2:** Đọc lại bức thư rồi gạch dưới những từ, cụm từ em có thể dùng để chỉ đường, sau đó viết vào vở.

- go out of
- turn right
- keep walking
- walk past a medical centre
- go over the bridge

- take the first turning on the left
- It's opposite...
- It's the one with...

☛ **Task 3:** Nhà em ở vị trí A trên bản đồ, hãy viết một bức thư cho Jim để chỉ đường từ ga Roston đến nhà em.

▪ Bài viết gợi ý:

Dear Jim,

I'm very happy to know that you are going here for your holiday. I'm writing to show you the way to get to my house from the Roston Railway Station.

When you come out of the station, turn right. Keep walking about 5 minutes, you'll see a small bridge ahead. Go over the bridge, walk past a medical centre, then take the first turning on the left. My house is on Bright Street, next to the shoe shop, opposite the souvenir shop. You can't miss it.

Looking forward to seeing you soon,

Love,

Mary

## E. LANGUAGE FOCUS

\* **Phonetics:** /au/ - /əu/

\* **Grammar:**

**Exercise 1.** Hãy tường thuật những câu dưới đây, sử dụng động từ cho sẵn.

1. An old farmer said their living had changed a lot thanks to the knowledge their children had brought home.
2. She said she was going to HCM City soon.
3. I thought the film would be interesting.
4. She said she couldn't help / you / him / her ... because she had too much to do.
5. Rick told me that Anne had written Jim a letter.
6. He told me it took him three hours to get there because the roads were flooded.
7. She said she thought it was a crazy idea and that it wouldn't work.
8. He announced that breakfast was served between 7.00 and 9.00.

**Exercise 2.** Hoàn thành câu bằng **say, tell, hoặc talk**.

1. told
2. said
3. said
4. told
5. talked

**Exercise 3.** Hãy xem những gì Hà Anh hy vọng sẽ thành hiện thực trong tương lai và viết câu với **If** ....., ..... **will** .....

If I don't go out so much, I'll do more homework.

If I do more homework, I'll pass my exam.

If I pass my exam, I'll go to medical college.

If I go to medical college, I'll study medicine.

If I study medicine, I'll become a doctor.

If I become a doctor, I'll be able to cure diseases and help sick people.

**Exercise 4.** Điền **when** hoặc **if** vào mỗi chỗ trống.

1. If
2. When
3. if
4. If
5. when

## TEST YOURSELF C

### I. Listening

- A. 1. F                      2. F                      3. T                      4. F                      5. T  
B. 1. aren't                2. evenings            3. cinemas            4. theatres            5. knows

▪ *Lời trong băng:*

I live in a small village called Henfield – there are about 500 people here. I love it because it's quiet and life is slow and easy. You never have to queue in shops or banks. The village is clean – people look after it and don't throw their rubbish in the streets. The air is also clean because there's not much heavy traffic. It's much more friendly here than in a city. Everyone knows everyone and if someone has a problem, there are always people who can help.

There aren't many things I don't like about Henfield. One thing is that there's not much to do in the evenings – we haven't got any cinemas or theatres. Another problem is that people always talk about each other and everyone knows what everyone is doing. But I still prefer village life to life in a big city.

### II. Reading

Ngày nay truyền hình đóng một vai trò rất quan trọng trong cuộc sống của con người đến nỗi chúng ta nên thử cân nhắc xem liệu truyền hình có lợi hay có hại.

Trước hết truyền hình là một nguồn giải trí không những thuận tiện mà còn rẻ tiền. Ví dụ với một gia đình có 4 người thì việc ngồi ở nhà xem các chương trình giải trí trên ti-vi vừa thoải mái vừa rẻ hơn đi xem ở ngoài. Họ không cần phải đi lại. Họ cũng không phải trả tiền để có chỗ ngồi ở nhà hát hay rạp chiếu phim. Họ chỉ cần bấm nút ti-vi là đã có thể xem kịch, xem phim đủ thể loại, không bàn luận về chính trị mà xem những trận bóng đá sôi động gần đây nhất. Tuy nhiên, một vài người lại cho rằng truyền hình tiềm ẩn mối nguy hiểm. Những người xem ti-vi chẳng cần phải làm gì. Họ thậm chí không phải động chân, động tay. Họ không có sự lựa chọn. Họ hoàn toàn thụ động vì mọi thứ đã bày ra trước mắt. Truyền hình thông báo cho chúng ta biết các sự kiện đang diễn ra, những phát triển mới nhất về khoa học, những diễn biến chính trị và trình chiếu nhiều chương trình. Người ta cũng có thể xem các hình ảnh về những đất nước xa xôi nhất, các phong tục kỳ lạ nhất ngay tại phòng khách. Tuy nhiên truyền hình lại một lần nữa mang đến điều bất lợi. Chúng ta quá thích xem ti-vi đến nỗi nó bắt đầu ngự trị cuộc sống của chúng ta, và chúng ta thì không còn thời gian để cùng nhau trò chuyện và làm những công việc khác.

Có nhiều ý kiến ủng hộ cũng như phản đối truyền hình. Tôi thì cho rằng chúng ta phải hiểu bản thân truyền hình không tốt cũng chẳng xấu. Truyền hình tốt hay xấu như thế nào là do chúng ta tạo ra nó.

*Câu trả lời:*

1. TV is a convenient and rather cheap source of entertainment because people can sit comfortably at home to see plays, films of every kind, and they don't have to pay for expensive seats at the theatre or in the cinema.
2. People can see plays, films of every kind, and the latest exciting football matches.
3. The TV viewer is completely passive because he needs to do nothing and he doesn't even use his legs.

4. If we get to like watching TV too much it will dominate our lives and we won't have time to talk to each other and do other things.
5. That TV is good or bad depends on people.

### III. Grammar

- |                            |                              |
|----------------------------|------------------------------|
| 1. have been – haven't had | 2. haven't given – have paid |
| 3. said                    | 4. had taken                 |
| 5. thought – would come    | 6. told – have got           |

### IV. Writing

\* *Bài viết gợi ý:*

When you come out of the bus station, turn right, and walk along King Street until you reach the traffic lights. Turn left at the traffic lights into Redham Road. Go straight along the road. The restaurant is on the left, after Beach Parade. It's quite easy to find.

## UNIT 9: UNDERSEA WORLD

### PART A. VOCABULARY

**Ocean** /'əʃn/ (n) đại dương, biển

*Our beach house is just a couple of miles from the ocean.*

**The Pacific Ocean** /pə'sɪfɪk/'əʃn/ (n) Thái Bình Dương

**Atlantic Ocean** /ət'læntɪk/'əʃn/ (n) Đại Tây Dương

**Indian Ocean** /'ɪndjən/'əʃn/ (n) Ấn Độ Dương

**Antarctic Ocean** /'əʃn/ (n) Nam Băng Dương

**Arctic Ocean** /'əʃn/ (n) Bắc Băng Dương

**To divide sth into** (n) chia cái gì ra từng phần

*She divided the cake into three pieces.*

**Gulf** /gʌlf/ (n) vịnh; hồ sâu, vực thẳm

**To cover** /'kʌvə/ (n) vỏ, vỏ bọc, cái bọc ngoài; bìa sách; phong

(v.t) che, phủ, bao phủ, bao trùm, bao bọc

*Much of the country is covered by forest.*

**To challenge** /'tʃælɪndʒ/ (v.t) thách, thách thức; không thừa nhận

*Destruction of the environment is one of the most serious challenges we face.*

**Mystery** /'mɪstəri/ (n) điều huyền bí, điều thần bí

*It's a complete mystery to me why they chose him.*

**Depth** /depθ/ (n) chiều sâu, bề sâu, độ sâu; độ dày

*Many dolphins can dive to depths of 200 metres.*

**To reveal** /rɪ'vi:l/ (v.t) bộc lộ, biểu lộ; tiết lộ, để lộ ra

*It was revealed that important evidence had been suppressed.*

**To overcome** /ˌoʊvə'kʌm/ (v) thắng, chiến thắng, tìm cách vượt qua

**To overcome/ overcame/ overcome**

*The two parties managed to overcome their differences on the issue.*

|                        |                  |              |                                                                                                                                                                                  |
|------------------------|------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Sophisticated</b>   | /sə'fɪstɪkeɪtɪd/ | (adj)        | tinh vi, phức tạp, rắc rối; công phu<br><i>Medical techniques are becoming more sophisticated all the time.</i>                                                                  |
| <b>Submarine</b>       | /'sʌbməri:n/     | (adj)<br>(n) | dưới mặt biển<br>tàu ngầm                                                                                                                                                        |
| <b>To investigate</b>  | /ɪn'vestɪgeɪt/   | (v)          | điều tra nghiên cứu<br><i>Police are investigating possible links between the murders. [also Vwɪn-]</i>                                                                          |
| <b>Sample</b>          | /'sa:mpl/        | (n)          | mẫu; vật mẫu, hàng mẫu, ví dụ tiêu biểu<br><i>Samples of the water contained pesticide.</i>                                                                                      |
|                        |                  | (v.t)        | lấy mẫu, đưa mẫu; thử cho ví dụ tiêu biểu                                                                                                                                        |
| <b>Surface</b>         | /'sə:fɪs/        | (n)<br>(v.i) | bề mặt; mặt; bề ngoài<br>nổi lên mặt nước (tàu ngầm, thợ lặn. .)                                                                                                                 |
|                        |                  |              | <i>The ducks dived and surfaced again several metres away.</i>                                                                                                                   |
| <b>Satellite</b>       | /'sætələɪt/      | (n)          | vệ tinh; vệ tinh nhân tạo                                                                                                                                                        |
| <b>A wide range of</b> |                  |              | hiệu, đa dạng                                                                                                                                                                    |
| <b>Temperature</b>     | /'temprətʃə/     | (n)          | hiệu độ (độ nóng, lạnh trong cơ thể, phòng, nước. .)                                                                                                                             |
|                        |                  |              | <i>Heat the oven to a temperature of 200C (= degrees centigrade).</i>                                                                                                            |
| <b>Interaction</b>     | /,ɪntər'ækʃn/    | (n)          | sự ảnh hưởng lẫn nhau, sự tác động với nhau, sự tương tác<br><i>Perfume interacts with the skin's natural chemicals.</i>                                                         |
| <b>Marine life</b>     | /mə'ri:n/        | (adj)        | thuộc biển, thuộc ngành hàng hải<br><i>He is a marine biologist (= a scientist who studies life in the sea)</i>                                                                  |
| <b>Indication</b>      | /,ɪndɪ'keɪʃn/    | (n)          | sự chỉ; số chỉ, sự biểu thị, sự biểu lộ<br><i>There are clear indications that the economy is improving.</i>                                                                     |
| <b>Planet</b>          | /'plænɪt/        | (n)          | hành tinh                                                                                                                                                                        |
| <b>Effect</b>          | /ɪ'fekt/         | (n)          | kết quả, hiệu lực, hiệu quả, tác dụng<br>tác động, ảnh hưởng; ấn tượng<br><i>Modern farming methods can have an adverse effect on the environment.</i>                           |
| <b>Bottom</b>          | /'bɒtəm/         | (n)          | phần dưới cùng; đáy<br><i>The wind blew through gaps at the top and bottom of the door.</i>                                                                                      |
| <b>Starfish</b>        | /'sta:fɪʃ/       | (n)          | cá sao                                                                                                                                                                           |
| <b>Shark</b>           | /ʃɑ:k/           | (n)          | cá mập                                                                                                                                                                           |
| <b>Organism</b>        | /'ɔ:gənɪzəm/     | (n)          | cơ thể; sinh vật, cơ quan, tổ chức                                                                                                                                               |
| <b>Belly</b>           | /'belɪ/          | (n)          | bụng; dạ dày                                                                                                                                                                     |
| <b>Krill</b>           | /krɪl/           | (n)          | loài nhuyễn thể mà cá voi ăn lọc                                                                                                                                                 |
| <b>Oversized</b>       |                  | (n)<br>(adj) | vật ngoại khổ; vật trên cỡ (to hơn cỡ cần thiết)<br>quá khổ, ngoại khổ<br>trên cỡ (cỡ quần áo, giày, mũ...to hơn)<br><i>Many children are being taught in oversized classes.</i> |
| <b>To breath</b>       | /breθ/           |              | thở<br><i>We had to stop for breath before we got to the top.</i>                                                                                                                |

|                       |                |       |                                                                                                                                                                                                      |
|-----------------------|----------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>To contribute</b>  | /kən'tribju:t/ | (v)   | đóng góp, góp phần<br><i>Medical negligence was said to have contributed to her death.</i>                                                                                                           |
| <b>Biodiversity</b>   |                | (n)   | sự cân bằng môi trường sinh thái<br><i>The mining project threatens one of the world's richest areas of biodiversity.</i>                                                                            |
| <b>Trash</b>          | /træʃ/         | (n)   | bã; bã mía                                                                                                                                                                                           |
| <b>Sparingly</b>      | /'speəriŋli/   | (adv) | thanh đạm, sơ sài, tiết kiệm, tằn tiện, dè xèn, không hoang phí<br><i>We use water sparingly and always keep water clean.</i><br><i>We use water sparingly and always keep water clean.</i>          |
| <b>Species</b>        | /'spi:ʃi:z/    | (n)   | loài<br><i>This is a conservation area for endangered species</i>                                                                                                                                    |
| <b>To threaten</b>    | /'θreɪn/       | (v.t) | đe dọa, đe dọa, hăm dọa; tìm cách ảnh hưởng đến ai bằng đe dọa<br><i>He was threatened with dismissal if he continued to turn up late for work.</i>                                                  |
| <b>Dispose</b>        | /dis'pouz/     | (n)   | loại bỏ, vứt bỏ<br><i>Tha seems to have disposed of most of their arguments.</i>                                                                                                                     |
| <b>Herbicide</b>      | /'hæ:bisaɪd/   | (n)   | thuốc diệt cỏ                                                                                                                                                                                        |
| <b>Pesticide</b>      | /'pestisaɪd/   | (n)   | thuốc diệt loài gây hại, thuốc trừ sâu                                                                                                                                                               |
| <b>Fertilizer</b>     | /'fɜ:tilaɪzə/  | (adj) | phân bón                                                                                                                                                                                             |
| <b>Release</b>        | /ri'li:s/      | (n)   | sự giải thoát, sự thoát khỏi sự thả, sự phóng thích                                                                                                                                                  |
|                       |                | (v.t) | làm nhẹ, làm bớt, làm thoát khỏi<br><i>Deah released him from his suffering.</i>                                                                                                                     |
| <b>To hunt for</b>    |                |       | tìm kiếm<br><i>She is still hunting for a new job.</i>                                                                                                                                               |
| <b>Leather</b>        | /'leðə/        | (n)   | da thuộc; đồ da, vật làm bằng da thuộc                                                                                                                                                               |
|                       |                | (v.t) | dây da<br>bọc bằng da                                                                                                                                                                                |
| <b>To discard</b>     | /di'ska:d/     | (v.t) | bỏ, loại bỏ, vứt bỏ (quần áo, thói quen)<br><i>He had discarded his jacket because of the heat.</i>                                                                                                  |
| <b>To spill</b>       | /spɪl/         | (v.t) | làm tràn, làm đổ, đánh đổ (nước...)                                                                                                                                                                  |
| <b>spilled, spilt</b> |                |       | làm ngã ngựa, làm rớt xuống<br>(v.i)(+over) tràn ra, chảy ra, đổ ra (nước...)<br>(n) sự làm tràn, sự làm đổ ra, sự đánh đổ ra lượng (nước...)<br><i>The bag split, and sugar spilled everywhere.</i> |
| <b>Tanker</b>         | /'tæŋkə/       | (n)   | tàu chở dầu, xe ô tô có két to hình ống để chở sữa (dầu. . )<br><i>Oil spills from tankers</i>                                                                                                       |
| <b>Mammal</b>         | /'mæməl/       | (n)   | loài thú, loài động vật có vú                                                                                                                                                                        |
| <b>Dolphin</b>        | /'dɒlfɪn/      | (n)   | cá heo                                                                                                                                                                                               |
| <b>To migrate</b>     | /maɪ'greɪt/    | (v.i) | di trú; ra nước ngoài                                                                                                                                                                                |



*Thousands were forced to migrate from rural to urban areas in search of work.*

**To brink** /brɪŋk/ (n) bờ miệng (vực)

*He's pulled the company back from the brink (= he has saved it from disaster).*

**To give birth** sinh sản

*Some whales are known to move into warm waters to give birth.*

**Decrease** /di:kri:s/ (n) sự giảm đi, sự giảm sút  
(v) giảm bớt, làm suy giảm

*This species of bird is decreasing in numbers every year.*

### International whaling commission

**Sperm whale** /'spə:m'weil/ (n) cá nhà táng

**Carnivore** /'ka:nivɔ:/pl. (n) (động) loài ăn thịt, (thực) cây ăn sâu bọ

**Squid** /skwid/ (n.) mực ống  
(v.i) câu bằng mồi mực

**Gestation** /dʒes'teɪʃn/ (n) sự thai nghén; thời kỳ thai nghén  
sự ấp ủ (ý đồ)

**Range** /reɪndʒ/ (n) dãy, hàng (núi, đồi. . .), phạm vi,  
lĩnh vực; trình độ, loại

*There is a full range of activities for children.*

(v.t) sắp hàng; sắp xếp có thứ tự, xếp loại;  
đứng về phía

(v.i) cùng một dãy với, nằm dọc theo, đi  
khắp; lên xuống giữa hai mức

**habitat** /'hæbitæt/ (n) môi trường sống, nơi sống (của cây cối  
động vật) nhà, chỗ ở (người)

*The marshes provide a rich habitat for water plants.*

**Offspring** (n) con vật mới sinh

*Female badgers may give birth to as many as five offspring.*

**Atmosphere** /'ætməsfiə/ (n) khí quyển; không khí

*Use music and lighting to create a romantic atmosphere.*

**Square** /skweə/ (adj) vuông

**Casual clothes** /'kæʒjuəl//kləʊðz/

*He tried to sound casual, but I knew he was worried.*

**To get married**

**To ban** /bæn/ (v) cấm đoán, cấm chỉ  
(n) sự cấm đoán

*There will be a campaign to ban smoking in public places*

**To be fed up with** chán, chán chường

*People are fed up with all these traffic jams.*

**To be offended** bị xúc phạm

*She managed to offend her boyfriend's parents as soon as she opened her mouth.*

**Upset** /ʌp'set/ (v.t) làm bối rối, làm giận

*Don't upset yourself about it-let's just forget it ever happened.*

|                      |                |       |                                                                                                                                                            |
|----------------------|----------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>To expect</b>     | /sb:/iks'pekt/ | (v.t) | mong chờ, chờ đợi, ngóng chờ, trông mong<br><i>Double the expected number of people came to the meeting.</i>                                               |
| <b>To disappoint</b> | /,disə'pɔɪnt/  | (v.t) | không làm thoả ước vọng, không làm thoả ý mong đợi (của ai); làm chán ngán, làm thất vọng<br><i>I hate to disappoint you, but I'm just not interested.</i> |
| <b>Situation</b>     | /,sitʃu'eɪʃn/  | (n)   | vị trí, địa thế, tình hình, hoàn cảnh, trạng thái, chỗ làm; việc làm<br><i>He could see no way out of the situation.</i>                                   |

## PART B. GRAMMAR

### I. SHOULD

#### a. "Should" dùng để diễn đạt một lời khuyên.

You should work hard to pass the coming examination.

*Con nên học hành chăm chỉ để đỗ kỳ thi sắp đến.*

One shouldn't spend too much money on clothes.

*Người ta không nên tiêu quá nhiều tiền vào quần áo.*

We should obey our parents. *Chúng ta nên vâng lời bố mẹ.*

You should work harder. *Bạn nên học hành chăm chỉ hơn.*

Should we go and tell him? *Chúng ta có nên nói cho nó biết không?*

He shouldn't talk so loudly in class.

*Nó không nên nói chuyện to trong lớp học.*

What should we do to help him? *Chúng ta nên làm gì để giúp nó?*

#### b. "Should" dùng để diễn tả một lời đề nghị.

You should always use my car. *Bạn hãy sử dụng xe của mình đi.*

We should always follow in our parents' footsteps.

*Chúng ta hãy theo nghề bố mẹ mình.*

You should always study in the school library.

*Các em nên học tập nghiên cứu trong thư viện trường.*

### II. CONDITIONAL SENTENCES TYPE 2

1. Câu điều kiện loại 2 diễn tả một hành động, một việc không có trong thực tế mà chỉ là tưởng tượng hoặc mơ ước mà thôi.

| If - clause      | main clause |
|------------------|-------------|
| Past subjunctive | would +verb |

I am too poor to buy you a diamond ring. If I were rich, I would buy you a diamond ring.

*Tôi nghèo quá không mua nổi một chiếc nhẫn kim cương. Nếu giàu tôi sẽ mua một chiếc nhẫn kim cương.*

I am a man. If I were a bird, I would be a pigeon.

*Tôi là người. Nếu là chim tôi sẽ là loài chim bồ câu.*

**2. Ngoài "would" ta có thể dùng "might" và "could" trong mệnh đề chính.**

*Ví dụ: If you became a billionaire, you might not be happy.*

*Nếu bạn trở thành tỉ phú có thể bạn không hạnh phúc đâu.*

*We can't fly. If we flied, we could see the world from above easily.*

*Chúng ta không thể bay. Nếu bay được chúng ta có thể thấy được thế giới từ bên trên một cách dễ dàng.*

**PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY**

**A. READING**

**\* Before you read**

- *Làm việc với bạn bên cạnh, nhìn bản đồ và cho biết tên tiếng Việt những đại dương trên bản đồ.*
  - Arctic Ocean: Bắc Băng Dương
  - Antarctic Ocean: Nam Băng Dương (Biển Nam Cực)
  - Pacific Ocean: Thái Bình Dương
  - Atlantic Ocean: Đại Tây Dương
  - Indian Ocean: Ấn Độ Dương
- *Làm việc với bạn bên cạnh và nhìn bức tranh bên dưới. Em có thể gọi tên những động vật biển trong mỗi bức tranh không? Chữ cái đầu của mỗi từ đã được cho sẵn để giúp em.*
  - Seal
  - Jellyfish
  - Turtle
  - Shark

**\* While you read**

■ *Bài dịch:*

Chỉ có duy nhất một đại dương. Nó được chia thành năm phần riêng biệt: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Nam Cực và Bắc Cực. Cũng còn nhiều biển, vũng, vịnh nhỏ hơn là một phần của các đại dương kể trên. Đại dương chiếm 75% bề mặt trái đất. Qua nhiều thế kỷ, những bí mật nằm sâu dưới lòng đại dương đã thách thức con người. Tuy nhiên, các nhà khoa học ngày nay với những trang thiết bị hiện đại đã vượt qua được những thử thách của đại dương. Con người đưa tàu ngầm đi khám phá đáy biển và đưa lên bờ những mẫu sinh vật biển để nghiên cứu thêm. Những bức ảnh chụp từ vệ tinh cung cấp rất nhiều thông tin, bao gồm nhiệt độ nước biển, độ sâu và dân số sinh vật biển. Nếu không có công nghệ hiện đại, sẽ chẳng bao giờ có những thông tin quý giá như thế.

Động thực vật biển được phân thành ba nhóm chính. Nhóm sống nhờ và phụ thuộc vào tầng đáy như loài sao biển. Nhóm động vật biết bơi như các loài cá và cá mập chuyên động không phụ thuộc vào dòng nước trong khi các loài sinh vật nhỏ bé khác bị dòng nước cuốn trôi đi như loài sứa. Động thực vật biển, dù có kích thước lớn hay bé, đều góp phần vào sự đa dạng sinh học của biển. Vì nếu nó không được duy trì sinh vật biển sẽ có nguy cơ bị đe dọa.

☞ **Task 1:** *Phân từ vựng trong khung cổ trong bài đọc. Điền vào mỗi chỗ trống bằng một từ trong số đó. Có nhiều từ hơn số ô trống.*

1. tiny                      2. investigate    3. gulf    4. biodiversity    5. samples

☞ **Task 2:** *Đọc lại bài đọc rồi trả lời câu hỏi bên dưới.*

1. 75 percent of the earth's surface.
2. By using modern devices.
3. They investigate the seabed and bring samples of the marine life back to the surface for further study.
4. We can know a wide range of information, including water temperature, depth and the undersea populations.
5. They are those that live on or depend on the bottom like the starfish, those that move independently of water currents and those that are carried along by the currents.
6. The marine life would be at stake if the sea biodiversity was not maintained.

\* **After you read**

*Làm việc theo cặp, hoàn thành bài tóm tắt đoạn đọc bằng cách điền vào chỗ trống bằng một từ, cụm từ trong khung bên dưới.*

- |                       |                      |           |
|-----------------------|----------------------|-----------|
| 1. three-quarters     | 2. mysterious        | 3. modern |
| 4. discoveries        | 5. biodiversity      | 6. huge   |
| 7. plants and animals | 8. closely connected |           |

## B. SPEAKING

☞ **Task 1:** *Dưới đây là những hành động cần làm để bảo vệ đại dương. Làm việc theo cặp, sắp xếp những hành động đó theo thứ tự về tầm quan trọng rồi nói xem việc gì nên và không nên làm.*

- We should place rubbish and plastic bags in proper dustbins.
- We should use water sparingly and shouldn't pollute it.
- We should dispose of fishing lines and nets properly.
- We should not fish for species that are limited, threatened or endangered.
- We should not use herbicides, pesticides and fertilizers that harm the environment.

☞ **Task 2:** *Làm việc theo nhóm. Dưới đây là một số hiểm họa đối với đại dương. Hãy thảo luận về những hậu quả có thể xảy ra và đưa ra những giải pháp có thể thực hiện được.*

1. Bãi biển đầy ngập túi nhựa, mảnh gương vỡ và mẫu thuốc lá.
2. Cá voi, cá mập vẫn bị săn bắt làm thực phẩm, thuốc, lấy da và những sản phẩm khác.
3. Người ta vẫn dùng thuốc nổ để đánh bắt cá và các loại động vật biển khác.
4. Dầu từ các thùng chứa bị tràn ra biển.

(Học sinh xem ví dụ và thảo luận theo nhóm.)

☞ **Task 3:** *Báo cáo trước lớp điều mà nhóm em vừa mới thảo luận.*

## C. LISTENING

\* **Before you listen**

*Hãy làm việc theo cặp, trả lời những câu hỏi dưới đây.*

1. The whale is a mammal because it raises its young on milk.
2. Because they want to catch whales for food, oil, leather and other products.

**\* While you listen**

☞ **Task 1:** *Hãy nghe thông tin về cá voi rồi xem thử những câu dưới đây đúng (T) hay sai (F).*

1. F      2. T      3. T      4. F      5. T

☞ **Task 2:** *Nghe lại lần nữa rồi trả lời câu hỏi sau.*

1. The blue whale grows to 30 meters in length and over 200 tons in weight.
2. Because there is a lot of krill - their favorite food in cold waters.
3. Cold waters in the North and South Atlantic Ocean and the North and South Pacific are their favorite feeding grounds.
4. Heavy hunting is the main reason for the decrease in whale population.
5. They have asked the International Whaling Commission to stop most whaling.
6. If we didn't take any measures to protect whales, they would disappear forever.

▪ *Lời trong băng:*

Whales are mammals that live their entire lives in the water. Some whales are huge. The blue whale, for example, grows to 30 meters in length and over 200 tons in weight. It is the largest animal that has ever lived on earth. Whales may also be the most intelligent animals in the ocean.

Whales like to feed in the cold oceans where there is a lot of krill - their favorite food. Cold waters in the North and South Atlantic Ocean and the North and South Pacific are good feeding grounds for whales. Some whales are known to migrate into warm waters to bear their calves.

Whale populations decrease quickly due to heavy hunting pressure. Conservation groups have asked the International Whaling Commission to stop most whaling. However, Native American hunters, such as the Eskimos, are still allowed to hunt a limited number of whales to feed their communities. If no effective measures were taken to protect whale, these wonderful animals would disappear forever.

**\* After you listen**

*Làm việc theo nhóm, nói về những thông tin biết được về cá voi, sử dụng từ gợi ý bên dưới.*

- chiều dài, trọng lượng và răng
- bãi cho ăn và thức ăn
- lý do bảo vệ cá voi

**D. WRITING**

☞ **Task 1:** *Làm việc theo cặp, hãy đọc phần miêu tả về cá nhà táng rồi hoàn thành bảng bên dưới.*

Cá nhà táng là loại động vật có răng lớn nhất trên trái đất. Chúng là động vật ăn thịt. Mặc dù cá nhà táng sống ở khắp các đại dương nhưng chúng thích những vùng nước có nhiều mực, thức ăn chính của chúng. Mỗi ngày một con cá nhà táng có thể ăn đến 1.500 kg thức ăn. Cá nhà táng là loại động vật khổng lồ. Một con cá đực có thể dài đến 18 m, nặng 54.000 kg trong khi con cái thì nhỏ hơn một chút, dài 12 m, nặng 17.000 kg. Cứ năm đến bảy năm, cá cái sinh một con sau thời gian mang thai là từ 14 đến 19 tháng. Tuổi thọ của cá nhà táng có thể đạt tới 60 đến 70 năm. Điều thú vị là chúng cũng là loài động vật có vú có bộ não lớn nhất. Số lượng cá nhà táng đang bị đe dọa vì hành động săn bắt của con người hay do chúng vô tình bị mắc vào lưới đánh cá.

| SPERM WHALE           |                                                                                          |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| RANGE & HABITAT       | All oceans<br>Prefer waters with high squid populations                                  |
| SIZE                  | Male: 18 m in length; 54,000 kg in weight<br>Female: 12 m in length; 17,000 kg in weight |
| FEEDING HABITS        | Canivores; Eat mainly squid<br>Eat up to 1,500 kg of food daily                          |
| OFFSPRING             | Give birth to one calf every 5-7 years<br>Gestation period: 14-19 months                 |
| LIFE SPAN             | Up to 60-70 years                                                                        |
| SPECIAL FEATURES      | Biggest animals that have teeth on Earth<br>Have the largest brain of all mammals        |
| CONSERVATION CONCERNS | At risk due to hunting and accidental fishing net entrapment                             |

☛ **Task 2:** *Hãy đọc thông tin trong bảng ở trang kế tiếp về cá heo. Viết một đoạn mô tả sự kiện và con số cho trong bảng.*

▪ *Bài viết gợi ý:*

Dolphins are not fish. They are mammals that live in the water. Dolphins are among the most intelligent animals on Earth. Although they can be found in all oceans in the world, dolphins prefer coastal waters and bays. The size of dolphins vary greatly. The smallest dolphin is just about 50 kg in weight and 1.2 meters in length while the largest one can weigh up to 8,200 kg and is 10 meters long. Dolphins are canivores and they eat mainly fish. A female dolphin gives birth to one calf every two years after a gestation period of eleven to twelve months. A dolphin can normally live from twenty-five to sixty-five years and some species of dolphins can even live longer. Dolphin populations are at risk due to the pollution of their habitat and accidental entrapment in fishing nets.

## E. LANGUAGE FOCUS

\* **Pronunciation:** /lə/ - /eə/ - /uə/

\* **Grammar and vocabulary**

**Exercise 1.** *Dùng should hay shouldn't + một trong số những cụm từ cho trong khung để viết thành câu ứng với một tình huống trong ngoặc đơn.*

1. You should go away for a few days.
2. You should look for another job.
3. He shouldn't go to bed so late.
4. You should take a photograph.
5. She shouldn't use her car so much.
6. He should put some pictures on the wall.

**Exercise 2.** *Hãy đọc những tình huống sau rồi viết thành câu với I think / I don't think ... should ...*

1. I don't think they should get married.
2. I think smoking should be banned, especially in restaurants.
3. I don't think you should go out this evening.
4. I think the boss should resign.

**Exercise 3.** *Cho dạng đúng của động từ.*

- |               |                  |                 |                      |
|---------------|------------------|-----------------|----------------------|
| 1. didn't go  | 4. refused       | 7. pressed      | 10. borrowed         |
| 2. would feel | 5. would not get | 8. would be     | 11. walked           |
| 3. would take | 6. closed down   | 9. did not come | 12. would understand |



## UNIT 10: CONSERVATION

### PART A. VOCABULARY

|                                                                                                                          |                      |       |                                                                                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>To destroy</b>                                                                                                        | /di'strɔɪ/           | (v.t) | phá, phá hoại, phá hủy, tàn phá, tiêu diệt<br>làm mất hiệu lực, triệt phá                     |
| <i>They've destroyed all the evidence.</i>                                                                               |                      |       |                                                                                               |
| <b>Variety</b>                                                                                                           | /və'raɪəti/          | (n)   | sự đa dạng, tính chất không như nhau;<br>trạng thái khác nhau, trạng thái muôn<br>màu muôn vẻ |
| <i>I was impressed by the variety of dishes on offer.</i>                                                                |                      |       |                                                                                               |
| <b>To eliminate</b>                                                                                                      | /i'limineɪt/         | (v.t) | loại ra, loại trừ                                                                             |
| <i>The police have eliminated two suspects from their investigation.</i>                                                 |                      |       |                                                                                               |
| <b>Destruction</b>                                                                                                       | /dis'trʌkʃn/         | (n)   | sự phá hoại, sự phá hủy, sự tiêu diệt;<br>tình trạng bị tàn phá, tình trạng bị tiêu diệt      |
| <i>They are talking about the destruction of the rainforests</i>                                                         |                      |       |                                                                                               |
| <b>Constant supply (of water)</b>                                                                                        |                      |       | sự cung cấp nước thường xuyên                                                                 |
| <b>Dam</b>                                                                                                               | /dæm/                | (n)   | đập (ngăn nước), nước ngăn lại, bể nước                                                       |
|                                                                                                                          |                      | (v.t) | xây đập (ở nơi nào); ngăn (nước) bằng đập                                                     |
| <b>Hydroelectric dam</b>                                                                                                 | /,haɪdrəʊ'i'lektrɪk/ | (adj) | đập thủy điện                                                                                 |
| <b>To hold back</b>                                                                                                      |                      |       | ngăn lại                                                                                      |
| <i>Hydroelectric dams hold back needed water and provide power for homes and industries.</i>                             |                      |       |                                                                                               |
| <b>Circulation</b>                                                                                                       | /,sə:kju'leɪʃn/      | (n)   | sự lưu thông; sự lưu hành (tiền tệ)<br>tổng số phát hành (báo, tạp chí...)                    |
| <i>Copies of the magazine were withdrawn from circulation.</i>                                                           |                      |       |                                                                                               |
| <b>To conserve</b>                                                                                                       | /kən'sə:v/           | (v.t) | giữ gìn, duy trì, bảo tồn, bảo toàn                                                           |
| <i>They have passed new laws to conserve wildlife in the area.</i>                                                       |                      |       |                                                                                               |
| <b>To run off</b>                                                                                                        | /'rʌn'ɔ:f/           |       | chảy, trôi đi                                                                                 |
| <i>Without plants water would run off as soon as it falls.</i>                                                           |                      |       |                                                                                               |
| <b>Valuable soil</b>                                                                                                     | /'væljuəbl/ 'sɔɪld/  |       | quý giá, quý báu                                                                              |
| <i>Spinach is a valuable source of iron.</i>                                                                             |                      |       |                                                                                               |
| <b>Rapid run-off</b>                                                                                                     |                      | (n)   | sự thoát nước nhanh, sự không giữ nước                                                        |
| <i>Rapid run-off would cause frequent floods and leave little water during dry seasons.</i>                              |                      |       |                                                                                               |
| <b>Damage</b>                                                                                                            | /dæmɪdʒ/             | (n.)  | mối hại, điều hại, điều bất lợi, sự thiệt hại                                                 |
|                                                                                                                          |                      | (v.t) | làm hư hại, làm hỏng, gây thiệt hại, gây<br>tồn hại                                           |
| <i>These days it is impossible to open a newspaper without reading about the damage we are doing to the environment.</i> |                      |       |                                                                                               |
| <b>To clean up</b>                                                                                                       | /'kli:n'ʌp/          |       | dọn sạch                                                                                      |
| <i>We cannot clean up our polluted rivers and seas overnight.</i>                                                        |                      |       |                                                                                               |
| <b>Disappearance</b>                                                                                                     | /,dɪsə'piərəns/      | (n)   | sự biến đi, sự biến mất                                                                       |
| <i>We can't stop the disappearance of plants and animals</i>                                                             |                      |       |                                                                                               |

|               |         |       |                                                                                                |
|---------------|---------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Search</b> | /sə:tʃ/ | (n)   | sự nhìn đề tìm, sự sờ đề tìm; sự khám xét, sự lục soát, sự điều tra, sự nghiên cứu, sự tìm tòi |
|               |         | (v.t) | nhìn đề tìm, sờ đề tìm; khám xét, lục soát, dò, thăm dò; điều tra                              |

*Scientists are searching for the answer.*

|                         |           |  |                    |
|-------------------------|-----------|--|--------------------|
| <b>Nature's defence</b> | /di'fens/ |  | bảo vệ thiên nhiên |
|-------------------------|-----------|--|--------------------|

*Laws are passed in nature's defence.*

|                |           |     |                       |
|----------------|-----------|-----|-----------------------|
| <b>Erosion</b> | /i'rəʊzn/ | (n) | sự xói mòn, sự ăn mòn |
|----------------|-----------|-----|-----------------------|

*He is sad about the erosion of her confidence.*

|                          |             |       |               |
|--------------------------|-------------|-------|---------------|
| <b>Sensitive (about)</b> | /sensə'tiv/ | (adj) | nhạy cảm (về) |
|--------------------------|-------------|-------|---------------|

*Health care is a politically sensitive issue.*

|                    |            |       |                            |
|--------------------|------------|-------|----------------------------|
| <b>To imprison</b> | /im'prizn/ | (v.t) | bỏ tù, tống giam, giam cầm |
|--------------------|------------|-------|----------------------------|

*Some young mothers feel imprisoned in their own homes.*

|             |  |     |                           |
|-------------|--|-----|---------------------------|
| <b>Will</b> |  | (n) | ý chí, mong muốn, di chúc |
|-------------|--|-----|---------------------------|

*Zoos don't want to be seen as places where animals are imprisoned against their will.*

|                       |                   |     |                                            |
|-----------------------|-------------------|-----|--------------------------------------------|
| <b>Reconstruction</b> | /,ri:kən'strækʃn/ | (n) | sự dựng lại, sự xây dựng lại, sự tái thiết |
|-----------------------|-------------------|-----|--------------------------------------------|

|               |       |       |                |
|---------------|-------|-------|----------------|
| <b>To own</b> | /oun/ | (v.t) | có, là chủ của |
|---------------|-------|-------|----------------|

|              |         |     |                      |
|--------------|---------|-----|----------------------|
| <b>Breed</b> | /bri:d/ | (n) | nòi, giống; dòng dõi |
|--------------|---------|-----|----------------------|

|                            |  |       |                                                                                    |
|----------------------------|--|-------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>To breed/ bred/bred</b> |  | (v.t) | gây giống; chăn nuôi, nuôi dưỡng, chăm sóc; dạy dỗ; giáo dục, gây ra, phát sinh ra |
|                            |  | (v.i) | sinh sản, sinh đẻ, nảy ra, phát sinh ra; lan tràn, chăn nuôi                       |

*The rabbits are bred for their long coats.*

|               |           |     |            |
|---------------|-----------|-----|------------|
| <b>Policy</b> | /pə'ləsi/ | (n) | chính sách |
|---------------|-----------|-----|------------|

*They have had a significant change in policy on paternity leave.*

|                 |            |     |                                                                                   |
|-----------------|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Forester</b> | /fə'ristə/ | (n) | cán bộ lâm nghiệp; nhân viên quản lý rừng, người sống ở rừng, chim rừng, thú rừng |
|-----------------|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|

|              |         |       |                                                         |
|--------------|---------|-------|---------------------------------------------------------|
| <b>Awful</b> | /ɔ:ful/ | (adj) | đáng kinh sợ; uy nghi, oai nghiêm<br>đề sợ, khủng khiếp |
|--------------|---------|-------|---------------------------------------------------------|

*I feel awful about forgetting her birthday.*

|             |        |     |      |
|-------------|--------|-----|------|
| <b>Heap</b> | /hi:p/ | (n) | đống |
|-------------|--------|-----|------|

*His clothes lay in a heap on the floor.*

|                    |       |  |          |
|--------------------|-------|--|----------|
| <b>To care for</b> | /keə/ |  | chăm sóc |
|--------------------|-------|--|----------|

*She moved back home to care for her elderly parents.*

|                      |  |  |                   |
|----------------------|--|--|-------------------|
| <b>To catch fire</b> |  |  | bốc cháy, bén lửa |
|----------------------|--|--|-------------------|

*In late autumn forests may easily catch fire, too.*

|                   |          |  |         |
|-------------------|----------|--|---------|
| <b>To put out</b> | /putaut/ |  | đập tắt |
|-------------------|----------|--|---------|

*Campers must use earth to put out their campfire completely.*

|                    |  |  |                   |
|--------------------|--|--|-------------------|
| <b>For a while</b> |  |  | một chốc, một lát |
|--------------------|--|--|-------------------|

*Would you mind waiting for a while?*

|                                                                        |              |       |                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------|--------------|-------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>Afterwards</b>                                                      | /ˈɑːftəwədz/ |       | sau này, về sau, sau đấy                                           |
| <i>Let's go to the theatre first and eat afterwards.</i>               |              |       |                                                                    |
| <b>Tree-planting festival</b>                                          |              |       | lễ hội trồng cây                                                   |
| <b>To join sb</b>                                                      | /dʒɔɪn/      |       | tham gia với ai                                                    |
| <i>Would you like to join us in the trip?</i>                          |              |       |                                                                    |
| <b>Blade</b>                                                           | /bleɪd/      | (n)   | lưỡi (dao, kiếm), lá (cò, lúa)                                     |
|                                                                        |              |       | mái (chè); cánh (chong chóng...)                                   |
| <b>Pride</b>                                                           | /praɪd/      | (n)   | sự kiêu hãnh, sự hãnh diện; niềm kiêu hãnh, niềm hãnh diện         |
| <i>He felt a glow of pride as people stopped to admire his garden.</i> |              |       |                                                                    |
| <b>Pollen</b>                                                          | /ˈpɒlən/     | (n)   | <thực> phấn hoa                                                    |
|                                                                        |              | (v.t) | <thực> cho thụ phấn, rắc phấn hoa                                  |
| <b>Puppy</b>                                                           | /ˈpʌpi/      | (n)   | chó con, gã thanh niên huênh hoang                                 |
| <b>Cap</b>                                                             | /kæp/        | (n)   | mũ lưỡi trai, mũ vải                                               |
| <b>Audience</b>                                                        | /ˈɔːdjəns/   | (n)   | những người nghe, thánh giả; người xem, khán giả; bạn đọc, độc giả |
| <i>An audience of millions watched the wedding on TV.</i>              |              |       |                                                                    |
| <b>Fantastic</b>                                                       | /fænˈtæstɪk/ | (adj) | kỳ quái, quái dị, lập dị                                           |
| <i>The weather was absolutely fantastic.</i>                           |              |       |                                                                    |

## PART B. GRAMMAR

### THE PASSIVE VOICE

#### 1. Passive voice (thể bị động)

a. thể thụ động được thành lập theo hình thức sau đây:

**To be + past participle**

*Ví dụ:* They are punished: Chúng nó bị phạt

The dog is taken to the park every morning:

*Sáng nào con chó cũng được đưa đến công viên.*

#### b. Các thì của thể bị động

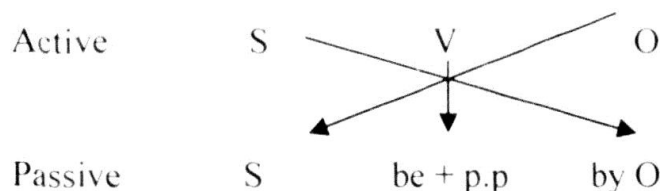
Cho đến nay các em đã học được các thì như hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, và tương lai đơn. Trong khuôn khổ của bài này chúng ta sẽ xem các thì này được chia ở thể thụ động qua bản tóm tắt dưới đây:

| PASSIVE TENSE      | STRUCTURE                     | EXAMPLE                             |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| Simple present     | am/ are/ is + p.p             | English is spoken here.             |
| Present continuous | am/ are/ is being + p.p       | The house is being painted.         |
| Simple past        | was/ were + p.p               | I wasn't invited.                   |
| Past continuous    | was/ were being + p.p         | I was being watched.                |
| Present perfect    | have/ has been + p.p          | Has Mary been told?                 |
| Past perfect       | had been + p.p                | I had been forgotten                |
| Will future        | will be + p.p                 | You will be told soon.              |
| Future perfect     | will have been + p.p          | Everything will be done by Tuesday. |
| Going to (future)  | am/ are/ is going to be + p.p | Who's going to be invited?          |

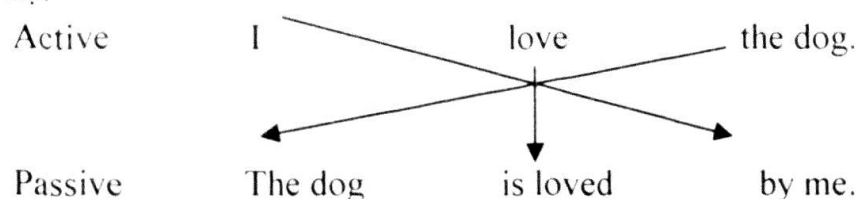
### c. Cách đổi một câu từ thể chủ động sang thể bị động.

Muốn đổi một câu từ thể chủ động sang thể bị động các em làm như sau:

- Lấy bổ túc từ trực tiếp (*direct object*) trong câu chủ động xuống làm chủ từ trong câu bị động.
- Xem động từ chia trong câu chủ động ở thì nào, các em chia động từ TO BE ở thì đấy, rồi viết động từ chính ở dạng quá khứ phân từ (*past participle*).
- Lấy chủ từ trong câu chủ động xuống làm bổ túc từ trong câu bị động, viết giới từ "by" ngay đằng trước bổ túc từ đó.



Ví dụ:



Lưu ý: Dưới đây là bảng các chủ từ và các bổ túc từ để giúp các em khi chuyển chủ ngữ của câu chủ động sang tân ngữ của câu thụ động.

| Subject | Object |
|---------|--------|
| I       | me     |
| you     | you    |
| he      | him    |
| she     | her    |
| it      | it     |
| we      | us     |
| they    | them   |

**Một số điểm cần lưu ý khi đổi một câu từ chủ động sang thụ động.**

**1. Ta chỉ đổi câu từ chủ động sang thụ động nếu động từ trong câu có bổ túc từ đi kèm (tức đối với tha động từ). Nếu động từ không có túc từ đi kèm (tức tự động từ), ta không thể đổi sang câu thụ động được.**

Ví dụ: They wrote a letter. → A letter was written.

They came late: không thể đổi sang câu thụ động vì động từ không có bổ túc từ đi kèm, hay động từ này là tự động từ.

**2. Thể thụ động được dùng với các động từ SAY, BELIEVE, UNDERSTAND, KNOWN và những động từ tương tự trong câu tường thuật để tránh dùng các danh hay đại từ nhân xưng PEOPLE hoặc THEY.**

Ví dụ: People say that the actor lives in New York.

→ The actor is said to live in New York.

Thì quá khứ hay các thì ở thể tiếp diễn cũng được dùng trong trường hợp này.

Ví dụ: Mariam is said to be working in Australia.

Mariam is said to have lived in Australia for three years.

### 3. Thể thụ động với GET, HAVE SOMETHING DONE

a. Ta dùng thể thụ động loại này để diễn đạt ý thuê ai hay nhờ ai làm cái gì như một loại dịch vụ.

Ví dụ: *I have/get my hair cut every two months.* (The hairdresser cut my hair for me. I don't cut my hair.)

*He has his car washed once a week.* (Somebody at the garage washes the car for him. He doesn't wash the car.)

b. Ta cũng dùng loại thụ động này để diễn tả sự không may xảy ra do một ai đó gây ra.

Ví dụ: *Helen has her motorbike stolen last month.* (Somebody stole Helen's car and that was her misfortune.)

*My son had his leg broken in a car accident.* (A driver hit his car and broke his leg and that was his misfortune.)

### 4. PASSIVE VOICE WITH NEED.

Ví dụ: The floor is dirty. It needs to be cleaned.

Ta có thể viết: The floor is dirty. It needs cleaning.

Dạng "ing" đứng sau động từ NEED mang ý nghĩa thụ động.

Những ví dụ khác: The house needs painting. (Căn nhà cần được sơn.)

The bike needs repairing. (Chiếc xe đạp cần được sửa lại.)

### 5. PASSIVE VOICE WITH MAKE.

Các em quan sát cách đổi câu từ chủ động sang thụ động với động từ MAKE.

Ví dụ:

| Active                             | Passive                           |
|------------------------------------|-----------------------------------|
| They <u>made him work</u> hard.    | He was <u>made to work</u> hard.  |
| He often <u>makes her cry.</u>     | She is often <u>made to cry.</u>  |
| The news <u>has made me laugh.</u> | I have been <u>made to laugh.</u> |

TO MAKE SOMEBODY DO STH

TO BE MADE TO DO STH

### 6. PHRASAL VERBS

Nếu động từ trong câu chủ động có giới từ đi kèm và một bổ túc từ, thì giới từ phải đứng ngay sau động từ đó khi câu được chuyển sang câu thụ động.

Ví dụ: People laugh at him.

He is laughed at.

I have been thinking about the problem during my holiday.

The problem has been being thought about during my holiday.

## PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

### A. READING

#### \* Before you read

Hãy nhìn tranh và trả lời câu hỏi.

1. Em đã bao giờ đến thăm sở thú hay một khu rừng chưa?
2. Em thích loại động vật nào? Tại sao?

### 3. Chúng ta có cần bảo vệ động vật và rừng không?

(Học sinh tự trả lời.)

#### \* While you read

##### ▪ Bài dịch:

- A. Rừng bị tàn phá đang làm mất đi sự đa dạng về động thực vật trên trái đất. Các nhà khoa học cho biết hàng năm có khoảng 5.000 loài sinh vật đang bị tiêu diệt. Điều này đặc biệt đáng lo ngại vì nhiều loại cây cỏ và động vật có thể được dùng làm thuốc chữa bệnh ung thư, AIDS, bệnh tim, và nhiều bệnh khác. Có thể chúng ta chẳng bao giờ biết được cái giá thực sự của sự hủy hoại này.
- B. Con người và hầu hết các loài động vật cần có một lượng nước đủ để sống. Nông dân cần nước tưới tiêu cho mùa màng. Các đập thủy điện giữ lại lượng nước cần thiết để phát điện dùng cho gia đình và các ngành công nghiệp. Cây cỏ và các loại thực vật khác đóng vai trò quan trọng trong vòng tuần hoàn tự nhiên của nước, vì thế chúng góp phần bảo tồn nguồn nước. Không có cây cối, phần lớn nước sẽ chảy đi ngay sau khi nó rơi xuống, cuốn theo lớp đất màu mỡ. Nước chảy siết sẽ gây ra lũ lụt thường xuyên và hạn hán vào mùa khô.
- C. Hiện nay hầu như tất cả báo chí đều đăng tin về sự tàn phá môi trường do con người gây nên. Trái đất đang bị đe dọa và tương lai thì có vẻ xấu đi. Mỗi người trong chúng ta cần phải làm gì?

Chúng ta không thể làm sạch sông, biển chỉ trong một đêm. Chúng ta cũng không thể ngăn chặn sự biến mất của thực vật và động vật. Nhưng chúng ta có thể không gây hại thêm cho môi trường trong khi chờ đợi các nhà khoa học tìm kiếm giải pháp và luật bảo vệ môi trường được thông qua.

☞ **Task 1:** *Hãy ghép một từ ở cột A với định nghĩa phù hợp ở cột B.*

1 – c                  2 – a                  3 – d                  4 – b

☞ **Task 2:** *Xem thử những câu nói sau đây đúng (T) hay sai (F).*

1. T                  2. T                  3. T                  4. T                  5. F                  6. F

☞ **Task 3:** *Hãy chọn ý chính thích hợp nhất cho từng đoạn.*

A. 3                  B. 4                  C. 2

#### \* After you read

*Trả lời câu hỏi dưới đây. (Kết hợp bài đọc và ý kiến của học sinh.)*

1. The consequence of losing forest is destroying the earth's plant and animal variety.
2. Man and most animals need a constant supply of water to live on. / Man and animals cannot live without water.
3. We should protect our environment by passing laws in nature's defence.

### B. SPEAKING

☞ **Task 1:** *Theo cặp, hãy đọc đoạn văn rồi trả lời câu hỏi.*

1. They are opened to help endangered species develop.
2. The animals are not kept in cages. They can live in their natural environment.

☞ **Task 2:** *Đánh dấu (✓) vào ô Yes hay No biểu thị sự đồng ý hoặc không đồng ý của em, sau đó bày tỏ ý kiến của em với bạn bên cạnh.*

(Tùy thuộc ý kiến HS)



Ở loại hình sở thú mới:

- động vật có thể được ăn uống tốt hơn.
- động vật có thể phải chịu nhiều căn bệnh nguy hiểm.
- động vật có thể làm điều chúng muốn.
- động vật có thể phát triển.
- động vật có thể cảm thấy vui vẻ hơn.

☛ **Task 3:** Theo nhóm, hãy nói về những thuận lợi và bất lợi của loại hình sở thú mới, tham khảo ý kiến dưới đây.

(Tùy thuộc ý kiến HS)

- điều kiện động vật đang sống
- khoản tiền chi trả cho việc xây dựng lại môi trường thiên nhiên cho động vật
- các loại động vật mà con người có thể đến xem
- những nguy hiểm mà người chăn giữ động vật có thể gặp phải

☛ **Task 4:** Hãy viết thành báo cáo chung cho cả nhóm, trình bày để chia sẻ quan điểm của em với các bạn trong lớp.

### C. LISTENING

#### \* Before you listen

- Theo cặp, hãy nói về những nguyên nhân gây ra cháy rừng.
- Nghe và nhắc lại.

|          |          |          |
|----------|----------|----------|
| forest   | campfire | valuable |
| forester | destroy  | awful    |

#### \* While you listen

☛ **Task 1:** Nghe và đánh số các sự kiện em nghe được theo thứ tự.

3 – 2 – 5 – 1 – 4

☛ **Task 2:** Nghe lại lần nữa xem thử những câu nói sau đúng (T) hay sai (F).

1. F      2. F      3. T      4. T      5. F

☛ **Task 3:** Nghe lại lần nữa và đánh dấu (✓) vào câu em nghe được.

1. a      2. b      3. a

#### ▪ Lời trong băng:

Have you ever seen a forest destroyed by fire? A great forest fire is an awful thing to see. Once a fire has started, it spreads quickly. Foresters say that late summer is the season when fire is the greatest danger to woods and forests. They are very dry then. Sometimes when the danger of fire is very great, foresters will not allow anyone to go into the forests.

If people leave a camp-fire burning near a heap of leaves, this often causes a forest fire. Campers must always remember to put out their camp-fire and cover the place with earth. It is the duty of every camper to take the greatest care not to start a forest fire.

Anyone careless enough to start a forest fire has done something, which makes life more difficult for all of us. Every fire destroys valuable wood, wild life, and good soil. Everyone of us must know how important it is to care for our great forests and save them from fire.

**\* After you listen**

Theo cặp, hãy nói xem nạn cháy rừng có thể bắt đầu bằng cách nào và mỗi một trại sinh cần nhớ điều gì.

**D. WRITING**

**Task 1:** Viết thành câu bằng cách nối nửa câu đầu ở cột A với nửa còn lại thích hợp nhất ở cột B.

- |          |          |          |      |
|----------|----------|----------|------|
| 1. c     | 3. a     | 5. h / f | 7. e |
| 2. f / h | 4. g / d | 6. d / g | 8. b |

**Task 2:** Điền vào mỗi chỗ trống trong những bức thư mời dưới đây bằng diễn đạt thích hợp cho ở Task 1.

1. Would you like / Are you free
2. Would you like / Are you free - How about
3. Can you – Why don't we / Shall we

**Task 3:** Nam mời Lâm bạn cậu sống ở thành phố khác trải qua ngày nghỉ cuối tuần với cậu. Hãy giúp Nam viết một bức thư, sử dụng phần gợi ý bên dưới.

**\* Bài viết gợi ý:**

Dear Lam,

We haven't met since you moved. I miss you a lot. We are both having some days-off between the two terms soon. If you haven't made any other plans, why don't we spend a weekend together?

Do you feel like visiting the forest near my grandparents' home again? It looks quite different now because very many young trees have been planted at the Tree-Planting Festivals.

Do come if you find it possible and I'll make all the preparations then.

Give my love to your parents.

Your friend,

Nam

**E. LANGUAGE FOCUS**

**\* Pronunciation:** /b/ - /p/

**\* Grammar:**

**Exercise 1.** Chọn dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- |                   |                    |              |
|-------------------|--------------------|--------------|
| 1. were reported  | 2. grow            | 3. be spoken |
| 4. am not invited | 5. are being built |              |

**Exercise 2.** Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1. came – had started / had been started – were
2. is standing – is being photographed
3. Have ... been told
4. was being laid – decided
5. will ... be planted

**Exercise 3.** Điền vào mỗi chỗ trống bằng dạng đúng của động từ cho trong khung.

- |                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| 1. was organised    | 6. (had been) put |
| 2. arrived          | 7. was            |
| 3. were met         | 8. prepared       |
| 4. taken            | 9. made           |
| 5. had been cleaned | 10. were served   |

# UNIT 11: NATIONAL PARKS

## PART A. VOCABULARY

|                                                                    |                |       |                                                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>National park</b>                                               | /ˈnæʃnəlˈpɑ:k/ | (n)   | vườn quốc gia                                                                                                      |
| <b>To locate</b>                                                   | /louˈkeɪt/     | (v.t) | xác định vị trí, định vị, đặt vào vị trí                                                                           |
| <i>The hotel is located on top of a hill.</i>                      |                |       |                                                                                                                    |
|                                                                    |                | (v.i) | có trụ sở ở, nằm ở                                                                                                 |
| <b>To establish</b>                                                | /ɪsˈtæblɪʃ/    | (v.t) | lập, thành lập, thiết lập, kiến lập                                                                                |
| <i>The new treaty establishes a free trade zone.</i>               |                |       |                                                                                                                    |
| <b>To contain</b>                                                  | /kənˈteɪn/     | (v.t) | chứa đựng, bao hàm, gồm có, bao gồm<br>nén lại, dẫn lại, kìm lại, kiềm chế<br>chặn lại, ngăn lại, cản lại, kìm lại |
| <i>Her statement contained one or two inaccuracies.</i>            |                |       |                                                                                                                    |
| <b>To hike</b>                                                     | /haɪk/         | (v.i) | đi mạnh mẽ; đi nặng nhọc, đi lặn lội<br>đi bộ đường dài (để rèn luyện sức khoẻ<br>hoặc tiêu khiển)                 |
|                                                                    |                | (v.t) | đẩy đi; kéo lên; bắt buộc phải chuyển<br>động                                                                      |
|                                                                    |                | (n)   | sự đi bộ đường dài                                                                                                 |
| <i>They went on a ten-mile hike through the forest.</i>            |                |       |                                                                                                                    |
| <b>To recognize</b>                                                | /ˈrekəɡnaɪz/   | (v.t) | công nhận, thừa nhận, chấp nhận<br>nhìn nhận; nhận ra, nhận diện                                                   |
| <i>They recognized the need to take the problem seriously.</i>     |                |       |                                                                                                                    |
| <b>Survival</b>                                                    | /səˈvaɪv/      | (n)   | sự sống sót; sự tồn tại<br>người còn lại; vật sót lại (của một thời<br>kỳ đã qua); tàn dư, tàn tích                |
| <i>Exporting is necessary for our economic survival.</i>           |                |       |                                                                                                                    |
| <b>To orphan</b>                                                   | /ˈɔːfən/       | (v.t) | làm cho (trẻ em) mồ côi cha mẹ                                                                                     |
| <i>Orphaned animals are taken care of in this park.</i>            |                |       |                                                                                                                    |
| <b>To abandon</b>                                                  | /əˈbændən/     | (v.t) | từ bỏ; bỏ rơi, ruồng bỏ                                                                                            |
| <i>People often simply abandon their pets when they go abroad.</i> |                |       |                                                                                                                    |
| <b>Sub-tropical</b>                                                | /sʌb/ˈtrɒpɪkl/ |       |                                                                                                                    |
| <b>Temperate</b>                                                   | /ˈtempərət/    | (adj) | cư xứ có chừng mực; tỏ ra tự kiềm chế;<br>điều độ, có nhiệt độ ôn hoà (khí hậu<br>không nóng quá, không lạnh quá)  |
| <i>temperate zones / forests / latitudes</i>                       |                |       |                                                                                                                    |
| <b>Toxic</b>                                                       | /ˈtɒksɪk/      | (adj) | độc                                                                                                                |
| <i>We should be careful about toxic food.</i>                      |                |       |                                                                                                                    |
| <b>To exist</b>                                                    | /ɪɡˈzɪst/      | (v.i) | tồn tại, sống; hiện có                                                                                             |
| <b>To hire</b>                                                     | /ˈhaɪə/        | (v.t) | thuê; cho thuê (nhà...), mướn, thuê                                                                                |
| <i>They hired a firm of consultants to design the new system.</i>  |                |       |                                                                                                                    |
| <b>To take public transportation</b>                               |                | (n)   | sử dụng phương tiện giao thông công cộng                                                                           |

|                                                                                     |             |                |                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|
| <b>To explore caves</b>                                                             |             |                | thăm hiểm hang động                                                      |
| <b>Nearby restaurant</b>                                                            |             |                | nhà hàng lân cận, nhà hàng gần bên                                       |
| <b>Result</b>                                                                       | /rɪ'zʌlt/   | (n)            | kết quả, thành quả                                                       |
| <b>Flora</b>                                                                        | /'flɔ:rə/   | (n)            | hệ thực vật (của một vùng)<br>danh sách thực vật, thực vật chi           |
| <b>Fauna</b>                                                                        | /'fɔ:nə/    | (n)            | hệ động vật, danh sách động vật, động vật chi                            |
| <b>To attack</b>                                                                    | /ə'tæk/     | (v.t)<br>(v.i) | tấn công, công kích, bắt đầu, bắt tay vào,<br>tấn công, bắt đầu chiến sự |
| <i>There is a series of racist attacks.</i>                                         |             |                |                                                                          |
| <b>Enemy</b>                                                                        | /'enimi/    | (n)            | kẻ thù, kẻ địch, địch thù; quân địch                                     |
| <i>After just one day, she had already made an enemy of her manager.</i>            |             |                |                                                                          |
|                                                                                     |             | (adj)          | của địch, thù địch                                                       |
| <b>Ethnic minority</b>                                                              | /'eθnik/    | (n)            | dân tộc thiểu số                                                         |
| <b>Officially</b>                                                                   | /ə'fɪʃəli/  | (adv)          | một cách trịnh trọng, một cách chính thức, được thông báo công khai      |
| <i>We haven't yet been told officially about the closure.</i>                       |             |                |                                                                          |
| <b>Station</b>                                                                      | /'steɪʃn/   | (n)            | trạm, điểm, đồn, đài (phát thanh...)                                     |
| <i>We met in front of the main station.</i>                                         |             |                |                                                                          |
| <b>Common</b>                                                                       | /'kɒmən/    | (adj)          | chung, công, công cộng                                                   |
| <i>Breast cancer is the most common form of cancer among women in this country.</i> |             |                |                                                                          |
| <b>To accept</b>                                                                    | /ək'sept/   | (v.t)          | nhận, chấp nhận, chấp thuận, thừa nhận                                   |
| <i>Please accept our sincere apologies.</i>                                         |             |                |                                                                          |
| <b>To refuse</b>                                                                    | /rɪ'fju:z/  | (v.t)          | từ chối, khước từ, cự tuyệt                                              |
| <i>She refused to accept that there was a problem.</i>                              |             |                |                                                                          |
| <b>Delighted</b>                                                                    | /dɪ'laitɪd/ | (adj)          | vui mừng, hài lòng                                                       |
| <b>Delight</b>                                                                      | /dɪ'lait/   | (n)            | sự vui mừng, niềm hân hoan, sự hài lòng                                  |
| <i>This guitar is a delight to play.</i>                                            |             |                |                                                                          |
| <b>Note</b>                                                                         | /nəʊt/      | (n)            | lời ghi, lời ghi chép, lời ghi chú, lời chú giải, sự lưu ý, sự chú ý     |
| <i>Please leave me a note.</i>                                                      |             |                |                                                                          |
|                                                                                     |             | (v.t)          | ghi nhớ, chú ý, lưu ý, nhận thấy                                         |
| <b>To jump</b>                                                                      | /dʒʌmp/     | (v.i)          | nhảy                                                                     |
| <i>She jumped down from the chair.</i>                                              |             |                |                                                                          |
| <b>Basement</b>                                                                     | /'beɪsmənt/ | (n)            | nền móng, móng (của một bức tường...) tầng hầm                           |
| <i>Kitchen goods are sold in the basement.</i>                                      |             |                |                                                                          |
| <b>To dig</b>                                                                       | /dɪg/       | (v.i)          | đào bới, xới, cuốc (đất...)                                              |
| <b>To dig/ dug/ dug</b>                                                             |             |                |                                                                          |
| <i>I think I'll do some digging in the garden.</i>                                  |             |                |                                                                          |
| <b>Tunnel</b>                                                                       | /'tʌnl/     | (n)            | đường hầm                                                                |
| <b>Secretary</b>                                                                    | /'sekɹətri/ | (n)            | thư ký, bí thư                                                           |

## PART B. GRAMMAR

### I. CONDITIONAL SENTENCES TYPE 3: PAST UNREAL

| If clause                   | main clause                                         |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------|
| Past perfect<br>(had + p.p) | Perfect conditional<br>(would/ should + have + p.p) |

Câu điều kiện loại 3 diễn tả một việc không có thật trong quá khứ mà chỉ là ước muốn thuộc về quá khứ mà thôi.

*Ví dụ:*

I didn't go to the party last night. *If I had attended the party, I would have met you.*  
(*Tối hôm qua tôi đã không đi dự tiệc. Nếu tôi có đi thì tôi đã gặp bạn.*)

Việc tôi đi dự buổi tiệc là điều không có thật trong quá khứ nên ta sử dụng điều kiện loại 3.

They were not at home when the accident occurred. *If they had been at home, they could have helped their neighbours.*

Việc họ ở nhà để giúp đỡ những người hàng xóm là chuyện không có thật trong quá khứ mà chỉ là một mong muốn mà thôi.

*Lưu ý:* Có thể bỏ "if" đi nếu để trợ động từ lên trước chủ từ.

If he had known = Had he known

If you had come = Had you come

### II. PREPOSITIONS OF DIRECTION

**1. onto** (also on to) được sử dụng với động từ để chỉ sự di chuyển lên trên một nơi hoặc một vị trí nào đó.

Move the books onto the second shelf: *Hãy dời những quyển sách lên cái giá thứ hai.*

She stepped down from the train onto the platform: *Cô bước từ con tàu xuống sân ga.*

Please put the books onto the table: Xin hãy đặt những quyển sách kia lên bàn.

**2. into:** được sử dụng để chỉ sự di chuyển về một vị trí ở bên trong cái gì.

Come into the house. *Hãy đi vào nhà.*

She dived into the water. *Cô ấy lặn xuống dưới nước.*

He threw the letter into the fire: *Anh ấy ném bức thư vào trong đồng lửa.*

Speak clearly into the microphone: *Hãy nói rõ ràng vào mi-crô.*

**3. towards:** về phía

They were heading towards the German border:

*Họ đang tiến về phía biên giới nước Đức.*

She had her back towards me: *Lưng cô ấy quay về phía tôi.*

We are running towards the hill: *Chúng tôi đang chạy về phía ngọn đồi.*

**4. along:** dọc theo

They walked slowly along the road: *Họ đi chậm rãi dọc theo con đường.*

I looked along the shelves for the books I needed.

*Tôi lần theo các giá sách tìm những quyển sách mình cần.*

The children are running along the corridor:

*Những đứa trẻ đang chạy dọc theo hành lang.*

**5. over:** chỉ sự chuyển động về một vị trí cao hơn nhưng không đứng lên đó.  
They held a large umbrella over her. *Họ cầm một chiếc dù lớn che cho cô.*  
There was a lamp hanging over the table. *Có một chiếc đèn treo trên bàn.*  
He jumped over the fence. *Nó nhảy qua hàng rào.*  
The boys are trying to get over the high wall.  
*Các cậu bé đang cố leo qua bức tường cao đó.*

**6. away:** Cách ra  
Move away from the child! *Hãy tránh xa đứa bé ra!*  
The bright light made her look away. *Ánh sáng làm cho cô nhìn đi nơi khác.*  
Put the toys away. *Cất đồ chơi đi!*  
After three years he ran away. *Hắn bỏ đi sau ba năm.*

**7. up:** về phía trên  
The village is further up the valley. *Ngôi làng ở phía trên thung lũng.*  
She climbed up the steps. *Cô ấy leo lên những bậc cấp.*  
It was a cruise up the Thames. *Đó là chuyến đi lên phía thượng nguồn sông Thames.*  
The poor man looked up the building. *Người đàn ông tội nghiệp ngước nhìn lên tòa nhà.*

**8. down:** Về phía dưới  
The stone ran down the hill. *Hòn đá lăn xuống dưới đồi.*  
Tears ran down her face. *Nước mắt chảy xuống má cô.*  
Her hair hung down her back to her waist. *Mái tóc nàng xòa xuống đến thắt lưng.*  
Go down the road till you reach the traffic lights. *Hãy đi xuôi con đường này cho đến khi bạn đến cột đèn giao thông.*

## **PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY**

### **A. READING**

#### **\* Before you read**

*Em hãy cùng với bạn bên cạnh trả lời các câu hỏi sau.*

1. Em đã đến một vườn quốc gia nào chưa?
2. Em có thể kể tên một số vườn quốc gia ở Việt Nam và trên thế giới không?
3. Ở vườn quốc gia em có thể thấy những loại cây, hay động vật nào?

*(Tùy ý kiến HS)*

#### **\* While you read**

*Hãy đọc những đoạn văn sau rồi làm các bài tập dưới đây.*

#### **▪ Bài dịch:**

Công viên Quốc gia Cúc Phương nằm cách Hà Nội 160 km về phía Tây Nam. Đây là công viên đầu tiên trong số 9 công viên quốc gia của Việt Nam được thành lập với diện tích rừng nhiệt đới là hơn 200 km vuông. Du khách đến Cúc Phương để nghiên cứu các loài bướm, thăm hang động, leo núi và chiêm ngưỡng loại cây có ngàn năm tuổi. Thời gian thích hợp nhất để thăm rừng là vào mùa khô, từ tháng mười đến tháng tư khi mùa mưa đã qua.



## Công viên Quốc gia Nairobi, Kenya

Công viên Quốc gia Nairobi là công viên nhỏ nhất ở Kenya nhưng có lẽ bạn sẽ ngạc nhiên với đủ loại động vật sống ở đây. Du khách, đặc biệt là trẻ em, có thể đến đây để học cách nhận biết các loài động vật và thực vật khác nhau. Họ cũng có thể nhận biết thói quen sinh hoạt của động vật và quan sát xem một loài phụ thuộc vào loài khác để sinh tồn như thế nào. Điểm thú vị của công viên này là “Trại trẻ mồ côi” nơi chăm sóc các con thú mất cha mẹ hay bị bỏ rơi.

## Công viên Quốc gia Everglades, Mỹ

Công viên Quốc gia Everglades là khu bảo tồn hoang dã bán nhiệt đới thuộc vùng Đông Nam nước Mỹ. Công viên này đặc biệt vì nó có cả động thực vật của vùng nhiệt đới và ôn đới. Vì sự gia tăng dân số và việc sử dụng đất đai ở những khu vực lân cận làm đất nông nghiệp, nước đã bị nhiễm độc từ các hóa chất. Sự nhiễm độc này đã đe dọa công viên và nhiều loại động vật sống trong đó.

☛ **Task 1:** *Tìm từ ngữ trong các đoạn đọc phù hợp với những định nghĩa dưới đây.*

- |              |             |                  |
|--------------|-------------|------------------|
| 1. establish | 3. species  | 5. sub-tropical  |
| 2. contain   | 4. survival | 6. contamination |

☛ **Task 2:** *Trả lời câu hỏi sau.*

1. (The area of the rainforest in Cuc Phuong National Park is) 200 square km.
2. Because the rainy season is over.
3. They can learn about the habits of animals and how one species is dependent upon another for survival.
4. In the Orphanage, orphaned and / or abandoned animals are taken care of.
5. Everglades National Park is endangered because of the toxic levels of chemicals in the water.
6. If more chemicals are released into the water, plants and animals will die / will be killed / destroyed.

\* **After you read**

*Thảo luận theo nhóm, chọn một trong ba vườn quốc gia mà em muốn đến thăm nhất và giải thích tại sao.*

(Tùy thuộc ý kiến HS)

## B. SPEAKING

☛ **Task 1:** *Tuần trước lớp Nga đi thăm chùa Hương. Thật không may chuyến đi đó thành ra một thảm họa. Mọi việc đều bị trở ngại. Hãy nói những sự việc ở cột A với hậu quả tương ứng ở cột B và nói thành câu.*

- |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|-------|
| 1 – f | 2 – e | 3 – h | 4 – g |
| 5 – b | 6 – c | 7 – a | 8 – d |

☛ **Task 2:** *Phần lớn các bạn trong lớp Nga đều không vui với chuyến đi chùa Hương. Bây giờ họ đang nói về những điều họ ước lẽ ra đã làm hoặc đã không làm. Hãy tiếp tục cuộc nói chuyện của họ, sử dụng ý tưởng ở Task 1.*

1. If we hadn't gone by coach, we wouldn't have got a car sick.  
If we had gone by bikes, we wouldn't have got a car sick.
2. If we had brought enough food and drinks, we wouldn't have spent a lot of money eating in expensive restaurants.



## D. WRITING

### Viết thư chấp nhận hoặc từ chối

☛ **Task 1:** Dưới đây là một số cách chấp nhận và từ chối một lời mời. Hãy đọc và điền vào chỗ trống trong những đoạn viết dưới đây bằng một cách diễn đạt phù hợp.

1. I'd like to
2. I'm afraid I can't come because
3. that's a great idea

☛ **Task 2:** Sắp xếp những câu dưới đây để tạo thành một bức thư chấp nhận lời mời của bạn về quê nghỉ cuối tuần.

1. d
2. e
3. c
4. a
5. f
6. b

☛ **Task 3:** Một người bạn của em mời em đi dã ngoại ở Vườn Quốc Gia Cúc Phương ngày nghỉ cuối tuần tới. Hãy viết một bức thư hồi âm để chấp nhận hay từ chối lời mời đó.

\* Bài viết gợi ý:

Dear Nam,

Thank you for your letter. It was lovely to hear that you are going to spend next weekend in the country. I would really like to come. You know how much I love spending weekends in the country after a long and hard term.

I will catch the usual train on Friday evening.

Give my best regards to your parents and hope to see you soon.

Love,

Tam

## E. LANGUAGE FOCUS

\* **Pronunciation:** /t/ - /d/

\* **Grammar and vocabulary**

**Exercise 1.** Hoàn thành câu, sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1. had known
2. had had
3. would have gone
4. would have passed
5. could have enjoyed
6. had known
7. had stopped
8. had called

**Exercise 2.** Viết câu với *if* cho mỗi tình huống sau.

1. If the driver in front hadn't stopped suddenly the accident wouldn't have happened.
2. If I had known that Lam had to get up early, I would have woken him up.
3. If Hoa hadn't lent me the money, I wouldn't have been able to buy the car.
4. If Mary hadn't been wearing a seat belt, she would have been injured.
5. If you had had breakfast, you wouldn't be hungry now.
6. If I had had some money on me, I would have got a taxi.

**Exercise 3.** Dùng thông tin cho sẵn viết thành câu điều kiện với *If*.

1. If I had been working at the restaurant last night, I would have waited on your table.
2. If they had been paying attention, they would have seen the sign marking their exit from the highway.
3. Carol would have answered the phone if she hadn't been studying.
4. If the sun hadn't been shining, we wouldn't have gone to the beach yesterday.
5. If the music hadn't been playing loudly at the restaurant, I would have heard everything Mr. Lee said during dinner.

## TEST YOURSELF D

### I. Listening

*Hãy nghe băng rồi trả lời câu hỏi.*

1. People go to a national park to enjoy nature.
2. It became a national park in 1872.
3. No, it isn't. It is the world's oldest national park and the world's largest park.
4. It has about seventy geysers in the park.
5. Visitors mustn't pick the flowers and feed or hunt the animals.

▪ *Lời trong băng:*

A national park is a large piece of land. In the park, animals are free to come and go. Trees and plants grow everywhere. People go to a national park to enjoy nature. Many people stay in campgrounds in national parks. They sleep in tents and cook their food over campfires. They also walk on trails or paths in the park.

Yellowstone is the world's oldest national park. It became a national park in 1872. It is also the world's largest park.

Yellowstone is famous for its geysers. These holes in the ground shoot hot water into the air. There are about seventy geysers in the park. The most famous is Old Faithful. About every hour Old Faithful shoots hot water hundreds of feet into the air.

Two-and-a-half million people visit this beautiful park each year. Visitors are not allowed to pick the flowers. They must not feed or hunt the animals, either.

### II. Reading

▪ *Bài dịch:*

Bảo tồn thiên nhiên là việc bảo vệ và quản lý môi trường một cách khôn ngoan. Con người thực hiện bảo tồn thiên nhiên để môi trường có thể duy trì các nhu cầu của họ cũng như của tất cả các thực thể sống. Nếu con người không tiến hành bảo tồn thiên nhiên, mọi nguồn tài nguyên cần thiết cho sự sống như không khí, động vật, thực vật, năng lượng, khoáng sản, đất và nước đều sẽ bị tổn hại, sử dụng lãng phí và bị hủy diệt.

Bảo tồn thiên nhiên còn là việc quan tâm đến chất lượng môi trường để con người có thể hưởng thụ cuộc sống. Điều này có nghĩa là chúng ta nên gìn giữ môi trường cho tiện lợi và an toàn để nó trở thành một nơi đáng để sống. Một môi trường lành mạnh là nơi có đường phố sạch sẽ với không gian thoáng đãng trong công viên hay sân chơi ở các thành phố. Môi trường lý tưởng là cảnh quan trong đó không có rác thải. Môi trường cũng gồm cả các khu bảo tồn hoang dã nơi động thực vật được bảo vệ khỏi sự tàn phá của con người.

1. *Tìm từ hay cụm từ có nghĩa sau:*  
a. junk and litter      b. landscape      c. highway      d. healthy
2. *Những câu nói dưới đây đúng (T) hay sai (F).*  
a. T      b. T      c. F      d. F      e. T      f. T

### III. Grammar

*Chia động từ ở dạng đúng.*

- |                        |                        |                |
|------------------------|------------------------|----------------|
| a. 1. has been cleaned | 2. have been turned on | 3. are waiting |
| b. 1. knew             | 2. would help          | 3. knows       |
| c. 1. decided          | 2. to stay             |                |
| 3. would have gone out | 4. hadn't been         |                |

#### IV. Writing

*Dùng từ và cụm từ gợi ý, hãy viết một bức thư mời.*

▪ *Bài viết gợi ý:*

Dear Alex,

You will be delighted to know Father is giving a party to celebrate the New Year. He has invited some of our relatives and his friends to make the party a success.

I too have invited a number of my friends in the neighbourhood. Mother has asked me to tell you to come home for the New Year celebration.

I'm sure you will be here in time to share the fun with us on that day.

Your sister,

Helen

## UNIT 12: MUSIC

### PART A. VOCABULARY

**Serious** /'siəriəs/ (adj) đứng đắn, nghiêm trang, nghiêm nghị  
hệ trọng, quan trọng, nghiêm trọng

*They pose a serious threat to security.*

**Combination** /,kɒmbi'neiʃn/ (n) sự kết hợp, sự phối hợp, sự hoá hợp  
hợp chất

*His treatment was a combination of surgery, radiation and drugs.*

**Emotion** /i'mouʃn/ (n) sự cảm động, sự xúc động, sự xúc cảm  
mối xúc động, mối xúc cảm

*They expressed mixed emotions at the news.*

**Powerful** /'paʊəfl/ (adj) hùng mạnh, hùng cường, có sức mạnh  
lớn

*Only the intervention of powerful friends obtained her release.*

**To boost** /bu:st/ (n) làm phát triển, làm tăng trưởng

*The tax cuts will give a much needed boost to the economy.*

**Tempo** /'tempou/ (n) tốc độ, nhịp độ (của một bản nhạc)  
độ nhanh (của bất cứ sự vận động, hoạt động nào)

*It's a difficult piece, with numerous changes of tempo.*

**Instrument** /'instrumənt/ (n) dụng cụ, nhạc khí, công cụ, phương tiện

*Is he learning an instrument?*

(v.t) cung cấp dụng cụ máy móc cho  
phối dàn nhạc

**To calm sb** /ka:m/ làm cho ai an tâm, trấn an ai

*It is important to calm patients in an emergency.*

**To rejuvenate** /ri'dʒu:vəneɪt/ (v.t) làm (ai) trẻ lại, làm (ai) khoẻ lại.

*His new job seemed to rejuvenate him.*

|                       |               |                       |                                                                                                                                                                 |
|-----------------------|---------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Serene</b>         | /sɪ'reɪn/     | (adj)                 | trong, sáng sủa, quang tạnh (trời)<br>yên lặng, không sóng gió (biển)<br>trầm lặng; thanh bình, thanh thản<br><i>The child's face was serene and beautiful.</i> |
| <b>Ballad</b>         | /'bæləd/      | (n)                   | khúc balat, bài ca balat                                                                                                                                        |
| <b>Loudness</b>       | /'laʊdnɪs/    | (n)                   | tính chất to, tính chất âm ỹ<br><i>She spoke in a very loud voice.</i>                                                                                          |
| <b>To cheer sb up</b> |               |                       | làm cho (ai) vui lên, cổ động ai<br><i>We all cheered as the team came on to the field.</i><br><i>Bright curtains can cheer up a dull room.</i>                 |
| <b>Band</b>           | /bænd/        | (n)                   | dải, băng, đai, nẹp<br>dải đồng gáy sách<br><i>He persuaded a small band of volunteers to help.</i>                                                             |
| <b>Rousing</b>        | /'raʊzɪŋ/     | (n)<br>(adj)          | sự đánh thức, sự làm thức tỉnh<br>kích động; làm phấn chấn<br>nồng nhiệt, mạnh mẽ, sôi nổi                                                                      |
| <b>Lyrical</b>        | /'lɪrɪkəl/    | (adj)                 | trữ tình; thích, mê<br><i>He began to wax lyrical (= talk enthusiastically) about his new car.</i>                                                              |
| <b>Solemn</b>         | /'sɒləm/      | (adj)                 | trọng thể; chính thức, long trọng; trang<br>nghiêm, uy nghi, uy nghiêm<br><i>She solemnly promised not to say a word to anyone about it.</i>                    |
| <b>Composer</b>       | /kəm'pouzə/   | (n)                   | người soạn nhạc                                                                                                                                                 |
| <b>Mixture</b>        | /'mɪkstʃə/    | (n)                   | sự pha trộn, sự hỗn hợp, thứ pha trộn,<br>vật hỗn hợp<br><i>The city is a mixture of old and new buildings.</i>                                                 |
| <b>To appreciate</b>  | /ə'pri:ʃieɪt/ | (v.t)                 | đánh giá, đánh giá đúng, đánh giá cao,<br>hiểu rõ giá trị<br><i>You can't really appreciate foreign literature in translation.</i>                              |
| <b>Talented</b>       | /'tæləntɪd/   | (adj)                 | có tài; có khiếu<br><i>having a natural ability to do sth well: talented players / artists / youngsters</i>                                                     |
| <b>To sip</b>         | /sɪp/         | (v.t)                 | uống từng hớp, nhấp, nhấp nháp (rượu)<br><i>She sat there, sipping at her tea.</i>                                                                              |
| <b>Zip</b>            | /zɪp/         | (n)<br>(v.i)<br>(v.t) | tiếng rít của đạn bay, tiếng xé vải<br>rít, vèo qua<br>cài hoặc mở bằng phեcmotuya<br><i>I zipped and buttoned my jacket.</i>                                   |
| <b>Buzz</b>           | /bʌz/         | (n)                   | tiếng vo vo (sâu bọ); tiếng vù vù (máy<br>bay); tiếng rì rầm; tiếng ồn ào                                                                                       |
| <b>Record</b>         | /'rekɔ:d/     |                       | đĩa nhạc                                                                                                                                                        |



## PART B. GRAMMAR

### TO-INFINITIVE TO TALK ABOUT PURPOSES

Ta có thể dùng động từ nguyên mẫu có “to” để chỉ mục đích.

#### To + infinitive

To protect yourself from the rain, bring an umbrella.

*Để khỏi bị mắc mưa bạn hãy mang theo dù.*

To get good marks, I have to work very hard.

*Để có được điểm cao mình phải học hành rất chăm chỉ.*

We listen to music to feel relaxed. *Chúng tôi nghe nhạc để thư giãn.*

Ngoài ra ta có thể dùng “In order to + infinitive” và “So as to + infinitive” để chỉ mục đích.

I went to be early in order to get up early the following morning.

*Tôi đi ngủ sớm để sáng hôm sau dậy sớm.*

He worked hard so as to pass the final exam. *Anh ấy học hành chăm chỉ để thi đậu kỳ thi cuối cùng.*

In order to please your parents you should study hard.

*Để làm vui lòng bố mẹ bạn nên học hành chăm chỉ.*

## PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

### A. READING

#### \* Before you read

*Theo cặp, hãy thảo luận và ghép mỗi đoạn mô tả với một loại hình âm nhạc thích hợp.*

1. b                      2. e                      3. d                      4. a                      5. c

#### \* While you read

*Đọc đoạn văn rồi làm các bài tập bên dưới.*

#### ▪ Bài dịch:

Con người khác với loài vật ở hai điểm: ngôn ngữ và âm nhạc. Âm nhạc rõ ràng khác hẳn với ngôn ngữ. Tuy nhiên con người có thể dùng âm nhạc để giao tiếp – đặc biệt là để biểu lộ cảm xúc. Cũng giống như đọc, viết và nói, âm nhạc có thể diễn tả ý tưởng, suy nghĩ và tình cảm. Nó thể hiện sự giận dữ, yêu, ghét hay tình bạn của con người. Nó cũng nói lên hy vọng và ước mơ.

Âm nhạc là một phần không thể thiếu trong cuộc sống của chúng ta. Người ta chơi nhạc trong hầu hết các sự kiện quan trọng, các dịp đặc biệt để tạo không khí chung. Nó làm cho bầu không khí lễ hội thêm vui, khiến đám tang trở nên nghi lễ và trang trọng hơn. Ban đêm âm nhạc ru trẻ thơ vào giấc ngủ và đánh thức đám học trò dậy vào buổi sáng.

Trên hết âm nhạc giúp con người giải trí. Nó khiến mọi người cảm thấy hạnh phúc, hưng phấn, tâm hồn bay bổng. Nó kích thích các giác quan. Trong thực tế âm nhạc giải trí luôn là một ngành kinh doanh lớn. Đó là ngành công nghiệp thu lợi nhuận tiền tỉ. Thật khó mà hình dung cuộc sống của chúng ta sẽ như thế nào nếu thiếu âm nhạc.

☞ **Task 1:** Từ ngữ trong khung bên dưới có trong đoạn đọc. Hoàn thành câu với những từ đó.

- |                |                  |             |             |
|----------------|------------------|-------------|-------------|
| 1. communicate | 3. delights      | 5. solemn   | 7. emotion  |
| 2. lull        | 4. integral part | 6. uplifted | 8. mournful |

☞ **Task 2:** Trả lời câu hỏi.

1. Language and music.
2. It can express ideas, thoughts and feelings.
3. It adds joyfulness to the atmosphere of a festival and makes a funeral more solemn and mournful.
4. It makes people happy, excited and uplifted. It delights the senses.
5. It is a billion-dollar industry.

\* **After you read**

Theo cặp, hãy hỏi và trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. Five roles are mentioned in the text.
2. (Tùy ý kiến HS)

## B. SPEAKING

☞ **Task 1:** Em hãy đọc những điều bạn Hà nói về âm nhạc.

Theo cặp, hãy trả lời câu hỏi.

- |                         |                                |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. She likes pop music. | 2. Because it keeps her happy. |
| 3. The Backstreet Boys. | 4. All the time.               |

☞ **Task 2:** Theo nhóm, hãy sử dụng từ ở trên và câu hỏi có từ để hỏi như **what kind of, why, who, how often, or when...** để hỏi và trả lời để hoàn thành bảng dưới đây.

Ví dụ: kind of music

A: What kind of music do you like?

B: I like classical music.

A: Why do you like it?

B: Because it is relaxing.

\* Học sinh có thể sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành bảng trên.

- rousing (a): làm phấn chấn
- serene and peaceful: trầm lặng và thanh bình
- lyrical (a): trữ tình
- pleasant (a): vui vẻ, vui tươi
- help (someone) forget troubles: giúp (ai) quên đi phiền muộn
- make (someone) excited: làm cho (ai) hứng khởi
- make (someone) feel relaxed: làm cho (ai) thư giãn, thoải mái

▪ **Phản gợi ý:**

|                                 | Partner 1          | Partner 2  |
|---------------------------------|--------------------|------------|
| kind of music                   | pop music          | rock       |
| reasons for listening to music  | relaxing           | rousing    |
| favourite band / musician       | Backstreet Boys    | The Rasmus |
| favourite song / piece of music | I want it that way | No fear    |
| when to listen to music         | when feeling tired | after work |

☞ **Task 3:** Bây giờ em hãy tường thuật lại những điều em mới biết từ bạn bên cạnh. (Xem ví dụ SGK)

## C. LISTENING

### \* Before you listen

*Theo cặp, hãy nhìn ảnh nhạc sĩ Văn Cao và nói cho nhau biết về ông.*

- The songs written by Van Cao:

Suoi Mo

Tien Quan Ca

Truong Ca Song Lo

Lang Toi

### \* While you listen

☞ **Task 1:** Nghe băng và nói xem những câu dưới đây đúng (T) hay sai (F).

1. F                      2. F                      3. T                      4. F                      5. F

☞ **Task 2:** Nghe lại lần nữa rồi trả lời câu hỏi.

1. It's "My favourite Musician".
2. Tien Quan Ca
3. It's hard and solemn, it makes him feel great and proud of his country.

### ▪ Lời trong băng:

Lan Huong: Hello, I'm Lan Huong. Our programme is "My favourite Musician."  
Now, our guest tonight is Quang Hung, the well-known actor.  
Welcome to the programme, Quang Hung.

Quang Hung: Thanks, Lan Huong.

Lan Huong: Now Quang Hung, can you tell us about the Vietnamese musician you like best, please?

Quang Hung: Sure. Recently, there have been quite a few good musicians. Their songs are very popular and easy to listen to.

Lan Huong: Do you like them?

Quang Hung: Well, I do like some of them. But I think the best Vietnamese musician of all times is Van Cao. He's really my favourite musician.

Lan Huong: Van Cao, the author of Tien Quan Ca? Well, can you tell us why you like him?

Quang Hung: He's a great musician. Just listen to Tien Quan Ca. Whenever I hear it, I want to stand up and sing out as loud as possible. It's hard and solemn. And I always feel great, feel proud of my country when I hear it.

Lan Huong: That's true. It's very rousing. Do you know when he wrote it?

Quang Hung: In 1944.

Lan Huong: Do you like any other songs by Van Cao?

Quang Hung: Oh, yes, lots of them. Especially the songs about rural life in Viet Nam. They are sweet and gentle, and very lyrical.

Lan Huong: Well, let me see if we can play one of the songs for you...

### \* After you listen

*Theo nhóm, hãy nêu ý kiến của Quang Hung về âm nhạc của Văn Cao. En đồng ý hay không đồng ý với bạn ấy?*

*(Ý kiến của Quang Hung.)*

## D. WRITING

### Viết tiểu sử sơ lược

☛ **Task 1:** Theo cặp, hãy dùng phần gợi ý bên dưới để viết thành câu đầy đủ về Scott Joplin, một nhạc sĩ Mỹ nổi tiếng.

\* Bài viết gợi ý:

*Ví dụ:* Scott was born in Texas in 1886, into a poor but musical black family.

1. He learned to play music when he was very young.
2. Scott learned to play the works of composers like Bach, Beethoven and Mozart as well as to compose music.
3. He quickly became famous.
4. His tunes were wonderful mixture of classical European and African beats which were known as Ragtime.
5. All in all, he wrote 50 piano rags, and was called the King of Ragtime.
6. Scott Joplin died in 1917.

☛ **Task 2:** Dùng phần gợi ý dưới đây để viết về cuộc đời Văn Cao.

Van Cao was born on November 15<sup>th</sup>, 1923, in Nam Dinh in a poor workers' family. He started to compose music when he was very young. He wrote his first song in 1939, and quickly became famous. In 1944 he wrote Tien Quan Ca – our National Anthem. Van Cao not only wrote songs and poems, but also drew paintings. He died on July 10<sup>th</sup>, 1995. He was known as a very talented musician and highly appreciated by the Vietnamese people.

## E. LANGUAGE FOCUS

\* **Pronunciation:** /s/ - /z/

\* **Grammar:**

**Exercise 1.** Dùng từ trong ngoặc để trả lời câu hỏi.

1. I phoned her to tell her the good news.
2. I'm saving money to buy a cassette player.
3. She practises singing all day to win the singing contest.
4. I'm learning French to sing French songs.
5. The monitor always goes to class on time to set a good example for the class.

**Exercise 2.** Hoàn thành câu bằng dạng đúng của động từ thích hợp.

1. My father didn't have time **to read** the newspaper.
2. I wish I had enough money **to buy** a new bicycle.
3. I went to the post office **to post** a letter.
4. He telephoned me **to invite** me to the party.
5. She's going to Britain **to learn** English.

**Exercise 3.** Đặt câu hỏi cho từ / cụm từ gạch dưới.

1. What will you do if it rains?
2. What sort of music does your father enjoy listening to?
3. When did he leave for Ho Chi Minh City?
4. Who wants to talk to you?
5. How did you spend the evening last night?
6. When does the film start?
7. Who is your favourite musician?
8. Why do you like pop music?

## UNIT 13: FILM AND CINEMA

### PART A. VOCABULARY

|                            |              |       |                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------|--------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>To discover</b>         | /dis'kʌvə/   | (v.t) | khám phá ra, tìm ra, phát hiện ra, nhận ra<br><i>Cook is credited with discovering Hawaii.</i>                                                                                   |
| <b>Sequence</b>            | /'si:kwəns/  | (n)   | sự nối tiếp, sự liên tiếp, sự liên tục<br>cảnh (trong phim)<br><i>He described the sequence of events leading up to the robbery.</i>                                             |
| <b>In motion</b>           | /'mouʃn/     |       | khởi động<br><i>The swaying motion of the ship was making me feel seasick.</i>                                                                                                   |
| <b>Decade</b>              | /'dekeid/    | (n)   | bộ mười, nhóm mười, thời kỳ mười<br>năm, thập kỷ                                                                                                                                 |
| <b>Rapid</b>               | /'ræpid/     | (adj) | nhANH, nhanh chóng, mau lẹ<br><i>The patient made a rapid recovery.</i>                                                                                                          |
| <b>Character</b>           | /'kæriktə/   | (n)   | tính nết, tính cách; cá tính, đặc tính, đặc<br>điểm; nét đặc sắc, chí khí, nghị lực<br><i>The book gives a fascinating insight into Mrs Blair's character.</i>                   |
| <b>Event</b>               | /'i'vent/    | (n)   | sự việc, sự kiện<br><i>The election was the main event of 1999.</i>                                                                                                              |
| <b>Brief</b>               | /'bri:f/     | (adj) | ngắn, vắn tắt, gọn<br><i>Please be brief (= say what you want to say quickly).</i>                                                                                               |
| <b>Horror</b>              | /'hɒrə/      | (n)   | sự khiếp, sự ghê rợn<br>điều kinh khủng; cảnh khủng khiếp                                                                                                                        |
| <b>Detective</b>           | /di'tektiv/  | (adj) | để dò ra, để tìm ra, để khám phá ra, để<br>phát hiện ra; trinh thám<br>(n) thám tử trinh thám                                                                                    |
| <b>Thriller</b>            | /'θrilə/     | (n)   | truyện (kịch, phim) giật gân, ly kỳ                                                                                                                                              |
| <b>Disgusting</b>          | /dis'gʌstɪŋ/ | (adj) | làm ghê tởm, làm kinh tởm<br><i>I think it's disgusting that they're closing the local hospital.</i>                                                                             |
| <b>Tragic</b>              | /'trædʒɪk/   | (n)   | thảm kịch, bi thương<br><i>He was killed in a tragic accident at the age of 24.</i>                                                                                              |
| <b>Sink</b>                | /sɪŋk/       | (n)   | bồn rửa bát, chậu rửa bát                                                                                                                                                        |
| <b>To sink/ sank/ sunk</b> |              | (v.i) | chìm, thụt, lún, chìm<br><i>The ship sank to the bottom of the sea.</i>                                                                                                          |
| <b>Luxury</b>              | /'lʌkʃəri/   | (n)   | sự xa xỉ, sự xa hoa<br>đời sống xa hoa, sinh hoạt xa hoa<br>hàng xa xỉ; vật hiếm có; cao lương<br>mỹ vị<br><i>Now we'll be able to live in luxury for the rest of our lives.</i> |
| <b>Liner</b>               | /'lainə/     | (n)   | tàu khách, máy bay chở khách                                                                                                                                                     |
| <b>To hit</b>              | /hit/        | (v.t) | đánh, đâm trúng, bắn trúng, ném trúng<br><i>My parents never used to hit me.</i>                                                                                                 |

|                     |               |       |                                                                                                                                                                                                               |
|---------------------|---------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Iceberg</b>      | /ˈaɪsbɜːg/    | (n)   | núi băng trôi<br><i>The ship struck a hidden iceberg.</i>                                                                                                                                                     |
| <b>To rescue</b>    | /ˈreskjʊː/    | (v.t) | giải thoát, cứu, cứu nguy<br><i>They were eventually rescued by helicopter.</i>                                                                                                                               |
| <b>Voyage</b>       | /ˈvɔɪdʒ/      | (n)   | chuyến đi xa, cuộc hành trình dài (nhất là bằng tàu thủy, máy bay)<br><i>The Titanic sank on its maiden voyage (= first journey).</i>                                                                         |
| <b>Disaster</b>     | /dɪˈzɑːstə/   | (n)   | tai hoạ, thảm hoạ, tai ách<br>điều bất hạnh<br><i>Losing your job doesn't have to be such a disaster.</i>                                                                                                     |
| <b>Generous</b>     | /ˈdʒenərəs/   | (adj) | rộng lượng, khoan hồng<br>rộng rãi, hào phóng; thịnh soạn<br><i>to be generous with your time / money</i>                                                                                                     |
| <b>Adventurer</b>   | /ədˈventʃərə/ | (n)   | người phiêu lưu, người mạo hiểm,<br>người thích phiêu lưu mạo hiểm                                                                                                                                            |
| <b>adventurer</b>   | /ədˈventʃə/   | (v)   | mạo hiểm, liều<br><i>He's a romantic at heart, a born adventurer.</i>                                                                                                                                         |
| <b>On board</b>     | /bɔːd/        |       | trên tàu                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Engaged</b>      | /ɪnˈgeɪdʒd/   | (adj) | đã đính ước, đã hứa hôn<br>được giữ trước, có người rồi (xe, chỗ ngồi...)<br>mắc bận, bận rộn                                                                                                                 |
| <b>engage (+ed)</b> | /ɪnˈgeɪdʒ/    | (v.t) | hẹn, hứa hẹn, ước hẹn, cam kết; đính ước, hứa hôn<br>thuê (người ở); giữ trước (chỗ ngồi...)<br>lấy (danh dự...) mà cam kết                                                                                   |
|                     |               | (v.i) | (+in) làm, tiến hành<br>(kỹ) (+with) giải, khớp (với)                                                                                                                                                         |
| <b>Fan</b>          | /fæn/         | (n)   | người hâm mộ, người say mê                                                                                                                                                                                    |
| <b>Vine</b>         | /vaɪn/        | (n)   | cây nho<br>cây leo; cây bò                                                                                                                                                                                    |
| <b>Vote</b>         | /vout/        | (n)   | sự bỏ phiếu, sự bầu cử; lá phiếu<br><i>There were 21 votes for and 17 against the motion, with 2 abstentions.</i>                                                                                             |
|                     |               | (v.i) | bỏ phiếu, bầu cử<br><i>Did you vote for or against her?</i>                                                                                                                                                   |
| <b>Valley</b>       | /ˈvæli/       | (n)   | thung lũng; chỗ hõm hình thung lũng<br>châu thổ, lưu vực                                                                                                                                                      |
| <b>Profile</b>      | /ˈprəʊfaɪl/   | (n)   | nét mặt nhìn nghiêng; mặt nghiêng<br>hình bóng (của cái gì)<br>tiểu sử sơ lược; mô tả sơ lược (trong một bài báo. . )<br><i>We first build up a detailed profile of our customers and their requirements.</i> |



|                                                                     |              |       |                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>To depress</b>                                                   | /di'pres/    | (v.t) | làm chán nản, làm ngã lòng; làm buồn, làm sầu não, làm phiền muộn                       |
| <i>It depresses me to see so many young girls smoking.</i>          |              |       |                                                                                         |
| <b>Astronomy</b>                                                    | /əs'trɒnəmi/ | (n)   | thiên văn học                                                                           |
| <b>Exhaust</b>                                                      | /ig'zɔ:st/   | (n)   | sự rút khí, sự thoát khí                                                                |
|                                                                     |              | (v.t) | hút, rút (khí, hơi, nước, bụi...)<br>làm kiệt quệ, làm rỗng, làm cạn; dốc hết, dùng hết |
| <i>There's no need to exhaust yourself clearing up-we'll do it.</i> |              |       |                                                                                         |
| <b>To crash into</b>                                                | /kræʃ/       | (v)   | đâm sầm, bổ nhào                                                                        |
| <i>I was terrified that the plane would crash.</i>                  |              |       |                                                                                         |

## PART B. GRAMMAR

### I. ATTITUDINAL ADJECTIVES

Các tính từ chỉ thái độ được thành lập từ quá khứ phân từ (past participle) diễn tả con người cảm thấy như thế nào (how people feel)

Các tính từ được thành lập từ hiện tại phân từ (present participle) nêu lên cảm giác người hoặc vật tạo ra.

*Ví dụ:*

I was very interested in the lesson. (*Tôi thích bài học đó.*)

The lesson is interesting. (*Bài học thú vị. Bài học làm cho tôi thích thú.*)

Do you ever get bored at work? (*Bạn có bao giờ buồn chán với công việc không?*)

My job is very boring. (*Công việc của tôi thật buồn chán. Công việc gây cho tôi buồn chán.*)

Dưới đây là một số các tính từ chỉ thái độ thông dụng:

#### 1. **Excited (about/ at /by)** feeling or showing happiness and enthusiasm

I am excited about the trip to Hawaii.

We were all excited at her decision to let us go to America.

**Exciting:** causing great interest or excitement

The trip to Hawaii is exciting.

Her decision to let us go to America is exciting.

#### 2. **Amused (at/ by)** : thinking that something is funny so that you smile or laugh.

We were all amused at his stories.

He was amused to see how seriously she took the game.

**Amusing:** funny and enjoyable

His stories are amusing.

She writes very amusing letters.

#### 3. **Surprised (at/ by):** feeling or showing surprise

I was surprised at her attitude towards me.

We were surprised to hear the news.

**Surprising:** causing surprise

It's surprising what people will do for money.

That he will come back is quite surprising.

#### 4. Embarrassed (about/ at)

She's embarrassed about her height.

He felt embarrassed at being the center of attention.

Some women are too embarrassed to consult their doctors about their health problem.

Her remark was followed by an embarrassed silence.

I've felt so embarrassed in my life!

**Embarrassing:** making you feel shy, awkward or ashamed.

It was so embarrassing having to sing in public.

Talking to a doctor about that is so embarrassing.

It can be embarrassing for her to be treated like that in front of other people.

#### 5. Frustrated (at/ with): not satisfied, feeling annoyed or impatient because you cannot do or achieve what you want.

It is easy to get frustrated in this job.

They felt frustrated at the loss of progress.

**Frustrating:** causing you to feel annoyed and impatient because you cannot do or achieve what you want.

It's frustrating to have to wait so long.

#### 6. Disappointed (at/ by sth) (in/with sth/sb): upset because something you hoped for has not happened or been good, successful as you expected.

They were bitterly disappointed at the result of the game.

I was disappointed by the quality of the food.

I was disappointed in you – I really thought I could trust you!

I was disappointed with myself.

He was disappointed to see she wasn't at the party.

**Disappointing:** not as good, successful as you had thought

It was a disappointing result/ performance.

The quality of education is quite disappointing.

#### 7. Depressed about: very sad and without hope

She felt very sad about the future.

We often feel depressed in cold weather.

**Depressing:** making you feel very sad and without enthusiasm

Looking for a job these days can be very depressing.

The thought of repeating a class is depressing.

#### 8. Bored (with): feeling tired and impatient because you have lost interest in sb/ sth or because you don't have anything to do.

The children were bored with staying indoors.

There was a bored expression on her face.

**Boring:** not interesting, making you feel tired or impatient

He's such a boring man!

My job is boring.

#### 9. Exhausted: very tired

I am exhausted!

She felt utterly exhausted after hard work.

**Exhausting:** making you feel very tired

It was an exhausting day at work.

I find her exhausting – she never stops talking.

## II. IT WAS NOT UNTIL 1915 THAT... *Mãi cho đến năm 1915 ...*

**Until:** *mãi cho đến khi*

**a. Mệnh đề khẳng định + until:** *chỉ ai đó làm việc gì cho đến lúc nào đó thì thôi.*

*Ví dụ: Let us wait until the rain stops. Chúng ta hãy đợi cho đến lúc trời hết mưa.*

*I lived in New York until I got married.*

*Tôi sống ở New York cho đến lúc tôi lấy chồng.*

**b. Mệnh đề phủ định + until:** *chỉ mãi cho đến lúc cái gì đó xảy ra thì cái kia mới xảy ra.*

*Ví dụ: You are not going out until you've finished this.*

*Mãi cho đến lúc mày làm xong cái này mày mới được đi chơi.*

*I didn't realize she was English until she spoke.*

*Mãi cho đến lúc cô ấy nói tôi mới biết cô ấy là người Anh.*

**c. It was not until + year + that:** *Mãi cho đến năm nào đó cái gì đó mới xảy ra.*

*Ví dụ: It was not until 1985 that I graduated from university.*

*Mãi cho đến năm 1985 tôi mới tốt nghiệp đại học.*

*It was not until 2000 that the bridge was finished.*

*Mãi cho đến năm 2000 cây cầu mới xây xong.*

## III. THE INDEFINITE ARTICLE "A" & "AN". *Mạo từ không xác định "A" và "AN"*

**a. Hình thức:**

*Mạo từ không xác định có hai hình thức "a" và "an".*

*+ Mạo từ "a" được dùng trước các danh từ bắt đầu bằng các phụ âm.*

*A book: một quyển sách*

*A chair: một cái ghế*

*+ Mạo từ "an" được dùng trước các danh từ bắt đầu bằng các nguyên âm: a, e, i, o, u... hoặc h câm.*

*An arm-chair: một cái ghế bành*

*An umbrella: một cái dù*

*An hour: một giờ*

*An honest man: một người thật thà*

*Lưu ý, ta dùng "a" trước các danh từ bắt đầu bằng "u" khi "u" được đọc như một phụ âm.*

*A uniform*

*A university*

*A union*

**b. Cách dùng:**

*\* Mạo từ không xác định dùng trước danh từ không đếm được ở số ít*

*\* Ta dùng mạo từ "a" và "an" khi người nghe chưa biết ta nói về cái gì. Ta dùng "the" cho người hay vật đã được nhắc đến trước đó, nghĩa là người nghe hiểu được ta đang nói về cái gì.*

*I have a dog. (Người nghe chưa biết ta nói về con chó nào.)*

*The dog is clever. (Ta dùng "the dog" vì con chó đã được nhắc đến trong câu trước đó.)*

**c. Những trường hợp không dùng mạo từ không xác định:**

+ Không bao giờ dùng "a" hay "an" trước danh từ số nhiều.

a chair                      chairs

an umbrella              umbrellas

+ Không bao giờ dùng "a" hay "an" trước danh từ không đếm được.

Ta không thể nói:

A milk

A rice... vì những danh từ này là danh từ không đếm được.

+ Không bao giờ dùng "a" hay "an" trước danh từ trừu tượng.

Ta nói "Beauty" chứ không nói là "a beauty", "happiness" chứ không phải là "a happiness".

**PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY**

**A. READING**

**\* Before you read**

*Làm việc với bạn bên cạnh, rồi trả lời câu hỏi.*

*(Câu trả lời tùy thuộc HS)*

**\* While you read**

*Hãy đọc đoạn văn, sau đó làm bài tập bên dưới.*

**▪ Bài dịch:**

Lịch sử của cái mà ngày nay chúng ta gọi là điện ảnh bắt đầu từ đầu thế kỷ thứ mười chín. Vào thời đó các nhà khoa học đã phát hiện ra là khi cho một loạt các bức ảnh chuyển động, người ta thấy có cảm giác như các hình ảnh đang chuyển động thật. Điện ảnh phát triển nhanh chóng trong hai thập niên đầu kể từ khi ra đời. Trong những năm đầu tiên, phim chỉ không hơn các bức ảnh biết chuyển động và thường độ dài của phim chỉ khoảng một phút. Tuy nhiên cho đến năm 1905 phim dài từ năm đến mười phút. Phim sử dụng các cảnh quay và vị trí đặt máy quay khác nhau để tạo nên một cốt truyện có các diễn viên tham gia đóng các vai khác nhau. Vào đầu những năm 1910, khán giả đã có thể thưởng thức những bộ phim dài đầu tiên, nhưng mãi cho tới năm 1915 điện ảnh mới thực sự trở thành một ngành công nghiệp. Kể từ đó trở đi các nhà làm phim sẵn sàng làm những bộ phim dài hơn, hay hơn và xây dựng rạp riêng để chiếu phim. Điện ảnh thực sự thay đổi vào cuối những năm 1920. Đó là lúc âm thanh được lồng vào phim. Sự thay đổi này bắt đầu ở Mỹ và chẳng bao lâu lan ra khắp thế giới. Khi phim câm được thay thế bởi phim có tiếng, một loại hình điện ảnh mới xuất hiện đó là điện ảnh âm nhạc.

☛ **Task 1:** *Hãy tìm từ trong đoạn đọc có thể ghép được với phần định nghĩa ở cột bên phải.*

- |            |             |              |
|------------|-------------|--------------|
| 1. cinema  | 2. sequence | 3. decade    |
| 4. rapidly | 5. scene    | 6. character |

☛ **Task 2:** *Theo cặp, hãy trả lời câu hỏi.*

1. The history of cinema began in the early 19<sup>th</sup> century.
2. At that time scientists discovered that when a sequence of still pictures were set in motion, they could give the feeling of movement.
3. No, they didn't.

4. Audiences were able to see long films in the early 1920s.
  5. The sound was introduced at the end of the 1920s.
  6. As the old silent films were being replaced by spoken ones, the musical cinema appeared.
- ☞ **Task 3:** *Hãy nói xem tiêu đề nào trong số những lựa chọn dưới đây là tiêu đề đúng nhất cho đoạn đọc.*

**B. A Brief History of Cinema**

**\* After you read**

*Theo nhóm, hãy dùng phần gợi ý bên dưới thảo luận về đoạn đọc trên.*

thế kỷ 19

thập niên 10

thập niên 20

năm 1905

năm 1915

**B. SPEAKING**

- ☞ **Task 1:** *Em thích mỗi loại hình phim dưới đây ở mức độ nào? Đánh dấu (✓) vào cột đúng, sau đó so sánh câu trả lời của em với bạn bên cạnh. (Tùy thuộc ý kiến HS)*

- ☞ **Task 2:** *Theo nhóm, các em hãy cho biết bạn em cảm nhận gì về mỗi loại phim. Dùng từ cho trong bảng bên dưới.*

- detective film: phim trinh thám
- science fiction film: phim khoa học viễn tưởng
- love story film: phim tình cảm
- cartoon film: phim hoạt hình
- war film: phim chiến tranh
- thriller: phim giật gân / ly kỳ
- action film: phim hành động
- interesting: hay, thú vị
- moving: cảm động
- violent: bạo lực
- terrifying: dễ sợ

- ☞ **Task 3:** *Làm việc với bạn bên cạnh để biết bạn ấy thích loại phim nào hơn. Dùng phần gợi ý bên dưới.*

*Ví dụ: A: Which do you prefer, detective films or science fiction films?*

*B: Well, it's difficult to say. But I suppose **I prefer science fiction films to detective ones.***

- ☞ **Task 4:** *Làm việc theo nhóm, dùng phần gợi ý bên dưới nói về một bộ phim em mới xem.*

1. Em xem phim ấy ở đâu?
2. Đó là loại phim gì?
3. Bộ phim ấy nói về điều gì?
4. Ai là nhân vật chính trong phim?
5. Em cảm nhận thế nào về bộ phim ấy?
6. Tại sao em thích bộ phim ấy hơn những phim khác?

**C. LISTENING**

**\* Before you listen**

*Em thường hay làm một trong những việc dưới đây ở mức độ nào? Đánh dấu (✓) vào cột đúng, sau đó so sánh câu trả lời của em với câu trả lời của bạn bên cạnh. (Tùy ý kiến HS)*

**\* While you listen**

☞ **Task 1:** *Hãy nghe đoạn đối thoại. Lan và Hương đang định làm gì?*

They are planning to go to the cinema together to see *The Titanic*.

☞ **Task 2:** *Nghe lại đoạn băng một lần nữa, và viết lại kế hoạch của họ vào lịch.*

|       | Lan                | Huong                           |
|-------|--------------------|---------------------------------|
| Mon   | see a play         |                                 |
| Tues  |                    |                                 |
| Wed   |                    | work and go to the singing club |
| Thurs | visit grandparents |                                 |
| Fri   |                    | study Chinese                   |
| Sat   | work (busy)        |                                 |
| Sun   |                    | go on a picnic                  |

☞ **Task 3:** *Kiểm tra lại câu trả lời của em với bạn bên cạnh. Ngày nào thì họ có thể gặp nhau.*

→ They can meet on Tuesday.

▪ **Lời trong băng:**

Lan: Hi, Huong. The Titanic is on at Thang Tam Cinema next week. Can you go with me on Wednesday?

Huong: Wednesday? Sorry, Lan. I have lots of work to do during the day and I'm going to the singing club at night. Can we go on Thursday, instead?

Lan: I don't think so. I'm going to see a play with Tuyet on Monday. What about Friday?

Huong: Sorry Lan. Friday is not a good time for me. I'm taking Chinese classes on Fridays. How does your weekend look like, Lan?

Lan: Um... I'm busy on Saturday. But I'm free the whole day Sunday.

Huong: I'm going on a picnic to Hoa Lu with some of my friends on Sunday. I'll be back late at night.

Lan: Well, I guess that we just leave... Uh, wait a second, what day are we both free, Huong?

**\* After you listen**

*Làm việc theo nhóm nói về kế hoạch cho tuần đến của Lan và Hương. Sử dụng thông tin em đã viết trên lịch.*

**D. WRITING**

☞ **Task 1:** *Hãy đọc đoạn miêu tả bộ phim Titanic sau đó trả lời câu hỏi bên dưới.*

▪ **Bài dịch:**

Trong số những bộ phim tôi đã xem, Titanic là phim tôi yêu thích nhất. Titanic kể về một bi kịch tình yêu, về một con tàu sang trọng bị chìm ngay trong lần đi biển đầu tiên vượt Đại Tây Dương. Bộ phim có bối cảnh ở Mỹ. Nó dựa trên câu chuyện có thật về thảm họa tàu Titanic năm 1912. Nhân vật chính của phim là Jack Dawson và Rose De Witt Bukater. Jack Dawson là một thanh niên hào phóng, thích phiêu lưu mạo hiểm. Trên tàu Jack đã ngăn không cho Rose tự tử, và mặc dù cô đã đính hôn nhưng hai người vẫn yêu nhau. Con tàu đâm phải tảng băng ngầm và bị chìm nhanh. Hơn một nghìn người thiệt mạng trong thảm họa này, trong đó có cả Jack Dawson.



1. The Titanic.
2. It's a tragic love story film.
3. It's about the sinking of a luxury liner.
4. It is set in America.
5. It is based on the true story of the Titanic disaster that occurred in 1912.
6. The main characters are Jack Dawson and Rose Dewitt Bukater.
7. Jack Dawson is a young and generous adventurer who saves Rose Dewitt Bukater from killing herself. They fall in love with each other, although Rose Dewitt Bukater is already engaged.
8. The film has a sad ending.

☛ **Task 2:** Dùng phần miêu tả của phim *Titanic* và câu hỏi gợi ý ở trên để viết về một bộ phim em mới xem.

▪ Bài viết gợi ý:

*The Secret Garden* is the film I have seen recently. It is a moving film. It is about the love of parents for their children. The film is set in England. It is based on the true classic story. The main characters are Kolin and Mary. They are completely neglected by their parents and left to be raised by their nannies. Kolin's father grief for his wife's death grew in such a way that it ruined his relationship with his son. Mary is the niece of Kolin's father, who saved Kolin's life. Finally Kolin's father understood the love for him. The film has a happy ending.

## E. LANGUAGE FOCUS

\* **Pronunciation:** /f/ - /v/

\* **Grammar:**

**Exercise 1.** Hãy viết dạng tính từ của động từ cho bên dưới.

- |                |               |                 |
|----------------|---------------|-----------------|
| 1. fascinating | 4. irritating | 7. surprising   |
| 2. exciting    | 5. horrifying | 8. amusing      |
| 3. terrifying  | 6. boring     | 9. embarrassing |
|                |               | 10. frustrating |

**Exercise 2.** Hoàn thành hai câu cho mỗi tình huống, dùng động từ có dạng **-ing** hay **-ed** của động từ cho trong ngoặc để hoàn thành câu.

- |                  |                |
|------------------|----------------|
| 1. a. depressing | b. depressed   |
| 2. a. interested | b. interesting |
| 3. a. boring     | b. bored       |
| 4. a. excited    | b. exciting    |
| 5. a. exhausting | b. exhausted   |

**Exercise 3.** Viết lại những câu dưới đây.

1. *It was not until* 1990 that she became a teacher.
2. *It was not until* he was 30 that he knew how to swim.
3. *It was not until* 1980 that they began to learn English.
4. *It was not until* his father came home that the boy did his homework.
5. *It was not until* the lights were on that the football match started.

**Exercise 4.** Điền **a(n)**, hay **the** vào chỗ trống.

- |         |        |        |         |         |         |
|---------|--------|--------|---------|---------|---------|
| 1. a    | 2. The | 3. the | 4. an   | 5. a    | 6. a    |
| 7. The  | 8. the | 9. the | 10. the | 11. the | 12. The |
| 13. the | 14. an | 15. a  | 16. a   | 17. the | 18. a   |

## UNIT 14: THE WORLD CUP

### PART A. VOCABULARY

|                                |                |       |                                                                                                                                             |
|--------------------------------|----------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Champion</b>                | /ˈtʃæmpjən/    | (n)   | người vô địch, nhà quán quân                                                                                                                |
| <b>Tournament</b>              | /ˈtɔːnəmənt/   | (n)   | cuộc đấu                                                                                                                                    |
| <b>To found = to establish</b> |                |       | thành lập, thiết lập<br><i>The committee was established in 1912.</i>                                                                       |
| <b>To compose of</b>           | /kəmˈpəʊz/     |       | bao gồm<br><i>The committee is composed mainly of lawyers.</i>                                                                              |
| <b>To participate</b>          | /pɑːˈtisipeɪt/ | (v)   | tham gia, tham dự; cùng góp phần<br><i>She didn't participate in the discussion.</i>                                                        |
| <b>Continent</b>               | /ˈkɒntɪnənt/   | (n)   | lục địa, đại lục<br><i>We're going to spend a weekend on the Continent.</i>                                                                 |
| <b>To govern</b>               | /ˈgʌvən/       | (v.t) | cai trị, thống trị, cầm quyền (một nước)<br><i>The country is governed by elected representatives of the people.</i>                        |
| <b>To defeat</b>               | /dɪˈfiːt/      | (v.t) | đánh thắng, đánh bại<br><i>He defeated the champion in three sets.</i>                                                                      |
| <b>To witness</b>              | /ˈwɪtnɪs/      | (n)   | người làm chứng<br><i>Police have appealed for witnesses to the accident.</i>                                                               |
| <b>Jointly</b>                 | /ˈdʒɔɪntli/    | (adv) | cùng, cùng nhau, cùng chung, liên doanh<br><i>The 2002 World Cup was held jointly by Japan and South Korea.</i>                             |
| <b>Victory</b>                 | /ˈvɪktəri/     | (n)   | sự chiến thắng, sự thắng lợi (trong chiến tranh, cuộc thi. .)                                                                               |
| <b>Trophy</b>                  | /ˈtrəʊfi/      | (n)   | cúp (vật được làm giải thưởng khi giành phần thắng trong cuộc thi đấu thể thao)                                                             |
| <b>Competition</b>             | /ˌkɒmpɪˈtɪʃn/  | (n)   | sự cạnh tranh<br><i>There is now intense competition between schools to attract students.</i>                                               |
| <b>To involve</b>              | /ɪnˈvɒlv/      | (v.t) | gồm, bao hàm<br><i>The test will involve answering questions about a photograph.</i>                                                        |
| <b>Hero</b>                    | /ˈhiərəʊ/      | (n)   | người anh hùng<br><i>The Olympic team were given a hero's welcome on their return home.</i>                                                 |
| <b>Ambassador</b>              | /æmˈbæsədə/    | (n)   | đại sứ<br><i>a former ambassador to the UN</i>                                                                                              |
| <b>To promote</b>              | /prəˈməʊt/     | (v.t) | thăng chức, thăng cấp; đề bạt; cho lên lớp làm tăng tiến, đẩy mạnh, xúc tiến, khuyến khích<br><i>She worked hard and was soon promoted.</i> |
| <b>Milestone</b>               | /ˈmaɪlstəʊn/   | (n)   | cột kilômét cọc                                                                                                                             |
| <b>Committee</b>               | /kəˈmɪti/      | (n)   | ủy ban<br><i>She's on the management committee.</i>                                                                                         |
| <b>To announce</b>             | /əˈnaʊns/      | (v.t) | báo, loan báo, thông tri, công bố, tuyên bố                                                                                                 |

|                    |            |       |                                                                        |
|--------------------|------------|-------|------------------------------------------------------------------------|
|                    |            | (v.i) | đọc bản giới thiệu tin tức, đọc chương trình (ở đài phát thanh)        |
| <b>To postpone</b> | /pə'spoun/ | (v.t) | hoãn lại, trì hoãn                                                     |
| <b>Severe</b>      | /si'viə/   | (adj) | khắc khe, gay gắt                                                      |
| <b>Captain</b>     | /'kæptin/  | (n)   | người cầm đầu, người chỉ huy, thủ lĩnh tướng lão luyện; nhà chiến lược |

*She was captain of the hockey team at school.*

|                   |            |       |                        |
|-------------------|------------|-------|------------------------|
| <b>To contact</b> | /'kɒntækt/ | (v.t) | tiếp xúc, cho tiếp xúc |
|-------------------|------------|-------|------------------------|

*I don't have much contact with my uncle.*

**Communist Youth Union** /'kɒmjunist/'ju:θ/'ju:niən/ Đoàn Thanh Niên Cộng Sản

|                   |            |       |                                                  |
|-------------------|------------|-------|--------------------------------------------------|
| <b>To predict</b> | /pri'dikt/ | (v.t) | báo trước, nói trước, tiên đoán, dự đoán, dự báo |
|-------------------|------------|-------|--------------------------------------------------|

*a reliable method of predicting earthquakes*

**To make predictions** /pri'dikʃnz/

*Skilled readers make use of context and prediction.*

## **PART B. GRAMMAR**

### **WILL VS GOING TO**

**1. Khi nói về hành động trong tương lai ta dùng cả “will” và “going to”, song ở đây có sự khác nhau rõ ràng. Nghiên cứu tình huống sau:**

Lốp xe của Helen bị hết hơi. Cô nói với cha điều đó.

Helen: My bicycle has a flat tyre. Can you repair it for me?

Father: OK, but I can't do it now. I'll repair it tomorrow.

Sau đó mẹ Helen nói với chồng:

Mother: Can you repair Helen's bicycle?

Father: Yes, I know. She told me already. I'm going to repair it tomorrow.

Đây là một ví dụ khác.

Tom đang nấu ăn thì phát hiện ra là hết muối.

Tom: Ann, we haven't got any salt left.

Ann: Oh, haven't we? I'll get some from the shop then. (She decides to get some salt at the time of speaking)

Trước khi đi, Ann nói với Jim:

Ann: I'm going to get some salt from the shop. (She has already decided.)  
Can I get you anything, Jim?

Từ những ví dụ trên ta rút ra kết luận:

**a.** Ta dùng WILL khi quyết định làm việc gì đó ở vào thời điểm đang nói. Người nói không quyết định điều đó trước lúc nói. Trước khi Helen nói với cha, cha cô không hề biết gì về chiếc lốp bị hết hơi. Trước khi Tom nói với Ann, Ann không hề biết gì về việc họ đã hết muối.

**b.** Ta dùng GOING TO khi ta đã quyết định làm việc gì đó rồi. Cha của Helen đã quyết định chữa xe cho cô từ trước khi bà vợ nói với ông. Ann đã quyết định mua muối trước khi báo với Jim.

**2. Ta dùng cả WILL và GOING TO để nói điều mà ta cho rằng sẽ xảy ra trong tương lai.**

*Ví dụ:* Do you think he will agree with us?

May be she will go with us.

Tuy nhiên, khi dự đoán một gì đó sẽ xảy ra trong tương lai gần mà có điều gì đó trong hiện tại hiện hữu thì ta dùng GOING TO. Dựa vào tình huống hiện tại người nói chắc một cái gì đó sẽ xảy ra.

*Ví dụ:* Look at those black clouds. It's going to rain.

(Tình huống hiện tại là có các đám mây.)

I feel terrible. I think I'm going to be sick.

(Tình huống hiện tại là tôi cảm thấy khó chịu.)

**3. Ngoài ra, ta dùng WILL trong các trường hợp sau:**

**a. Đề nghị được làm việc gì đó.**

*Ví dụ:* That bag looks heavy. I'll help you with it.

I need some money. – Don't worry. I'll lend you some.

**b. Đồng ý hoặc từ chối làm việc gì đó.**

*Ví dụ:* A: You know that book I lent you? Can I have it back?

B: Of course. I'll bring it back this afternoon.

I've asked John to help me but he won't.

The car won't start.

**c. Hứa việc gì đó.**

*Ví dụ:* Thank you for lending me the money. I'll pay you back on Friday.

I won't tell Tim what you said. I promise.

I promise I'll phone you as soon as I arrive.

**d. Yêu cầu ai làm việc gì đó.**

*Ví dụ:* Will you shut the door, please?

Will you please be quiet? I'm trying to concentrate.

**e. Will được dùng nói về tương lai hay để dự đoán tương lai.**

*Ví dụ:* You will be in time if you are hurry.

How long will you be staying in Paris?

By next year all the money will have been spent.

**f. Will còn được dùng để diễn tả sự mời mọc, sự giúp đỡ.**

*Ví dụ:* Will you have a cup of tea?

Will you go to the cinema with me?

I will check this letter for you if you want.

They won't lend us any money.

**PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY**

**A. READING**

**\* Before you read**

Làm việc với bạn bên cạnh, trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. The 2002 World Cup was held in South Korea and Japan.
2. Brazil became the champion.
3. Germany was the runner-up.

\* **While you read**

▪ *Bài dịch:*

Giải vô địch bóng đá thế giới là một cuộc thi đấu bóng đá quốc tế được tổ chức bốn năm một lần. Đây là sự kiện thể thao được nhiều người quan tâm nhất thế giới. Cùng với giải vô địch bóng đá thế giới là sự say mê cuồng nhiệt trên khắp toàn cầu – trận chung kết của vòng thi đấu 2002 thu hút hơn một tỉ người xem.

Năm 1904, FIFA – cơ quan lãnh đạo của môn bóng đá được thành lập. Tại cuộc họp đầu tiên, FIFA đã lập kế hoạch tổ chức giải vô địch bóng đá thế giới. Nhưng mãi cho đến 1930 giải vô địch bóng đá thế giới đầu tiên mới được tổ chức. Chỉ có mười ba đội bóng tham gia vào vòng thi đấu đầu tiên này. Nước chủ nhà Uruguay chiến thắng Ác-hen-ti-na trong trận chung kết và trở thành nước đầu tiên trong lịch sử giải bóng đá thế giới giành chức vô địch. Đến năm 2002 thì thế giới đã chứng kiến 17 kỳ thi đấu tranh giải chức vô địch bóng đá. Hiện nay các đội bóng quốc gia phải thi đấu ở vòng loại theo khu vực của mình trước khi trở thành một trong 32 đội bóng chính thức tham dự vòng chung kết. Vòng chung kết của giải bóng đá thế giới 2002 do Nhật Bản và Hàn Quốc cùng đăng cai. Đây là đầu tiên giải vô địch bóng đá thế giới được tổ chức ở Châu Á, và là lần đầu tiên do hai quốc gia cùng đăng cai. Với chiến thắng trước đội Đức ở trận chung kết, Brazil trở thành đội bóng đầu tiên năm lần đoạt chức vô địch. Mặc dù Châu Âu và Nam Mỹ là hai châu lục duy nhất sản sinh nên những nhà vô địch nhưng các quốc gia ở các châu lục khác hy vọng một ngày nào đó họ sẽ giành được danh hiệu cao quý này.

☛ **Task 1:** *Phần từ vựng ở cột A có trong bài đọc, hãy ghép chúng với phần định nghĩa ở cột B.*

1 – b                  2 – c                  3 – a                  4 – e                  5 – d

☛ **Task 2:** *Hãy đọc lướt qua bài đọc và hoàn thành câu bên dưới bằng từ hoặc số.*

1. 13                  2. 32                  3. Argentina                  4. one                  5. 26

☛ **Task 3:** *Đọc lại bài đọc một lần nữa và nói xem những câu dưới đây đúng (T) hay sai (F) và sửa lại những câu sai.*

1. F → The first World Cup has held in Uruguay in 1930.
2. F → The World Cup has held once every four years.
3. T
4. T
5. F → Brazil is the country that has won the World Cup five times.

\* **After you read**

*Theo nhóm, hãy nói về những sự kiện được đề cập trong bài đọc, dùng những con số gợi ý bên dưới.*

- 1904 is the year when FIFA was set up.
- 13 is the number of teams which took part in the first tournament.
- 1930 is the year when the first World Cup was held.
- 17 is the number of World Cup tournaments that were held up to 2002.
- 2002 is the year when the World Cup final was held jointly by Japan and Korea.

## B. SPEAKING

☞ **Task 1:** *Hãy nhìn tranh và cho biết đó là những đội bóng nào.*

1. The English Football Team                      2. The Italian Football Team
3. The French Football Team                      4. The German Football Team

☞ **Task 2:** *Theo nhóm, hãy nhìn vào bảng bên dưới để hỏi và trả lời câu hỏi.  
(Học sinh xem ví dụ và làm theo mẫu.)*

*Ví dụ:*                      A: Where was the first World Cup held?

B: It was held in Uruguay.

A: Which teams played in the final match?

B: Uruguay and Argentina.

A: Which team became the champion?

B: Uruguay.

A: What was the score of the match?

B: 4 – 2

☞ **Task 3:** *Theo nhóm, hãy lần lượt nói về những đội thắng, dùng thông tin trong bảng trên.*

*Ví dụ:*

The first World Cup was held in Uruguay in 1930. The final match was between Uruguay and Argentina. Uruguay defeated Argentina by 4 to 2.

(Học sinh tiếp tục làm theo nhóm.)

## C. LISTENING

### \* Before you listen

Hãy kể tên một số cầu thủ bóng đá nổi tiếng thế giới. Em thích cầu thủ nào nhất, tại sao?

1. Pelé                      2. Zidan                      3. Maradona                      4. Barthes                      5. Beckham

### \* While you listen

☞ **Task 1:** *Em sẽ nghe một số thông tin về Pelé, một cầu thủ nổi tiếng người Brazil. Nghe và hoàn thành bảng bên dưới.*

1. 1940                      2. joined a Brazilian football club
3. 1962                      4. 1974                      5. retired

☞ **Task 2:** *Nghe lại lần nữa và trả lời câu hỏi.*

1. As a football player, Pelé was famous for his powerful kicking and controlling the ball.
2. He participated in three World Cups.
3. He played for an American football club before he retired.
4. He became an international ambassador for the sport, working to promote peace and understanding through friendly sport activities.

### ▪ Lời trong băng:

Pelé is considered one of the greatest football players of all time. He was born in 1940 in Brazil. As a football player, Pelé was famous for his powerful kicking and controlling the ball. He joined a Brazilian Football Club in 1956, and in 1962 he led the



team to its first world club championship. Pelé became the only player to participate in three World Cups in 1958, 1962 and 1970. By 1974, Pelé had scored 1,200 goals and became a Brazilian national hero. He played for an American football club for two years before he retired in 1977. Later Pelé became an international ambassador for the sport, working to promote peace and understanding through friendly sport activities.

**\* After you listen**

*Làm việc theo nhóm, nói về những sự kiện quan trọng trong cuộc đời Pelé*

**D. WRITING**

**Cách viết thông báo**

☞ **Task 1:** *Hãy đọc bảng thông báo dưới đây và trả lời câu hỏi.*

**BAN TỔ CHỨC GIẢI VÔ ĐỊCH BÓNG ĐÁ QUỐC GIA**

xin thông báo trận đấu giữa hai đội Nam Định và Bình Dương ngày Chủ nhật 18/4 tạm hoãn vì điều kiện thời tiết khắc nghiệt.

Trận đấu sẽ diễn ra vào lúc 3 giờ ngày Chủ nhật 25/4 tại sân Vận động Quốc gia Mỹ Đình.

1. The announcer is the national football championship organizing committee.
2. The announcement is about the reason for the delay of the football match and about the time and the place it will be played.
3. The match will be played at 3 p.m. on Sunday, April 25.
4. It will be played in My Dinh National Stadium.

☞ **Task 2:** *Chọn một trong những chủ đề dưới đây để viết.*

- *Bài viết gợi ý:*
  - a. Quoc Hoc High School Football Team wishes to announce that the team is seeking new players for the new football season. Volunteers must be good at football and are studying at Quoc Hoc High School. A shortlist of the team members will be made after a couple of tests. The first meeting of volunteers will be at 3 pm on Sunday, June 25, 2006 at Quoc Hoc High School football field. If you want further information you can contact Le Viet Tuan Anh, class 12<sup>5</sup> or telephone number 528.333.
  - b. Quoc Hoc High School's Ho Chi Minh Communist Youth Union wishes to announce that the school football team will play a friendly match with New Stars Football Club at 5 pm on Sunday, May 10th. The match will be played at New Stars Football Club at 28 Nguyen Hue Street, Hue. Tickets for the match will be sold at the Ho Chi Minh Communist Youth Union's office from May 1<sup>st</sup> and cost 5,000 dong each. All the money collected from the match will be used to help disabled students in Tra Bong district in Quang Ngai province.  
Buy a ticket to enjoy a good football match and make a small contribution to disadvantaged students.

## E. LANGUAGE FOCUS

\* **Pronunciation:** /g/ - /k/

\* **Grammar and vocabulary:**

**Exercise 1.** Dùng *will* hoặc *going to* để hoàn thành câu.

- |                           |                       |            |
|---------------------------|-----------------------|------------|
| 1. I'll get               | 2. I am going to wash |            |
| 3. are you going to paint | 4. I am going to buy  |            |
| 5. I'll show you          | 6. I'll have          | 7. I'll do |

**Exercise 2.** Dùng *will* hoặc *won't* và những từ cần thiết để hoàn thành câu.

- |                         |                              |                    |
|-------------------------|------------------------------|--------------------|
| 1. he will help         | 2. won't lend me any money   |                    |
| 3. it will rain today   | 4. will have to wear glasses |                    |
| 5. will have a headache | 6. won't like it             | 7. I won't pass it |

**Exercise 3.** Hãy viết câu đề nghị với *I'll* cho những tình huống dưới đây.

- |                                |                   |
|--------------------------------|-------------------|
| 1. I'll make you a cup of tea. | 2. I'll open it.  |
| 3. I'll lend you some.         | 4. I'll give you. |
| 5. I'll carry them for you.    |                   |

## TEST YOURSELF E

### I. Listening

*Nghe và điền vào những thông tin còn thiếu.*

▪ *Lời trong băng:*

This is a recorded announcement for the week beginning Monday October 22<sup>nd</sup>.

Studio One: Voyage to Jupiter - doors open at 2 pm, programme begins 2:30, last complete performance at 8:45. All seats bookable, adults \$3, children, students and senior citizens \$1.50.

Studio Two: showing all this week and next The Marvelous Mountain, doors open 1:30, programme begins at two o'clock. Ticket prices are reduced this week only.

Studio Three: starting today the long-awaited epic Master Dragon. One showing daily at 7:30. No advance booking but patrons are advised to queue early. Doors open 7pm.

For further details and booking office phone 0342 5791 any time between 10 a.m and 6p.m, that's 0342 5791.

- |                |             |             |
|----------------|-------------|-------------|
| 1. 8:45        | 2. students | 3. MOUNTAIN |
| 4. are reduced | 5. 7:30     |             |

### II. Reading

▪ *Bài dịch:*

Đối với nhiều thanh niên ở Anh, thể thao là một phần rất được ưa chuộng trong cuộc sống học đường, và việc tham gia vào một trong các đội thể thao của nhà trường hay thi đấu thể thao là rất quan trọng. Nếu ai đã tham gia vào một đội thể thao thì phải luyện tập thêm rất nhiều và thường xuyên có những ngày thứ Bảy hay Chủ nhật xa nhà khi những trận đấu được tổ chức.

Điều này cũng có nghĩa là họ phải đến thành phố khác để thi đấu với các đội thể thao trường bạn, nán lại sau trận đấu một thời gian để ăn uống. Đôi khi cha mẹ, bạn bè hay các bạn học sinh khác cũng đi theo để cổ vũ đội trường mình.

Khi đội thi đấu giành chiến thắng thì niềm tự hào là của cả trường chứ không riêng gì các tuyển thủ. Điều này đồng nghĩa với việc trường trở nên nổi tiếng nhờ các hoạt động thể thao, và học sinh của trường có thể được gọi vào các đội tuyển quốc gia và quốc tế để trường có những tên tuổi nổi tiếng gắn liền với nó.

1. He / She has to do a lot of practice and often spends a Saturday or Sunday away from home.
2. They are often played on Saturdays and Sundays.
3. To play against other school teams.
4. No. Sometimes parents, friends and other students will travel with them.
5. The whole school does.

### III. Grammar

- Hoàn thành đoạn hội thoại sau bằng mạo từ *a, an, the*, hoặc không có mạo từ.

- |               |        |
|---------------|--------|
| 1. no article | 6. a   |
| 2. the        | 7. the |
| 3. no article | 8. the |
| 4. no article | 9. the |
| 5. the        | 10. a  |

- Dùng *to + infinitive* để viết lại câu.

1. I stayed in to watch a film on television.
2. I wrote them a letter to thank them for the weekend.
3. She went to university to study engineering.
4. You should go to Britain to improve your English.
5. You should book the tickets well in advance to see that football match.

### IV. Writing

*Sử dụng phần gợi ý dưới đây để viết một bản thông báo gây quỹ ủng hộ người dân vùng lũ lụt.*

- Bài viết gợi ý:

The monitor of class 10G wishes to announce that the musical performance of class 10G to raise money for the people in the flooded areas will be held at 7:30p.m on Thursday 23<sup>rd</sup> November in the school meeting hall. The ticket price is 5,000 dong.

## UNIT 15 : CITIES

### PART A. VOCABULARY

- Point** /pɔɪnt/ (n) điểm  
*She made several interesting points in the article.*
- To mingle with** /'mɪŋɡl/ (v) trộn lẫn, lẫn vào  
*The sounds of laughter and singing mingled in the evening air.*
- Metropolitan** /,metrə'pɒlɪtən/ (adj) (thuộc) thủ đô; có tính chất thủ đô  
(thuộc) trung tâm, có tính chất trung tâm  
*What I am concerned about is the New York metropolitan area*
- Borough** /'bʌrə/ (n) thành phố; thị xã  
*She is living in the London borough of Westminster*
- Global finance** /'gləʊbəl/'faɪnəns/ tài chính toàn cầu  
*New York is the home of the United Nations and the centre of global finance.*
- To belong to** thuộc về  
*Several of the points you raise do not belong in this discussion.*
- Friendship** /'frendʃɪp/ (n) tình bạn, tình hữu nghị  
*friendships formed while she was at college*
- Material** /mə'tɪəriəl/ (n) chất, tài liệu, nguyên liệu, vật liệu vải  
*The company produces its own training material.*
- To make comparison** so sánh  
*Comparison with other oil-producing countries is extremely interesting.*
- (Houses of) Parliament** /'pɑ:ləmənt/ (n) (nhà) nghị viện  
*The issue was debated in Parliament*
- To surround** /sə'raʊnd/ (n) đường viền bao quanh một (đề trang trí..)  
(v.t) mép sàn nhà (phần giữa thảm và tường)  
vây quanh; bao vây (quân địch...)  
bao quanh  
*Tall trees surround the lake.*
- Major cultural centre** /'meɪdʒəl/'kʌltʃərəl/'sentə/ trung tâm văn hoá lớn

### PART B. GRAMMAR

#### I. NON-DEFINING VS DEFINING RELATIVE CLAUSES

##### I. RELATIVE PRONOUNS: DEFINING AND NON-DEFINING

Đại từ quan hệ: Xác định và không xác định

##### 1. Defining relative clause (mệnh đề quan hệ xác định)

Mệnh đề quan hệ xác định là một mệnh đề cần phải có để xác định nghĩa cho từ đứng trước nó.

*Ví dụ: The woman who worked here last month has gone away.*

*(Người phụ nữ tháng trước làm việc ở đây nay đã đi rồi.)*

Mệnh đề "who worked here last month" là một mệnh đề xác định nghĩa cho "the woman" và không thể thiếu được trong câu vì nếu bỏ nó đi thì ta sẽ không biết được

người phụ nữ ấy là ai. Mệnh đề "who worked here last month" được gọi là mệnh đề xác định (defining clause).

## 2. Non-defining relative clause (mệnh đề bổ túc / mệnh đề quan hệ không xác định)

Mệnh đề bổ túc đứng sau một từ đã được xác định. Nó chỉ bổ túc thêm nghĩa cho từ đứng trước nó và nếu bỏ đi thì nghĩa của câu vẫn rõ như thường. Mệnh đề này thường được tách giữa hai dấu phẩy.

*Ví dụ: My father, who is a sailor, is interested in stamp collection.*

*(Bố tôi, một thủy thủ, rất quan tâm đến việc thu thập tem.)*

*Peter, who is a soft man, is an exciting friend.*

*(Peter, một người nhẹ nhàng, là một người bạn thú vị.)*

Trong cả hai câu trên, nếu ta bỏ hai mệnh đề "who is a sailor" và "who is a soft man" thì sẽ không ảnh hưởng gì đến nghĩa của các câu vì "my father" và "Peter" đều đã rõ nghĩa rồi.

## 3. Một số điểm lưu ý khi dùng mệnh đề bổ túc.

a. Mệnh đề bổ túc đứng giữa hai dấu phẩy.

b. Không thể dùng "that" thay thế cho "which", "who" và "whom" trong mệnh đề bổ túc.

c. Không lược bỏ đại từ quan hệ trong mệnh đề bổ túc.

d. Mệnh đề bổ túc được dùng chủ yếu trong văn viết. Trong văn đàm thoại người ta thường dùng hai câu đơn riêng lẻ hoặc nối với nhau bằng liên từ *and*, *but*, *because*...

*Ví dụ: Trong văn viết: I miss Laura, who has helped me a lot.*

*Trong văn nói: I met Tam and she has helped me a lot.*

## II. ALTHOUGH AS A CONTRASTING CONNECTOR

Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ bắt đầu bằng **though**, **although**, **even if**, **despite**, **in spite of**, **however**, **whatever**.

### 1. Although, though, even if, even though, despite, in spite of

a. *Although, though, even if, even though*

|                                                                                                                          |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| $\left\{ \begin{array}{l} \text{although} \\ \text{though} \\ \text{even though} \\ \text{even if} \end{array} \right\}$ | + clause |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|

*Although/ Though it rained heavily, they went out with their friends.*

*(Dù trời mưa to nhưng chúng vẫn đi chơi với bạn.)*

*Even if you don't like me, I will be here with you.*

*(Cho dù bạn không thích mình nhưng mình vẫn ở đây với bạn.)*

b. *Despite and in spite of*

|                                                                                      |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| $\left\{ \begin{array}{l} \text{despite} \\ \text{in spite of} \end{array} \right\}$ | + noun phrase |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|

*Ví dụ* Despite his poverty, he succeeded in his life.

Despite the bad weather, they continued climbing the mountains.

In spite of her illness, she tried her best to complete the assignment.

In spite of heavy load of work, he managed to go out with friends.

## 2. HOWEVER (NO MATTER HOW): cho dù thế nào đi nữa

However là một trạng từ nên có thể bỏ nghĩa cho cả tính từ và trạng từ. Khi nó bỏ nghĩa cho một từ nào đó, từ đó phải đặt liền ngay sau nó.

### However + adjective/ adv.

However cold the water is, I will swim.

*(Dù nước có lạnh thế nào đi nữa thì tôi sẽ vẫn bơi.)*

However quickly he ran, he couldn't catch the bus.

*(Cho dù anh ấy có chạy nhanh đến thế nào đi nữa anh ấy cũng không bắt kịp xe buýt.)*

## 3. WHATEVER (NO MATTER WHAT): dù gì đi nữa

Whatever vừa là đại từ vừa là tính từ.

- a. Khi làm đại từ **whatever** có thể làm chủ từ hoặc bổ túc từ cho một động từ.

Whatever happens, I will love you forever.

*(Cho dù chuyện gì xảy ra đi nữa thì con vẫn mãi mãi yêu mẹ.)*

Whatever my friends say, I won't listen.

*(Cho dù bạn tôi có nói gì đi nữa thì tôi vẫn không nghe.)*

- b. Khi làm tính từ, **whatever** phải có danh từ đi theo sau.

Whatever films he sees, he will never pay attention to details.

*(Cho dù nó có xem phim gì đi nữa thì nó cũng không bao giờ để ý đến chi tiết.)*

Whatever books he reads, he will never learn anything.

*(Cho dù nó có đọc sách gì đi nữa thì nó cũng chẳng học được gì.)*

## PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

### A. READING

#### \* Before you read

- Dưới đây là một vài địa danh nổi tiếng ở New York. Theo cặp, em hãy ghép tên địa danh với tranh thích hợp.

Đáp án: 1. a 2. b 3. d 4. c

- Hãy trả lời câu hỏi.

Câu trả lời gợi ý:

1. Where is New York?

It's in New York State, U.S.A.

2. What do you know about the city?

It's a great place for art. There are a lot of big art museums and hundreds of small art galleries throughout the city that are worth a visit. It's also famous for its skyscrapers, such as the Empire State Building and the World Trade Centre, and the Statue of Liberty....



**\* While you read**

▪ *Bài dịch:*

Thành phố New York nằm ở miền đông nam tiểu bang New York. Thành phố phát triển tại nơi hai con sông Hudson và Passaic đổ vào Đại Tây Dương. Cảng New York là một hải cảng không mùa nào bị đóng băng, là một trong những hải cảng đẹp và lớn nhất thế giới. Với dân số 7 triệu người tại thành phố và 19 triệu ở vùng thủ phủ và tổng diện tích là 946 km vuông, New York là thành phố lớn nhất nước Mỹ.

Thành phố do người Hà Lan lập nên năm 1624. Lúc đầu nó được gọi là Fort Amsterdam, rồi sau lại có tên New Amsterdam. Năm 1664, người Anh chiếm được thành phố và đặt tên là New York. New York là một thành phố kỳ lạ. Mặc dù nó không phải là thủ đô của cả nước, nhưng nó lại là cơ quan của Liên Hiệp Quốc và là trung tâm thương mại, viễn thông và tài chính thế giới. Người New York đến từ khắp nơi trên đất Mỹ và nhiều nước khác trên thế giới. Thành phố có nét đặc trưng bởi hàng trăm công sở và nhà ở cao tầng mà trong số đó có những tòa nhà cao nhất thế giới. Du khách đến thăm New York đều bị hấp dẫn bởi những địa danh như Tượng Nữ Thần, Tòa nhà Empire State, phố Wall, quận Broadway. New York còn là nơi du khách có thể đến thăm các bảo tàng và phòng tranh nghệ thuật nổi tiếng thế giới.

☛ **Task 1.** Các từ cho ở cột A có trong đoạn đọc. Em hãy ghép chúng với các định nghĩa cho ở cột B.

Đáp án:      1. d                      2. c                      3. e                      4. a                      5. b

☛ **Task 2.** Em hãy quyết định xem những lời phát biểu dưới đây đúng (T) hay sai (F).

1. T              2. F              3. T              4. T              5. T

☛ **Task 3.** Hãy trả lời câu hỏi.

1. It's in the southeastern part of New York State.
2. It has a population of more than 7 million in the city and 19 million in the whole metropolitan region.
3. New York was originally called New Amsterdam because it was founded by the Dutch.
4. It is the home of the United Nations and the centre of global finance, communications, and business, which makes it an unusual city.
5. Visitors are attracted to places in New York, such as the Statue of Liberty, the Empire State Building, Wall Street, and Broadway theatre district.

**\* After you read**

*Theo nhóm, các em hãy thảo luận câu hỏi sau.*

If you could visit New York, which place(s) of interest there would you like to see? Why?

*Nếu em có thể đến tham quan New York thì em sẽ đến thăm những nơi lý thú nào ở đó? Tại sao?*

(Học sinh tự trả lời.)

## B. SPEAKING

☞ **Task 1.** *Hãy hoàn thành mỗi câu hỏi ở cột A bằng một từ thích hợp cho ở cột B.*

Đáp án:      1. d                      2. f                      3. a / e  
                  4. e                      5. c                      6. b / c

☞ **Task 2.** *Em hãy làm việc theo cặp. Một em đọc thông tin viết về Niu-Oóc, em còn lại đọc thông tin viết về Luân Đôn, sau đó hỏi và trả lời câu hỏi về hai thành phố này.*

Một số gợi ý:

A: When was New York founded?

B: It was founded in 1624. And what about London?

A: It was founded in 43 AD.

B: What's its population?

A: It has a population of about 7 million. How about New York's population?

B: It has a population of 7 million, too.

....

☞ **Task 3.** *Em hãy đọc và thực hành hội thoại.*

(Học sinh tự thực hiện.)

☞ **Task 4.** *Theo nhóm, các em hãy cho nhau biết các em thích thành phố nào hơn theo thông tin cho ở bài tập 2.*

Một số gợi ý:

- I prefer London to New York because it has more parks, and fewer high buildings ....
- I prefer New York to London because it has many high buildings, and its people are very friendly and open ....

## C. LISTENING

### \* Before you listen

*Theo cặp hoặc theo nhóm, các em hãy nhìn tranh và trả lời câu hỏi.*

Câu trả lời:

1. It's the Statue of Liberty.
2. It's the statue of a woman. / It's tall / big / beautiful.
3. It's got a crown on its head.
4. It has got a tablet on its left hand.
5. It's holding a (burning) torch on its right hand.
6. It's wearing a robe.

### \* While you listen

☞ **Task 1.** *Em hãy nghe đoạn văn sau rồi chọn câu trả lời đúng.*

Đáp án:      1. B                      2. A                      3. A                      4. A                      5. C

☞ **Task 2.** *Em hãy nghe đoạn văn một lần nữa, rồi điền thông tin còn thiếu vào bảng dưới đây.*

Đáp án:

|              |                                            |
|--------------|--------------------------------------------|
| Formal name  | Liberty Enlightening the World             |
| Height       | 46 m                                       |
| Weight       | 205 tons                                   |
| Material     | cooper and iron frame                      |
| The base     | concrete                                   |
| Opening time | 9.30 am to 5 pm daily except Christmas Day |

▪ *Lời trong băng:*

The Statue of Liberty, one of America's most familiar image, is on an island in New York Harbour. It is a symbol of freedom. Its formal name is Liberty Enlightening the World. It was a gift to American people from the French to show the friendship between the two nations. This is the statue of a woman who is wearing a loose robe and a crown on her head. Her right hand holds a burning torch, and her left hand holds a tablet with the date July 4, 1776 on it. The Statue weighs 205 tons and is 46 metre high. It stands on a stone and concrete base. The base and pedestal increase the height of the monument to 93 metre. The outside is made of copper. Inside, it has an iron frame. The statue was completed in 1884 in France, and then transported to America in 1886. Tourists can visit the statue from 9.30 a.m to 5 p.m daily except Christmas Day.

\* **After you listen**

*Theo nhóm, em hãy cho nhau biết em biết gì về Tượng Nữ Thần Tự Do theo thông tin trong băng.*

(Học sinh tự thực hiện.)

**D. WRITING**

**Mô tả thành phố**

☛ **Task 1.** *Em hãy đọc mô tả về Luân Đôn, rồi viết câu trả lời cho những câu hỏi dưới đây.*

▪ *Bài dịch:*

Luân Đôn – thủ đô của Vương Quốc Anh do người La Mã lập nên năm 43 sau Công nguyên. Thành phố có dân số khoảng 7 triệu người. Nằm ở miền Nam nước Anh, trên bờ sông Thames, thành phố có diện tích 1610 km vuông

Luân Đôn nổi tiếng về nhiều thứ. Du khách từ khắp nơi trên thế giới đến thăm những tòa nhà lịch sử như nhà thờ St Paul và tòa nhà Quốc Hội. Họ còn đi thăm các rạp hát, viện bảo tàng và các cửa hiệu. Cửa hiệu nổi tiếng nhất là Harrods nơi bạn có thể mua hầu như mọi thứ.

Điều đáng nói nhất ở Luân Đôn là các công viên. Có 5 công viên ở trung tâm thành phố. Chúng chiếm một diện tích lớn và là nơi lý tưởng để người ta đến đây thư giãn để thoát ra khỏi đời sống thành thị ồn ào, đông đúc.

▪ *Câu trả lời:*

1. London is situated in southern England, on the River Thames.
2. It covers an area of 1610 square km.
3. It has a population of about 7 million.
4. It is the capital city of the United Kingdom.
5. It was found by the Romans in 43 AD.
6. It's famous for many things such as its historical buildings, theatres, museums, shops and parks.
7. The parks are the best thing about London. There are five of them in the city centre.

☛ **Task 2.** *Hãy viết đoạn văn mô tả một thành phố hay thị trấn ở Việt Nam mà em biết rõ dựa vào các câu hỏi gợi ý trên.*

▪ *Bài viết gợi ý:*

Ho Chi Minh City, formerly called Sai Gon, is in southern Vietnam. It was founded in the 18th century. It has a population of about 5 million. It is located on the Sai Gon River, just northeast of the Mekong River Delta, and covers an area of 2,356 sq km.

Ho Chi Minh City is the largest city and a major commercial and economic centre of the whole country. It is also an important port city with big ships coming from many countries. It is a businessman and tourist attraction. It is famous for its long streets lined with lofty green trees. In downtown areas are luxury shopping centres, modern supermarkets, majestic buildings, and wide avenues busy with all kinds of vehicles day and night.

## E. LANGUAGE FOCUS

\* **Pronunciation:** /θ/ - /ð/

\* **Grammar and vocabulary**

**Exercise 1.** *Hãy gạch dưới mệnh đề quan hệ trong những câu sau, và chỉ ra chúng là mệnh đề quan hệ xác định (D) hay mệnh đề quan hệ không xác định (ND). Thêm dấu phẩy vào nơi cần thiết.*

*Đáp án:*

1. Washington D.C., which is located on the East Coast of the United States, has many interesting and historical places to visit. (ND)
2. Brasilia, which is located on Granada river, became the capital of Brazil in 1960. (ND)
3. Mexico City, which has a population of nearly 20,000,000, is the largest metropolitan area in the world. (ND)
4. Seoul, which hosted the 1988 Summer Olympics, is well-known for its shopping centres. (ND)
5. There are many temples in Kyoto, which used to be the capital of Japan. (ND)

**Exercise 2.** *Hãy dùng **although** để nối các câu sau.*

*Đáp án:*

1. Although there is not much to do in the countryside, I prefer living in the countryside.
2. Although there is much pollution in Los Angeles, it is an ideal place to live.
3. Although the shops are crowded, people are not buying much.
4. Although the city is a favourite tourist destination for many people, it has its problems.
5. Although it is a safe neighbourhood, it is best to be careful.

## UNIT 16: HISTORICAL PLACES

### PART A. VOCABULARY

|                       |                          |              |                                                                                                                         |
|-----------------------|--------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Relic</b>          | <i>'relik/</i>           | (n)          | di tích, di vật<br><i>The building stands as the last remaining relic of the town's cotton industry.</i>                |
| <b>Originally</b>     | <i>/ə'ridʒnəli/</i>      | (adv)        | một cách sáng tạo, mới mẻ, độc đáo<br><i>The school was originally very small.</i>                                      |
| <b>Dynasty</b>        | <i>'dinəsti/</i>         | (n)          | triều đại, triều vua                                                                                                    |
| <b>Representative</b> | <i>/,repri'zentətɪv/</i> | (adj)<br>(n) | miêu tả, biểu hiện, tiêu biểu, tượng trưng<br>đại diện<br><i>The committee includes representatives from industry.</i>  |
| <b>Confucian</b>      | <i>/kən'fju:ʃn/</i>      | (n)          | người ủng hộ Khổng Tử, người ủng hộ nho giáo                                                                            |
| <b>To memorialize</b> | <i>/mi'mə:riəlaɪz/</i>   | (v.t)        | kỷ niệm, làm lễ kỷ niệm                                                                                                 |
| <b>Laureate</b>       | <i>'lə:ri:t/</i>         | (adj)<br>(n) | được giải thưởng<br>người trúng giải thưởng                                                                             |
| <b>Royal</b>          | <i>'rɔɪəl/</i>           | (adj)        | (thuộc) hoàng gia                                                                                                       |
| <b>To engrave</b>     | <i>/in'greɪv/</i>        | (v.t)        | khắc, trổ, chạm<br><i>The silver cup was engraved with his name.</i>                                                    |
| <b>Stelae</b>         | <i>'sti:li/</i>          | (n)          | bia                                                                                                                     |
| <b>Giant</b>          | <i>'dʒaɪənt/</i>         | (n)<br>(adj) | người khổng lồ<br>khổng lồ; phi thường<br><i>He's a giant of a man.</i>                                                 |
| <b>Tortoise</b>       | <i>'tɔ:təs/</i>          | (n)          | rùa                                                                                                                     |
| <b>Renovation</b>     | <i>/,renə'veɪʃn/</i>     | (n)          | sự nâng cấp, sự cải tiến, sự đổi mới<br><i>These buildings are in need of renovation.</i>                               |
| <b>Architecture</b>   | <i>'a:kitektʃəl/</i>     | (n)          | công trình kiến trúc                                                                                                    |
| <b>To impress</b>     | <i>/im'pres/</i>         | (v.t)        | gây ấn tượng; làm cảm động, làm cảm kích<br><i>We interviewed a number of candidates but none of them impressed us.</i> |
| <b>Pavilion</b>       | <i>/pə'vɪliən/</i>       | (n)          | nhà rạp; sảnh đường                                                                                                     |
| <b>Constellation</b>  | <i>/,kɒnstə'leɪʃn/</i>   | (n)          | chòm sao                                                                                                                |
| <b>Stone dragon</b>   | <i>/stoun/'dræɡən/</i>   | (n.)         | rồng đá                                                                                                                 |
| <b>To flourish</b>    | <i>'flʌrɪʃ/</i>          | (v.i)        | mọc sum sê (cây), phát triển<br><i>Few businesses are flourishing in the present economic climate.</i>                  |
| <b>Symbol</b>         | <i>'sɪmbəl/</i>          | (n)          | biểu tượng; vật tượng trưng<br><i>White has always been a symbol of purity in Western cultures.</i>                     |
| <b>Heritage</b>       | <i>'herɪtɪdʒ/</i>        | (n)          | tài sản thừa kế, di sản<br><i>They admire Spain's rich cultural heritage.</i>                                           |
| <b>Initially</b>      | <i>/ɪ'nɪʃəli/</i>        | (adv)        | vào lúc đầu, ban đầu<br><i>Initially, the system worked well.</i>                                                       |

|                              |                              |       |                                                                                                                                           |
|------------------------------|------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Typical</b>               | <i>/ˈtɪpɪkl/</i>             | (adj) | tiêu biểu, điển hình, đặc thù, đặc trưng<br><i>This is a typical example of Roman pottery.</i>                                            |
| <b>To honor</b>              | <i>/ˈɒnə/</i>                | (v.t) | tôn kính, kính trọng                                                                                                                      |
| <b>Scholar</b>               | <i>/ˈskɒlə/</i>              | (n)   | nhà nghiên cứu; học giả<br><i>He was the most distinguished scholar in his field.</i>                                                     |
| <b>Doctoral</b>              | <i>/ˈdɒktərəl/ˈtaɪtl/</i>    | (adj) | (thuộc) tiến sĩ                                                                                                                           |
| <b>Mausoleum</b>             | <i>/ˌmɔːsəˈliəm/</i>         | (n)   | lăng, lăng tẩm                                                                                                                            |
| <b>President</b>             | <i>/ˈprezɪdənt/</i>          | (n)   | chủ tịch, tổng thống<br><i>The president is due to visit the country next month.</i>                                                      |
| <b>Construction</b>          | <i>/kənˈstrʌkʃn/</i>         | (n)   | sự xây dựng<br><i>Work has been begun on the construction of the new airport.</i>                                                         |
| <b>To comprise</b>           | <i>/kəmˈpraɪz/</i>           | (v.t) | gồm có, bao gồm<br><i>The collection comprises 327 paintings.</i>                                                                         |
| <b>Section</b>               | <i>/ˈsekʃn/</i>              | (n)   | phần, bộ phận<br><i>That section of the road is still closed.</i>                                                                         |
| <b>Forbidden Purple City</b> |                              | (n)   | Từ cấm thành                                                                                                                              |
| <b>Admission cost</b>        | <i>/ədˈmɪʃn/</i>             | (n)   | lệ phí vào cửa                                                                                                                            |
| <b>Presidential Palace</b>   | <i>/ˌpreziˈdenʃl/ˈpælis/</i> |       | phủ chủ tịch                                                                                                                              |
| <b>Air bombardment</b>       | <i>/bɒmˈbɑːdmənt/</i>        | (n)   | sự bắn phá, sự ném bom, cuộc oanh tạc                                                                                                     |
| <b>To decorate</b>           | <i>/ˈdekəreɪt/</i>           | (v.t) | trang hoàng, trang trí<br><i>They decorated the room with flowers and balloons.</i>                                                       |
| <b>Collapse</b>              | <i>/kəˈlæps/</i>             | (v.i) | đổ, sập, sụp, đổ sập<br>gãy vụn, gãy tan; suy sụp, sụp đổ<br><i>He collapsed in the street and died two hours later.</i>                  |
| <b>Merchant</b>              | <i>/ˈmɜːtʃənt/</i>           | (n)   | nhà buôn, lái buôn                                                                                                                        |
|                              |                              | (adj) | buôn, buôn bán<br><i>Venice was once a city of rich merchants.</i>                                                                        |
| <b>Vessel</b>                | <i>/ˈvesl/</i>               | (n)   | bình, chậu, vại, lọ, thùng                                                                                                                |
| <b>Pillar</b>                | <i>/ˈpɪlə/</i>               | (n.)  | cột (bằng đá, gỗ. . .)                                                                                                                    |
|                              |                              | (v.t) | chống, đỡ (bằng cột, trụ)<br><i>Two white marble pillars stood on either side of the entrance.</i>                                        |
| <b>Ornamental</b>            | <i>/ˌɔːnəˈmentl/</i>         | (adj) | có tính chất trang hoàng, có tính chất trang trí, có tính chất trang sức; để trang trí, để trang sức                                      |
| <b>To carve</b>              | <i>/kaːv/</i>                | (v)   | khắc, tạc, chạm, đục<br><i>The statue was carved out of a single piece of stone.</i>                                                      |
| <b>To certify</b>            | <i>/ˈsəːtɪfaɪ/</i>           | (v)   | chứng nhận, nhận thực, chứng thực; cấp giấy chứng nhận<br><i>He handed her a piece of paper certifying (that) she was in good health.</i> |
| <b>Trading centre</b>        |                              | (n)   | trung tâm thương mại                                                                                                                      |
| <b>Thatch-roofed</b>         |                              | (adj) | mái tranh                                                                                                                                 |



*I like the thatch-roofed houses in your village.*

|                             |                                                                                                                  |       |                                                                           |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cantonese Chinese</b>    | /,kæntə'ni:z/                                                                                                    | (n)   | tiếng Quảng Đông (Trung Quốc)                                             |
| <b>Congregation</b>         | /,kɒŋgri'geɪfən/                                                                                                 | (n)   | sự tập hợp, sự tụ tập, sự hội họp, giáo đoàn, đại hội đồng trường đại học |
| <b>Chart</b>                | /tʃɑ:t/                                                                                                          | (n)   | (hải) bản đồ đi biển, hải đồ<br>bản đồ; đồ thị, biểu đồ                   |
|                             |                                                                                                                  | (v.t) | vẽ hải đồ; ghi vào hải đồ<br>vẽ đồ thị, lập biểu đồ                       |
| <b>Statistics</b>           | /stə'tistiks/                                                                                                    | (n)   | thống kê, khoa học thống kê                                               |
|                             | <i>According to official statistics the disease killed over 500 people.</i>                                      |       |                                                                           |
| <b>Figure</b>               | /'fɪgə/                                                                                                          | (n)   | con số                                                                    |
|                             | <i>Viewing figures for the series have dropped dramatically.</i>                                                 |       |                                                                           |
| <b>Corresponding figure</b> | /,kɔris'pɒndɪŋ/                                                                                                  | (adj) | con số tương ứng                                                          |
| <b>To correspond</b>        | /,kɔris'pɒnd/                                                                                                    | (v.i) | xứng, tương ứng, phù hợp; đúng với<br>tương đương                         |
|                             | <i>Your account of events does not correspond with hers.</i>                                                     |       |                                                                           |
| <b>To categorize</b>        |                                                                                                                  | (vi)  | phân loại, chia ra theo loại                                              |
|                             | <i>Participants were categorized according to age and sex.</i>                                                   |       |                                                                           |
| <b>To measure</b>           | /'meɜə/                                                                                                          |       | đo, đo lường; đo được                                                     |
|                             | <i>It is a device that measures the level of radiation in the atmosphere</i>                                     |       |                                                                           |
| <b>Illusion</b>             | /i'lu:ʒn/                                                                                                        | (n)   | ảo tưởng; ảo giác, ảo ảnh<br>sự đánh lừa, sự làm mắc lừa                  |
|                             | <i>He could no longer distinguish between illusion and reality. I don't want to have my illusions shattered!</i> |       |                                                                           |

## PART B. GRAMMAR

### COMPARATIVE AND SUPERLATIVE ADJECTIVES

#### 1. COMPARATIVE DEGREE (So sánh tính từ ở bậc hơn)

- a. Hình thức so sánh hơn của các tính từ có một âm tiết (tính từ ngắn).

**(be) + short adjective-er + than**

Laura is taller than I am.

Your house is bigger than mine.

- b. Hình thức so sánh hơn của các tính từ có hai âm tiết trở lên (tính từ dài).

**more + long adjective + than**

I still think this film is more exciting.

She is more wonderful than her sister.

#### 2. SUPERLATIVE (So sánh tính từ ở bậc hơn nhất.)

- a. Hình thức so sánh bậc nhất của các tính từ có một âm tiết (tính từ ngắn).

**(be) + the + short adjective-est**

Who is the tallest in your family?

My mom is always the kindest woman I have ever known.

**b.** Hình thức so sánh bậc nhất của các tính từ có hai âm tiết trở lên (tính từ dài).

**(be) + the most + long adjective**

Is this book the most interesting?

Tom is the most intelligent of my friends.

*Lưu ý:*

**a.** Đối với một số tính từ ta phải gấp đôi mẫu tự cuối trước khi thêm **-er** hoặc **-est**.

big - bigger - the biggest

wet - wetter - the wettest

hot - hotter - the hottest

**b.** Các tính từ có hai âm tiết thường có hình thức so sánh hơn là **"more + adjective + than"**. Nhưng khi những tính từ có hai âm tiết tận cùng bằng **"-y"** như **"happy"**, **"easy"**, **"funny"** thì hình thức so sánh hơn là **"adjective-er + than"** và hình thức so sánh nhất là **"the + adjective-est"**.

funny - funnier - the funniest

easy - easier - the easiest

happy - happier - the happiest

**c.** Các tính từ có hai âm tiết khác thường có dạng so sánh hơn là **-er** và so sánh nhất là **-est** là những tính từ tận cùng bằng **"-le"**, **"-ow"**, **"-er"**.

noble - nobler - the noblest

new - newer - the newest

clever - cleverer - the cleverest

**d.** Hình thức so sánh bậc hơn và so sánh bậc nhất của các tính từ bất quy tắc.

good - better - the best

bad - worse - the worst

far - farther / further - the farthest / the furthest

many (much) - more - most

little - less - least

## **PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY**

### **A. READING**

\* Before you read

*Làm việc theo cặp.*

- Hãy kể tên một vài địa danh lịch sử mà em biết ở Việt Nam.
  - Có phải Văn Miếu - Quốc Tử Giám là một địa danh lịch sử không?
  - Em biết gì về nơi này?
- (Học sinh tự trả lời theo hiểu biết của mình.)

**\* While you read**

▪ *Bài dịch:*

Văn Miếu – Quốc Tử Giám là một di tích lịch sử và văn hóa nổi tiếng của Hà Nội. Được xây dựng năm 1070 thời nhà Lý, Văn Miếu tiêu biểu cho cách nghĩ và ứng xử theo Nho giáo. Sáu năm sau Quốc Tử Giám – Trường đại học đầu tiên của Việt Nam được thành lập trên mảnh đất Văn Miếu. Từ 1076 đến 1779, Quốc Tử Giám đã đào tạo nên hàng ngàn tài năng cho đất nước. Năm 1482 Văn Miếu là nơi tưởng nhớ các nhà bác học kiệt xuất của đất nước. Tên tuổi, nơi sinh và thành tích của các nhà bác học đầu tiên trong các cuộc thi hương được khắc trên những tấm bia đá. Những tấm bia này do những chú rùa khổng lồ cõng trên lưng ngày nay vẫn còn và thu hút sự chú ý của rất nhiều du khách.

Sau hơn 900 năm tồn tại, Văn Miếu là một ví dụ về nét kiến trúc Việt Nam truyền thống được gìn giữ cẩn thận. Những cây đa ở Văn Miếu đã chứng kiến nhiều lễ hội và các cuộc thi hương trong suốt thời kỳ phong kiến vẫn sum suê. Văn Miếu – Quốc Tử Giám là niềm tự hào của người Việt Nam.

☛ **Task 1.** Em hãy chọn từ trong số A, B hoặc C có nghĩa phù hợp với từ in xiên nhất.

Đáp án: 1. B 2. A 3. C 4. B 5. C

☛ **Task 2.** Em hãy quyết định xem những lời phát biểu sau đúng (T) hay sai (F).

Đáp án: 1. F 2. T 3. F  
4. F 5. T 6. T

**\* After you read**

Theo nhóm, các em hãy nói về Văn Miếu - Quốc Tử Giám dựa vào các gợi ý dưới đây.

Câu trả lời gợi ý:

+ Why is Van Mieu - Quoc Tu Giam a place of interest?

(Tại sao Văn Miếu - Quốc Tử Giám là một nơi kỳ thú?)

- Because it is a famous historical and cultural relic. It was representative of Confucian ways of thought and behaviour.

+ When and where was it built?

(Chúng được xây lúc nào và ở đâu?)

- It was built in 1070 in the Ly Dynasty in Hanoi.

+ What was its functions?

(Nhiệm vụ của chúng là gì?)

- Its functions were educating talented men for Viet Nam and memorializing the most brilliant scholars of the nation.

+ What is special about the stelae there?

(Có gì đặc biệt về các bia mộ ở đó?)

- The names, places of birth and achievements of first comers in Royal examinations were engraved on the stone stelae, which were carried on the backs of giant tortoises.

## B. SPEAKING

- ☛ **Task 1.** Một du khách nước ngoài đã ghi chép đôi điều về Lăng Chu Tịch Hồ Chí Minh. Cùng với bạn em, hãy hỏi và trả lời câu hỏi theo ghi chép của du khách ấy.

Câu hỏi và câu trả lời gợi ý:

A: Where is President Ho Chi Minh's Mausoleum situated?

B: It is situated in Ba Dinh District in Hanoi.

A: When did the construction of the Mausoleum start?

B: It started in September 1973.

A: When did it finish?

B: It finished in August 1975.

A: How many floors are there in the Mausoleum?

B: There are three floors.

A: What is the use of each floor?

B: The first floor is a stand for important meetings organised at Ba Dinh Square. The second floor is the place where the late president is lying and the third floor is the roof.

A: On what days can we visit the Mausoleum?

B: We can visit it on Tuesday, Wednesday, Thursday, Saturday and Sunday.

A: What time can we visit the Mausoleum?

B: We can visit it from 7:30 to 10:30 a.m in summer and from 8:00 to 11:00 a.m in winter.

A: Can we visit the Mausoleum in October? Why or why not?

B: No, we can't. Because it is usually closed for maintenance

A: Can we take photographs inside the Mausoleum?

B: No, we can't.

- ☛ **Task 2.** Theo cặp, các em hãy luân phiên nhau đóng vai hướng dẫn viên du lịch và giới thiệu ngắn gọn về một trong những địa danh lịch sử dưới đây dựa trên thông tin được cho.

- Bài giới thiệu gợi ý:

Hue, the former imperial capital of Vietnam, is on the romantic Huong River, not far from the Truong Son Range. It's in the central Vietnam, 645 kilometre from Hanoi and 1071 kilometre from Ho Chi Minh City. It was built in 1832, and considered as a World Cultural Heritage by UNESCO in 1993. Hue comprises three sections: the Royal Citadel, the Imperial Enclosure and the Forbidden Purple City. If you have a chance to travel to Hue, come to visit it and you will see how beautiful it is. In fact, Hue is a very beautiful and poetic city with trees on both sides of many streets and large pavements for people to walk. Coming to Hue, you should spend a little time visiting the imperial palace of the Nguyen Dynasty, temples, pagodas, and royal tombs. Hue is also famous for the Huong River, Mount Ngu Binh and its old garden houses, where you can see shady trees, bonsai, orchid flowers, and so on.

- ☞ **Task 3.** Theo nhóm, em hãy hỏi các thành viên khác của nhóm về một địa danh lịch sử mà họ đã từng đến hay biết về, ghi chú lại thông tin chính rồi tường thuật lại những gì em đã biết về địa danh ấy.

(Học sinh tự trả lời.)

### C. LISTENING

#### \* Before you listen

Em hãy nhìn tranh và trả lời câu hỏi theo cặp.

Đáp án: 1. Norte Dame Cathedral in Ho Chi Minh City  
2. Ha Long Bay  
3. The Huc Bridge (Hoan Kiem Lake) in Hanoi  
4. Noon Gate in Hue Imperial City

#### \* While you listen

- ☞ **Task 1.** Nghe và chọn câu trả lời trong số A, B hoặc C để hoàn thành câu đúng nhất.

Đáp án: 1. B      2. A      3. C      4. C      5. C

- ☞ **Task 2.** Em hãy nghe băng một lần nữa và trả lời câu hỏi.

Đáp án:

1. It lies on the Thu Bon River, 30 kilometre south of Da Nang.
2. It was known as a major trading center in Southeast Asia between the 16<sup>th</sup> and 17<sup>th</sup> centuries.
3. Hoi An is now famous for its old temples, pagodas, small tile-roofed houses and narrow streets.
4. They were made of wood and their pillars were carved with ornamental designs.
5. It was built in 1855. / It is 151 years old.
6. The house now looks almost exactly as it did in the early 19<sup>th</sup> century.
7. In 1999.

#### ▪ Lời trong băng:

The ancient town of Hoi An lies on the Thu Bon River, 30 kilometre south of Da Nang. It was formerly a major trading center in Southeast Asia between 16<sup>th</sup> and 17<sup>th</sup> centuries. Hoi An was also an important port for Dutch, Portuguese, Italian, Chinese, Japanese and other merchant vessels from the Far East.

Hoi An is famous for its old temples, pagodas, small tile-roofed houses and narrow streets. All the houses were made of wood and their pillars were carved with ornamental designs.

One of the main attractions of Hoi An is the Japanese Covered Bridge, which was built in the 16<sup>th</sup> century and is still well-preserved. All visitors to Hoi An are recommended a visit to the Assembly Hall of Cantonese Chinese Congregation. This house was built in 1855 and still keeps many precious objects that belonged to the Chinese community of Hoi An. Another attractive address to tourists is Tan Ky House, which was constructed nearly two centuries ago as a house of a Vietnamese merchant. The house now looks almost exactly as it did in the early 19<sup>th</sup> century.

In recent years, Hoi An has become a popular tourist destination in Viet Nam. In 1999, it was certified by UNESCO as a World Cultural Heritage Site.

\* **After you listen**

Theo nhóm, các em hãy nói về thành phố cổ Hội An dựa vào các gợi ý dưới đây.

- vị trí và vai trò lịch sử của nó trong quá khứ
  - những nét hấp dẫn hiện tại của nó
    - những nơi thu hút du khách chủ yếu và nét đặc trưng của chúng
- (Học sinh tự thảo luận theo nhóm.)

**D. WRITING**

**Mô tả biểu đồ**

☛ **Task 1.** Biểu đồ cho ở bên phải cung cấp một số thông tin bởi Tổng Cục Du Lịch Việt Nam về các lượt du khách từ Mỹ, Pháp và Úc đến Việt Nam trong năm 2001 và 2002. Hãy nghiên cứu biểu đồ và trả lời câu hỏi theo sau.

Câu trả lời:

1. The U.S.A.
2. 99,700 French visitors arrived in Vietnam in 2001.
3. Australia has the smallest number of visitors to Vietnam in 2002.
4. No, it isn't.
5. France has more visitors to Vietnam in 2002.
6. The number of American visitors to Vietnam in 2002 increased by 29,497 in comparison with that in 2001.

☛ **Task 2.** Em hãy viết đoạn mô tả biểu đồ trên dựa vào câu trả lời ở bài tập 1.

▪ **Bài viết gợi ý:**

The chart shows the number of visitor arrivals to Vietnam from the U.S.A, France and Australia in 2001 and 2002. The statistics were provided by Vietnam National Administration of Tourism. It is clear from the chart that the number of visitors to Vietnam from the U.S.A, France and Australia in 2002 is higher than that in 2001. According to the chart, the U.S.A has the biggest number of visitors to Vietnam with 230,470 visitors in 2001 and 259,967 in 2002. France ranks the second with 99,700 visitors in 2001 and 111,546 in 2002. Australia has a bit fewer visitors than France although the number of Australian visitors to Vietnam increased from 84,085 in 2001 to 96,924 in 2002.

**E. LANGUAGE FOCUS**

\* **Pronunciation:** /ʒ/ - /ʃ/

\* **Grammar and vocabulary**

**Exercise 1.** Hãy viết hình thức so sánh bậc hơn và so sánh bậc nhất của các tính từ sau.

| Adjective    | Comparative           | Superlative               |
|--------------|-----------------------|---------------------------|
| 1. cheap     | <i>cheaper</i>        | <i>the cheapest</i>       |
| 2. expensive | <i>more expensive</i> | <i>the most expensive</i> |
| 3. young     | <i>younger</i>        | <i>the youngest</i>       |



|                |                          |                                    |
|----------------|--------------------------|------------------------------------|
| 4. happy       | <i>happier</i>           | <i>the happiest</i>                |
| 5. big         | <i>bigger</i>            | <i>the biggest</i>                 |
| 6. busy        | <i>busier</i>            | <i>the busiest</i>                 |
| 7. intelligent | <i>more intelligent</i>  | <i>the most intelligent</i>        |
| 8. beautiful   | <i>more beautiful</i>    | <i>the most beautiful</i>          |
| 9. bad         | <i>worse</i>             | <i>the worst</i>                   |
| 10. far        | <i>farther / further</i> | <i>the farthest / the furthest</i> |
| 11. new        | <i>newer</i>             | <i>the newest</i>                  |
| 12. dangerous  | <i>more dangerous</i>    | <i>the most dangerous</i>          |

**Exercise 2.** *Hãy xếp các từ sau theo trật tự đúng để lập thành câu hay câu hỏi có nghĩa.*

1. I am the oldest in my family.
2. My sister is younger than me.
3. Who is the oldest in the class?
4. Concord is the fastest passenger plane in the world.
5. Your (My) book is more interesting than my (your) book.
6. Peter bought the most expensive watch in the shop.
7. Did you buy the cheapest watch in the shop?
8. German is more difficult than English.
9. The weather today is much better than yesterday.

**Exercise 3.** *Hãy xem kỹ mỗi dòng. Một vài dòng đúng và một vài dòng có một từ không nên dùng trong dòng. Hãy đánh dấu (✓) vào dòng đúng. Nếu dòng nào có một từ không nên dùng trong dòng, em hãy viết từ ấy vào chỗ trống.*

### Transport solutions

First of all, walking is obviously the cheapest means of travelling, and can be the quicker in a city centre. Of course, the further you have to go, the more so tired you will become. In some ways, walking is more healthier than travelling by bus or car, but it can be just as the unhealthy because cities are the much more polluted than they used to be. Cars are faster of course and more than convenient, but as cities become more of crowded, parking is getting harder. Sometimes public transport is better, even though buses don't go as fast as cars do it. Cars are a lot more and convenient but as they cause most pollution, it is the better to avoid using them if possible. In a city the fastest way of travelling is on a bike, which keeps you fitter and is not so that noisy as a motorbike or a car.

1. .... ✓ ....  
*the*
2. .... ✓ ....  
*so*
3. ....  
*more*
4. ....  
*the*
5. ....  
*the*
6. .... ✓ ....
7. ....  
*than*
8. ....  
*of*
9. .... ✓ ....
10. ....  
*it*
11. ....  
*and*
12. ....  
*the*
13. .... ✓ ....
14. .... ✓ ....
15. ....  
*that*

# TEST YOURSELF F

## I. Listening

*Nghe và điền từ còn thiếu vào chỗ trống.*

*Đáp án:*

- |                |            |            |           |            |
|----------------|------------|------------|-----------|------------|
| 1. three       | 2. friends | 3. capital | 4. crowds | 5. noisy   |
| 6. interesting | 7. streets | 8. flowers | 9. enjoy  | 10. modern |

▪ *Lời trong băng:*

Well, I think that living in Bangkok is very exciting. I haven't lived here all my life. My family came here when I was three. But now it is my home. Nearly all my friends live here.

It's our capital city, and very big. From morning till night there are crowds of people on the main streets. Some parts of the city are very noisy. I have a long journey to school every day, but I don't mind because it's so interesting. There's always something happening in the streets. There are all kinds of people selling things - fruits, flowers, cooked food, clothes - everything you could imagine. I really enjoy the excitement of the crowded streets and large modern buildings. I love walking around the streets at the weekend with some other boys from my class.

## II. Reading

*Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng.*

*Đáp án:*

- |      |      |      |      |      |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. A | 4. A | 5. A |
|------|------|------|------|------|

▪ *Bài dịch:*

Sydney, thủ phủ lớn nhất của Úc, nằm trên bờ biển đông nam đất nước. Với dân số khoảng 4 triệu người, Sydney là thủ đô của New South Wales, tiểu bang đông dân nhất và có tầm quan trọng kinh tế bậc nhất. Thành phố là một trung tâm văn hóa sôi động với nền kinh tế chú trọng vào công nghiệp dịch vụ, du lịch, sản xuất và thương mại quốc tế. Hải cảng Sydney là một trong những trung tâm thương mại liên lục địa hàng đầu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Sydney, thuộc địa của Anh, được thành lập vào ngày 26 tháng 1 năm 1788. Ngày nay hải cảng tự nhiên này trở thành phần quan trọng của một thành phố hiện đại và mang tầm quốc tế. Dân số Sydney đa dạng với người dân đến từ nhiều nước khác nhau, tạo cho thành phố một cuộc sống văn hóa phong phú nhiều màu sắc. Đây là thành phố thu hút du khách nước ngoài hàng đầu của Úc, và du lịch cũng là ngành công nghiệp đứng đầu của thành phố này. Sự kiện Sydney đăng cai tổ chức Thế vận hội Mùa hè 2000 đã quảng bá hình ảnh của thành phố ra thế giới như là cửa ngõ để đến nước Úc.

### III. Grammar

*Nối các cặp câu sau, lấy câu thứ hai làm mệnh đề quan hệ không hạn định và đặt vào vị trí đúng.*

*Đáp án:*

1. Their house, which is quite big and modern, is in the suburb of the city.
2. The new English teacher, whom I met yesterday, seems to be very friendly.
3. Sandra has got a new job with Capital Insurers, which is a much better company than the last one she worked for.
4. Her latest novel, which I read on holiday, is really good.
5. This bag, which I carried all the way from the station, is full of books.

• Viết các tính từ trong ngoặc ở hình thức so sánh hơn hoặc so sánh nhất.

- Đáp án:*
- |                  |                   |           |
|------------------|-------------------|-----------|
| 1. bigger        | 2. best           | 3. better |
| 4. more polluted | 5. more stressful |           |

### IV. Writing

*Hãy viết đoạn mô tả về Đài Loan theo gợi ý dưới đây.*

▪ *Bài viết gợi ý:*

Taipei, (which is) the capital of Taiwan, was founded in the 18<sup>th</sup> century. It has a population of 2.3 million. It is the country's most exciting city, but the weather there is very humid and not very pleasant. Taipei is a busy city, and the streets are always crowded with people. It is famous for its excellent museums.

# TABLE OF CONTENTS

|                                       | <i>Page</i> |
|---------------------------------------|-------------|
| UNIT 1: A DAY IN THE LIFE OF .....    | 3           |
| UNIT 2: SCHOOL TALKS .....            | 18          |
| UNIT 3: PEOPLE'S BACKGROUND .....     | 31          |
| <b>TEST YOURSELF A</b> .....          | 41          |
| <br>UNIT 4: SPECIAL EDUCATION .....   | <br>42      |
| UNIT 5: TECHNOLOGY AND YOU .....      | 52          |
| UNIT 6: AN EXCURSION .....            | 63          |
| <b>TEST YOURSELF B</b> .....          | 71          |
| <br>UNIT 7: THE MASS MEDIA .....      | <br>73      |
| UNIT 8: THE STORY OF MY VILLAGE ..... | 83          |
| <b>TEST YOURSELF C</b> .....          | 92          |
| <br>UNIT 9: UNDERSEA WORLD .....      | <br>93      |
| UNIT 10: CONSERVATION .....           | 102         |
| UNIT 11: NATIONAL PARKS .....         | 110         |
| <b>TEST YOURSELF D</b> .....          | 117         |
| <br>UNIT 12: MUSIC .....              | <br>118     |
| UNIT 13: FILM AND CINEMA .....        | 124         |
| UNIT 14: THE WORLD CUP .....          | 133         |
| <b>TEST YOURSELF E</b> .....          | 139         |
| <br>UNIT 15: CITIES .....             | <br>141     |
| UNIT 16: HISTORICAL PLACES .....      | 148         |
| <b>TEST YOURSELF F</b> .....          | 157         |

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: (04) 9724852; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

\* \* \*

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

*Giám đốc:*                    **PHÙNG QUỐC BẢO**

*Tổng biên tập:*          **PHẠM THỊ TRÂM**

*Biên tập:*                    **TRẦN LÂM DUNG**

*Chế bản:*                    **NHÀ SÁCH HỒNG ÂN**

*Trình bày bìa:*          **THÁI VĂN**

*Đối tác liên kết xuất bản:*

**NHÀ SÁCH HỒNG ÂN**

**SÁCH LIÊN KẾT**

---

**HỌC TỐT TIẾNG ANH 10**

---

Mã số: 2L - 15ĐH2010

In 1.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Xí nghiệp In Đường Sắt Sài Gòn.

Số xuất bản: 43 - 2010/CXB/32 – 227/ĐHQGHN, ngày 08/01/2010.

Quyết định xuất bản số: 15LK-XH/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2010.